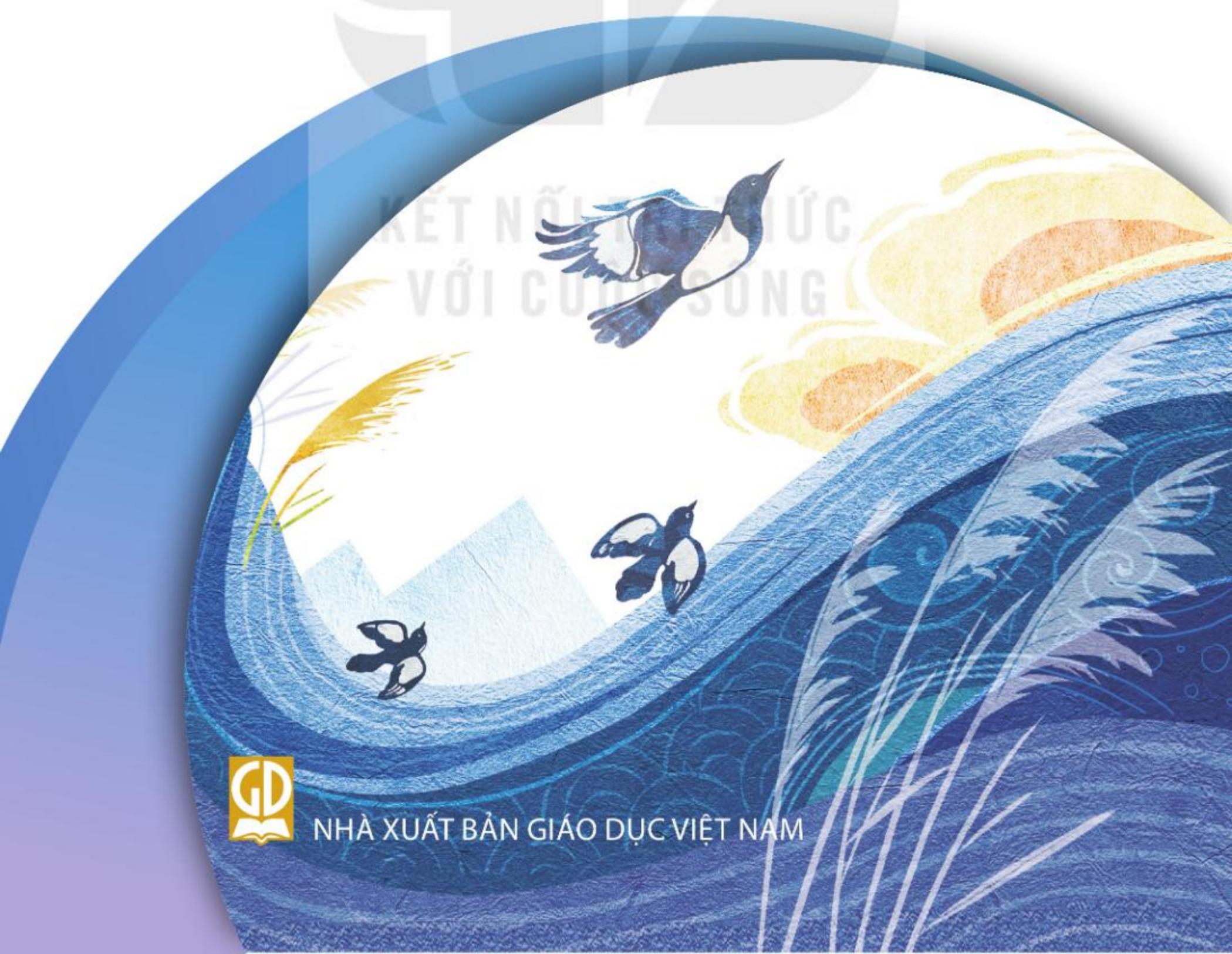
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 7

SÁCH GIÁO VIÊN

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA (Đồng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ MAI LIÊN – LÊ TRÀ MY – LÊ THỊ MINH NGUYỆT
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG

NGỮ VĂN 7

TẬP MỘT
SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
SBT	sách bài tập
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SHS	sách học sinh
VB	văn bản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Ngữ văn 7 – SGV là tài liệu hướng dẫn dành cho các thầy cô dạy học SGK *Ngữ văn 7*, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tiếp nối SGK *Ngữ văn 6*, SGK *Ngữ văn 7* chú trọng phát huy vai trò thiết kế, tổ chức, hướng dẫn của GV và tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong quá trình dạy và học. Để đạt được yêu cầu này, *Ngữ văn 7 – SGV* trình bày tường minh các yêu cầu cần đạt ở từng bài học và hướng dẫn chi tiết, cụ thể các hoạt động mà GV và HS cần tiến hành trong mỗi giờ dạy – học.

Tương tự *Ngữ văn 6 – SGV*, *Ngữ văn 7 – SGV* cũng gồm hai phần: *Hướng dẫn chung* và *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Phần *Hướng dẫn chung* thuyết minh về yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018; giới thiệu quan điểm biên soạn, những điểm mới cơ bản, cấu trúc sách và cấu trúc bài học của SGK *Ngữ văn 7*; định hướng đổi mới phương pháp dạy học và hướng dẫn dạy học các nội dung cơ bản của bài học, đặt cơ sở cho phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Ngoài ra, phần này còn có một số lưu ý trong việc lập kế hoạch dạy học SGK *Ngữ văn 7* và thông tin về tài liệu bổ trợ.

Tương ứng với mỗi bài học trong SHS có một bài hướng dẫn dạy học trong SGV. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức hoạt động dạy học*. Các hoạt động dạy học trong SGV được triển khai bám sát những nội dung đã được thiết kế trong SHS. Những nội dung hướng dẫn dạy học các bài vừa chi tiết vừa tạo độ mở khá rộng cho GV. Với những hướng dẫn này, GV có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng HS. *Ngữ văn 7 – SGV* đặc biệt chú trọng hỗ trợ GV đổi mới phương pháp dạy học, tạo cơ hội cho GV và HS tương tác tích cực trong quá trình dạy học trên lớp, hướng dẫn GV cách hỗ trợ HS phát triển khả năng tự học.

Ngữ văn 7 – SGV sẽ là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích đối với mỗi GV trong quá trình đổi mới môn học Ngữ văn ở trường phổ thông. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng, nhưng cuốn sách chắc vẫn còn những thiếu sót. Chúng tôi mong thường xuyên nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô và bạn đọc quan tâm để có thể chỉnh lí, hoàn thiện sách nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới dạy học Ngữ văn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu ... 3

Phần một: Hướng dẫn chung ... 7

I. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được quy định trong chương trình ... 7

II. Giới thiệu sách giáo khoa *Ngữ văn 7* ... 9

III. Giới thiệu sách giáo viên ... 22

IV. Tài liệu bổ trợ ... 36

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể ... 37

Bài 1. BẦU TRỜI TUỔI THƠ ... 37

I. Yêu cầu cần đạt ... 37

II. Chuẩn bị ... 37

III. Tổ chức hoạt động dạy học ... 40

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn ... 40

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt ... 41

VB 1. *Bầy chim chìa vôi* (Nguyễn Quang Thiều) ... 41

Thực hành tiếng Việt (*mở rộng trạng ngữ của câu bằng cụm từ, từ láy*) ... 44

VB 2. *Đi lấy mật* (trích *Đất rừng phương Nam*, Đoàn Giỏi) ... 45

Thực hành tiếng Việt (*mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ*) ... 49

VB 3. *Ngàn sao làm việc* (Võ Quảng) ... 50

Viết ... 52

Tóm tắt văn bản theo những yêu cầu khác nhau về độ dài ... 52

Nói và nghe ... 55

Trao đổi về một vấn đề mà em quan tâm ... 55

Củng cố, mở rộng ... 57

Bài 2. KHÚC NHẠC TÂM HỒN ... 58

I. Yêu cầu cần đạt ... 58

II. Chuẩn bị ... 58

III. Tổ chức hoạt động dạy học ... 61

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn ... 61

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt ... 62

VB 1. *Đồng dao mùa xuân* (Nguyễn Khoa Điềm) ... 62

Thực hành tiếng Việt (*biện pháp tu từ, nghĩa của từ ngữ*) ... 68

VB 2. *Gặp lá cơm nếp* (Thanh Thảo) 70
VB 3. *Trở gió* (Nguyễn Ngọc Tư) 75
Thực hành tiếng Việt (*nghĩa của từ ngữ, biện pháp tu từ*) 78
Viết 81
A. Tập làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ 81
B. Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ 84
Nói và nghe 87
Trình bày suy nghĩ về một vấn đề đời sống
(được gợi ra từ tác phẩm văn học đã đọc) 87
Củng cố, mở rộng 89

Bài 3. CỘI NGUỒN YÊU THƯƠNG 90
I. Yêu cầu cần đạt 90
II. Chuẩn bị 90
III. Tổ chức hoạt động dạy học 92
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 92
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 92
VB 1. *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* (trích, Nguyễn Ngọc Thuần) 92
Thực hành tiếng Việt (*số từ*) 96
VB 2. *Người thầy đầu tiên* (trích, Trin-ghi-dơ Ai-tơ-ma-tốp) 97
Thực hành tiếng Việt (*phó từ*) 100
VB 3. *Quê hương* (Tế Hanh) 101
Viết 103
Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học 103
Nói và nghe 106
Trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống
(được gợi ra từ một nhân vật văn học) 106
Củng cố, mở rộng 106

ĐỌC MỞ RỘNG 108

Bài 4. GIAI ĐIỆU ĐẤT NƯỚC 110
I. Yêu cầu cần đạt 110
II. Chuẩn bị 110
III. Tổ chức hoạt động dạy học 113

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 113
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 113
VB 1. *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải) 113
Thực hành tiếng Việt
(ngữ cảnh và nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh, biện pháp tu từ) 117
VB 2. *Gò Me* (trích, Hoàng Tố Nguyên) 120
Thực hành tiếng Việt
(nghĩa của từ ngữ, dấu câu, biện pháp tu từ) 123
VB 3. *Bài thơ "Đường núi" của Nguyễn Đình Thi* (Vũ Quần Phương) 125
Viết 129
Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc 129
Nói và nghe 132
Trình bày ý kiến về những hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng 132
Củng cố, mở rộng 134
Bài 5. MÀU SẮC TRĂM MIỀN 135
I. Yêu cầu cần đạt 135
II. Chuẩn bị 135
III. Tổ chức hoạt động dạy học 138
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 138
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 139
VB 1. *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* (trích, Vũ Bằng) 139
Thực hành tiếng Việt *(dấu câu, biện pháp tu từ)* 143
VB 2. *Chuyện cơm hến* (Hoàng Phủ Ngọc Tường) 145
Thực hành tiếng Việt *(từ ngữ địa phương)* 150
VB 3. *Hội lồng tồng* (Trần Quốc Vượng – Lê Văn Hảo – Dương Tất Từ) 152
Viết 154
Viết văn bản tường trình 154
Nói và nghe 156
Trình bày ý kiến về vấn đề văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại 156
Củng cố, mở rộng 158
ĐỌC MỞ RỘNG 159
ÔN TẬP HỌC KÌ I 160

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC **ĐỌC HIỂU** **VB văn học** *Đọc hiểu nội dung* – Nêu được ấn tượng chung về VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm. – Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc. – Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB. – Tóm tắt được VB một cách ngắn gọn. *Đọc hiểu hình thức* – Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần. – Nhận biết được một số yếu tố của truyện ngụ ngôn và truyện khoa học viễn tưởng như: đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian. – Nhận biết được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua ý nghĩ của các nhân vật khác trong truyện; qua lời người kể chuyện. – Nhận biết và nêu được tác dụng của việc thay đổi kiểu người kể chuyện (người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba) trong một truyện kể. – Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. – Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tuỳ bút, tản văn. *Liên hệ, so sánh, kết nối* – Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học. – Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả; nêu được lí do.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** **1.1.** Thành ngữ và tục ngữ: đặc điểm và chức năng **1.2.** Thuật ngữ: đặc điểm và chức năng **1.3.** Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng (ví dụ: *quốc*, *gia*) và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó (ví dụ: *quốc thể*, *gia cảnh*) **1.4.** Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh **2.1.** Số từ, phó từ: đặc điểm và chức năng **2.2.** Các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu: mở rộng thành phần chính và trạng ngữ bằng cụm từ **2.3.** Công dụng của dấu chấm lửng (phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết; thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng; làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm) **3.1.** Biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh: đặc điểm và tác dụng **3.2.** Liên kết và mạch lạc của VB: đặc điểm và chức năng

Đọc mở rộng

– Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 VB văn học (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng in-tơ-nét) có thể loại và độ dài tương đương với các VB đã học.

– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình.

VB nghị luận

Đọc hiểu nội dung

– Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.

– Xác định được mục đích và nội dung chính của VB.

Đọc hiểu hình thức

Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận về một vấn đề đời sống và nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

Liên hệ, so sánh, kết nối

Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 9 VB nghị luận (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng in-tơ-nét) có độ dài tương đương với các VB đã học.

VB thông tin

Đọc hiểu nội dung

– Nhận biết được thông tin cơ bản của VB.

– Nhận biết được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết được đặc điểm VB giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động, chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo trong VB thông tin.

– Nhận biết được cách triển khai các ý tưởng và thông tin trong VB (chẳng hạn theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng, hoặc các đối tượng được phân loại).

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Nhận biết được tác dụng biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB in hoặc VB điện tử.

– Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.

Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 VB thông tin (bao gồm cả VB được hướng dẫn đọc trên mạng in-tơ-nét) có kiểu VB và độ dài tương đương với các VB đã học.

3.3. Kiểu VB và thể loại

– VB tự sự: bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật và sự kiện lịch sử

– VB biểu cảm: bài văn biểu cảm; thơ bốn chữ, năm chữ; đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn, năm chữ

– VB nghị luận: mối quan hệ giữa ý kiến, lí lẽ, bằng chứng; bài nghị luận về một vấn đề trong đời sống; bài phân tích một tác phẩm văn học

– VB thông tin: Cước chú và tài liệu tham khảo; bài thuyết minh dùng để giải thích một quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động; VB tường trình; VB tóm tắt với độ dài khác nhau

4.1. Ngôn ngữ của các vùng miền: hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền

4.2. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu

KIẾN THỨC VĂN HỌC

1.1. Giá trị nhận thức của văn học

1.2. Đề tài và chủ đề của VB; mối liên hệ giữa chi tiết với chủ đề, cách xác định chủ đề VB; thái độ, tình cảm của tác giả thể hiện qua VB

1.3. VB tóm tắt

2.1. Hình thức của tục ngữ

2.2. Đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian, nhân vật của truyện ngụ ngôn và truyện khoa học viễn tưởng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VIẾT

QUY TRÌNH VIẾT

Biết viết VB bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

THỰC HÀNH VIẾT

– Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả.
– Viết được bài văn biểu cảm (về con người hoặc sự việc).
– Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ bốn, năm chữ.
– Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.
– Bước đầu biết viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.
– Bước đầu biết viết VB thuyết minh về một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.
– Viết được VB tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách.
– Biết tóm tắt một VB theo yêu cầu về độ dài khác nhau, đảm bảo được nội dung chính của VB.

NÓI VÀ NGHE

NÓI

– Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe.
– Biết kể một truyện ngụ ngôn.
– Giải thích được quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.

NGHE

Tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày.

NÓI NGHE TƯƠNG TÁC

– Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.
– Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.

2.3. Người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba; tác dụng của mỗi kiểu người kể chuyện trong một truyện kể

2.4. Một số yếu tố hình thức của thơ bốn, năm chữ: số lượng câu, chữ, vần, nhịp

2.5. Chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tuỳ bút, tản văn

3. Những trải nghiệm cuộc sống và việc hiểu văn học

NGỮ LIỆU

1.1. VB văn học
– Ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện khoa học viễn tưởng
– Thơ, thơ bốn chữ, năm chữ
– Tuỳ bút, tản văn
– Tục ngữ

1.2. VB nghị luận
– Nghị luận xã hội
– Nghị luận văn học

1.3. VB thông tin
– VB giới thiệu quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động
– VB tường trình

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA *NGỮ VĂN 7*

1. Quan điểm biên soạn

Quan điểm biên soạn SGK *Ngữ văn 7* hoàn toàn thống nhất với quan điểm biên soạn SGK Ngữ văn cấp THCS và THPT thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* nói chung, cụ thể là:

– SGK mới cần được biên soạn theo mô hình SGK phát triển năng lực và phẩm chất của người học. Thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, HS được phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đồng thời, SGK cũng cần chú trọng bồi dưỡng cho HS các phẩm chất chủ yếu được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đặc biệt là những phẩm chất gắn với đặc thù của môn Ngữ văn như: lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu quê hương, đất nước.

– SGK mới cần tăng cường tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe trong cùng một bài học; tích hợp kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn học với hoạt động đọc, viết, nói và nghe; tích hợp kiến thức ngôn ngữ, văn học với kiến thức về văn hoá, khoa học, nghệ thuật, bảo đảm mục tiêu phát triển hiệu quả các năng lực và phẩm chất của người học.

– SGK mới cần lựa chọn hệ thống ngữ liệu thực sự phù hợp với vốn sống, trải nghiệm và tâm lí tiếp nhận của HS, có giá trị thẩm mĩ cao và có ý nghĩa giáo dục lâu dài. Bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình, ngữ liệu trong SGK *Ngữ văn 7* cần chú ý đến việc giúp HS có cái nhìn tương đối toàn diện về những thành tựu lớn của văn học Việt Nam và văn học thế giới. Nguyên tắc này được đặt ra từ SGK cấp THCS và sẽ được chú ý hơn ở cấp THPT. Tuy vậy, sách không nhất thiết phải dạy đầy đủ các tác phẩm lớn qua các giai đoạn của lịch sử văn học như SGK theo mô hình truyền thống vốn chú trọng cung cấp kiến thức văn học sử.

– SGK mới cần trình bày tường minh các yêu cầu cần đạt và hướng dẫn các hoạt động một cách cụ thể, hệ thống nhằm phát huy tốt nhất khả năng tự học của HS. Đồng thời sách cần bảo đảm tính "mở", khơi gợi được khả năng sáng tạo của người sử dụng.

Kinh nghiệm biên soạn SGK, kết quả nghiên cứu và thực tiễn triển khai dạy học đọc, viết, nói, nghe cũng như dạy học ngôn ngữ ở các nước phát triển trong khoảng nửa thế kỉ qua và ở Việt Nam trong gần 20 năm gần đây cho thấy quan điểm biên soạn SGK được trình bày vắn tắt trên đây thể hiện cách tiếp cận có nhiều điểm mới so với mô hình SGK truyền thống. Tất cả đều khiến cho SGK mới có thể giúp GV và HS thấy hứng thú khi dạy, học môn Ngữ văn và có động lực thực hiện mục tiêu của môn học một cách hiệu quả.

2. Những điểm mới cơ bản của SGK *Ngữ văn 7*

SGK *Ngữ văn 7* hiện thực hoá quan điểm biên soạn SGK đã nêu ở trên, vì vậy, những điểm mới của *Ngữ văn 6* cũng được tiếp tục thể hiện trong *Ngữ văn 7*.

2.1. Các bài học được sắp xếp theo cách lồng ghép hệ thống loại, thể loại VB và hệ thống chủ đề, bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của HS một cách hiệu quả

Ngữ văn 7 gồm có 10 bài học. Tên bài gợi lên chủ đề của bài học đó (trừ bài 10 là một dự án đọc sách). Các VB đọc chính trong mỗi bài (VB 1 và VB 2) tập trung vào một loại, thể loại VB. Cụ thể: bài 1. *Bầu trời tuổi thơ* (thể loại chính: truyện), bài 2. *Khúc nhạc tâm hồn* (thể loại chính: thơ), bài 3. *Cội nguồn yêu thương* (thể loại chính: truyện), bài 4. *Giai điệu đất nước* (thể loại chính: thơ), bài 5. *Màu sắc trăm miền* (thể loại chính: tuỳ bút, tản văn),

bài 6. *Bài học cuộc sống* (thể loại chính: truyện (ngụ ngôn), tục ngữ), bài 7. *Thế giới viễn tưởng* (thể loại chính: truyện (khoa học viễn tưởng)), bài 8. *Trải nghiệm để trưởng thành* (loại VB chính: VB nghị luận), bài 9. *Hoà điệu với tự nhiên* (loại VB chính: VB thông tin).

Hệ thống loại, thể loại VB giúp HS nắm được mô hình đọc hiểu và thuận lợi hơn trong việc rèn luyện kĩ năng viết, nói và nghe. Hệ thống chủ đề tạo sự kết nối về nội dung giữa các VB trong một bài và giữa các bài, phục vụ đắc lực cho mục tiêu phát triển vốn sống, trải nghiệm cho HS ở độ tuổi lớp 7 nói riêng và THCS nói chung, góp phần bồi dưỡng tình cảm, phẩm chất cho người học. Nhờ đó, SGK *Ngữ văn 7* bảo đảm được sự kết nối chặt chẽ giữa các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS theo cách hiệu quả nhất.

Cùng với những phẩm chất và năng lực đặc thù, *Ngữ văn 7* còn hướng tới mục tiêu phát triển năng lực chung cho HS. Tất cả các bài học đều có nội dung kết nối với cuộc sống, đặt ra những vấn đề đòi hỏi HS phải bộc lộ chủ kiến, biết suy nghĩ, tìm tòi các giải pháp giải quyết vấn đề phù hợp với khả năng của các em. Các hoạt động được thiết kế trong từng bài học giúp HS phát triển tốt khả năng tự học, tạo điều kiện cho HS trao đổi nhóm, thảo luận và trình bày ý kiến, cảm xúc một cách cởi mở. Như vậy, không chỉ các phẩm chất và năng lực đặc thù mà các năng lực chung của HS cũng được phát triển hài hoà trong quá trình học tập.

2.2. Mỗi bài học được thiết kế theo mạch các hoạt động đọc, viết, nói và nghe nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho HS

Trong mỗi bài học, các hoạt động đọc, viết, nói và nghe được thiết kế liền mạch và kết nối chặt chẽ với nhau. Bắt đầu bằng việc đọc và từ đặc điểm của loại, thể loại VB đọc cũng như từ cách huy động vốn sống, trải nghiệm mà HS có được, *Ngữ văn 7* thiết kế hoạt động viết theo một quy trình cụ thể và chặt chẽ. Hoạt động nói và nghe được tổ chức trên cơ sở sản phẩm của hoạt động viết hoặc đọc.

Trong phần mở đầu của mỗi bài học, *Ngữ văn 7* thiết kế mục *Tri thức ngữ văn* nhằm giúp HS có được những tri thức công cụ hữu ích về văn học và tiếng Việt để đọc hiểu theo đặc điểm, yêu cầu đối với mỗi loại, thể loại VB và nhận biết, phân tích được những điểm nổi bật về ngôn ngữ của VB. Sau khi được trang bị tri thức ngữ văn, HS thực hiện hoạt động đọc gồm 3 bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. *Trước khi đọc* có mục tiêu giúp HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận VB đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. *Trong khi đọc* gợi ý về các chiến lược đọc phù hợp đối với từng VB cụ thể như *theo dõi*, *hình dung*, *dự đoán*, *suy luận*,... giúp HS biết vận dụng những thao tác tư duy phù hợp trong quá trình đọc để nắm bắt được những thông tin quan trọng về hình thức và nội dung của VB, làm cơ sở để giải quyết nhiệm vụ sau khi đọc. *Sau khi đọc* gồm các câu hỏi, yêu cầu được phân chia theo từng cấp độ nhận thức, từ *nhận biết* đến *phân tích, suy luận* và *đánh giá, vận dụng*. Những câu hỏi, yêu cầu này không chỉ hướng dẫn HS khám phá chính VB vừa đọc mà còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực đọc nói chung, thông qua việc giúp các em định hình cách đọc VB thuộc một loại, thể loại VB.

Trong *Ngữ văn 7*, hoạt động viết được thực hiện ở 2 phần: *Viết kết nối với đọc* và *Viết bài theo kiểu loại VB*. *Viết kết nối với đọc* được đặt ngay sau các câu hỏi và yêu cầu đọc hiểu mỗi VB đọc chính trong bài. Phần này chỉ yêu cầu HS viết những đoạn văn ngắn có nội dung được gợi ra từ VB mà các em vừa đọc. *Viết bài theo kiểu loại VB* là một nội dung quan trọng của bài học, gồm các chỉ dẫn cụ thể về quy trình viết các kiểu loại VB theo yêu cầu của chương trình. Quy trình này được thiết kế chi tiết, hướng dẫn HS thực hiện từng bước để đạt đến sản phẩm cuối cùng: xác định kiểu VB viết và các yêu cầu đối với kiểu VB đó; phân tích bài viết tham khảo; triển khai viết theo các bước: lựa chọn đề tài, xác định mục đích viết và người đọc, tìm ý và lập dàn ý, viết bài, kiểm tra và chỉnh sửa bài viết. Các bước xử lí thông tin, phân tích ý tưởng, vận dụng ngôn ngữ để truyền đạt thông tin, biểu đạt ý tưởng và tổ chức ngôn ngữ theo đặc trưng kiểu bài viết cụ thể đều được trình bày rõ ràng để HS có thể thực hành theo hướng dẫn. Việc thực hành viết tuân thủ các yêu cầu đối với từng kiểu loại VB và dựa trên bài viết tham khảo sẽ giúp HS nắm vững mô hình VB viết và hình dung được cụ thể mô hình đó qua một VB cụ thể, tránh được lối viết tuỳ tiện. Tuy vậy, cách dạy viết này hoàn toàn khác với dạy viết "theo văn mẫu" thường bị chỉ trích lâu nay. Trong phần hướng dẫn viết, *Ngữ văn 7* định hướng cho HS khi đọc bài viết tham khảo, cần đặc biệt chú ý phương diện cấu trúc hay cách tổ chức nội dung và hình thức của bài viết đó, còn đề tài của bài viết mà các em phải thực hiện thì chính các em phải tự tìm (theo một số gợi ý), theo đó, chất liệu, ý tưởng của bài viết phải của chính các em chứ không phải là sản phẩm vay mượn, sao chép từ nơi nào khác.

Một số bài viết tham khảo có liên quan đến VB đọc (tóm tắt một VB, viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ, viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học), các tác giả chủ trương chọn VB đọc một cách linh hoạt và ưu tiên dùng VB đã học ở lớp 6, hạn chế dùng VB đang học ở lớp 7. Chọn VB theo cách này có những lợi thế sau: 1) Dùng ngữ liệu quen thuộc để HS không phải mất thêm công đoạn đọc hiểu mà có thể tập trung vào việc tìm hiểu cách thức để tóm tắt VB, viết đoạn văn ghi lại cảm xúc hay viết bài văn phân tích nhân vật trong một tác phẩm văn học; 2) Nếu dùng VB đang học ở lớp 7 thì HS có thể đọc bài viết tham khảo để "nói dựa" về các VB mà các em phải tự đọc hiểu. Ở *Ngữ văn 6* có một bài viết tham khảo dùng bài thơ *Mây và sóng* của Ta-go (VB trong cùng lớp 6) vì không thể dùng VB đã học ở tiểu học. Ở *Ngữ văn 7* có một bài viết tham khảo dùng bài thơ *Đồng dao mùa xuân* (VB trong cùng lớp 7) vì khả năng chọn bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ ở lớp 6 rất hạn chế. Trên nguyên tắc, có thể dùng một VB mới hoàn toàn (không có trong SGK) để biên soạn bài viết tham khảo nhưng nếu như vậy thì sẽ gây khó khăn nhiều hơn cho HS trừ khi đó là một VB phổ biến và đơn giản.

Hoạt động nói và nghe tập trung vào việc trình bày một nội dung dựa trên kết quả của hoạt động viết hoặc đọc. Bằng cách đó, HS được nói và nghe, thảo luận, trao đổi và tương tác trên cơ sở những gì mình đã chuẩn bị từ bài viết hoặc trên cơ sở ý tưởng, thông tin từ bài đọc. *Ngữ văn 7* thiết kế các hoạt động nói và nghe theo một quy trình tỉ mỉ và chặt chẽ. Sách đặt ra yêu cầu HS phải xác định được mục đích nói và người tiếp nhận, phải tuân thủ các bước từ chuẩn bị nội dung nói, tập luyện đến trình bày bài nói và trao đổi, đánh giá bài nói.

2.3. *Ngữ văn 7* không thiết kế những bài học độc lập, riêng biệt để dạy học kiến thức văn học, kiến thức về các loại VB phi hư cấu và kiến thức tiếng Việt

Các kiến thức này được trình bày trong *Tri thức ngữ văn* và được dạy học tích hợp với hoạt động đọc hiểu VB. Đó là những kiến thức cơ bản, thiết yếu được lựa chọn và trình bày theo yêu cầu đọc hiểu được quy định trong chương trình, chứ không nhằm cung cấp kiến thức lí thuyết theo lô-gíc của các lĩnh vực khoa học có liên quan. Phần kiến thức văn học, kiến thức về các loại VB phi hư cấu trong *Tri thức ngữ văn* trang bị cho HS công cụ để thông qua việc đọc hiểu các VB cụ thể mà nắm được "mã thể loại", "mô hình đọc hiểu", nhờ đó đọc được các VB tương tự cùng thể loại. Nếu mục tiêu dạy học chủ yếu là giúp HS đọc hiểu nội dung của từng VB cụ thể trong SGK thì không nhất thiết phải đặt ra yêu cầu cung cấp những kiến thức như vậy. Do là kiến thức công cụ để đọc hiểu VB theo loại, thể loại nên HS cần phải tìm hiểu trước khi đọc VB.

Về kiến thức tiếng Việt, tuy các định nghĩa, giải thích khái niệm được đặt trong *Tri thức ngữ văn* (đầu bài học) để bảo đảm tính hệ thống của tri thức ngữ văn, nhưng việc dạy học kiến thức tiếng Việt được tiến hành ở *Thực hành tiếng Việt*. Phần này sắp xếp sau các bài đọc hiểu VB giúp HS vận dụng các kiến thức tiếng Việt (được hình thành ngay trong tiết thực hành tiếng Việt hoặc đã được học trước đó) để nhận biết và phân tích tác dụng của việc sử dụng ngôn ngữ trong biểu đạt ý nghĩa, qua đó có thể hiểu VB tốt hơn. Đồng thời, HS cũng có thể vận dụng các kiến thức tiếng Việt đó để viết, từ viết đoạn văn ngắn đến viết một VB trọn vẹn. Việc đặt *Thực hành tiếng Việt* sau hoạt động đọc, tiếp theo đó là viết, nói và nghe về những vấn đề được gợi ra từ VB đọc, cho thấy rõ định hướng tổ chức dạy học tiếng Việt của *Ngữ văn 7* nhất quán theo quan điểm dạy học ngôn ngữ bám sát ngữ cảnh (Teaching language in context) nhưng vẫn bảo đảm tính hệ thống tương đối của kiến thức ngôn ngữ. Đó cũng là cách dạy học ngôn ngữ trong môn Ngữ văn mà các nước phát triển đã áp dụng từ nhiều thập kỉ qua.

Ngoài những kiến thức tiếng Việt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn lớp 7, *Ngữ văn 7* còn tạo cơ hội cho HS được vận dụng kiến thức tiếng Việt đã học ở các lớp trước để thực hành và phát triển kĩ năng ngôn ngữ. Kiến thức tiếng Việt nào được vận dụng để hoàn thành bài tập, dù là kiến thức mới hay được ôn lại, đều do ngữ liệu thực tế chính là VB đọc quy định. Điểm cần nhấn mạnh thêm là *Ngữ văn 7* có thiết kế phần "nhận biết" (với cách đặt tên tương đối linh hoạt, không cứng nhắc) được đặt trong khung bên phải các trang sách có bài tập thực hành tiếng Việt liên quan đến kiến thức mới. Nhờ vậy, HS không chỉ được cung cấp khái niệm mà trước khi thực hành, các em còn được GV hướng dẫn vận dụng hiểu biết về khái niệm được cung cấp để nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ qua ngữ liệu thực tế. Nếu không có phần "nhận biết" có tính chuyển tiếp này chắc hẳn HS sẽ gặp khó khăn vì chỉ mới nắm được khái niệm thì rất khó có thể tự hoàn thành được bài tập.

2.4. Hệ thống ngữ liệu trong *Ngữ văn 7* phù hợp với vốn sống, trải nghiệm và tâm lí tiếp nhận của HS, có giá trị thẩm mĩ cao và có ý nghĩa giáo dục lâu dài

Bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình, ngữ liệu trong SGK *Ngữ văn 7* còn chú ý đến việc giúp HS có cái nhìn tương đối toàn diện về những thành tựu lớn của văn học Việt Nam và văn học thế giới. *Ngữ văn 7* một mặt kế thừa một số ngữ liệu ở SGK Ngữ văn thuộc Chương trình giáo dục phổ thông năm 2006 và trước đó, mặt khác bổ sung nhiều VB tươi mới, đáp ứng yêu cầu giáo dục của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Cùng với những VB đã quen thuộc trong SGK Ngữ văn lâu nay như *Đẽo cày giữa đường* (truyện ngụ ngôn), *Ếch ngồi đáy giếng* (truyện ngụ ngôn), *Quê hương* (Tế Hanh), *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải), *Trong lòng mẹ* (trích *Những ngày thơ ấu*, Nguyên Hồng),… trong quá trình học *Ngữ văn 7*, HS sẽ được tiếp cận với nhiều VB lần đầu tiên được đưa vào SGK như *Bầy chim chìa vôi* (Nguyễn Quang Thiều), *Đồng dao mùa xuân* (Nguyễn Khoa Điềm), *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* (Nguyễn Ngọc Thuần), *Hãy cầm lấy và đọc* (Huỳnh Như Phương), *Thuỷ tiên tháng Một* (Thô-mát L. Phrít-man),…

2.5. Mục tiêu tạo hứng thú, thói quen, phát triển kĩ năng tự đọc sách của HS được đặc biệt chú trọng

Song song với hoạt động đọc mở rộng theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, *Ngữ văn 7* thiết kế mục *Thực hành đọc* sau phần *Củng cố, mở rộng* của mỗi bài học. *Thực hành đọc* cung cấp VB cùng loại, thể loại và chủ đề với những VB đọc chính trong bài để HS có cơ hội vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học vào việc đọc một VB mới. Trước mỗi VB thực hành đọc có một số gợi ý, hướng dẫn. GV có thể kiểm tra kết quả thực hành đọc của HS trong các tiết *Đọc mở rộng* được tổ chức ở lớp. Qua nhiều lần thực hành đọc ở các bài, HS dần tạo được cho mình tư cách, vị thế của một người đọc độc lập. Đặc biệt, bài 10. *Trang sách và cuộc sống* được thiết kế dưới hình thức dự án đọc sách, dành thời gian để HS có thể đọc các tác phẩm tự chọn, viết, vẽ sáng tạo, giới thiệu sản phẩm sáng tạo từ sách, trình bày ý kiến về tác dụng, ý nghĩa của việc đọc sách. Hoạt động học tập môn Ngữ văn được đa dạng hoá, trở nên sinh động và hấp dẫn hơn, qua đó HS có thể bộc lộ, phát triển cá tính, sở trường một cách tích cực.

3. Cấu trúc sách và các bài học

3.1. Cấu trúc sách

SGK *Ngữ văn 7* có 2 tập, tương ứng với 2 học kì. Các bài học trong *Ngữ văn 7* vẫn được tổ chức theo cách lồng ghép hệ thống loại, thể loại VB với hệ thống chủ đề (xem ở mục 2.1).

Ngoài các bài học chính, mỗi học kì có một số tiết dành riêng cho việc đọc mở rộng theo yêu cầu của chương trình. *Đọc mở rộng* là hoạt động HS tự tìm kiếm sách, báo để đọc. SGK *Ngữ văn 7* thiết kế mục riêng cho *Đọc mở rộng*, đặt sau các bài 3, bài 5, bài 7, bài 9 để GV dành thời gian cho HS được chia sẻ, trao đổi ở lớp kết quả tự đọc, qua đó GV có điều kiện

kiểm tra kết quả tự đọc sách của HS. Cuối mỗi tập sách có phần ôn tập, trong đó có ôn tập kiến thức và luyện tập tổng hợp, giúp HS có cơ hội vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành một số bài tập rèn kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Theo cách triển khai của bộ SGK này, sau mỗi bài học đều có phần ôn tập, vì vậy, việc củng cố kiến thức, kĩ năng không dồn hết vào cuối học kì hay cuối năm học. Rõ ràng, một khi mục tiêu chủ yếu của dạy học là giúp HS phát triển năng lực thì cách tổ chức, phân bố nội dung ôn tập trong SGK mới cũng phải khác, không giống như cách đã làm đối với SGK theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2006 vốn hướng đến mục tiêu cung cấp kiến thức.

Ngoài ra, mỗi tập sách còn có một số phụ lục: *Bảng tra cứu thuật ngữ, Bảng giải thích thuật ngữ, Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài.* Đầu tập một có *Lời nói đầu* và *Hướng dẫn sử dụng sách*; cuối tập hai có thêm *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt.* Những phụ lục này vừa bổ sung kiến thức và thông tin cho các bài học chính, vừa giúp HS từng bước làm quen với thao tác tìm kiếm thông tin khi sử dụng một cuốn SGK hay sách khoa học.

Sự phối hợp thống nhất giữa yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học trong 2 tập sách được thể hiện qua các bảng sau:

TẬP MỘT

Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
1. BẦU TRỜI TUỔI THƠ	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Bầy chim chìa vôi* (Nguyễn Quang Thiều) ▪ VB 2: *Đi lấy mật* (trích *Đất rừng phương Nam*, Đoàn Giỏi) ▪ VB 3: *Ngàn sao làm việc* (Võ Quảng) ▪ VB thực hành đọc: *Ngôi nhà trên cây* (trích *Tốt-tô-chan bên cửa sổ*, Cu-rô-ya-na-gi Tê-sư-cô) **Tri thức ngữ văn** ▪ Đề tài và chi tiết ▪ Tính cách nhân vật ▪ VB tóm tắt ▪ Mở rộng thành phần chính và trạng ngữ của câu bằng cụm từ	▪ Nêu được ấn tượng chung về VB và những trải nghiệm giúp bản thân hiểu thêm VB. ▪ Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và tính cách nhân vật trong truyện. ▪ Hiểu được tác dụng của việc dùng cụm từ để mở rộng thành phần chính và mở rộng trạng ngữ trong câu. ▪ Biết tóm tắt một VB theo những yêu cầu khác nhau về độ dài. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày. ▪ Biết yêu quý tuổi thơ và trân trọng giá trị của cuộc sống.

2. KHÚC NHẠC TÂM HỒN	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Đồng dao mùa xuân* (Nguyễn Khoa Điềm) ▪ VB 2: *Gặp lá cơm nếp* (Thanh Thảo) ▪ VB 3: *Trở gió* (Nguyễn Ngọc Tư) ▪ VB thực hành đọc: *Chiều sông Thương* (Hữu Thỉnh) **Tri thức ngữ văn** ▪ Một số yếu tố hình thức của thơ bốn chữ và thơ năm chữ ▪ Nói giảm nói tránh	▪ Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ bốn chữ và năm chữ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. ▪ Nhận biết được biện pháp tu từ nói giảm nói tránh và hiểu được tác dụng của việc sử dụng biện pháp tu từ này. ▪ Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. ▪ Biết trân trọng, vun đắp tình yêu con người, thiên nhiên, quê hương, đất nước.
3. CỘI NGUỒN YÊU THƯƠNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* (trích, Nguyễn Ngọc Thuần) ▪ VB 2: *Người thầy đầu tiên* (trích, Trin-ghi-dơ Ai-tơ-ma-tốp) ▪ VB 3: *Quê hương* (Tế Hanh) ▪ VB thực hành đọc: *Trong lòng mẹ* (trích *Những ngày thơ ấu*, Nguyên Hồng) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thay đổi kiểu người kể chuyện ▪ Số từ và phó từ	▪ Nhận biết được tính cách nhân vật; nhận biết và nêu được tác dụng của việc thay đổi kiểu người kể chuyện trong một truyện kể. ▪ Thể hiện được thái độ đối với cách giải quyết vấn đề của tác giả trong truyện. ▪ Nhận biết được đặc điểm của số từ, phó từ và hiểu được chức năng của các từ loại này để sử dụng đúng và hiệu quả. ▪ Bước đầu biết viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. ▪ Biết bồi đắp, trân trọng tình yêu thương.
4. GIAI ĐIỆU ĐẤT NƯỚC	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải) ▪ VB 2: *Gò Me* (trích, Hoàng Tố Nguyên) ▪ VB 3: *Bài thơ "Đường núi" của Nguyễn Đình Thi* (Vũ Quần Phương) ▪ VB thực hành đọc: *Chiều biên giới* (Lò Ngân Sủn)	▪ Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. ▪ Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB. ▪ Hiểu được khái niệm ngữ cảnh, nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh và biết vận dụng để dùng từ ngữ đúng với ngữ cảnh.

	Tri thức ngữ văn ▪ Tình cảm, cảm xúc trong thơ ▪ Hình ảnh trong thơ ▪ Nhịp thơ ▪ Ngữ cảnh	▪ Viết được bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. ▪ Yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, đất nước.
5. MÀU SẮC TRĂM MIỀN	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* (trích *Thương nhớ Mười Hai*, Vũ Bằng) ▪ VB 2: *Chuyện cơm hến* (Hoàng Phủ Ngọc Tường) ▪ VB 3: *Hội lồng tồng* (Trần Quốc Vượng – Lê Văn Hảo – Dương Tất Từ) ▪ VB thực hành đọc: *Những khuôn cửa dấu yêu* (Trương Anh Ngọc) **Tri thức ngữ văn** ▪ Tuỳ bút ▪ Tản văn ▪ VB tường trình ▪ Ngôn ngữ vùng miền	▪ Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ của tuỳ bút, tản văn và hiểu được chủ đề, thông điệp của VB. ▪ Nhận biết được sự phong phú, đa dạng của ngôn ngữ các vùng miền. ▪ Viết được VB tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt. ▪ Biết yêu mến, trân trọng vẻ đẹp phong phú, đa dạng của các vùng miền.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TẬP HAI

Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
6. BÀI HỌC CUỘC SỐNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1, 2, 3: *Đẽo cày giữa đường* (Ngụ ngôn Việt Nam), *Ếch ngồi đáy giếng* (Trang Tử), *Con mối và con kiến* (Nam Hương) ▪ VB 4: *Một số câu tục ngữ Việt Nam* ▪ VB 5: *Con hổ có nghĩa* (Vũ Trinh) ▪ VB thực hành đọc: *Thiên nga, cá măng và tôm hùm* (I-van Crư-lốp)	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyện ngụ ngôn: đề tài, tình huống, cốt truyện, nhân vật, chủ đề. ▪ Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần. ▪ Hiểu được đặc điểm và chức năng của thành ngữ, đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ nói quá.

	Tri thức ngữ văn ▪ Truyện ngụ ngôn ▪ Một số đặc điểm của truyện ngụ ngôn ▪ Tục ngữ ▪ Thành ngữ ▪ Nói quá	▪ Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến của người viết; đưa ra lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng. ▪ Biết kể lại một truyện ngụ ngôn: kể đúng cốt truyện gốc, có cách kể chuyện linh hoạt, hấp dẫn. ▪ Có ý thức học hỏi kinh nghiệm, trí tuệ của dân gian hay của người xưa để rèn các đức tính: khiêm tốn, cẩn trọng, kiên trì, nhân nghĩa, có trách nhiệm.
7. THẾ GIỚI VIỄN TƯỞNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Cuộc chạm trán trên đại dương* (trích *Hai vạn dặm dưới biển*, Giuyn Véc-nơ) ▪ VB 2: *Đường vào trung tâm vũ trụ* (trích *Thiên Mã*, Hà Thuỷ Nguyên) ▪ VB 3: *Dấu ấn Hồ Khanh* (Nhật Văn) ▪ VB thực hành đọc: *Chiếc đũa thần* (trích *Tinh vân Tiên Nữ*, I. A. E-phơ-rê-mốp) **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện khoa học viễn tưởng ▪ Một số yếu tố của truyện khoa học viễn tưởng ▪ Mạch lạc và liên kết của VB ▪ Dấu chấm lửng	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyện khoa học viễn tưởng: đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian; tóm tắt được VB một cách ngắn gọn. ▪ Hiểu được đặc điểm và chức năng của liên kết và mạch lạc; công dụng của dấu chấm lửng trong VB. ▪ Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả. ▪ Biết thảo luận về một vấn đề gây tranh cãi, xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các ý kiến khi thảo luận. ▪ Biết khát vọng và ước mơ; có ý chí biến khát vọng, ước mơ tốt đẹp thành hiện thực.
8. TRẢI NGHIỆM ĐỂ TRƯỞNG THÀNH	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Bản đồ dẫn đường* (Đa-ni-en Gốt-li-ép) ▪ VB 2: *Hãy cầm lấy và đọc* (Huỳnh Như Phương) ▪ VB 3: *Nói với con* (Y Phương) ▪ VB thực hành đọc: *Câu chuyện về con đường* (Đoàn Công Lê Huy)	▪ Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận về một vấn đề đời sống thể hiện qua ý kiến, lí lẽ, bằng chứng và mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB. ▪ Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu hơn VB.

	Tri thức ngữ văn ▪ Các vấn đề được bàn trong VB nghị luận ▪ Mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB nghị luận ▪ Biện pháp liên kết ▪ Thuật ngữ	▪ Hiểu được các biện pháp và từ ngữ liên kết thường dùng trong VB; nhận biết và hiểu được đặc điểm, chức năng của thuật ngữ. ▪ Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe. ▪ Có trách nhiệm với bản thân và với cộng đồng.
9. HOÀ ĐIỆU VỚI TỰ NHIÊN	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Thuỷ tiên tháng Một* (Thô-mát L. Phrít-man) ▪ VB 2: *Lễ rửa làng của người Lô Lô* (Phạm Thuỳ Dung) ▪ VB 3: *Bản tin về hoa anh đào* (Nguyễn Vĩnh Nguyên) ▪ VB thực hành đọc: *"Thân thiện với môi trường"* (Nguyễn Hữu Quỳnh Hương) **Tri thức ngữ văn** ▪ Cách triển khai ý tưởng và thông tin trong VB thông tin ▪ VB giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động ▪ Cước chú ▪ Tài liệu tham khảo	▪ Nhận biết được thông tin cơ bản của VB thông tin, cách triển khai, vai trò của các chi tiết, tác dụng của phương tiện phi ngôn ngữ; nêu được trải nghiệm giúp bản thân hiểu hơn VB. ▪ Nhận biết được đặc điểm VB giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động, chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó. ▪ Nhận biết và hiểu được đặc điểm, chức năng của cước chú và tài liệu tham khảo trong VB thông tin; hiểu được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt đó. ▪ Bước đầu biết viết bài văn thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động. ▪ Giải thích được (dưới hình thức nói) quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động. ▪ Biết lựa chọn và trân trọng cách sống hài hoà với tự nhiên.

10. TRANG SÁCH VÀ CUỘC SỐNG	**Ngữ liệu** ▪ VB: *Vẻ đẹp giản dị và chân thật của "Quê nội"* (*Võ Quảng*) (trích *Võ Quảng*, Trần Thanh Địch) **Tri thức ngữ văn** ▪ VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học ▪ Từ con người có thực ngoài đời đến nhân vật văn học ▪ Phương tiện phi ngôn ngữ trong VB và VB đa phương thức	▪ Phát triển kĩ năng tự đọc sách: đọc mở rộng VB văn học, VB nghị luận, VB thông tin theo các chủ đề đã học. ▪ Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học, chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm và nội dung chính của VB với mục đích của nó. ▪ Phát triển kĩ năng viết: viết về một nhân vật yêu thích. ▪ Phát triển kĩ năng nói và nghe: trình bày, trao đổi về sách, nhân vật yêu thích và các đề tài có liên quan. ▪ Yêu thích đọc sách và biết vận dụng những điều đã đọc vào thực tế.

3.2. Cấu trúc bài học

Mỗi bài học dự kiến dạy học trong khoảng thời gian 12 tiết. Các bài học đều có cấu trúc như nhau, trừ bài 10. *Trang sách và cuộc sống* có cấu trúc riêng và thời gian tổ chức hoạt động dạy học có chút khác biệt. Trong mỗi bài học, các hoạt động đọc, viết, nói và nghe được thiết kế liền mạch và kết nối với nhau chặt chẽ. Từ việc đọc hiểu theo đặc trưng loại, thể loại VB, hoạt động viết được hướng dẫn cụ thể trên cơ sở loại, thể loại VB gắn kết với bài đọc. Hoạt động nói và nghe được tổ chức trên cơ sở sản phẩm của hoạt động đọc hoặc viết. Như vậy, tương tự SGK *Ngữ văn 6*, SGK *Ngữ văn 7* được thiết kế theo hướng lấy hoạt động đọc làm cơ sở, cung cấp chất liệu, làm thành "đầu vào" cho các hoạt động viết, nói và nghe.

Sau đây là những thuyết minh cụ thể về từng phần của bài học:

– Trước khi bắt đầu các hoạt động chính (đọc, viết, nói và nghe), *Ngữ văn 7* thiết kế phần mở đầu nhằm giúp GV và HS nắm được định hướng chung và mục tiêu của bài học, tạo cảm hứng khám phá bài học, đồng thời trang bị cho HS một số tri thức nền, chủ yếu là tri thức về loại, thể loại của các VB đọc chính, để các em có công cụ đọc hiểu VB một cách hiệu quả, sau đó vận dụng vào việc tạo lập VB. Phần mở đầu này bao gồm:

+ Tên bài: Tên bài định hướng cho chủ đề của bài học, gợi mở đề tài và nội dung của các VB.

+ Đề từ: Nêu một quan niệm có tính triết lí hoặc gợi liên tưởng, cảm hứng có liên quan đến chủ đề của bài học.

+ Giới thiệu bài học: Trình bày rõ chủ đề, thông điệp và loại, thể loại VB chính của bài học.

+ Yêu cầu cần đạt: Xác định yêu cầu cần đạt đối với các hoạt động đọc, viết, nói và nghe; yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt và yêu cầu bồi dưỡng về phẩm chất cho người học.

+ Tri thức ngữ văn: Trang bị các khái niệm công cụ giúp HS thực hiện các hoạt động học tập trong bài học.

– Mạch nội dung chính của các bài học bám sát yêu cầu cần đạt theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Những yêu cầu cần đạt này được lựa chọn, sắp xếp vào các hoạt động chính của mỗi bài học.

+ Đọc: Mỗi bài học thường có 3 VB đọc hiểu (cá biệt có bài số VB nhiều hơn như bài 6 do dung lượng VB nhỏ), có chung chủ đề do bài học quy định, trong đó có 2 VB đọc thuộc loại, thể loại VB chính được học trong bài, VB 3 kết nối với VB 1 và VB 2 về chủ đề, đề tài, nhưng khác về loại, thể loại VB. Mạch kiến thức tiếng Việt được phân bố trong phần *Thực hành tiếng Việt*, thường được đặt sau VB 1 và VB 2, đôi khi sau VB 3 do yêu cầu ngữ liệu phù hợp để thực hành tiếng Việt.

VB 1: Hoạt động đọc hiểu VB thuộc loại, thể loại VB chính

Thực hành tiếng Việt: vận dụng, hỗ trợ đọc, viết

VB 2: Hoạt động đọc hiểu VB thuộc loại, thể loại VB chính

Thực hành tiếng Việt: vận dụng, hỗ trợ đọc, viết

VB 3: Hoạt động đọc hiểu hướng chủ yếu vào nội dung, chủ đề của VB. Việc đưa VB 3 có nội dung thuộc chủ đề bài học, nhưng khác loại, thể loại với VB 1 và VB 2 vừa làm cho bài học được sinh động, tránh được cái "khung cứng" của loại, thể loại VB vừa giúp HS nhận biết được những VB thuộc các loại, thể loại khác nhau thể hiện một nội dung, chủ đề theo những cách khác nhau như thế nào.

+ Viết: Tìm hiểu yêu cầu đối với mỗi kiểu bài, phân tích bài viết tham khảo và thực hành viết theo các bước.

+ Nói và nghe: Thực hành để phát triển kĩ năng trình bày, thuyết trình, thảo luận; chú ý tăng cường kĩ năng tương tác cho HS.

– Ngoài ra, cuối mỗi bài còn có:

+ Củng cố, mở rộng: Luyện tập, củng cố một số kĩ năng và ôn lại những kiến thức chính trong bài học.

+ Thực hành đọc: VB đọc thuộc cùng loại, thể loại với các VB đọc chính và có nội dung thuộc phạm vi đề tài của bài học. Với việc đưa VB thực hành đọc vào cuối mỗi bài học, *Ngữ văn 7* tạo cho HS cơ hội vận dụng kĩ năng đọc hiểu VB theo loại, thể loại VB và huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm từ việc đọc các VB trước trong bài học cũng như hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm của HS nói chung để thực hành tự đọc VB. Trước mỗi VB dùng cho thực hành đọc, sách có một số gợi ý để HS có định hướng tự đọc VB hiệu quả hơn. Ngoài gợi ý của sách, GV cũng có thể có một số hỗ trợ nếu cần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO VIÊN

1. Cấu trúc bài hướng dẫn dạy học trong SGV

Tương ứng với mỗi bài học trong SHS là một bài hướng dẫn dạy học trong SGV. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều có cấu trúc gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị, Tổ chức các hoạt động dạy học.*

Yêu cầu cần đạt có nội dung thống nhất với SHS. Với mỗi phần gắn với các hoạt động đọc, viết, nói và nghe và hoạt động thực hành tiếng Việt, các yêu cầu cần đạt được phân tích và giải thích rõ hơn, phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực và phẩm chất của HS trong các hoạt động, nội dung dạy học cụ thể. Trong SHS, yêu cầu cần đạt của mỗi bài học chỉ tập trung vào yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù (được thể hiện trong Chương trình ở từng lớp của môn Ngữ văn) và yêu cầu cần đạt về phẩm chất gắn với nội dung của các VB đọc. Tuy vậy, GV cần lưu ý các bài học trong SHS Ngữ văn mới còn cần hướng đến mục tiêu giúp HS phát triển các năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể, bao gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp (cũng là năng lực đặc thù của môn Ngữ văn) và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. HS cần được phát triển các năng lực chung này ở tất cả các bài học, vì vậy SHS không thể hiện riêng trong yêu cầu cần đạt của từng bài. GV cần nắm được điều này để không bỏ qua cơ hội giúp HS phát triển các năng lực chung khi tổ chức các hoạt động dạy học. Ngoài ra, đối với yêu cầu đọc hiểu VB, tuy yêu cầu đọc hiểu về nội dung của VB như đề tài, chủ đề hay tình cảm, cảm xúc của người viết được đặt ra đối với mọi VB, nhưng để tránh trùng lặp, SHS chỉ thể hiện trong yêu cầu cần đạt của một số bài, coi như là một điểm nhấn của bài đó.

Chuẩn bị gồm hai nội dung: 1. *Tri thức ngữ văn cho GV*; 2. *Phương tiện dạy học*. Ở nội dung *Tri thức ngữ văn cho GV*, SGV trình bày, phân tích những khái niệm công cụ đầy đủ hơn và sâu hơn so với SHS. GV không phải trình bày lại cho HS những tri thức này vì những gì HS cần nắm thì đã có trong SHS, nhưng GV cần được trang bị thêm tri thức ngữ văn để có thể làm chủ được bài dạy. Ngoài ra, SGV cũng giới thiệu thêm một số nguồn tài liệu tham khảo để GV tự nghiên cứu, đào sâu thêm tri thức công cụ nếu thấy cần thiết. *Phương tiện dạy học* vừa có những phương tiện chung cho các bài (gồm các phương tiện cần phải có như SHS, SGV và các phương tiện có thể có như máy tính và màn hình trình chiếu) vừa có những phương tiện riêng, đặc trưng cho từng bài. GV cần nắm vững mục tiêu của từng bài học và tính chất của các hoạt động trong bài để chuẩn bị cho phù hợp.

Tổ chức hoạt động dạy học bám sát các hoạt động đã được thiết kế trong SHS, bao gồm các nội dung chính sau:

- *Tìm hiểu Giới thiệu bài học* và *Khám phá Tri thức ngữ văn*: Hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học phần mở đầu của một bài học, đặc biệt là hướng dẫn GV cách giúp HS khai thác và vận dụng tri thức ngữ văn. (Phần *Để từ* HS tự tìm hiểu, GV không cần tổ chức dạy học ở lớp.)

• *Đọc văn bản* và *Thực hành tiếng Việt*: Trong hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học đọc VB và hoạt động thực hành tiếng Việt có hai nội dung chính: *Phân tích yêu cầu cần đạt*; *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học* (gắn với các phần và các câu hỏi cụ thể trong từng bài). Bên cạnh những bài tập yêu cầu HS vận dụng kiến thức mới về tiếng Việt vừa được hình thành trong bài học, còn có những bài tập đòi hỏi HS phải vận dụng những kiến thức đã học từ trước. Với cách thiết kế bài tập tiếng Việt như vậy, HS vừa được thực hành tiếng Việt gắn với ngữ cảnh là VB các em vừa đọc (các hiện tượng ngôn ngữ trong một VB ít khi chỉ liên quan đến một kiến thức ngôn ngữ duy nhất) vừa có cơ hội ôn lại kiến thức tiếng Việt đã học.

• *Viết, Nói và nghe*: Trong mỗi phần đều có hai nội dung quan trọng: *Phân tích yêu cầu cần đạt* và *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học*. Riêng phần *Viết* có thêm nội dung *Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn*. Đây là cơ sở để GV có được định hướng sáng rõ khi hướng dẫn HS viết theo từng kiểu bài đáp ứng yêu cầu của chương trình và khi đánh giá bài viết của các em.

• *Củng cố, mở rộng; Thực hành đọc*: GV cần khuyến khích HS phát huy năng lực tự học khi khai thác các nội dung này. GV cũng có thể căn cứ vào những gợi ý trong SHS và SGV để xây dựng thêm các công cụ hướng dẫn HS tự học, tự ôn tập. Ở phần *Thực hành đọc*, HS tự đọc một VB được đề xuất trong SHS, nhưng GV cần kiểm soát được việc tự đọc này của các em thông qua những hình thức kiểm tra đa dạng (đề nghị HS báo cáo, trực tiếp xem các ghi chép,…). GV có thể kiểm tra kết quả thực hành đọc của HS trong các tiết *Đọc mở rộng* được tổ chức ở lớp.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học

2.1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Ngữ văn

SGK *Ngữ văn 7* tuân thủ định hướng đổi mới dạy học của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 là tăng cường dạy học tích hợp và phân hoá; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS. GV cần chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học giúp HS rèn luyện phương pháp đọc, viết, nói và nghe; tiếp nhận và vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học. GV cũng cần chú ý tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của HS; dành nhiều thời gian cho HS thực hành, trình bày, thảo luận để HS biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. *Ngữ văn 7* cũng tuân thủ định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể và được cụ thể hoá trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018.

2.1.1. *Yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học đối với GV*

– Chuyển từ diễn giải, thuyết giảng sang tổ chức hoạt động học đọc, viết, nói và nghe cho HS.

– Để tổ chức hoạt động học cho HS, GV cần nắm vững yêu cầu và kĩ thuật thực hiện các bước: khởi động bài học, giao nhiệm vụ cho HS, hướng dẫn HS học hợp tác, hướng dẫn HS tự ghi bài, tổ chức cho HS báo cáo kết quả học tập và nhận xét, đánh giá.

Như vậy, GV cần giảm thời gian nói để HS có cơ hội được tăng cường hoạt động học (cá nhân, nhóm, lớp). GV chỉ hỗ trợ, không làm thay, không trả lời thay HS. Trong khi dạy học, GV cần chú ý tạo không khí lớp học thân thiện, gây được hứng thú học tập cho HS.

2.1.2. *Yêu cầu đổi mới phương pháp học tập đối với HS*

HS cần thực hiện nhiều hoạt động đa dạng, thể hiện vai trò chủ động, tích cực của người học. GV cần nắm được yêu cầu đổi mới phương pháp học tập đối với HS để hướng dẫn và hỗ trợ các em. Sau đây là một số yêu cầu cụ thể đối với HS:

– Chuẩn bị bài trước ở nhà. Chuẩn bị một số tư liệu (tranh, ảnh, hiện vật, đoạn phim ngắn,…) cần cho bài học và tìm ngữ liệu đọc mở rộng theo hướng dẫn của GV.

– Trả lời các câu hỏi, nhất là câu hỏi sau khi đọc; hoàn thành phiếu học tập mà GV giao.

– Trao đổi, thảo luận nhóm theo các nội dung GV nêu ra. Thuyết trình kết quả trao đổi, thảo luận của nhóm nếu được giao nhiệm vụ.

– Tương tác tích cực với GV.

Như vậy, HS cần chủ động hơn trong chuẩn bị bài học (phát triển khả năng tự học); làm việc nhóm và tương tác tích cực hơn với bạn và với thầy cô.

2.2. Hướng dẫn tổ chức dạy học các nội dung cơ bản của bài học

Để dạy học SGK *Ngữ văn 7*, GV cần nghiên cứu kĩ định hướng đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn trong Chương trình và áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào hoạt động dạy học. Những yêu cầu cơ bản được nêu ra trong mục 2.1. ở trên cũng giúp GV có định hướng đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với bộ sách. Sau đây là những hướng dẫn và gợi ý bổ sung để tổ chức dạy học các nội dung cơ bản của bài học trong SGK *Ngữ văn 7*:

2.2.1. *Hướng dẫn tổ chức dạy học* Tri thức ngữ văn

Các kiến thức ngữ văn không được dạy như là một hệ thống các khái niệm thuần tuý lí thuyết. HS tự đọc trước nội dung phần *Tri thức ngữ văn* ở nhà. Ở lớp, GV không đọc, giải thích cho HS nghe các định nghĩa mà HS cần được tiếp nhận bằng cách thức tự nhiên, được dẫn dắt "từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng". Tuỳ vào từng bài học cụ thể mà GV triển khai cho phù hợp. Chẳng hạn, ở các bài học về truyện hay thơ, GV có thể cho các em kể lại một truyện đã học hay đọc một bài thơ em thích, rồi từ đó mới khơi gợi để các em hình dung về các yếu tố cơ bản của truyện hay của thơ. Trước khi học các khái niệm có liên quan đến truyện và thơ, trên thực tế, HS đã được đọc nhiều tác phẩm truyện, thơ ngay từ tiểu học. Từ vốn đọc đó của HS, GV giúp các em hình dung bước đầu các khái niệm công cụ có liên quan. Khi tìm hiểu *Tri thức ngữ văn*, HS chỉ cần nắm ở mức độ căn bản để các em vận dụng đọc các VB trong bài. Chỉ cần dành khoảng nửa tiết đầu mỗi bài học để giới thiệu bài và dẫn dắt HS tiếp cận với *Tri thức ngữ văn*. Không nên dành hẳn một tiết để dạy học *Tri thức ngữ văn* vì như thế thì phần này sẽ trở nên nặng về lí thuyết và không hấp dẫn với HS. Trong khi hướng dẫn HS đọc VB, GV cần giúp các em biết vận dụng các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn*. Nhờ đó, sau khi đọc VB, HS lại có cơ hội hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn các khái niệm ở *Tri thức ngữ văn* đầu bài học. Với một số bài học, khi HS đã có vốn tri thức nền nhất định, GV có thể linh hoạt theo cách không tổ chức dạy học riêng phần

Tri thức ngữ văn ở đầu bài học mà hướng dẫn HS tự tìm hiểu ở nhà và lồng ghép vào hoạt động đọc hiểu VB. Cách thức, quy trình triển khai thì đa dạng, nhưng phải bảo đảm yêu cầu giúp HS nắm vững các khái niệm công cụ và biết vận dụng để đọc hiểu VB trong SHS và các VB mới tương đồng về loại, thể loại. GV cũng cần chú ý nhắc lại *Tri thức ngữ văn* ở cuối mỗi bài học. Như vậy, con đường tiếp nhận các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn* không phải là tuyến tính mà được lặp lại và nâng cao qua các vòng.

Riêng kiến thức tiếng Việt, tuy cũng được đặt ở đầu bài học, nhưng HS chỉ tiếp cận trước khi thực hành tiếng Việt, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc chung là: kiến thức cần ở đâu, mức độ nào thì cung cấp cho HS ở đó với mức độ tương ứng (xem thêm phần *Hướng dẫn tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt* dưới đây).

2.2.2. *Hướng dẫn tổ chức dạy học đọc văn bản*

Hoạt động đọc được thiết kế với 3 bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. GV cần chú ý đến cả 3 bước này. *Trước khi đọc* có mục tiêu khởi động, chuẩn bị tâm thế cho người học. Vì thế, GV cần khơi gợi để HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, tưởng tượng, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận VB đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. Như vậy, ngoài việc trang bị cho HS các khái niệm công cụ để đọc hiểu VB theo mô hình loại, thể loại VB như đã nói ở trên, GV còn cần "kích hoạt" đối tượng tiếp nhận để HS đọc hiểu VB trên nền tảng hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, tưởng tượng, cảm xúc của chính các em. Với những câu hỏi *Trong khi đọc*, HS cần được hướng dẫn và chuẩn bị trước khi học trên lớp. GV cần có những lưu ý để HS quan tâm tới các chiến lược đọc này khi tự đọc thầm VB hay trong khi nghe GV hoặc bạn đọc thành tiếng, đọc mẫu trên lớp. Phần lớn các câu hỏi *Trong khi đọc* không yêu cầu HS phải dừng lại để trả lời mà chỉ như là những lưu ý, chỉ dẫn để hỗ trợ HS trong quá trình đọc. GV nên làm mẫu cho HS để các em hiểu được trong quá trình đọc, các kiểu câu hỏi *Trong khi đọc* như *theo dõi, suy luận, hình dung, tưởng tượng, dự đoán*,... có tác dụng hỗ trợ như thế nào cho người đọc. Chẳng hạn, suy luận là suy đoán về điều mà tác giả không thể hiện trực tiếp trên VB. Kĩ năng này giúp người đọc nhìn sâu hơn vào suy nghĩ, hành động của nhân vật, kết nối được các sự việc, chi tiết trong VB, nhờ đó hiểu sâu sắc hơn nội dung và thông điệp của VB. GV hướng dẫn HS kết nối hiểu biết, trải nghiệm của chính mình với suy nghĩ, hành động của nhân vật, các sự việc, chi tiết để hiểu được ẩn ý của tác giả. Hình dung, tưởng tượng là "vẽ" trong đầu hình ảnh về nhân vật, sự kiện, bối cảnh,... xuất hiện trong VB đọc. Kĩ năng này giúp người đọc hiểu và ghi nhớ các nhân vật, sự việc, chi tiết trong quá trình đọc. GV hướng dẫn HS sử dụng các chi tiết từ VB, đồng thời sử dụng những trải nghiệm của chính mình để tạo ra các hình ảnh trong đầu. Dự đoán là đoán trước điều có thể xảy ra tiếp theo trong VB. Kĩ năng này giúp người đọc chủ động tham gia vào câu chuyện và phát triển kĩ năng suy đoán, làm cho việc đọc trở nên hấp dẫn và thú vị hơn. Trong quá trình đọc, những dự đoán ban đầu có thể được điều chỉnh khi người đọc có thêm thông tin. GV hướng dẫn HS dựa vào các dữ liệu trong VB như cách miêu tả bối cảnh và nhân vật, các sự việc đã xảy ra cùng những hiểu biết, trải nghiệm của bản thân để suy đoán các sự kiện tiếp theo trong VB. Dựa vào nhan đề và tranh ảnh minh hoạ để suy đoán nội dung của VB cũng là một chiến lược gần gũi với dự đoán. Nếu HS đọc trước VB ở nhà thì chiến lược dự đoán được áp dụng cho lần

đọc đầu tiên đó. Tuy vậy, ở lớp GV vẫn có thể yêu cầu HS chia sẻ xem các em đã dự đoán như thế nào. Có những câu hỏi hay yêu cầu trong khi đọc HS chỉ cần chú ý để tăng thêm hiệu quả đọc hiểu (như câu hỏi hay yêu cầu thuộc chiến lược theo dõi, hình dung,...). Nhưng cũng có những câu hỏi, yêu cầu trong khi đọc HS có thể dừng lại và chia sẻ câu trả lời hay phản hồi (như chiến lược dự đoán, suy luận,...). Trong khi đọc mẫu hay trong khi HS đọc thành tiếng, thỉnh thoảng GV có thể diễn giải lại cho HS nghe những gì diễn ra trong suy nghĩ của một người đọc có kinh nghiệm khi gặp những câu hỏi *Trong khi đọc*. Cùng với hoạt động *Trong khi đọc*, GV hướng dẫn để HS có kĩ năng chủ động tìm hiểu các từ ngữ đã được chú thích hoặc tự tìm hiểu thêm những từ ngữ mới, khó trong VB.

Hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* (đối với VB 1 và VB 2) bám sát mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học. Cần nhấn mạnh, các câu hỏi *Sau khi đọc* chú ý khai thác những đặc điểm của VB xét về mặt loại, thể loại để thông qua việc đọc hiểu một VB cụ thể, HS từng bước hình thành và phát triển kĩ năng đọc các VB khác cùng loại, thể loại. HS cần đọc những câu hỏi này và chuẩn bị bài trước khi học trên lớp. Tương tự *Ngữ văn 6*, hệ thống câu hỏi sau khi đọc trong *Ngữ văn 7* thường gồm 6 – 7 câu, được thiết kế theo ba nhóm: nhận biết; phân tích, suy luận; đánh giá, vận dụng. Nhóm câu hỏi nhận biết gắn với yêu cầu tìm các thông tin, chi tiết, sự kiện được thể hiện tường minh. Nhóm câu hỏi phân tích, suy luận đặt ra yêu cầu cao hơn, đòi hỏi HS phải nắm bắt được các nội dung hàm ẩn và có kĩ năng phân tích những gì được tiếp nhận. Nhóm câu hỏi đánh giá, vận dụng chú trọng yêu cầu HS đánh giá nội dung và nghệ thuật của VB, tạo cho HS cơ hội kết nối VB với những trải nghiệm đời sống của bản thân, giúp bồi đắp, hoàn thiện nhân cách cho các em. Trên cơ sở hệ thống câu hỏi của SHS, GV có thể sắp xếp lại các câu hỏi hay bổ sung, sáng tạo, mở rộng bằng các câu hỏi khác nhằm bảo đảm hoạt động đọc hiểu thêm hiệu quả, nhưng không làm tăng áp lực lên HS và không đi chệch mục tiêu, yêu cầu cần đạt của bài học.

Như đã lưu ý ở trên, trong khi hướng dẫn HS đọc VB, GV cần giúp các em biết vận dụng các khái niệm công cụ trong *Tri thức ngữ văn*, qua đó HS hiểu được những khái niệm công cụ đó được cung cấp nhằm hỗ trợ cho việc đọc hiểu VB, chứ không phải chỉ để hiểu và ghi nhớ.

2.2.3. *Hướng dẫn tổ chức dạy học thực hành tiếng Việt*

a. *Kiến thức tiếng Việt và mục tiêu dạy học tiếng Việt trong* Ngữ văn 7

– *Thực hành tiếng Việt* được sắp xếp ngay sau hoạt động đọc VB. Mục tiêu của hoạt động thực hành tiếng Việt là dùng những kiến thức về tiếng Việt được hình thành trong bài học hoặc đã học trước đó để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ, nhất là những điểm đặc sắc trong một VB, nhờ thế HS có thể hiểu VB đã đọc một cách sâu sắc hơn, từ đó vận dụng để đọc những VB khác. Ngoài ngữ liệu đã được dẫn trong hệ thống bài tập *Thực hành tiếng Việt*, GV có thể khai thác thêm các ngữ liệu khác được lấy từ bài đọc để HS có thêm cơ hội tìm hiểu và vận dụng cách sử dụng ngôn ngữ trong VB. GV cần lưu ý bảo đảm phương châm dạy học ngôn ngữ qua ngữ cảnh để HS nâng cao kĩ năng sử dụng tiếng Việt, không dạy học tiếng Việt chỉ nhằm đến mục tiêu giúp HS nắm được kiến thức về tiếng Việt.

– Việc đưa kiến thức tiếng Việt vào SGK *Ngữ văn 7* được thực hiện theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Các kiến thức này thuộc các cấp độ và bình diện ngôn ngữ khác nhau:

+ Từ vựng: thành ngữ và tục ngữ: đặc điểm và chức năng; thuật ngữ: đặc điểm và chức năng; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; ngữ cảnh và nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh.

+ Ngữ pháp: số từ, phó từ: đặc điểm và chức năng; các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu: mở rộng thành phần chính và trạng ngữ bằng cụm từ; công dụng của dấu chấm lửng (phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết; thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng; làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm).

+ Hoạt động giao tiếp: biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh: đặc điểm và tác dụng; liên kết và mạch lạc của VB: đặc điểm và chức năng.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: ngôn ngữ của các vùng miền: hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền; phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu.

– Tiếp nối quan điểm biên soạn của *Ngữ văn 6*, mục tiêu dạy học tiếng Việt trong *Ngữ văn 7* là trang bị cho HS công cụ để đọc hiểu, chứ không nhằm cung cấp kiến thức lí thuyết theo lô-gíc của khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ. Vì vậy, các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt không được tập hợp để tạo thành một "phân môn" riêng theo cách mà SGK thuộc Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2006 đã thực hiện. Nó hoàn toàn phù hợp với chủ trương tích hợp kiến thức tiếng Việt và những kiến thức ngữ văn khác vào một bài học với VB là trung tâm. Do yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt để thực hành, qua đó phát triển kĩ năng giao tiếp, nên ngoài kiến thức mới đưa vào bài học theo yêu cầu của chương trình, *Ngữ văn 7* còn thiết kế nhiều bài tập đòi hỏi HS vận dụng kiến thức đã học trước đó, kể cả kiến thức đã học ở tiểu học và lớp 6 để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ của VB. Trên cơ sở yêu cầu cần đạt chung như vậy, mỗi tiết *Thực hành tiếng Việt* đều bắt đầu bằng việc phân tích yêu cầu cần đạt cụ thể. Chẳng hạn, ở bài 3. *Cội nguồn yêu thương*, có 2 tiết thực hành tiếng Việt. Tiết 1 yêu cầu HS nhận biết được đặc điểm và chức năng của số từ; tiết 2 yêu cầu HS nhận biết được đặc điểm và chức năng của phó từ.

b. *Chuẩn bị*

– Những kiến thức cần nắm: GV đọc kĩ phần kiến thức tiếng Việt trong *Tri thức ngữ văn cho GV* trong SGV.

– Phương tiện dạy học: Ngoài SGV và tài liệu thiết kế kế hoạch dạy học theo hình thức thông thường, GV nên chuẩn bị thêm bài giảng điện tử để trình chiếu các nội dung cần thiết.

c. *Triển khai dạy học thực hành tiếng Việt*

– Hình thành kiến thức mới: Đây là hoạt động mở đầu phần *Thực hành tiếng Việt*.

Với bài không có kiến thức mới mà chỉ dùng kiến thức đã học, chủ yếu là đã học ở tiểu học hoặc ở lớp 6 để thực hành thì hoạt động mở đầu sẽ là củng cố kiến thức đã học; GV giúp HS ôn lại kiến thức đã biết để thực hành. Tuy nhiên, dù là hình thành kiến thức mới hay củng cố kiến thức cũ thì kiến thức đó chỉ được giới thiệu, phân tích một lần ở bài học mà nó xuất hiện đầu tiên. Ở các bài tiếp theo, GV chỉ nhắc lại nếu thấy cần thiết. Trước khi bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới, với một số kiến thức phù hợp, GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi.

GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng cách sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ, đi từ ngữ liệu thực tế để HS tìm hiểu và rút ra khái niệm (phương pháp quy nạp); hoặc sử dụng phương pháp thông báo, giải thích, đưa khái niệm, định nghĩa về đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ và lấy ví dụ để minh hoạ (phương pháp diễn dịch).

– Thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ: Sau khi HS đã nắm được kiến thức (khái niệm, định nghĩa), GV cần cho HS thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong nhiều ngữ cảnh đa dạng. Ngoài ngữ liệu đã cho trong các khung đặt bên phải của phần *Thực hành tiếng Việt* trong SHS, GV có thể tìm thêm các ngữ liệu khác để HS thực hành nhận biết dưới sự hướng dẫn của GV. Hoạt động thực hành nhận biết với sự hỗ trợ của GV này là bước chuyển tiếp cần thiết giúp HS nắm vững kiến thức để hoàn thành các bài tập ở bước luyện tập, vận dụng. Nếu ngữ liệu để hình thành kiến thức được lấy từ những nguồn bất kì thì ngữ liệu được dùng để thiết kế các bài tập ở luyện tập, vận dụng trong SHS chủ yếu được lấy từ VB đọc có trong bài học. Phải đi theo quy trình như vậy thì hoạt động thực hành tiếng Việt mới đáp ứng mục tiêu phục vụ cho việc đọc hiểu, giúp HS đào sâu hơn hiểu biết về tác dụng của việc sử dụng các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong VB.

– Luyện tập, vận dụng: Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm để hoàn thành các bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài, không nhất thiết phải làm tất cả và tuần tự các bài tập tiếng Việt như trong SHS. Ví dụ, với những bài tập chỉ củng cố, vận dụng kiến thức đã học ở các lớp trước, nếu không đủ thời gian, GV có thể yêu cầu HS tự hoàn thành ở nhà. Ngoài ra, GV có thể tự thiết kế thêm các bài tập khác để HS luyện tập, miễn là đáp ứng điều kiện thời gian và mục tiêu dạy học. Mỗi bài học, từ bài 1 đến bài 9, dự kiến có 2 tiết cho *Thực hành tiếng Việt*. Tuy vậy, tuỳ vào khả năng hoàn thành của HS và số bài tập bổ sung mà GV có thể dành thời gian nhiều hơn hoặc ít hơn so với dự kiến. Tóm lại, GV được quyền điều chỉnh linh hoạt số lượng bài tập và thời gian HS hoàn thành bài tập.

2.2.4. *Hướng dẫn tổ chức dạy học viết*

GV cần hướng dẫn HS hiểu rõ các yêu cầu cụ thể đối với mỗi kiểu bài viết cũng như quy trình viết để chủ động thực hành viết và phát triển năng lực viết. Trong khi hướng dẫn HS viết bài, GV cần huy động được hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm và khơi gợi được hứng thú, cảm xúc của HS để các em có được những bài viết vừa đáp ứng được yêu cầu về kiểu VB viết, vừa có tính sáng tạo. Việc hướng dẫn HS tự kiểm soát, chỉnh sửa, nâng cấp bài viết rất quan trọng. Nên khuyến khích HS trao đổi và chia sẻ thông tin, ý tưởng trong quá trình chuẩn bị

nội dung viết và chỉnh sửa bài viết. Ngoài bài viết tham khảo trong SHS, GV có thể sử dụng thêm các ngữ liệu khác minh hoạ cho các kiểu bài viết và quy trình viết.

a. *Các kiểu bài viết trong SGK* Ngữ văn 7

Theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK *Ngữ văn 7* cần hướng dẫn HS luyện tập viết các kiểu bài sau:

– VB tự sự: viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử, bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả (bài 7).

– VB biểu cảm: tập làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ (bài 2); viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc (bài 4).

– VB nghị luận: viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết, đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng (bài 6, bài 8); viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học (bài 3, bài 10).

– VB thông tin (thuyết minh): viết bài văn thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động (bài 9); viết VB tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách (bài 5).

– Ngoài ra, ở bài 1, HS được thực hành tóm tắt một VB theo những yêu cầu khác nhau về độ dài, đảm bảo được nội dung chính của VB gốc.

Để việc dạy học viết có hiệu quả, GV cần chú ý đặc điểm của từng kiểu bài, yêu cầu cần đạt và quy trình dạy học viết đối với từng kiểu bài trong SGK *Ngữ văn 7*.

b. *Quy trình dạy học viết*

Phần *Viết* trong SGK *Ngữ văn 7* được sắp xếp sau phần *Đọc* (bao gồm cả *Thực hành tiếng Việt*) để HS có thể vận dụng kết quả đọc và thực hành tiếng Việt vào hoạt động viết một cách chủ động và hiệu quả. Quy trình căn bản của hoạt động dạy học viết trên lớp có thể hình dung như sau:

Bước 1: Giới thiệu kiểu bài.

Bước 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu đối với kiểu bài cần viết.

Bước 3: Hướng dẫn HS đọc và phân tích bài viết tham khảo.

Bước 4: Tổ chức cho HS thực hành viết theo trình tự: trước khi viết, viết bài, chỉnh sửa bài viết.

Bước 5: Chấm bài, trả bài.

Trong mỗi bước của quy trình dạy học viết, GV cần chú ý phối hợp hài hoà hoạt động hướng dẫn của thầy cô và hoạt động thực hành của HS. Nghiên cứu kĩ SGV, SHS và căn cứ vào năng lực thực tế của HS để vận dụng quy trình dạy học viết thực sự sinh động và hiệu quả.

Như đã giới thiệu ở phần *Những điểm mới cơ bản của SGK Ngữ văn 7*, ngoài *Viết bài theo kiểu loại VB*, mỗi bài học còn có phần *Viết kết nối với đọc* (được đặt ngay sau phần đọc

hiểu VB 1 và VB 2; VB 3 được dạy học như một VB kết nối về chủ đề và thời lượng thường chỉ 1 tiết, nên không có hoạt động viết kết nối với đọc và một số hoạt động khác như đối với VB 1 và VB 2). Phần này chỉ yêu cầu HS viết những đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 câu), đơn giản, có nội dung được gợi ra từ VB mà các em vừa đọc. Số lượng câu của đoạn văn cần viết vẫn chưa tăng thêm so với lớp 6, nhằm giúp HS làm quen dần với hoạt động này. Lên lớp 8 và lớp 9, vòng 2 của cấp THCS, yêu cầu về độ dài đoạn văn mới được nâng cao hơn. Khác với *Viết bài theo kiểu loại VB* sau hoạt động đọc của mỗi bài học, đoạn văn viết ở đây khá linh hoạt về kiểu loại.

Viết kết nối với đọc nhằm tạo cơ hội cho HS được luyện viết thường xuyên, từ đó giúp các em có thói quen viết, kĩ năng viết và hứng thú viết. Như chúng ta đều biết, hiện nay nhiều HS gặp khó khăn khi viết các bài tập làm văn. Các em không chỉ hạn chế về kĩ năng tìm ý tưởng và triển khai VB theo đặc trưng của từng kiểu bài mà còn yếu cả về kĩ năng viết câu, tổ chức đoạn văn. Để có những bài viết tốt thì trước hết HS cần có kĩ năng diễn đạt bắt đầu từ các đơn vị giao tiếp cơ bản là câu và tiếp theo là đoạn văn. *Viết kết nối với đọc* là hoạt động viết giúp HS rèn luyện kĩ năng đó. Một khi có được thói quen và kĩ năng viết câu và đoạn như vậy (không khó như viết bài) thì các em sẽ tự tin và có hứng thú để viết, từ đó từng bước phát triển kĩ năng viết những VB có ý tưởng phong phú hơn và cấu trúc phức tạp hơn.

Như chính tên gọi của đề mục *Viết kết nối với đọc* cho biết, GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả đọc để triển khai nội dung viết. Nội dung đó có thể cụ thể (SGK nêu rõ đề tài, HS không cần phải tìm kiếm) hoặc rất mở (SGK chỉ định hướng, còn nội dung cụ thể do HS lựa chọn). Theo phân phối chương trình, VB 1 thường học trong 3 tiết, VB 2 thường học trong 2 tiết. Hoạt động *Viết kết nối với đọc* có thể được tổ chức vào khoảng 7 – 10 phút cuối trong thời gian 2 hoặc 3 tiết cho mỗi VB đọc chính đó. Các em cũng có thể viết ở nhà tuỳ thuộc thời gian còn lại cho việc đọc VB 1 và VB 2 ở lớp còn nhiều hay ít. GV có thể gợi ý bằng một số câu hỏi (nếu cần thiết). Nói chung, *Viết kết nối với đọc* có thể được tiến hành theo cách linh hoạt, nhưng cần phải bảo đảm tất cả HS đều hoàn thành yêu cầu *Viết kết nối với đọc* ở các bài học. Các em lần lượt có được cơ hội chia sẻ kết quả viết trước lớp. GV nên chọn ngẫu nhiên một số bài viết để chấm nhanh và nhận xét, chú ý ưu tiên sửa bài cho những HS thường gặp khó khăn khi viết.

2.2.5. *Hướng dẫn tổ chức dạy học nói và nghe*

Việc tổ chức hoạt động nói và nghe trên lớp nên linh hoạt, khuyến khích HS chủ động, tự tin khi trình bày, trao đổi thông tin. Nên tăng cường các hoạt động tương tác khi nói và nghe, tạo cơ hội cho nhiều HS được trình bày, trao đổi trong nhóm và trước lớp. Có thể cho HS chia thành các nhóm có quan điểm, giải pháp không giống nhau để các em tranh luận, qua đó giúp các em "mài sắc" công cụ ngôn ngữ và tư duy. Chú ý sử dụng thêm các phương tiện hỗ trợ như số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, đoạn phim ngắn,… trong quá trình trình bày.

a. *Dạy học nói và nghe theo nguyên tắc giao tiếp*

Để HS thực sự có cơ hội trình bày, chia sẻ, trao đổi trong giờ học nói và nghe theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 với các bài học cụ thể của *Ngữ văn 7*, khi triển khai dạy học phần *Nói và nghe*, GV cần chú ý những nhân tố sau:

– Đối tượng giao tiếp: GV cần giúp HS xác định được những đề tài, nội dung nói và nghe cụ thể xuất phát từ chính những trải nghiệm, vốn sống của các em. GV cần định hướng để đề tài, nội dung nói và nghe được lựa chọn thực sự gây hứng thú cho HS đồng thời phù hợp với các yêu cầu cần đạt của bài học.

– Nhân vật giao tiếp: GV giúp HS xác định vai trò và các hoạt động phù hợp khi tham gia nói (trình bày vấn đề) hoặc khi nghe (tiếp nhận và phản hồi thích hợp trong khi nghe người khác trình bày).

– Mục đích giao tiếp: Trong mỗi bài học, HS đều được hướng dẫn để xác định rõ mục đích nói và nghe. Tuy nhiên, GV cần gợi ý để HS có thể chủ động trình bày mục đích nói và nghe một cách rõ ràng hơn khi thực hiện hoạt động nói và nghe với một đề tài, nội dung xác định. Chẳng hạn, với người nói: *Muốn làm rõ vấn đề gì nhất? Cần chia sẻ điều gì quan trọng? Mong muốn người nghe nắm bắt được điều gì nhất sau khi mình trình bày bài nói?*; với người nghe: *Mong muốn tiếp nhận được gì từ người nói? Có điều gì cần được làm rõ thêm từ người nói hay muốn trao đổi với người nói? Có thể học hỏi được gì từ kinh nghiệm của người nói?*

– Phương tiện giao tiếp: Cùng với khả năng sử dụng ngôn ngữ để trình bày, trao đổi, thảo luận, tranh luận,... HS cần được hướng dẫn để sử dụng hiệu quả cử chỉ, điệu bộ,... và phương tiện hỗ trợ khi nói và nghe: sơ đồ, tranh ảnh, đoạn phim ngắn, các thẻ tín hiệu theo quy ước của GV và HS,...

b. *Dạy học nói và nghe gắn kết với đọc, viết*

GV cần chú ý mối quan hệ tích hợp, kết nối chặt chẽ giữa các hoạt động đọc, viết với hoạt động nói và nghe trong cách tổ chức bài học của *Ngữ văn 7*. Mối quan hệ này thể hiện trên cả phương diện loại, thể loại VB lẫn chủ đề, cụ thể là:

Bài	Đọc	Viết	Nói và nghe
Bài 1. ***Bầu trời tuổi thơ***	Hai VB truyện (VB đọc chính) và một VB thơ (VB kết nối về chủ đề) viết về chủ đề tuổi thơ.	Tóm tắt VB theo những yêu cầu khác nhau về độ dài.	Trao đổi về một vấn đề mà em quan tâm.
Bài 2. ***Khúc nhạc tâm hồn***	Hai VB thơ (VB đọc chính) và một bài tản văn (VB kết nối về chủ đề) viết về tình yêu con người, cuộc sống.	Tập làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.	Trình bày suy nghĩ về một vấn đề đời sống (được gợi ra từ tác phẩm văn học đã đọc).

Bài 3. ***Cội nguồn yêu thương***	Hai VB truyện (VB đọc chính) và một VB thơ (VB kết nối về chủ đề) viết về tình yêu thương – tình cảm nuôi dưỡng tâm hồn con người.	Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.	Trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống (được gợi ra từ một nhân vật văn học).
Bài 4. ***Giai điệu đất nước***	Hai VB thơ (VB đọc chính) viết về tình cảm đối với quê hương, đất nước và một VB nghị luận văn học (VB kết nối về chủ đề) phân tích một bài thơ có chủ đề quê hương, đất nước.	Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.	Trình bày ý kiến về những hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng.
Bài 5. ***Màu sắc trăm miền***	Hai VB tuỳ bút, tản văn (VB đọc chính) và một VB thông tin (VB kết nối về chủ đề) viết về sự đa dạng của đời sống, văn hoá của nhiều vùng miền.	Viết VB tường trình.	Trình bày ý kiến về vấn đề văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại.
Bài 6. ***Bài học cuộc sống***	Các VB truyện ngụ ngôn, tục ngữ (VB đọc chính) và một VB truyện truyền kì (VB kết nối về chủ đề) viết về những bài học đúc kết từ cuộc sống.	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống (trình bày ý kiến tán thành).	Kể lại một truyện ngụ ngôn.
Bài 7. ***Thế giới viễn tưởng***	Hai VB truyện khoa học viễn tưởng (VB đọc chính) viết về thế giới tưởng tượng dựa trên cơ sở khoa học và một VB thông tin (VB kết nối về chủ đề) viết về niềm đam mê khám phá thế giới.	Viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử.	Thảo luận về vai trò của công nghệ đối với đời sống con người.

Bài 8. ***Trải nghiệm để trưởng thành***	Hai VB nghị luận (VB đọc chính) và một VB thơ (VB kết nối về chủ đề) viết về ý nghĩa của trải nghiệm đối với quá trình trưởng thành của mỗi con người.	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống (trình bày ý kiến phản đối).	Trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống.
Bài 9. ***Hoà điệu với tự nhiên***	Hai VB thông tin (VB đọc chính) và một VB tản văn (VB kết nối về chủ đề) viết về môi trường sống và cách chúng ta ứng xử với môi trường sống.	Viết bài văn thuyết minh về quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.	Giải thích quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.
Bài 10. ***Trang sách và cuộc sống***	VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học (VB đọc chính) và một VB "phỏng vấn" nhà văn (VB kết nối về chủ đề).	Viết bài văn phân tích một nhân vật văn học yêu thích trong cuốn sách đã đọc.	Giới thiệu sản phẩm sáng tạo từ sách; trình bày ý kiến về tác dụng, ý nghĩa của việc đọc sách.

Phần *Nói và nghe* là một trong những điểm nhấn nổi bật trong SGK *Ngữ văn 7*, thể hiện việc hiện thực hoá các yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 trong việc dạy học Ngữ văn theo quan điểm giao tiếp và phát triển năng lực. Chính vì thế, trong quá trình tổ chức dạy học, GV cần chú ý đến việc tổ chức hoạt động nói và nghe bám sát yêu cầu cần đạt của bài học nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và các năng lực chung của HS.

c. *Quy trình dạy học nói và nghe*

Hoạt động nói và nghe được thực hiện trên lớp, được phân bố sau các phần: *Đọc* (bao gồm cả *Thực hành tiếng Việt*) và *Viết*. Quy trình tổ chức dạy học nói và nghe trong SGK *Ngữ văn 7* có thể được hình dung đại lược như sau:

– Bước 1: Giới thiệu kiểu bài, yêu cầu.

– Bước 2: Tổ chức, hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói và tập luyện.

– Bước 3: Tổ chức, hướng dẫn HS trình bày bài nói.

– Bước 4: Tổ chức, hướng dẫn HS nhận xét, trao đổi về bài nói.

Tuỳ theo năng lực của HS và yêu cầu của từng kiểu bài mà GV có thể vận dụng quy trình này một cách linh hoạt để bảo đảm hoạt động nói và nghe trên lớp đạt hiệu quả.

3. Đánh giá kết quả học tập của HS

3.1. Định hướng đánh giá năng lực, phẩm chất của HS trong môn Ngữ văn

Đánh giá kết quả giáo dục trong *Ngữ văn 7* được triển khai tuân thủ định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 và

thống nhất với mục tiêu, nội dung, cách thức, phương pháp đánh giá được triển khai từ *Ngữ văn 6*.

3.1.1. *Mục tiêu của hoạt động đánh giá kết quả giáo dục*

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HS trong suốt quá trình học. Cụ thể là: 1) Giúp HS tự đánh giá những tiến bộ trong quá trình học của mình, kiểm soát, tự điều chỉnh các hoạt động học tập để từng bước đạt được những yêu cầu cần đạt mà chương trình đã đề ra; 2) Giúp GV nhận biết những tiến bộ và hạn chế của HS, từ đó có những hướng dẫn kịp thời cho HS trong quá trình dạy học và điều chỉnh hoạt động dạy học sao cho đạt được yêu cầu cần đạt; 3) Giúp nhà quản lí hiểu rõ chất lượng dạy học của nhà trường và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp, kịp thời để nâng cao chất lượng giáo dục; 4) Giúp phụ huynh hiểu rõ những tiến bộ của con em mình để có biện pháp giáo dục phối hợp với GV.

3.1.2. *Nội dung đánh giá kết quả giáo dục*

– Đánh giá phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu là bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HS trong các mối quan hệ.

– Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng, thông qua các bài kiểm tra, bài tập với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với HS lớp 7.

+ Để đánh giá kĩ năng đọc, cần tập trung vào yêu cầu hiểu nội dung, chủ đề của VB, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt loại, thể loại VB và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của VB đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong VB; liên hệ, so sánh giữa các VB và giữa VB với đời sống.

+ Đánh giá kĩ năng viết cần tập trung vào yêu cầu tạo lập các kiểu VB: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như: 1) Nội dung; 2) Kết cấu bài viết; 3) Khả năng biểu đạt và lập luận; 4) Hình thức ngôn ngữ và trình bày.

+ Đánh giá kĩ năng nói, cần tập trung vào chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

3.1.3. *Cách thức đánh giá kết quả giáo dục*

Việc đánh giá thực hiện bằng hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, thông qua việc trả lời những câu hỏi, qua các ý kiến phát biểu, tranh luận, thảo luận của HS; các bài tập, bài thuyết trình, bài viết, đoạn phim ngắn,… do HS thực hiện; các tư liệu mà HS sưu tầm, bản nháp của các bài viết;...

Đánh giá thường xuyên do GV môn học tổ chức, hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HS, HS đánh giá lẫn nhau, HS tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về HS (việc HS trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình, làm bài tập, viết đoạn ngắn,...).

Đánh giá định kì là hoạt động diễn ra ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kì, cuối cấp) do cơ sở giáo dục các cấp tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kì được thực hiện thông qua đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi, đề kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (gồm những câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (gồm những câu hỏi mở) để đánh giá khả năng đọc hiểu và khả năng viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu VB đã học trong chương trình. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân loại độ khó…); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá năng lực của HS, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các ngữ liệu đã học để kiểm tra khả năng đọc hiểu VB.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy lô-gíc, những suy nghĩ và tình cảm của chính các em, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. HS cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

3.2. Một số gợi ý về hình thức, phương pháp đánh giá theo SGK *Ngữ văn 7*

Ngoài hình thức, phương pháp đánh giá được định hướng chung trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK *Ngữ văn 7* thiết kế một số nội dung gợi ý cho việc đánh giá năng lực của HS theo học bộ sách này.

– SGK *Ngữ văn 7* thiết kế các nhiệm vụ học tập đa dạng trong các phần *Củng cố, mở rộng* cuối mỗi bài học trong SHS và nhiều mẫu phiếu học tập trong SGV. GV có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần *Củng cố, mở rộng* và thiết kế các phiếu học tập tương tự theo mẫu để đánh giá thường xuyên kết quả học tập của HS. Ngoài ra, kèm theo SGK *Ngữ văn 7* còn có SBT. GV có thể dựa vào kết quả hoàn thành các bài tập trong SBT này để đánh giá năng lực đọc hiểu và viết của HS trong quá trình học.

– Trong phần sau của ôn tập học kì ở cuối mỗi tập, *Ngữ văn 7* có các phiếu học tập giúp HS có cơ hội vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để luyện tập tổng hợp về đọc, viết, nói và nghe. Có thể coi đó như là gợi ý để xây dựng đề kiểm tra cuối học kì. Lưu ý, khác với đọc và viết, việc đánh giá kĩ năng nói và nghe được thực hiện trong cả quá trình học. Một tiết nói và nghe có thể bố trí cho một số HS nói. GV cần quan sát, ghi chép hoạt động và

sản phẩm nói và nghe của HS trong tiết nói và nghe cũng như trong những tiết học khác (trong khi học đọc và viết, HS cũng cần tham gia vào hoạt động nói và nghe) để đánh giá kĩ năng nói và nghe của từng HS cho đến khi em nào cũng có điểm.

– Việc thiết kế đề kiểm tra, đánh giá cuối học kì và cuối năm học sẽ được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của các cấp quản lí. Tuy nhiên, các hướng dẫn này cũng phải phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 được nêu ở trên.

IV TÀI LIỆU BỔ TRỢ

Ngoài SHS và SGV, *Ngữ văn 7* còn có SBT (*Bài tập Ngữ văn 7*, tập một và *Bài tập Ngữ văn 7*, tập hai). SBT được biên soạn theo hướng bám sát các yêu cầu cần đạt của SHS và có mở rộng về ngữ liệu nhằm tăng vốn hiểu biết và phát triển kĩ năng ngôn ngữ cho HS, chủ yếu là kĩ năng đọc và viết. Sách gồm hai phần, phần một: *Bài tập*, phần hai: *Gợi ý làm bài*.

Phần một gồm các câu hỏi và bài tập ngắn, đa dạng, HS có thể hoàn thành nhanh và cảm thấy hứng thú với những bài tập này. Sách dùng khoảng 60% ngữ liệu lấy từ SGK và khoảng 40% ngữ liệu mới, thường là đoạn trích hoặc VB ngắn. Hướng sử dụng ngữ liệu này nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới đánh giá năng lực của người học, tránh được tình trạng hoàn thành bài tập chỉ nhờ ghi nhớ máy móc.

Dưới mỗi VB hoặc đoạn trích có một số câu hỏi (thuộc ba cấp độ: nhận biết; phân tích, suy luận; đánh giá, vận dụng) để kiểm tra khả năng đọc hiểu nội dung, đặc điểm loại, thể loại VB và khả năng vận dụng kiến thức tiếng Việt của HS. Với ngữ liệu là VB 1, VB 2, VB 3 trong SHS hoặc đoạn trích từ những VB này thì các câu hỏi đọc hiểu trong sách sẽ tập trung khai thác các khía cạnh nội dung và nghệ thuật mà SHS chưa khai thác. Vì vậy, HS vẫn cần phải tự đọc VB để trả lời câu hỏi. Với VB *Thực hành đọc* trong SHS, sách có hệ thống câu hỏi đọc hiểu giúp HS tự đánh giá kết quả đọc của mình để hoàn thành nhiệm vụ thực hành đọc. Sách cũng thiết kế một số đề luyện viết thuộc các kiểu bài HS đã được thực hành trong SHS, nhưng chỉ yêu cầu viết đoạn với những nội dung phong phú nhằm tạo thêm cơ hội cho HS được luyện tập và phát triển kĩ năng viết. Ngoài ra, HS cũng có cơ hội thực hành nói và nghe. Các bài tập được thiết kế căn cứ vào yêu cầu cần đạt về nói và nghe của mỗi bài trong SHS. HS cần chuẩn bị nội dung cụ thể để nói; sách có một số gợi ý, hướng dẫn để HS thực hành. HS có thể thực hành nói ở nhà hoặc ở lớp; HS cũng có cơ hội rèn luyện kĩ năng nghe và trao đổi, thảo luận sau khi nói.

Phần hai của sách là *Gợi ý làm bài*. Với những câu hỏi tự luận, sách không đưa đáp án có sẵn, nhưng có gợi ý đủ rõ giúp HS có thể kiểm tra kết quả làm bài của mình; phần nào HS không tự làm được thì có thể dựa vào gợi ý để hoàn thành. Nhờ đó, HS có thể sử dụng sách này để tự học và tự đánh giá kết quả học tập của bản thân.

Bài tập Ngữ văn 7 không chỉ là tài liệu giúp HS phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà còn là công cụ hỗ trợ cho GV trong việc thiết kế các bài tập hoặc đề kiểm tra, đánh giá theo định hướng mới.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

BÀI 1. BẦU TRỜI TUỔI THƠ (13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 9 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được ấn tượng chung về VB và những trải nghiệm giúp bản thân hiểu thêm VB.
- Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và tính cách nhân vật trong truyện.
- Hiểu được tác dụng của việc dùng cụm từ để mở rộng thành phần chính và mở rộng trạng ngữ trong câu.
- Biết tóm tắt một VB theo những yêu cầu khác nhau về độ dài.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày.
- Biết yêu quý tuổi thơ và trân trọng giá trị của cuộc sống.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Đề tài và chi tiết

Đề tài là thuật ngữ chỉ phạm vi đời sống được nhà văn thể hiện trong tác phẩm văn học. Có thể dựa vào nhiều tiêu chí để xác định đề tài: không gian, thời gian, loại sự kiện, loại nhân vật,... Theo tiêu chí không gian, có thể nói tới đề tài thiên nhiên, đề tài miền núi, đề tài nông thôn, đề tài thành thị,... Theo tiêu chí thời gian, có thể nói tới đề tài lịch sử, đề tài cuộc sống đương đại,... Theo tiêu chí loại sự kiện, có thể nói tới đề tài chiến tranh, đề tài trinh thám, phản gián, đề tài phiêu lưu,... Theo tiêu chí loại nhân vật, có thể nói tới đề tài người lính, đề tài nông dân, đề tài trí thức, đề tài trẻ em, đề tài loài vật,...

Đề tài thuộc phương diện nội dung của tác phẩm. Qua đề tài, người đọc nhận thấy tác giả quan tâm, am hiểu mảng hiện thực nào, trăn trở, nghiền ngẫm về điều gì. Thường mỗi nhà văn có một đề tài quen thuộc của mình, dù không hoàn toàn bị trói chặt vào đó. Ví dụ: Tô Hoài quen "đi về" với đề tài loài vật, đề tài miền núi; Đoàn Giỏi thường đắm đuối với đề tài đất phương Nam; Nguyễn Tuân luôn thao thức với đề tài vẻ đẹp một thời vang bóng; Phạm Tiến Duật một đời chung thuỷ với đề tài Trường Sơn; Nguyễn Quang Thiều lúc nào cũng trăn trở với đề tài làng Chùa của tuổi thơ và cội nguồn thi ca;... Một tác phẩm có thể đề cập đến nhiều đề tài nhưng trong đó thường có một đề tài nổi bật, để lại ấn tượng sâu sắc hơn cả cho người đọc.

Chi tiết là yếu tố nhỏ nhất cấu tạo nên thế giới hình tượng của tác phẩm văn học nhưng có ý nghĩa hết sức đặc biệt. Nhờ chi tiết mà tư tưởng, quan niệm của nhà văn thoát khỏi tính trừu tượng. Nhà văn sử dụng chi tiết để tạo dựng bối cảnh, xây dựng cốt truyện, khắc hoạ nhân vật,… Trong đó, *chi tiết tiêu biểu* (chi tiết có tính nghệ thuật) giữ vai trò trung tâm, có tác dụng làm nổi bật đặc điểm của đối tượng được nói tới. Những chi tiết tiêu biểu được lặp lại thường có vai trò rất quan trọng. Ví dụ: chi tiết "màu của lúa mì" được lặp lại 3 lần trong đoạn trích *Nếu cậu muốn có một người bạn…* (trích *Hoàng tử bé*, Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri) vừa thể hiện được cảm xúc, tâm trạng, tính cách của nhân vật cáo, vừa nhấn mạnh được ý nghĩa, vai trò của tình bạn. Qua cách cảm nhận về "màu lúa mì" khi chưa có bạn, khi có bạn và cả lúc phải chia tay bạn, ta thấy nhân vật cáo thông minh, tinh tế, khát khao được kết bạn với hoàng tử bé và rất trân trọng tình bạn ấy. Sự biến đổi của "màu lúa mì" cũng là cách nhà văn ngợi ca tình bạn – tình cảm khiến cho thế giới quanh ta trở nên tươi sáng, rực rỡ; sưởi ấm tâm hồn con người kể cả khi phải xa cách bạn về không gian.

Nhờ có chi tiết mà thế giới hình tượng trong tác phẩm hiện lên cụ thể, phong phú, sống động, gợi cảm. Vì vậy, khi hướng dẫn HS đọc hiểu tác phẩm, đặc biệt là thể loại truyện, GV cần chú ý khai thác các chi tiết tiêu biểu.

Tính cách nhân vật

Tính cách nhân vật là những đặc điểm riêng tương đối ổn định được bộc lộ qua mọi hành vi, qua cách ứng xử, cảm xúc, suy nghĩ,... của nhân vật trong những tình huống khác nhau. Tính cách nhân vật có thể biến đổi do những tác động của hoàn cảnh, những sự kiện quan trọng ảnh hưởng tới suy nghĩ, nhận thức của nhân vật. Ví dụ, tính cách ngạo mạn, ngông cuồng, thích bắt nạt kẻ yếu của nhân vật Dế Mèn được thể hiện qua những hành động, suy nghĩ như: to tiếng với tất cả mọi người, quát mấy chị Cào Cào, đá anh Gọng Vó, coi thường Dế Choắt và tưởng là mình "đứng đầu thiên hạ rồi", mọi người đều phải nể sợ. Nhưng khi vô tình gây ra cái chết của Dế Choắt, Dế Mèn đã thay đổi: biết đau khổ, ân hận về lỗi lầm của bản thân; biết học hỏi từ sai lầm để trưởng thành.

Tính cách nhân vật còn được miêu tả qua các mối quan hệ, qua lời kể và suy nghĩ của nhân vật khác. Chẳng hạn, tính cách nhân hậu, vị tha, cao thượng của nhân vật Gióc-ba trong đoạn trích *Lắc-ki thực sự may mắn* (trích *Chuyện con mèo dạy hải âu bay*, Lu-i Xe-pun-ve-da) được thể hiện qua mối quan hệ với Lắc-ki. Gióc-ba không chỉ nuôi nấng, yêu thương "một kẻ không giống mình" mà còn tôn trọng sự khác biệt và làm hết sức mình để Lắc-ki được sống trọn vẹn cuộc đời của hải âu.

Xây dựng tính cách nhân vật, nhà văn thể hiện quan niệm thẩm mĩ, triết lí nhân sinh và cung cấp "điểm nhìn" để nhận thức, khám phá hiện thực đời sống. Vì vậy, khi phân tích, khái quát tính cách nhân vật, cần nắm bắt được nội dung đời sống và tư tưởng của tác giả. Chẳng hạn, các nhân vật trong truyện cổ tích thể hiện cách nhận thức đời sống của tác giả dân gian với hai "tuyến" thiện – ác; phản chiếu giấc mơ và niềm tin vào chân lí "ở hiền gặp lành", thiện thắng ác của nhân dân.

Văn bản tóm tắt

VB tóm tắt và hoạt động tóm tắt VB từ lâu đã là đối tượng nghiên cứu của nhiều chuyên ngành, nhất là ngôn ngữ học. VB tóm tắt có một số đặc điểm sau:

– VB tóm tắt được xây dựng từ một VB gốc tương ứng. Điều này giúp phân biệt VB tóm tắt với một số hoạt động ngôn ngữ như: tóm tắt tiểu sử cá nhân, nói tóm tắt, trình bày vắn tắt,…

– VB tóm tắt có dung lượng nhỏ hơn (ngắn hơn) VB gốc. Dung lượng của VB tóm tắt được quy định bởi mục đích, cách thức, hoàn cảnh tóm tắt,… nhưng bao giờ cũng phải nhỏ hơn nhiều lần so với VB gốc.

– VB tóm tắt phải có nội dung trung thành với VB gốc. Người tóm tắt không đưa vào trong VB tóm tắt những thông tin vốn không có trong VB gốc hay những nhận xét, đánh giá chủ quan của mình về VB gốc.

Mở rộng thành phần trạng ngữ của câu bằng cụm từ

– Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, được dùng để cung cấp thông tin về địa điểm, thời gian, nguyên nhân, điều kiện, mục đích, cách thức,… của sự việc được nói đến trong câu.

– Cấu tạo của trạng ngữ: Trạng ngữ có thể là từ hoặc cụm từ.

+ Trạng ngữ có cấu tạo là một từ. Ví dụ: ***Bây giờ****, mưa to lắm.*

+ Trạng ngữ có cấu tạo là một cụm từ. Ví dụ: ***Khoảng hai giờ sáng*** *Mon tỉnh giấc.*

– Mở rộng thành phần trạng ngữ bằng cụm từ có thể giúp câu cung cấp được nhiều thông tin hơn cho người đọc, người nghe.

Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ

Ở lớp 6, HS đã được học mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm danh từ, cụm động từ và cụm tính từ. Một danh từ, động từ, tính từ có thể phát triển thành cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ bằng cách thêm vào phía trước và/ hoặc sau chúng những từ ngữ đóng vai trò phụ thuộc. Lúc đó, so với danh từ, động từ, tính từ đã có, cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ có cấu tạo phức tạp hơn, đồng thời ý nghĩa cũng cụ thể hơn. Ở bài học này, HS tiếp tục được ôn tập về việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ. Trong Việt ngữ học, ngoài các cụm từ chính phụ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ), giới nghiên cứu còn xác định thêm cụm từ đẳng lập (các thành tố trong cụm từ có quan hệ đẳng lập với nhau) và cụm từ chủ – vị (trong cụm từ có một thành tố đảm nhiệm chức năng chủ ngữ và một thành tố đảm nhiệm chức năng vị ngữ; tuy có cấu trúc chủ – vị, nhưng nó chỉ là một bộ phận của câu, không phải là câu). Tuy vậy, theo quan điểm dạy học tiếng Việt của SGK *Ngữ văn 7*, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, GV và HS không cần phải tìm hiểu sâu về cấu trúc của ngôn ngữ, cụ thể ở đây là cấu trúc của các loại cụm từ, vì yêu cầu hiểu biết sâu về cấu trúc cụm từ gây quá tải cho HS mà không có nhiều tác dụng đối với việc thực hành để phát triển kĩ năng sử dụng ngôn ngữ. Do đó, dạy học theo *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, GV chỉ cần cho HS phân biệt từ với cụm từ (kết hợp gồm nhiều từ) và làm quen với 3 loại cụm từ tiêu biểu để thực hành.

❐ Tài liệu tham khảo

– GV có thể tham khảo kiến thức lí luận văn học ở một số tài liệu sau:

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

2. Đỗ Đức Hiểu – Nguyễn Huệ Chi – Trần Hữu Tá – Phùng Văn Tửu (Đồng Chủ biên), *Từ điển văn học (Bộ mới)*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2003.

3. Trần Đình Sử (Chủ biên), *Giáo trình Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.

– Hai VB đọc chính của bài 1 được trích từ hai tác phẩm: *Bầy chim chìa vôi* của Nguyễn Quang Thiều và *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi. Tuy mỗi VB đều tương đối trọn vẹn về nội dung, nhưng GV vẫn nên đọc toàn bộ tác phẩm để có thêm tư liệu bổ trợ cho bài học.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh, ảnh và phim: GV có thể sử dụng một số tranh, ảnh hoặc đoạn phim đặc sắc (ví dụ một vài cảnh trong phim *Đất phương Nam*) khi dạy học để tạo hứng thú cho HS. Thầy cô cũng cần lưu ý mức độ, cách thức sử dụng các phương tiện hỗ trợ để tránh tình trạng VB ngôn từ bị lấn át, có thể làm mất đi đặc trưng của một giờ dạy – học Ngữ văn.

– Phiếu học tập: GV có thể thiết kế và sử dụng phiếu học tập trong dạy học đọc, viết, nói và nghe (theo một số mẫu có trong SGV hoặc GV sáng tạo theo cách riêng của mình).

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm có hai nội dung: khái quát chủ đề *Bầu trời tuổi thơ*, nhấn mạnh thể loại của các VB đọc chính (truyện); giới thiệu VB đọc kết nối chủ đề. GV có thể cho HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*, tóm tắt hai nội dung trên, nêu các VB đọc chính và VB đọc kết nối chủ đề. Thực hiện hoạt động này, HS không chỉ nắm được nội dung học tập mà còn có được niềm hứng thú khám phá, trải nghiệm những gì rất gần gũi, thân thuộc với các em khi đọc hiểu VB.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp; khuyến khích các em tự tìm một tác phẩm truyện đã học hoặc đã đọc để tìm dẫn chứng minh hoạ cho các khái niệm *đề tài, chi tiết, tính cách nhân vật*. GV cũng có thể lựa chọn một ngữ liệu đọc hiểu trong SGK *Ngữ văn 6* và yêu cầu HS chỉ ra các yếu tố trên.

– GV mời một số HS trình bày trước lớp kết quả tự đọc phần *Tri thức ngữ văn*; mời một số HS khác nêu nhận xét, bổ sung. GV có thể gợi ý bằng hình thức đặt câu hỏi:

+ Tác phẩm viết về đề tài gì? Em dựa vào đâu để xác định đề tài đó?

+ Nêu cảm nhận chung của em về tính cách nhân vật chính.

+ Người kể chuyện trong tác phẩm là ai? Nếu muốn thay đổi kiểu người kể chuyện, em sẽ chọn ngôi kể thứ mấy?

Lưu ý: GV không nặng về diễn giảng lí thuyết, không cần bổ sung tri thức lí luận văn học mà tập trung hướng dẫn HS hiểu khái niệm và biết sử dụng vào việc đọc hiểu VB.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. BẦY CHIM CHÌA VÔI

(Nguyễn Quang Thiều)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được đề tài và người kể chuyện ngôi thứ ba; phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, nhận biết được các chi tiết miêu tả hai nhân vật Mên, Mon (cử chỉ, hành động, ngôn ngữ đối thoại, cảm xúc, suy nghĩ).

– HS biết tìm và phân tích các chi tiết tiêu biểu để khái quát tính cách nhân vật và cảm nhận về chủ đề của truyện.

– HS biết kết nối VB với trải nghiệm cá nhân; từ đó bồi đắp cho mình cảm xúc thẩm mĩ, tình yêu thiên nhiên, lòng trân trọng sự sống.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể mời một số HS chia sẻ về một trải nghiệm vui, hạnh phúc của bản thân; từ đó nhấn mạnh vẻ đẹp của bầu trời tuổi thơ; giá trị của cách nhìn, cách cảm nhận thế giới qua con mắt trẻ thơ.

– GV cần tạo không khí cởi mở, vui vẻ giúp HS có cảm hứng chia sẻ và biết lắng nghe những trải nghiệm để tạo tâm thế cho việc đọc hiểu VB *Bầy chim chìa vôi*.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB, tóm tắt cốt truyện trước khi đến lớp. Trên lớp, GV đọc mẫu đoạn đầu, cho HS đọc thầm, chỉ đọc thành tiếng một số đoạn (Ví dụ: một đoạn đối thoại của Mên và Mon, đoạn miêu tả cảnh bầy chim chìa vôi non bay lên và cảm xúc của hai nhân vật,…).

– Khi đọc VB *Bầy chim chìa vôi*, các chiến lược cần sử dụng là: *theo dõi, dự đoán, hình dung, đối chiếu*. GV hướng dẫn HS tận dụng hệ thống câu hỏi trong khi đọc để nắm được các chi tiết, sự kiện chính, nội dung cốt truyện và hình thành cảm nhận chung về nhân vật. Các câu hỏi chỉ dẫn, gợi mở sẽ giúp HS thực hiện tốt hoạt động đọc và chuẩn bị "nguyên liệu" cho hoạt động khám phá VB. Ví dụ, ba chỉ dẫn *theo dõi* ở trang 11 và trang 12 giúp HS nắm được nội dung cuộc trò chuyện giữa Mên và Mon, nhận biết được chi tiết về bầy chim chìa vôi làm tổ và đẻ trứng ngoài bãi cát giữa sông.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV hướng dẫn HS tự đọc phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm; xác định vị trí của VB. Khi tổ chức hoạt động dạy – học, có thể kết hợp các câu hỏi nhưng cần bám sát yêu cầu cần đạt và bảo đảm trình tự tư duy.

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS xác định đề tài và nhận biết ngôi kể của truyện *Bầy chim chìa vôi*. Với yêu cầu xác định đề tài, GV hướng dẫn HS dựa vào một số tiêu chí đã nêu ở phần *Tri thức ngữ văn;* gợi ý cho HS bằng các câu hỏi:

– Truyện kể về nhân vật nào?

– Nội dung câu chuyện xoay quanh sự kiện chính nào?

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 yêu cầu HS phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật, nắm được những "dấu hiệu" để nhận biết ngôn ngữ đối thoại của nhân vật. Ví dụ, với ba câu văn: *– Gì đấy? Mày không ngủ à? – Thằng Mên hỏi lại, giọng nó ráo hoảnh như đã thức dậy từ lâu lắm rồi,* căn cứ để xác định lời người kể chuyện và lời nhân vật không chỉ là hình thức trình bày (dấu gạch ngang) mà còn là nội dung của lời văn.

Câu hỏi 3

GV hướng dẫn HS đọc lại phần (1) của VB, chú ý các chi tiết trong ngôn ngữ đối thoại để xác định nguyên nhân khiến hai anh em Mên và Mon lo lắng khi thấy mưa to và nước dâng cao ngoài bãi sông: *Có lẽ sắp ngập mất bãi cát rồi; Em sợ những con chim chìa vôi non bị chết đuối mất; Thế anh bảo chúng nó có bơi được không?;…*

Câu hỏi 4

– Câu hỏi 4 giúp HS nhận biết chi tiết tiêu biểu và biết dựa vào các chi tiết để khái quát tính cách nhân vật. GV hướng dẫn HS đọc và tóm tắt nội dung cuộc trò chuyện của Mon với Mên ở phần (2). Câu chuyện của Mon có nhiều chi tiết: Bố kéo chũm được một con cá măng và một con cá bống rất đẹp; Mon lấy trộm con cá bống thả ra cống sông; nước sông dâng cao làm ngập cả cái hốc cắm sào đò,… Nhưng chi tiết quan trọng nhất, trở đi trở lại vẫn là nỗi lo lắng cho bầy chim chìa vôi: Tổ chim có bị ngập không? Bầy chim non có bị chết không? Cần phải tìm cách nào để cứu chúng?

– GV hướng dẫn HS dựa vào các chi tiết tiêu biểu đã nêu để khái quát tính cách của nhân vật Mon: Một cậu bé có tâm hồn trong sáng, nhân hậu, biết yêu thương loài vật, trân trọng sự sống.

Câu hỏi 5

– Mục đích của câu hỏi 5 vẫn là giúp HS nhận biết và phân tích các chi tiết tiêu biểu để khái quát đặc điểm tính cách của nhân vật. GV yêu cầu HS tự đọc lại phần (3), liệt kê một số chi tiết miêu tả cử chỉ, hành động, lời nói của nhân vật Mên: *Chứ còn sao. – Lúc này giọng thằng Mên tỏ vẻ rất người lớn. – Nào xuống đò được rồi đấy; Phải kéo về bến chứ, không thì chết. Bây giờ tao kéo còn mày đẩy; Thằng Mên quấn cái dây buộc đò vào người nó và gò lưng kéo;…*

– GV hướng dẫn HS dựa vào các chi tiết đã nêu để khái quát tính cách nhân vật Mên. Có thể hướng dẫn bằng các câu hỏi gợi ý: *Khi Mon lo lắng, sợ hãi thì Mên có mất bình tĩnh không? Mên có bảo vệ được Mon và giữ được con đò không?*

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 yêu cầu HS nhận biết và phân tích chi tiết tiêu biểu có khả năng gây ấn tượng sâu sắc với người đọc. GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, mời đại diện nhóm trình bày. Câu hỏi mở nên cần khuyến khích HS tự do lựa chọn chi tiết và thể hiện được cảm nhận riêng. Ví dụ:

– Chi tiết miêu tả *cảnh tượng như huyền thoại: những cánh chim bé bỏng và ướt át đột ngột bứt khỏi dòng nước khổng lồ bay lên.* Chi tiết này gây ấn tượng nhờ sự tương phản của hai hình ảnh cánh chim bé bỏng – dòng nước khổng lồ và cảm xúc ngỡ ngàng, vui sướng của hai anh em Mên, Mon khi thấy bầy chim chìa vôi non không bị chết đuối mặc dù dải cát nơi chúng làm tổ đã chìm trong dòng nước lũ.

– Chi tiết miêu tả khoảnh khắc bầy chim chìa vôi non cất cánh: *Nếu bầy chim con cất cánh sớm hơn, chúng sẽ bị rơi xuống dòng nước trên đường từ bãi cát vào bờ. Và nếu chúng cất cánh chậm một giây thôi, chúng sẽ bị dòng nước cuốn chìm.* Chi tiết này giúp người đọc cảm nhận được sự kì diệu của thế giới tự nhiên và sự sống.

– Chi tiết có sức gợi hình ảnh và cảm xúc: một con chim chìa vôi non đột nhiên *rơi xuống như một chiếc lá*; con chim mẹ *xoè rộng đôi cánh, kêu lên* – che chở, khích lệ chim con và khi đôi chân mảnh dẻ, run rẩy của chú chim vừa chạm đến mặt sông thì *đôi cánh của nó đập một nhịp quyết định, tấm thân bé bỏng của con chim vụt bứt ra khỏi dòng nước và bay lên cao hơn lần cất cánh đầu tiên ở bãi cát.*

– Chi tiết miêu tả bầy chim non: Chúng đậu xuống bên lùm dứa dại bờ sông sau chuyến bay đầu tiên và cũng là chuyến bay *quan trọng* […] *kì vĩ nhất trong đời chúng*. Đây là chi tiết thể hiện sức sống mãnh liệt của thiên nhiên. GV có thể mở rộng: gợi liên tưởng đến vẻ đẹp của lòng dũng cảm; của những khoảnh khắc con người vượt qua gian nan, thử thách để trưởng thành…

Câu hỏi 7

Câu hỏi 7 kết nối VB với trải nghiệm của HS, bồi đắp khả năng cảm thụ, tạo điều kiện cho HS hình thành, rèn luyện kĩ năng phân tích, nhận xét, đánh giá chi tiết, sự kiện trong truyện kể. Chi tiết miêu tả Mên và Mon đều không biết vì sao mình khóc đã thể hiện được vẻ đẹp hồn nhiên, thơ ngây, trong sáng của hai nhân vật… GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm, chọn một nhóm trình bày, các nhóm khác nêu nhận xét, bổ sung. Gợi ý câu trả lời:

Mên và Mon đã rất lo lắng cho bầy chim chìa vôi non, sợ chúng bị chết đuối khi bãi sông bị ngập hết. Nửa đêm hai anh em thức dậy, nghe tiếng mưa to cũng chỉ nói với nhau về bầy chim chìa vôi, rủ nhau bơi thuyền đi cứu chúng. Lúc bình minh, Mên và Mon hồi hộp theo dõi từng cánh chim non bay lên khỏi dòng nước lũ. Cho nên, khi thấy tất cả những con chim chìa vôi đều bay được vào bờ, hai anh em đã khóc vì vui sướng, hạnh phúc.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Thực hiện bài tập này, HS bước đầu nhận biết được sự thay đổi ngôi kể có tác động như thế nào đến lời kể và giọng điệu của người kể chuyện. Đây cũng là bước chuẩn bị cho việc thực hiện một số yêu cầu cần đạt ở bài 3. *Cội nguồn yêu thương*.

GV hướng dẫn HS tìm ý và lựa chọn nhân vật người kể chuyện. Đoạn văn cần sử dụng ngôi kể thứ nhất, lựa chọn giọng kể phù hợp và kể lại được nội dung sự việc.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

MỞ RỘNG TRẠNG NGỮ CỦA CÂU BẰNG CỤM TỪ, TỪ LÁY

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố kiến thức về trạng ngữ, nhận biết được thành phần trạng ngữ trong câu.

– HS hiểu được tác dụng của việc mở rộng thành phần trạng ngữ của câu bằng cụm từ.

– HS biết mở rộng thành phần trạng ngữ của câu bằng cụm từ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học và hình thành kiến thức mới

Ở lớp 4, HS đã được học về trạng ngữ với chức năng bổ sung thông tin. Ở lớp 6, HS nhận biết được đầy đủ hơn đặc điểm và chức năng của trạng ngữ. Trong bài học này, HS cần chỉ ra được tác dụng của việc mở rộng thành phần trạng ngữ của câu bằng cụm từ và biết mở rộng thành phần trạng ngữ của câu bằng cụm từ.

GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ: Sử dụng phương pháp trò chơi để tổ chức hoạt động mở đầu/ khởi động bài học. Trong trò chơi, HS đặt câu có trạng ngữ là một cụm từ để miêu tả hoạt động ở một hình ảnh có sẵn.

GV yêu cầu HS đọc khung *Nhận biết tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ của câu bằng cụm từ* trong SHS, trang 17 để hiểu được tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ của câu bằng cụm từ. Ngoài ngữ liệu trong SHS, GV có thể lấy thêm các ví dụ khác để hình thành kiến thức, kĩ năng mới cho HS.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo yêu cầu: xác định trạng ngữ của câu, so sánh trạng ngữ trong từng cặp câu và từ đó rút ra nhận xét về tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ của câu bằng cụm từ.

a. Trạng ngữ *suốt từ chiều hôm qua* không chỉ cung cấp thông tin về thời gian như trạng ngữ *hôm qua* mà còn cho thấy quá trình xảy ra sự việc: bắt đầu vào buổi chiều ngày hôm qua và kéo dài.

b. Trạng ngữ *trong gian phòng lớn tràn ngập ánh sáng* không chỉ cung cấp thông tin về địa điểm như trạng ngữ *trong gian phòng* mà còn cho thấy đặc điểm của căn phòng (*lớn, tràn ngập ánh sáng*).

c. Trạng ngữ *qua một đêm mưa rào* không chỉ cung cấp thông tin về thời gian như trạng ngữ *qua một đêm* mà còn cho thấy đặc điểm của đêm (*mưa rào*).

d. Trạng ngữ *trên nóc một lô cốt cũ kề bên một xóm nhỏ* không chỉ cung cấp thông tin về địa điểm như trạng ngữ *trên nóc một lô cốt* mà còn cho thấy đặc điểm và vị trí của lô cốt (*cũ, kề bên một xóm nhỏ*).

Bài tập 2

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo hai yêu cầu:

– HS viết một câu có trạng ngữ là một từ.

– HS mở rộng trạng ngữ của câu thành cụm từ và nêu tác dụng của việc dùng cụm từ làm thành phần trạng ngữ của câu.

Bài tập 3

Bài tập này giúp HS ôn tập kiến thức về từ láy đã được học ở lớp 6.

a. Từ láy *xiên xiết*. Trong từ điển, không có từ *xiên xiết* mà chỉ có từ *xiết* (dòng nước chảy rất mạnh và nhanh). Từ láy *xiên xiết* là sáng tạo của nhà văn Nguyễn Quang Thiều. *Xiên xiết* là mức độ giảm nhẹ của *xiết*. Câu văn nói về cảm giác của Mên và Mon khi nghe tiếng mưa và tiếng nước sông dâng cao trong đêm. Hai đứa trẻ cảm nhận dòng nước xiết đang dâng dần lên và ẩn chứa sức mạnh ngầm, trong đó có sự nguy hiểm đang rình rập.

b. Từ láy *bé bỏng*. Nhà văn dùng từ láy *bé bỏng* để miêu tả những con chim chìa vôi bé nhỏ, mới được sinh ra nên còn non nớt, yếu ớt. Hình ảnh những con chim bé bỏng đang bay vào bờ đối lập với dòng nước khổng lồ dâng cao xiên xiết chảy cho thấy vẻ đẹp, bản lĩnh của đàn chim non. Hình ảnh này giúp người đọc cảm nhận được sự kì diệu và sức sống mãnh liệt của thế giới tự nhiên.

c. Các từ láy *mỏng manh, run rẩy*. Từ láy *mỏng manh* miêu tả những cánh chim rất mỏng, nhỏ bé; từ *run rẩy* diễn tả sự rung động mạnh, liên tiếp và yếu ớt của đôi cánh. Qua đó, câu văn nhấn mạnh sự nhỏ bé, non nớt của đàn chim non mới nở. Nhưng đàn chim ấy đã thực hiện thành công một hành trình kì diệu: bay lên khỏi dòng nước khổng lồ để hạ xuống bên một lùm dứa dại bờ sông.

VĂN BẢN 2. ĐI LẤY MẬT

(Trích *Đất rừng phương Nam*, Đoàn Giỏi)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được đề tài (thiên nhiên, con người phương Nam) và người kể chuyện (ngôi thứ nhất); nhận biết được tính cách của các nhân vật trong đoạn trích *Đi lấy mật*: tía nuôi, An và Cò.

– HS biết lựa chọn, phân tích các chi tiết tiêu biểu để khái quát đặc điểm tính cách của từng nhân vật; nêu được ấn tượng chung về vẻ đẹp của thiên nhiên và con người trong đoạn trích; hiểu được cách miêu tả tinh tế, sinh động của tác giả.

– Bồi đắp cho HS những xúc cảm thẩm mĩ trước thiên nhiên, con người.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV mời một vài HS chia sẻ trải nghiệm trước lớp; nên khuyến khích các em kể về những miền đất đã từng đến thăm.

– Ấn tượng về cảnh sắc thiên nhiên, con người và cuộc sống được chia sẻ sẽ tạo cảm hứng giúp HS kết nối vào bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần đọc đoạn trích trước khi học bài trên lớp. GV đọc mẫu đoạn văn đầu, dành thời gian cho HS tự đọc; chọn đọc thành tiếng một số đoạn.

– Trong khi đọc VB, HS cần được hướng dẫn sử dụng các chiến lược *theo dõi, tóm tắt, hình dung, so sánh*. Những chỉ dẫn này sẽ giúp HS nắm được diễn biến câu chuyện (*theo dõi, tóm tắt*); *hình dung* được vẻ đẹp phong phú của rừng U Minh; nhận biết được cách "thuần hoá" ong rừng rất độc đáo của người dân U Minh (*so sánh*),…

– GV lưu ý HS tận dụng các thẻ chỉ dẫn trong quá trình đọc, tìm hiểu các từ khó trong phần chú thích và có thể nêu câu hỏi về một số từ ngữ trong VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV dành thời gian cho HS tự đọc mục giới thiệu về tác giả, tác phẩm; có thể bổ sung một vài thông tin về Đoàn Giỏi và con người, thiên nhiên phương Nam. VB đọc hiểu được trích từ một chương của tiểu thuyết nên GV khuyến khích các HS đã đọc toàn bộ tác phẩm hoặc đã xem phim *Đất phương Nam* chia sẻ về cốt truyện, nhân vật hoặc một ấn tượng của bản thân về thiên nhiên, con người, cuộc sống nơi đây,…

Khi thiết kế hoạt động dạy – học, GV có thể kết hợp các câu hỏi nhận biết với phân tích, suy luận nhưng luôn chú ý bám sát yêu cầu cần đạt và đảm bảo trình tự tư duy.

Câu hỏi 1

Mục đích của câu hỏi 1 là giúp HS xác định các nhân vật trong đoạn trích và mối quan hệ khá đặc biệt giữa các nhân vật đó (An là con nuôi trong gia đình Cò), tạo điều kiện cho việc tìm hiểu đặc điểm tính cách của từng nhân vật ở các hoạt động tiếp theo.

Câu hỏi 2

Theo trình tự tư duy, HS sẽ đọc VB, tìm các chi tiết miêu tả nhân vật; dựa vào các chi tiết đó để nêu cảm nhận. Câu hỏi 2 đảo lại trình tự đó với mục đích lưu ý HS: khi nêu bất kì

nhận xét nào, đều phải dựa vào những dữ liệu có trong VB. GV có thể thiết kế phiếu học tập, tổ chức cho HS làm việc nhóm. GV có thể tham khảo gợi ý sau:

Tía nuôi của An là một người lao động dày dạn kinh nghiệm; tính cách mạnh mẽ; giàu lòng nhân hậu, yêu thương con người và thiên nhiên. Những vẻ đẹp đó được thể hiện qua ngoại hình; qua cách ứng xử của ông với cậu bé An, với thiên nhiên. HS có thể nêu một số chi tiết tiêu biểu như:

– Hình dáng bên ngoài của tía nuôi An toát lên vẻ đẹp của một người lao động từng trải, can đảm: vóc dáng khoẻ mạnh, vững chãi; cử chỉ mạnh mẽ, dứt khoát,…

– Lời nói, cách cư xử của ông với An thể hiện sự quan tâm, tình yêu thương dành cho cậu con nuôi: nghe An thở phía sau ông đã biết cậu bé mệt và cần nghỉ chân; chú tâm chăm lo cho An hơn Cò vì biết An chưa quen đi rừng,…

– Ông gác kèo cho ong rừng làm tổ rất giỏi và bảo vệ đàn ong, trân trọng sự sống.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 kết hợp các thao tác nhận biết, phân tích, đánh giá. GV hướng dẫn HS đọc lại các đoạn văn tả cảnh rừng U Minh; nhận biết lời kể, lời miêu tả của người kể chuyện. GV có thể tham khảo gợi ý sau:

– Nhà văn tái hiện cảnh sắc rừng U Minh qua cái nhìn của nhân vật An. Nhân vật An đã quan sát, cảm nhận được vẻ đẹp phong phú, đầy chất thơ của rừng U Minh: buổi bình minh yên tĩnh, trong vắt, mát lành; buổi trưa tràn đầy ánh nắng, ngây ngất hương thơm của hoa tràm, tiếng chim hót líu lo và hàng ngàn con chim vụt bay lên; những loài cây và màu sắc của từng phiến lá, những loài côn trùng bé nhỏ, kì lạ; thế giới đầy bí ẩn của loài ong;...

– Những bức tranh thiên nhiên cho thấy An có khả năng quan sát tinh tế, có tâm hồn trong sáng, biết phát hiện, cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên.

Câu hỏi 4

GV hướng dẫn HS đọc lại VB, tìm các chi tiết miêu tả hình dáng, cử chỉ, lời nói, hành động của nhân vật Cò. Có thể gợi ý:

– Cò đi rừng như thế nào (bỡ ngỡ, chậm chạp hay nhanh nhẹn, thành thạo)?

– Cò có những hiểu biết gì về sân chim, về rừng U Minh?

HS dựa vào những chi tiết đó để xác định: Cò là một cậu bé sinh ra và lớn lên ở vùng đất rừng phương Nam...

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 đảm nhận nhiều yêu cầu cần đạt của bài học: nhận biết, phân tích được các chi tiết tiêu biểu; nhận biết tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại, qua cảm xúc, suy nghĩ và mối quan hệ với các nhân vật khác. GV nên dùng phiếu học tập và tổ chức cho HS làm việc nhóm ở câu hỏi này. Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý:

– *An cảm nhận như thế nào về tía nuôi, má nuôi, về Cò?* (Vì chiến tranh, An bị lạc gia đình, được tía má Cò nhận làm con nuôi và được họ yêu thương, bao bọc như con đẻ. An cảm nhận được tình thương của tía và má dành cho mình: *Quả là tôi đã mệt thật. Tía nuôi tôi chỉ nghe tôi thở đằng sau lưng ông thôi mà biết...; Má nuôi tôi vò đầu tôi, cười rất hiền lành*;... Vì vậy, An rất yêu quý tía, má nuôi, luôn nghĩ về họ với tình cảm gần gũi, thân thuộc, ấm áp. Với Cò, cũng có lúc An cảm thấy "ghen tị" vì Cò đi rừng thành thạo và biết rất nhiều về rừng U Minh. Nhưng nỗi giận hờn trẻ con chỉ thoáng qua và An luôn ngạc nhiên, ngưỡng mộ sự nhanh nhẹn và hiểu biết về rừng U Minh của Cò.)

– *Qua cái nhìn của An, thiên nhiên rừng U Minh hiện lên như thế nào?* (HS có thể sử dụng kết quả ở câu hỏi 3.)

– *An đã có những suy nghĩ gì khi nghe má nuôi kể về cách "ăn ong" của người dân U Minh?* (GV hướng dẫn HS đọc lại đoạn văn so sánh cách "thuần hoá" ong rừng của nhiều dân tộc trên thế giới, để thấy cách "ăn ong" rất độc đáo của người dân vùng U Minh. Những suy nghĩ, liên tưởng ấy cho thấy An là cậu bé thông minh, ham hiểu biết.)

Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 thực hiện yêu cầu cần đạt: "nêu được ấn tượng chung về VB" của bài 1. *Bầu trời tuổi thơ*. GV hướng dẫn HS dựa vào tính cách của các nhân vật và vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên để nêu ấn tượng. Nên khuyến khích HS trình bày cảm nhận của cá nhân. Có thể tham khảo gợi ý sau:

– Ấn tượng về con người phương Nam: vừa gần gũi, bình dị, hồn nhiên, nhân hậu vừa mạnh mẽ, phóng khoáng,...

– Ấn tượng về rừng phương Nam: kì thú, đầy chất thơ, giàu có, hoang sơ,...

GV có thể mời một vài HS trình bày cảm nhận; phân tích, bổ sung và nêu nhận xét.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

HS tự chọn một chi tiết trong VB làm đề tài cho hoạt động viết: có thể chọn chi tiết miêu tả thiên nhiên rừng U Minh (không khí trong rừng, một loài cây, loài vật,...); hoặc chi tiết khắc hoạ tính cách nhân vật (ngoại hình, cử chỉ, lời nói, suy nghĩ,...).

– GV hướng dẫn HS triển khai ý cho đoạn văn (nêu chi tiết mình lựa chọn, trình bày cảm nhận về chi tiết) và viết.

GV có thể hướng dẫn HS qua việc phân tích mẫu một chi tiết. Ví dụ chi tiết miêu tả dáng vẻ bề ngoài của An: *Tôi đã chen vào giữa, quảy tòn ten một cái gùi bé mà má nuôi tôi đã bơi xuống đi mượn của nhà ai ngoài xóm bìa rừng từ chiều hôm qua*; trong khi Cò *đội cái thúng to tướng, trong thúng đựng một vò nước, mấy gói cơm nắm*... Chi tiết này cho thấy An được gia đình Cò rất yêu thương và cậu cảm nhận được tình yêu thương ấy. Má nuôi ra tận ngoài xóm bìa rừng mượn cái gùi nhỏ để An có món đồ mang đi rừng vừa với sức mình.

Tía nuôi, má nuôi và cả Cò đã dành cho An sự "ưu tiên" vì biết An chưa quen với cuộc sống lao động vất vả và việc đi rừng khó nhọc. Chi tiết ấy cũng thể hiện được cảm giác ấm áp và lòng biết ơn của An khi nghĩ về má nuôi.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

MỞ RỘNG THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU BẰNG CỤM TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố kiến thức về mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ.
– HS hiểu được tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ.
– HS biết mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

– GV có thể củng cố kiến thức đã học cho HS bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ: GV yêu cầu HS nhắc lại các loại cụm từ đã học ở lớp 6, lấy ví dụ một câu có chủ ngữ và vị ngữ là một cụm từ.

– GV và HS phân tích một vài câu mà HS đưa ra.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo yêu cầu: chỉ ra tác dụng của việc sử dụng các câu mở rộng thành phần vị ngữ. Nhờ việc sử dụng các câu mở rộng thành phần vị ngữ, nhà văn Đoàn Giỏi đã miêu tả được vẻ đẹp của buổi trưa trong rừng U Minh. Vẻ đẹp của khu rừng được cảm nhận bằng nhiều giác quan: tiếng chim hót líu lo, hương thơm ngây ngất của hoa tràm trong nắng, mấy con kì nhông nằm phơi lưng trên gốc cây và các màu sắc sinh động, luôn biến đổi trên lưng kì nhông. Nhờ sử dụng các câu văn với thành phần vị ngữ được mở rộng, đoạn văn rất giàu chất thơ.

Bài tập 2

Bài tập giúp HS nhận biết được tác dụng của việc mở rộng thành phần chủ ngữ của câu bằng cụm từ. Bài tập đặt ra yêu cầu đối với HS: thử rút gọn các cụm từ và nhận xét về sự thay đổi nghĩa của câu sau khi chủ ngữ được rút gọn. GV hướng dẫn HS rút gọn theo nguyên tắc: chủ ngữ sau khi được rút gọn cần ngắn hơn chủ ngữ ban đầu nhưng vẫn đủ để người đọc hiểu được nghĩa của câu.

a. Có thể rút gọn thành phần chủ ngữ thành *Tiếng lá rơi,...* Nếu rút gọn thành *Tiếng lá rơi*, câu sẽ không còn ý nghĩa chỉ sự phiếm định (*một*) và thời gian (*lúc này*).

b. Có thể rút gọn thành phần chủ ngữ thành *Phút yên tĩnh*. Nếu rút gọn như vậy, câu sẽ mất đi ý nghĩa miêu tả, hạn định (*của rừng ban mai*).

c. Có thể rút gọn thành phần chủ ngữ thành *Mấy con gầm ghì*. Nếu rút gọn như vậy, câu sẽ không còn ý nghĩa chỉ đặc điểm của sự vật (*sắc lông màu xanh*).

Bài tập 3

Bài tập giúp HS nhận biết được tác dụng của việc mở rộng thành phần vị ngữ của câu bằng cụm từ. Bài tập đặt ra yêu cầu: thử rút gọn thành phần vị ngữ trong mỗi câu và nhận xét về sự thay đổi nghĩa của câu sau khi vị ngữ được rút gọn.

a. Có thể rút gọn vị ngữ thành *vẫn không rời tổ ong*. Khi rút gọn, vị ngữ sẽ không nêu được thông tin về đặc điểm và vị trí của tổ ong (*lúc nhúc trên cây tràm thấp kia*).

b. Có thể rút gọn vị ngữ thành *im lặng*. Khi rút gọn, vị ngữ sẽ không nêu được thông tin về mức độ của trạng thái im lặng (*quá*).

c. Có thể rút gọn vị ngữ thành *lại lợp, bện bằng rơm*. Khi rút gọn, vị ngữ sẽ không nêu được thông tin về đặc điểm kiểu dáng của tổ ong (*đủ kiểu, hình thù khác nhau*).

Bài tập 4

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo các bước: xác định thành phần chính của câu (chủ ngữ, vị ngữ), thêm từ hoặc cụm từ vào trước và/ hoặc sau thành phần chính của câu để tạo thành cụm từ. Ví dụ: *Gió mùa đông bắc đã thổi về lạnh buốt*; *Không khí buổi sớm rất trong lành*; *Ong trong rừng bay rào rào*;…

VĂN BẢN 3. NGÀN SAO LÀM VIỆC

(Võ Quảng)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– VB 3 kết nối với hai VB đọc chính ở mạch chủ đề *Bầu trời tuổi thơ*. Đọc hiểu bài thơ *Ngàn sao làm việc*, HS sẽ cảm nhận được vẻ đẹp của khung cảnh êm đềm và nhịp sống bình yên nơi đồng quê, của vũ trụ bao la mà vẫn gần gũi, thân thuộc, vui nhộn. Bài thơ sẽ góp phần giúp các em hình thành, phát triển năng lực thẩm mĩ, trí tưởng tượng và tình yêu thiên nhiên.

– Bài thơ *Ngàn sao làm việc* cũng là ngữ liệu để HS luyện tập các kĩ năng đọc hiểu VB thơ đã được hình thành từ các lớp trước.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Bài thơ là VB đọc kết nối về chủ đề nên SHS không thiết kế hoạt động khởi động. GV có thể cho HS khởi động bằng việc chia sẻ trải nghiệm của mình: một vẻ đẹp của bầu trời trong buổi hoàng hôn, trong đêm hoặc một cảnh đẹp đồng quê mà các em yêu thích.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp, khuyến khích học thuộc lòng bài thơ.

– GV chỉ định một vài HS đọc diễn cảm bài thơ trước lớp.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc mục giới thiệu về nhà thơ Võ Quảng. GV có thể cho HS chia sẻ cảm nhận, ấn tượng về một tác phẩm của Võ Quảng đã học ở Tiểu học hoặc tự đọc; hoặc gợi ý các em xác định đề tài, tìm bố cục của bài thơ.

Khi thiết kế hoạt động dạy – học, GV cần bám sát mục tiêu của hệ thống câu hỏi sau khi đọc.

Câu hỏi 1

– GV hướng dẫn HS tìm các chi tiết để nhận biết thời gian, không gian: *bóng chiều, đồng quê đang xanh thẫm, trở tối mò, trời yên tĩnh, ngàn sao,…* Từ những chi tiết đó, HS xác định được không gian và thời gian: cánh đồng quê vào buổi chiều thanh bình và yên tĩnh.

– Tuỳ đối tượng HS, GV có thể mở rộng câu hỏi để các em nắm bắt được nghệ thuật tả cảnh, sức gợi hình của từ ngữ.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi số 2 giúp HS bước đầu nhận biết được nhân vật trữ tình trong bài thơ và tâm trạng của nhân vật trữ tình được thể hiện trong hai khổ thơ đầu. GV hướng dẫn HS dựa vào một số chi tiết, hình ảnh (*Trâu tôi đã ăn no; Trâu tôi đi đủng đỉnh/ Như bước giữa ngàn sao…*) để tìm câu trả lời; có thể sử dụng câu hỏi gợi ý: *Nhân vật "tôi" đang làm gì? Công việc ấy thường là của người lớn hay trẻ em? Nhân vật "tôi" có tâm trạng vui, có cảm giác thư thái, bình yên hay buồn bã, vội vàng, lo lắng?.*

– Gợi ý câu trả lời: Nhân vật "tôi" là một bạn nhỏ sống ở làng quê. Tâm trạng của nhân vật "tôi" vui tươi, hạnh phúc (dắt trâu về nhà trong khung cảnh êm đềm, thơ mộng của đồng quê: bóng chiều toả, trời trở tối, người và trâu đi giữa trời đêm *như bước giữa ngàn sao…*).

Câu hỏi 3

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ bài thơ, tìm và phân tích một số chi tiết tiêu biểu để nêu ấn tượng chung về khung cảnh bầu trời đêm: dải Ngân Hà; các chòm sao Thần Nông, Đại Hùng; sao Hôm;…

– Gợi ý câu trả lời: Ấn tượng chung về bầu trời đêm: khung cảnh rộng lớn, mênh mông và không khí tươi vui, rộn rã. Ngàn sao toả sáng, những chòm sao hiện lên sống động như những con người đang mải miết, cần mẫn, hăng say trong công việc lao động thường ngày,…

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 kết hợp các yêu cầu nhận biết, phân tích, giúp HS nắm bắt được những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ qua bốn khổ thơ cuối. GV hướng dẫn HS vận dụng hiểu biết về biện pháp tu từ so sánh, sử dụng chiến lược hình dung và phân tích để thực hiện các yêu cầu trên. GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm, dùng phiếu học tập với một số câu hỏi gợi ý.

a. Những hình ảnh so sánh được nhà thơ sử dụng:

– Dải Ngân Hà như một dòng sông.

– Chòm sao Thần Nông như *chiếc vó bằng vàng*.

– Những sao dọc ngang như *tôm cua bơi lội*.

– Sao Hôm như *đuốc đèn soi cá*.

– Chòm sao Đại Hùng như chiếc gàu tát nước.

b. Nét chung của các hình ảnh so sánh trong đoạn thơ là: hầu hết các chòm sao đều được so sánh với những vật dụng lao động của người nông dân (*chiếc vó, chiếc nơm, đuốc đèn soi cá, chiếc gàu,…*). Vì vậy, hình ảnh bầu trời đêm gợi liên tưởng đến khung cảnh lao động của người nông dân: rất quen thuộc, gần gũi, sống động, nhộn nhịp, tươi vui. Lối so sánh độc đáo không chỉ khiến cảnh vật hiện lên rất sinh động mà còn thể hiện được vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật "tôi": rộng mở, giao hoà với thiên nhiên, với vũ trụ.

c. HS tự do lựa chọn chi tiết mà các em yêu thích (trong một câu thơ hoặc khổ thơ); GV khuyến khích HS thể hiện cảm nhận riêng. Đoạn thơ có nhiều chi tiết miêu tả rất đặc sắc, gợi những liên tưởng thú vị; thể hiện trí tưởng tượng phong phú và cái nhìn vui tươi, hồn nhiên, trong sáng của trẻ thơ.

VIẾT

TÓM TẮT VĂN BẢN THEO NHỮNG YÊU CẦU KHÁC NHAU VỀ ĐỘ DÀI

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS biết tóm tắt một VB theo những yêu cầu khác nhau về độ dài, đảm bảo được nội dung chính của VB.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với văn bản tóm tắt

– Phản ánh đúng nội dung của VB gốc: Đây là yêu cầu quan trọng của việc tóm tắt VB. Trong VB tóm tắt, người tóm tắt không đưa vào những thông tin vốn không có trong VB gốc hoặc những đánh giá, nhận xét chủ quan của mình về VB gốc.

– Trình bày được những ý chính, những điểm quan trọng của VB gốc: Yêu cầu này có nghĩa là VB tóm tắt cần thâu tóm được những nội dung không thể lược bỏ của VB gốc.

– Sử dụng các từ ngữ quan trọng của VB gốc: Trong bất kì VB nào cũng xuất hiện những từ ngữ mà ta thường gọi là "từ khoá". Đây là những từ ngữ then chốt, mang hàm lượng thông tin cao, thường xuất hiện nhiều lần trong VB. Vì thế, khi tóm tắt VB, cần chú ý sử dụng những "từ khoá" này.

– Đáp ứng được những yêu cầu khác nhau về độ dài: VB tóm tắt phải là VB có dung lượng nhỏ hơn (ngắn hơn) VB gốc. Dung lượng của VB tóm tắt luôn được quy định chặt chẽ bởi mục đích, cách thức, hoàn cảnh tóm tắt,…

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể giới thiệu kiểu bài tóm tắt VB bằng nhiều cách. Chẳng hạn: GV yêu cầu HS chia sẻ: *Em đã bao giờ tóm tắt một VB chưa? Hãy kể lại mục đích của việc tóm tắt VB và tình huống sử dụng VB tóm tắt đó.* Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với văn bản tóm tắt

GV có thể mời HS trình bày các yêu cầu đối với VB tóm tắt (đã được thể hiện trong SHS, trang 27). GV yêu cầu HS nêu điều em còn chưa rõ về yêu cầu đối với VB tóm tắt.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài tóm tắt tham khảo

– GV giới thiệu: SHS có hai VB tóm tắt truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* mà các em đã được học ở lớp 6.

– GV hướng dẫn HS thảo luận các yêu cầu đối với VB tóm tắt được thể hiện trong VB 1 và VB 2. GV có thể sử dụng các câu hỏi/ nhiệm vụ như sau:

+ *VB tóm tắt có phản ánh trung thành nội dung của VB gốc không?* (Hai VB tóm tắt đều phản ánh trung thành nội dung của VB gốc. Trong hai VB tóm tắt, người tóm tắt không đưa vào những thông tin vốn không có trong VB gốc hay những đánh giá, nhận xét chủ quan về các sự việc trong câu chuyện.)

+ *VB tóm tắt có trình bày được những ý chính, những điểm quan trọng của VB gốc không?* (Hai VB tóm tắt đã trình bày được những ý chính, những điểm quan trọng của VB gốc.)

+ *Nêu một số từ ngữ quan trọng của VB gốc được thể hiện trong VB tóm tắt.* (Một số từ ngữ quan trọng trong VB gốc được thể hiện trong VB tóm tắt như: *Hùng Vương thứ mười tám, Mị Nương, Sơn Tinh – chúa miền non cao, Thuỷ Tinh – chúa miền nước thẳm, cầu hôn, lễ vật, nổi giận, thua,…*)

+ *Nhận xét về độ dài của VB tóm tắt 1 và 2.* (VB 1 có dung lượng 4 câu, VB 2 có dung lượng 12 câu. VB 2 đã miêu tả sự việc kĩ hơn so với VB 1.)

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

GV ra đề bài cụ thể cho HS thực hiện, chẳng hạn: Viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 câu) tóm tắt văn bản *Bầy chim chìa vôi*. GV hướng dẫn HS phân tích yêu cầu của đề bài (gạch dưới các từ ngữ quan trọng trong đề bài) để xác định nhiệm vụ viết. GV lưu ý HS khi viết cần có ý thức bám sát mục đích viết và đối tượng người đọc mà bài viết hướng tới.

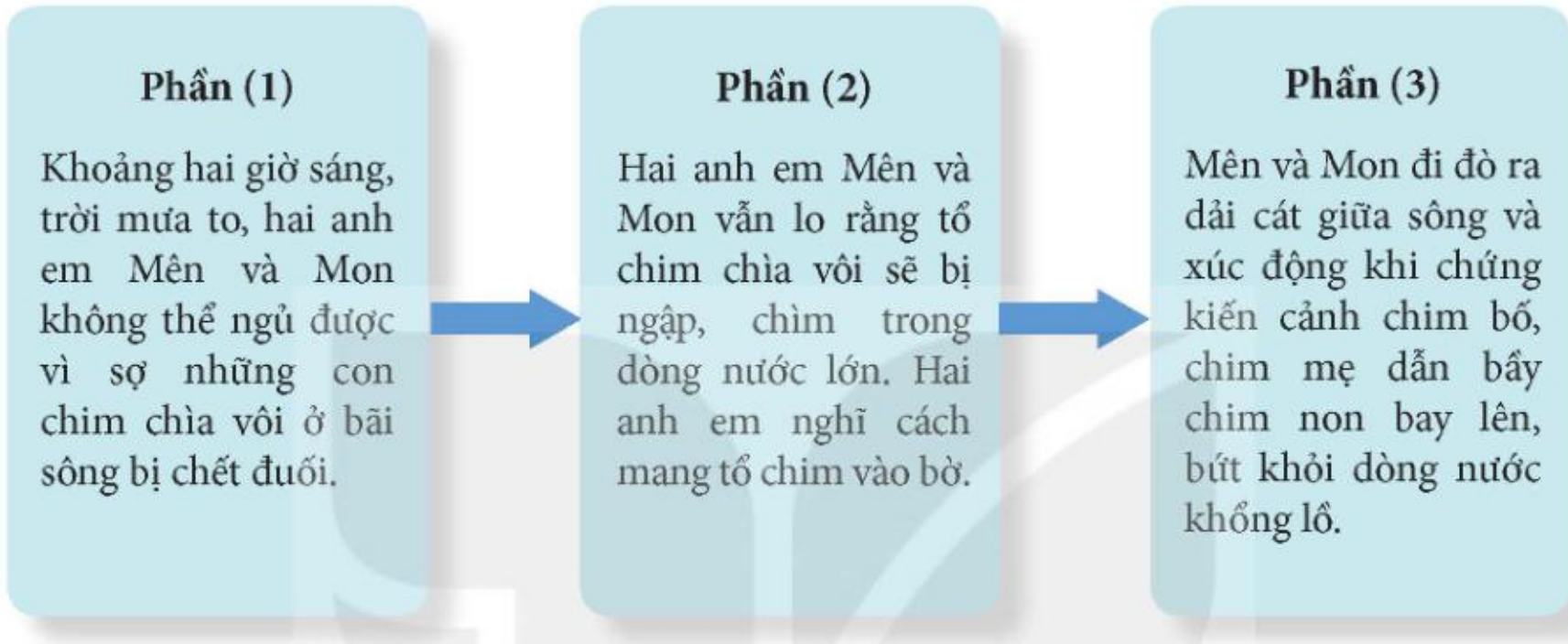
GV hướng dẫn HS viết VB tóm tắt theo các bước như trong SHS. GV có thể hướng dẫn HS thực hành tóm tắt VB *Bầy chim chìa vôi* (Nguyễn Quang Thiều) theo các bước đã được gợi ý cụ thể sau:

– Đọc kĩ VB *Bầy chim chìa vôi.*

– Xác định nội dung chính cần tóm tắt:

+ Xác định nội dung cốt lõi của toàn VB: Mên và Mon lo lắng cho bầy chim chìa vôi non, sợ chúng bị chết đuối khi thấy mưa to và nước dâng cao ngoài bãi sông. Hai anh em đã đi đò ra bãi cát giữa sông để cứu tổ chim sắp bị ngập nước và xúc động khi chứng kiến cảnh đàn chim bé bỏng bứt khỏi dòng nước khổng lồ bay lên.

+ Xác định các phần và tìm ý chính của từng phần trong VB:



GV có thể dùng sơ đồ truyện trong SHS, trang 29 để hướng dẫn HS ghi lại ý chính của VB. Khi tóm tắt VB tự sự, cần quan tâm đến bối cảnh, nhân vật và sự việc tiêu biểu.

– Xác định các từ ngữ quan trọng của VB: GV yêu cầu HS nêu các từ ngữ quan trọng của VB. Đó là các từ ngữ: *hai anh em Mên và Mon, bầy chim chìa vôi, con đò, bãi cát giữa sông,...*

– Xác định yêu cầu về độ dài của VB tóm tắt: GV yêu cầu HS xác định ý lớn và ý nhỏ của VB gốc.

+ Căn cứ vào yêu cầu về độ dài của VB để lựa chọn ý lớn, ý nhỏ cho VB tóm tắt.

+ GV lưu ý HS khi tóm tắt VB tự sự, để có VB tóm tắt ngắn gọn, cần chú ý lựa chọn các sự việc chính; còn để VB tóm tắt có dung lượng lớn hơn, cần mở rộng các sự việc bằng những chi tiết tiêu biểu trong VB gốc.

– GV hướng dẫn HS viết VB tóm tắt với một số lưu ý như trong SHS.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu đối với VB tóm tắt và một vài lưu ý khi tóm tắt VB.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

a. GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở bài tóm tắt của HS. GV phân tích một số điểm tích cực và hạn chế trong bài làm để HS rút kinh nghiệm chung.

b. GV trả bài cho HS và yêu cầu các em chỉnh sửa VB tóm tắt theo hướng dẫn trong SHS bằng hình thức làm việc cá nhân hoặc theo nhóm.

GV có thể xây dựng bảng kiểm giúp HS tự đánh giá các thao tác thực hiện trong quá trình tóm tắt VB. Ví dụ:

STT	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
1	Đọc kĩ VB gốc để hiểu đúng nội dung, chủ đề của VB	☐	☐
2	Xác định nội dung chính cần tóm tắt	☐	☐
3	Sắp xếp các nội dung chính theo một trật tự hợp lí	☐	☐
4	Xác định yêu cầu về độ dài của VB tóm tắt	☐	☐
5	Viết VB tóm tắt theo trật tự nội dung chính đã xác định	☐	☐
6	Đọc lại và chỉnh sửa VB tóm tắt	☐	☐

NÓI VÀ NGHE

TRAO ĐỔI VỀ MỘT VẤN ĐỀ MÀ EM QUAN TÂM

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống mà mình quan tâm.

– HS tóm tắt được các ý chính do người khác trình bày.

– HS biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

GV dành khoảng 5 phút cho HS tự soát lại nội dung bài nói đã chuẩn bị ở nhà (dựa trên hướng dẫn của SHS và những nhiệm vụ được GV giao thực hiện trước đó). GV yêu cầu HS xem lại dàn ý bài nói của mình (đánh dấu ý quan trọng, các từ khoá) và kiểm tra các phương tiện hỗ trợ (nếu có).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– GV có thể cho HS trình bày theo nhóm trước khi trình bày trước lớp để tất cả HS đều có cơ hội được trao đổi trong tiết học (nhóm đôi hoặc nhóm 3 – 4, mỗi HS được trình bày trong thời gian khoảng 5 phút).

– GV cần phân bố thời gian hợp lí để trong một tiết, có nhiều HS (khoảng 3 em) được trình bày bài nói của mình trước lớp; những HS còn lại sẽ tóm tắt nội dung của bài trình bày và dự kiến một số vấn đề sẽ trao đổi, thảo luận với người nói.

– GV lưu ý HS cần tận dụng các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để tạo nên sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài nói.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV tổ chức cho HS trao đổi về bài nói theo một số gợi ý trong SHS.

– GV có thể cùng HS xây dựng phiếu đánh giá theo tiêu chí để đánh giá bài nói. Có thể tham khảo phiếu đánh giá bài trao đổi về một vấn đề mà em quan tâm như sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ			
Nhóm:			
Tiêu chí	**Mức độ**		
	Chưa đạt (0 điểm)	Đạt (1 điểm)	**Tốt (2 điểm)**
1. Thể hiện ý kiến của người nói về một vấn đề mà mình quan tâm	Chưa thể hiện được ý kiến của người nói về một vấn đề đời sống	Thể hiện được ý kiến của người nói về một vấn đề đời sống	Thể hiện được ý kiến của người nói về một vấn đề đời sống một cách rõ ràng, ấn tượng
2. Đưa ra được các lí lẽ và bằng chứng	Chưa đưa ra được các lí lẽ và bằng chứng phù hợp với vấn đề bàn luận	Đưa ra được các lí lẽ và bằng chứng phù hợp với vấn đề bàn luận	Đưa ra được các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, sâu sắc, tiêu biểu, phù hợp với vấn đề bàn luận
3. Nói rõ ràng, truyền cảm	Nói nhỏ, khó nghe; nói lặp lại, ngập ngừng nhiều lần	Nói rõ nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng một vài câu	Nói rõ, truyền cảm, hầu như không lặp lại hay ngập ngừng
4. Sử dụng ngôn ngữ cơ thể (cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,…) phù hợp	Điệu bộ thiếu tự tin, chưa có sự tương tác (ánh mắt, cử chỉ,…) với người nghe; nét mặt chưa biểu cảm hoặc biểu cảm không phù hợp với nội dung trình bày	Điệu bộ tự tin, có sự tương tác (ánh mắt, cử chỉ,...) với người nghe; nét mặt biểu cảm khá phù hợp với nội dung trình bày	Điệu bộ rất tự tin, có sự tương tác tích cực (ánh mắt, cử chỉ,…) với người nghe; nét mặt biểu cảm rất phù hợp với nội dung trình bày

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Trao đổi tích cực với người nghe	Chưa trao đổi được với người nghe	Trao đổi được với người nghe một số nội dung cơ bản	Trao đổi tích cực về các nội dung mà người nghe đặt ra
TỔNG ĐIỂM: ...../10 ĐIỂM			

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

Cuối tiết học nói và nghe, GV cần hướng dẫn HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc*.

GV yêu cầu HS làm bài tập phần *Củng cố, mở rộng* vào *Vở thực hành Ngữ văn 7* hoặc vở bài tập.

Bài tập 1

GV hướng dẫn HS vận dụng *Tri thức ngữ văn* và kết quả của phần *Đọc* để hoàn thành các cột trong bảng.

STT	Văn bản	Đề tài	Ấn tượng chung về văn bản
1	*Bầy chim chìa vôi*	Tuổi thơ và thiên nhiên hoặc hai đứa trẻ và bầy chim chìa vôi	Sức sống kì diệu của bầy chim chìa vôi; tâm hồn trong sáng, nhân hậu của hai nhân vật Mên và Mon
2	*Đi lấy mật*	Tuổi thơ và thiên nhiên hoặc đi lấy mật trong rừng U Minh	Vẻ đẹp phong phú, hoang sơ, bí ẩn của rừng U Minh và tâm hồn trong sáng, tinh tế của nhân vật An
3	*Ngàn sao làm việc*	Tuổi thơ và thiên nhiên hoặc vẻ đẹp của bầu trời đêm qua con mắt trẻ thơ	Khung cảnh bầu trời đêm trong trẻo, rộn rã, tươi vui và trí tưởng tượng hồn nhiên, phong phú của trẻ thơ

Bài tập 2

Bài tập số 2 củng cố yêu cầu cần đạt: *Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học*. GV cần khuyến khích HS bày tỏ ý kiến cá nhân.

Bài tập 3

GV có thể thiết kế phiếu học tập, HS sử dụng để hoàn thành bài tập với truyện kể mình lựa chọn.

BÀI 2. KHÚC NHẠC TÂM HỒN (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ bốn chữ và năm chữ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.
- Nhận biết được biện pháp tu từ nói giảm nói tránh và hiểu được tác dụng của việc sử dụng biện pháp tu từ này.
- Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.
- Biết trân trọng, vun đắp tình yêu con người, thiên nhiên, quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Về thể thơ bốn chữ, năm chữ

- *Tên gọi của thể thơ*

Thể thơ này có những tên gọi khác nhau. Trong cuốn *Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại)*, Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức gọi đây là thể bốn từ, năm từ. Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 gọi đây là thể bốn chữ, năm chữ. Căn cứ dùng để phân loại các thể thơ thường là số lượng tiếng trong mỗi dòng. Gọi đây là thơ bốn từ, năm từ sẽ không tương thích với đơn vị tính, vì tiếng Việt có nhiều từ gồm hai tiếng, ba tiếng, thậm chí bốn tiếng. Gọi là *thơ bốn chữ, thơ năm chữ* thì chỉ đúng khi bài thơ được viết ra, còn khi đọc, nó chỉ tồn tại dưới hình thức các *tiếng*. Thuật ngữ *tiếng* cũng phù hợp để chỉ đơn vị ngôn ngữ xuất hiện trên văn bản. Vì thế, tên gọi *thơ bốn tiếng, thơ năm tiếng* chắc hẳn là phù hợp hơn cả. Tuy nhiên, theo cách gọi tên trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 và cũng là cách gọi quen thuộc lâu nay, SHS và SGV *Ngữ văn 7* đều dùng thuật ngữ *thơ bốn chữ, thơ năm chữ*.

- *Sự ra đời và vận động của thể thơ bốn chữ và năm chữ*

– Thơ bốn chữ và thơ năm chữ có nguồn gốc từ những sáng tác ra đời từ rất sớm trong lịch sử thơ ca Việt Nam, trước hết là những câu vè và đồng dao.

– Từ những sáng tác đầu tiên này, người xưa đã kết hợp lại để tạo thành những thể khác nhau, ví dụ như một dương với một dương – hai chữ với hai chữ – thành thể bốn chữ như bài: *Bồ cu, bồ các/ Tha rác lên cây/ Gió đánh lung lay*… hoặc một âm một dương – hai chữ với ba chữ – thành thể năm chữ như bài: *Cơm treo, mèo nhịn đói; Ăn xôi chùa, ngọng miệng*…

Sự gia tăng về số lượng tiếng dẫn đến sự phối hợp không phải chỉ đơn thuần về nhịp điệu âm tiết, mà còn cả về nhịp điệu của sự biểu hiện cảm xúc và tư duy. Điều này khiến hình thức của thơ ngày càng trở nên phong phú và đa dạng.

– Thể bốn chữ khá phổ biến trong dân ca, vè và đồng dao. Thể thơ này chủ yếu dùng vần chân và vần lưng. Thể năm chữ phổ biến trong hát giặm Nghệ Tĩnh. Mỗi bài hát giặm năm tiếng gồm nhiều khổ, khổ ngắn ít nhất cũng có năm câu. Câu thơ thường gồm 2 nhịp 3/2 hoặc 2/3, vần chân liên tiếp (bằng hoặc trắc) với nguyên tắc vần cuối khổ phải là vần trắc thì mới láy và hát được.

– Thể thơ năm chữ cũng được dùng phổ biến thời trung đại (gọi là thơ ngũ ngôn, gồm ngũ ngôn tuyệt cú, ngũ ngôn bát cú, ngũ ngôn cổ phong), chẳng hạn như: *Ra xem vườn sau khi trời mưa* (Nguyễn Gia Thiều), *Sở Kiến hành* (Nguyễn Du), *Đạo phùng ngã phu* (Cao Bá Quát), *Đêm mùa hạ* (Nguyễn Khuyến),...

– Trong phong trào Thơ mới (1932 – 1945), các nhà thơ cũng sử dụng thơ bốn chữ, năm chữ. Tuy nhiên, nếu thơ bốn chữ dân gian thường dùng để kể chuyện, nói lối tạo nên những bài vè thì thơ bốn chữ trong phong trào Thơ mới có chất trữ tình, biểu hiện nội tâm kết hợp với miêu tả cảnh thiên nhiên. Thơ bốn chữ trong Thơ mới thường không dùng vần lưng mà dùng vần chân loại gián cách, hoặc liên tiếp hoặc vần ôm.

Một số nhà Thơ mới cũng tiếp nhận thể thơ năm chữ đã có trong thơ ca dân gian (phổ biến là lối hát giặm Nghệ Tĩnh) và các loại thơ cổ phong (ngũ ngôn cổ phong) và thơ Đường (ngũ ngôn Đường luật) để sáng tác nên những bài thơ có giá trị như *Ông đồ* của Vũ Đình Liên, *Tình quê* của Hàn Mặc Tử, *Chùa Hương* của Nguyễn Nhược Pháp, *Viễn khách* của Xuân Diệu,... Mạch thơ mở rộng hơn; tứ thơ bay bổng; tình cảm thiết tha, ý nghĩa sâu sắc; sự sắp xếp hài hoà tiết tấu và thanh điệu là những đặc điểm nổi bật làm nên sức hấp dẫn của thể thơ năm chữ trong Thơ mới so với sự gò bó của thể thơ ngũ ngôn Đường luật.

– Từ sau năm 1945, thể thơ bốn chữ, năm chữ vẫn tiếp tục được các nhà thơ sử dụng một cách sáng tạo. Các bài thơ thường hướng đến những hình ảnh, sự việc và con người được khai thác trực tiếp từ hiện thực đời sống, nhất là hiện thực của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng. Hoà cùng với giọng điệu chung của thơ dân tộc, thơ bốn chữ, năm chữ thời kì này thường chan chứa chất trữ tình cách mạng và âm hưởng anh hùng ca, tương ứng với một thời hào hùng của dân tộc.

• *Một số yếu tố hình thức của thơ bốn chữ và thơ năm chữ*

– Mỗi dòng trong bài thơ bốn chữ có bốn tiếng, mỗi dòng trong bài thơ năm chữ có năm tiếng. Số lượng dòng trong mỗi bài không hạn chế. Thơ bốn chữ và năm chữ có thể chia khổ hoặc không.

– Cách gieo vần trong thơ bốn chữ và thơ năm chữ: vần thường được đặt ở cuối dòng, gọi là vần chân. Vần có thể được gieo liên tiếp (vần liền) hoặc cách quãng (vần cách); cũng có thể phối hợp nhiều kiểu gieo vần trong một bài thơ (vần hỗn hợp);... Ngoài ba cách gieo vần mà SHS đề cập đến, thơ bốn chữ, năm chữ còn có một số cách gieo vần khác như

dòng đầu, dòng cuối của khổ bắt vần chân với nhau; hai dòng giữa bắt vần chân với nhau (vần ôm); ba dòng liền bắt vần với nhau. Điều này cho thấy sự phong phú của cách gieo vần trong thơ bốn chữ, năm chữ. Tuy nhiên, SHS chỉ giới thiệu một số cách gieo vần cơ bản để HS không cảm thấy phức tạp và các em có thể dễ làm theo hơn.

– Thơ bốn chữ thường ngắt nhịp 2/2; thơ năm chữ thường ngắt nhịp 2/3 hoặc 3/2. Nhịp thơ nhanh tạo cho bài thơ bốn chữ, năm chữ âm điệu chắc khoẻ. Tuy nhiên, nhịp thơ cũng có thể được ngắt linh hoạt, phù hợp với tình cảm, cảm xúc được thể hiện trong bài thơ.

Nói giảm nói tránh

Nói giảm nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách nói làm giảm nhẹ quy mô hay tính chất tiêu cực của đối tượng được nói đến hoặc không nói trực tiếp điều muốn nói.

Thực chất, đây là hai biện pháp tu từ khác nhau: biện pháp tu từ nói giảm và biện pháp tu từ nói tránh, nhưng do chúng có nhiều điểm tương đồng nên chương trình và SGK gọi bằng một tên chung để góp phần làm cho các nội dung dạy học tiếng Việt trở nên đơn giản hơn. Trong hội thoại hằng ngày, nói giảm được dùng để thể hiện thái độ lịch sự, ý tứ của người nói khi nhận xét, đánh giá, ví dụ: *Bức tranh này anh vẽ **chưa được đẹp lắm***. Trong VB khoa học, để thể hiện ý kiến, quan điểm với thái độ thận trọng, nghiêm túc, người viết cũng dùng nói giảm. Ví dụ: *Luận cứ này **chưa thực sự thuyết phục**; Nguồn tài liệu này **chưa thực sự đáng tin cậy***. Nói tránh nhằm mục đích không gây cảm giác đau buồn, ghê sợ hoặc để giữ phép lịch sự. Ví dụ, hai dòng thơ *Đã **ngừng đập một quả tim**/ Đã ngừng đập một cánh chim đại bàng* (Thu Bồn, *Gửi lòng con đến cùng Cha*) đã dùng nói tránh để không gây cảm giác đau buồn khi nhắc đến cái chết.

Nói giảm nói tránh có thể được thực hiện bằng nhiều cách:

– Dùng các từ đồng nghĩa, gần nghĩa với từ định diễn đạt nhưng có sắc thái biểu cảm nhẹ nhàng hơn, đặc biệt là từ Hán Việt.

Ví dụ: *Năm ngoái, cụ Bọ Ngựa già yếu đã **khuất núi**.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

*Đây là cuốn sách dành cho người **khiếm thị**.*

– Dùng cách nói phủ định tương đương về nghĩa bằng cách sử dụng từ *không, chưa* kết hợp với từ trái nghĩa.

Ví dụ: *Bài văn này **dở** lắm.* → *Bài văn này **chưa hay**.*

– Dùng cách nói vòng hay cách nói bóng gió.

Ví dụ: *Em học **kém** lắm.* → *Em **cần cố gắng nhiều hơn nữa** trong học tập.*

❐ Tài liệu tham khảo

GV có thể tham khảo một số tài liệu về lí luận văn học và Việt ngữ học sau:

1. Trần Đình Sử, *Dẫn luận thi pháp học văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017.

2. Hà Minh Đức (Chủ biên), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, 1999.

3. Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức, *Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

4. Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1994.

Ngoài ra, GV cũng có thể đọc thêm một số sáng tác, bài viết của các nhà văn, nhà thơ có liên quan:

1. Nguyễn Khoa Điềm, *Thơ Nguyễn Khoa Điềm – Tuyển tập 40 năm do tác giả chọn*, NXB Văn học, Hà Nội, 2011.

2. Vũ Quần Phương, *Thơ với lời bình*, NXB Giáo dục, 1997.

3. Thanh Thảo, *Dấu chân qua trảng cỏ*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2015.

2. Phương tiện dạy học

Máy tính, máy chiếu, đoạn phim ngắn, tranh ảnh, bài thơ, bài hát về anh bộ đội, chiến tranh, làng quê,…

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Giới thiệu bài học là một hoạt động quan trọng giúp HS nắm được mục đích cơ bản của bài học, đồng thời cũng khơi gợi hứng thú khám phá của HS. Có nhiều cách giới thiệu bài học nên GV cần sáng tạo và linh hoạt trong vận dụng phần này vào tổ chức dạy học.

Gợi ý về hình thức tổ chức dạy học và nội dung của phần *Giới thiệu bài học*: GV yêu cầu HS đọc hai đoạn văn và nêu câu hỏi:

– *Theo em, đoạn văn thứ nhất cho biết chủ đề bài học là gì?*

– *Cho biết thể thơ được nêu trong đoạn văn thứ hai.*

Phần *Giới thiệu bài học* có hai ý:

– Ý thứ nhất giới thiệu chủ đề của bài học. Chủ đề của bài học này là tình cảm yêu thương của con người đối với thế giới xung quanh. Tình cảm ấy bắt nguồn từ tình yêu gia đình, theo thời gian, lan toả, lớn lên thành tình yêu con người, thiên nhiên, quê hương, đất nước,… Thơ ca đã diễn tả những lời từ trái tim ấy thông qua một ngôn ngữ giàu nhạc tính, trở thành những khúc nhạc của tâm hồn.

– Ý thứ hai giới thiệu hai VB thơ và một VB cũng viết về chủ đề tình yêu thương nhưng thuộc thể loại tản văn. Hai VB đầu hướng tới mục tiêu giúp HS nhận biết được đặc điểm cơ bản của thơ bốn chữ và năm chữ.

VB *Trở gió* của Nguyễn Ngọc Tư là một VB kết nối về chủ đề với VB 1 và VB 2. Đây là một tản văn tái hiện cảm xúc, tình cảm, những rung động tinh tế của nhà văn trước thiên nhiên và cuộc sống con người khi thời tiết chuyển sang mùa gió chướng. Để khai thác VB này, GV chủ yếu tập trung làm nổi bật tâm trạng, cảm xúc và tình cảm gắn bó thiết tha đối với thiên nhiên và cuộc sống vùng Nam Bộ của tác giả.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– GV hướng dẫn HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS, trang 39 trước khi đến lớp để bước đầu tìm hiểu về những đặc điểm của thể thơ bốn chữ và thơ năm chữ, nhận biết và hiểu được tác dụng của biện pháp tu từ nói giảm nói tránh.

– Do phần *Tri thức ngữ văn* của bài học khá phong phú, vì vậy, trên lớp, GV không nên tổ chức cho HS tìm hiểu cùng lúc tất cả các nội dung mà nên phân bố theo cách kiến thức cần ở đâu thì cung cấp ở đó. Chẳng hạn kiến thức về thể thơ bốn chữ, năm chữ cần được tổ chức cho HS tìm hiểu trước khi học 2 VB *Đồng dao mùa xuân* và *Gặp lá cơm nếp*. Còn kiến thức về biện pháp tu từ nói giảm nói tránh thì chỉ nên nhắc qua ở đầu bài học vì có liên quan đến việc đọc hiểu các VB thơ, nhưng việc phân tích kĩ khái niệm và cho HS thực hành nhận biết biện pháp tu từ này thì phải chờ đến tiết thực hành tiếng Việt.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm. Mỗi nhóm cùng tìm hiểu nội dung ở phần *Tri thức ngữ văn* và thể hiện kiến thức tiếp nhận được dưới dạng sơ đồ tư duy hoặc bảng, nêu đặc điểm của thể thơ bốn chữ và năm chữ… Mỗi nhóm cử đại diện trình bày. Các nhóm khác nhận xét, trao đổi về phần trình bày của nhóm bạn. GV hệ thống hoá lại kiến thức để giúp HS nắm vững. Thay vì tổ chức cho HS tìm hiểu, trao đổi kiến thức về thể thơ bốn chữ, thơ năm chữ trước khi đọc hiểu các VB 1 và VB 2, GV có thể có một lựa chọn khác là cho HS tiếp nhận kiến thức về các thể thơ ngay trong quá trình đọc hiểu những VB này.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. ĐỒNG DAO MÙA XUÂN

(Nguyễn Khoa Điềm)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các đặc điểm về số tiếng trong mỗi dòng thơ, số dòng trong bài thơ; đặc điểm vần, nhịp của thể thơ bốn chữ qua tìm hiểu bài thơ *Đồng dao mùa xuân* của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

– Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện ở yếu tố tự sự, yếu tố miêu tả, hình ảnh thơ (người lính trẻ, khung cảnh trận chiến trên rừng Trường Sơn), biện pháp tu từ (nói giảm nói tránh, điệp ngữ,…).

– HS cảm nhận được tình yêu quê hương, đất nước được thể hiện trong bài thơ, biết ơn những người đã góp phần làm nên cuộc sống hôm nay và trân trọng những gì mà các em đang có.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SHS đặt ra hai yêu cầu trước khi đọc:

– Thứ nhất là yêu cầu huy động tri thức của HS về thể loại. Ở tiểu học, các em đã được học những bài thơ bốn chữ, tuy nhiên, ở bậc học này, các em chưa được hình thành đầy đủ

kiến thức về thể thơ. Vì vậy, ở phần trước khi đọc này, SHS chỉ đặt ra yêu cầu nêu ý nghĩ đầu tiên xuất hiện trong tâm trí khi nghe nói đến cụm từ *thơ bốn chữ*, kể được tên một số bài thơ bốn chữ, chia sẻ cảm nghĩ về một bài thơ bốn chữ mà em yêu thích. GV có thể tổ chức hình thức thi đọc thơ để kích thích hứng thú của HS.

– Thứ hai là yêu cầu huy động trải nghiệm thực tế liên quan đến chủ đề. Để thực hiện yêu cầu này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm. Có thể sử dụng một số kĩ thuật dạy học để hỗ trợ, chẳng hạn, kĩ thuật KWLH để tổ chức hoạt động này. GV hướng dẫn HS điền thông tin vào cột K và W ở hoạt động *Trước khi đọc*. Còn cột L và H sẽ ghi sau khi học xong bài thơ. Gợi ý về biểu đồ KWLH cho bài học:

K (What we **k**nown) (Liệt kê những điều em đã biết về anh bộ đội)	**W** (What we **w**ant to learn) (Liệt kê những điều em muốn biết thêm về anh bộ đội)	**L** (What we **l**earned) (Liệt kê những điều em đã biết về anh bộ đội sau khi học bài thơ)	**H** (**H**ow can we learn more) (Các em sẽ tiếp tục tìm hiểu như thế nào về anh bộ đội?)

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu, chú ý thể hiện được nhịp điệu của bài thơ, sau đó yêu cầu một số HS đọc toàn VB.

Trước khi HS đọc VB, GV hướng dẫn HS *theo dõi* số tiếng trong mỗi dòng thơ, cách gieo vần, ngắt nhịp để nắm được những yếu tố đặc trưng của thể thơ bốn chữ. Đồng thời, GV lưu ý HS *hình dung* được hình ảnh người lính trong "những năm máu lửa" và hình ảnh người lính nằm lại chiến trường xưa trong tưởng tượng của tác giả.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Mục tiêu chính trong phần đọc bài thơ *Đồng dao mùa xuân* của Nguyễn Khoa Điềm là giúp HS phát triển kĩ năng đọc VB thơ bốn chữ và bồi dưỡng cho các em tình yêu quê hương, đất nước, lòng biết ơn những người đã góp phần làm nên cuộc sống hôm nay. Vì vậy, hệ thống câu hỏi sẽ hướng tới khai thác những đặc điểm của VB thơ cũng như những giá trị nhân văn cao đẹp của tác phẩm. Xuất phát từ mục tiêu đó, SHS xây dựng hệ thống câu hỏi sau khi đọc theo các nhóm: nhóm câu hỏi tập trung hướng dẫn HS *nhận biết* (câu 1, 2) những đặc điểm hình thức thơ bốn chữ; nhóm câu hỏi *phân tích, suy luận* (câu 3, 4) khám phá những giá trị nội dung của bài thơ và nhóm câu hỏi *đánh giá, vận dụng* (câu 5, 6) nhằm xem xét ưu thế của thể thơ bốn chữ (thường dùng để sáng tác đồng dao) trong việc chuyển tải thông điệp của bài thơ. Hệ thống câu hỏi này nên được sử dụng linh hoạt như tách, ghép, bổ sung những câu hỏi có tính gợi ý, dẫn dắt phù hợp với đối tượng HS, hướng đến mục tiêu giúp HS phát triển kĩ năng đọc một bài thơ thuộc thể bốn chữ. Đây cũng là cách để GV tổ chức cho HS tìm hiểu bài thơ *Đồng dao mùa xuân*.

GV có thể cấu trúc hoạt động Khám phá văn bản thành các nội dung: 1. Đặc điểm về vần, nhịp, khổ của bài thơ (câu 1, 2); 2. Hình ảnh người lính (câu 3, 4); 3. Tình cảm, cảm xúc đối với người lính (5, 6).

Câu hỏi 1

– Câu hỏi 1 đặt ra yêu cầu tìm hiểu một đặc điểm hình thức của bài thơ bốn chữ. Đó là sự phân chia khổ trong bài. GV có thể gợi ý HS xác định số lượng khổ trong bài, chú ý những khổ thơ có số lượng dòng khác với các khổ khác.

– Bài thơ được chia thành chín khổ. Hầu hết các khổ đều có bốn dòng. Tuy nhiên có hai khổ khác biệt với các khổ còn lại. Khổ một kể lại sự kiện người lính lên đường ra chiến trường, gồm ba dòng thơ, tạo nên một sự lửng lơ, khiến người đọc có tâm trạng chờ đợi được đọc câu chuyện tiếp theo về anh… Khổ hai kể về sự ra đi của người lính chỉ vỏn vẹn trong hai dòng – diễn tả sự hi sinh bất ngờ, đột ngột giữa lúc tuổi xanh, thể hiện tâm trạng đau thương của nhà thơ, đồng thời gợi lên trong người đọc niềm tiếc thương sâu sắc.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi 2 đặt ra yêu cầu tìm hiểu những đặc điểm hình thức của bài thơ bốn chữ như số tiếng trong mỗi dòng, cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ.

GV có thể gợi ý cho HS lập bảng rồi yêu cầu HS hoàn thiện. Bảng này có thể được thiết kế để trình chiếu:

	Đặc điểm	Tác dụng
Số tiếng trong mỗi dòng		
Cách gieo vần		
Ngắt nhịp		

– GV có thể tổ chức cho HS thi xác định các đặc điểm của bài thơ: chia lớp thành hai đội, trong khoảng thời gian quy định, mỗi đội cử một thư kí ghi trên bảng câu trả lời của các bạn trong đội. Hết giờ, GV yêu cầu thành viên hai đội tự xác định câu trả lời đúng của đội bạn. GV làm trọng tài kết luận phương án trả lời.

+ Mỗi dòng thơ có bốn tiếng, rất ngắn gọn, như một nét chạm khắc rất dứt khoát, rất sắc nét, góp phần tạc vào kí ức độc giả hình tượng người lính đã anh dũng hi sinh vì Tổ quốc giữa lúc tuổi đang còn rất trẻ.

+ Bài thơ sử dụng vần chân ở hầu hết các dòng thơ, ví dụ: *lính – bình, lửa – nữa.*

*Có một người **lính***
Đi vào núi xanh
*Những năm máu **lửa**.*

*Một ngày hoà **bình***
*Anh không về **nữa**.*

+ Trên nền nhịp chẵn (2/2) được hình thành một cách tự nhiên (do tính bình ổn của cảm xúc và thói quen ưa sự nhịp nhàng khi làm thơ của người Việt chi phối), nhà thơ đã dụng công tạo nên các biến tấu linh hoạt. Chẳng hạn, khi đọc năm dòng đầu, người đọc có thể ngắt nhịp cụ thể như sau:

Có / một người ***lính***
Đi vào / núi xanh
Những năm / máu ***lửa.***

Một ngày / hoà ***bình***
Anh / không về ***nữa.***

Nhịp nền 2/2 khiến bài thơ mang giọng điệu đồng dao. Những biến tấu rất tự nhiên ghi lại chân thực cảm xúc riêng của nhà thơ và truyền được đến độc giả cảm xúc đó. Nhịp 1/3 ở dòng một đã tách riêng động từ chỉ sự tồn tại *có*, khắc sâu ấn tượng về sự hiện diện của người lính, đối lập với dòng thơ thứ năm cũng có nhịp 1/3 nhấn mạnh sự *không về* của *anh*. Thế tương phản *có – không* nói lên sự mất mát, gợi cảm xúc tiếc thương, bùi ngùi.

Câu hỏi 3

– GV có thể gợi ý bằng cách yêu cầu HS tìm những sự việc chính được tác giả để cập đến trong bài thơ, dùng lời của mình để kể lại. Để giúp HS tóm tắt những sự việc chính, GV có thể gợi ý các em điền vào ô trống trong sơ đồ trên phiếu học tập rồi trình bày.



GV cũng có thể đưa ra hệ thống sự việc đã được đảo trật tự, sau đó yêu cầu HS sắp xếp lại theo trật tự đúng.

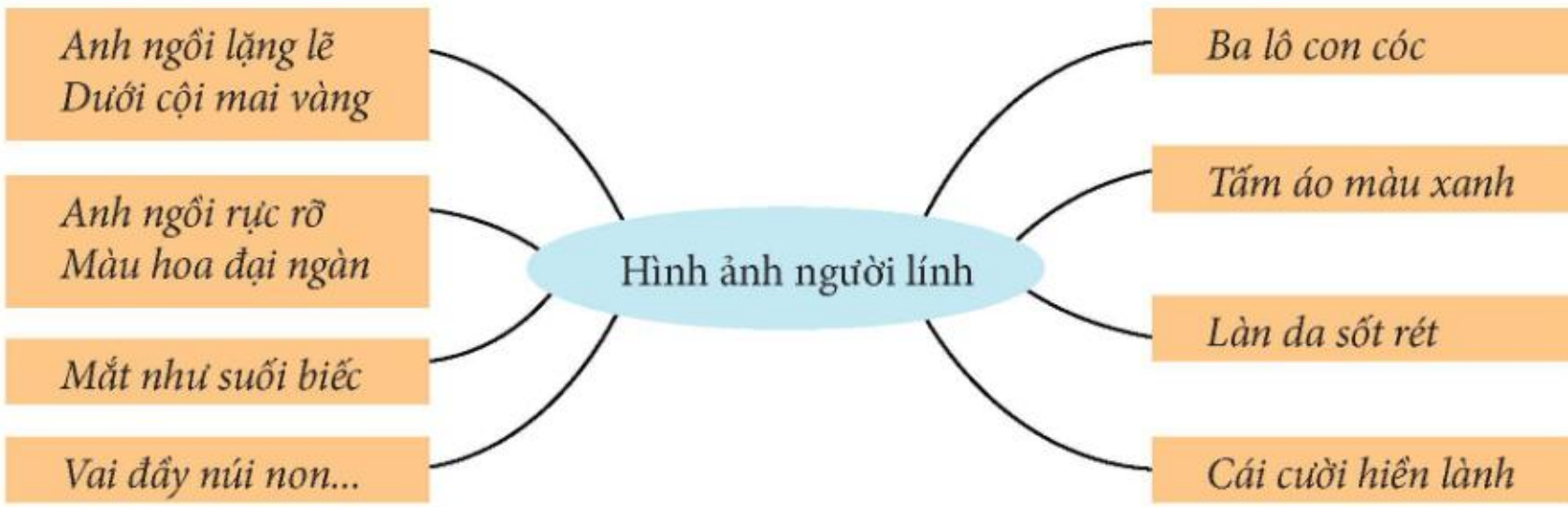
– Gợi ý trả lời: Có một người lính tuổi đời còn rất trẻ, còn mê thả diều như vừa qua tuổi thiếu niên. Theo tiếng gọi của Tổ quốc, anh lên đường ra mặt trận. Trong một trận chiến ác liệt, anh đã anh dũng hi sinh, vĩnh viễn nằm lại dưới những cánh rừng đại ngàn. Những hình ảnh hào hùng mà cũng rất đỗi khiêm nhường, dung dị của anh còn mãi trong tâm trí "nhân gian".

Câu hỏi 4

Câu hỏi này có hai yêu cầu nhận biết và suy luận.

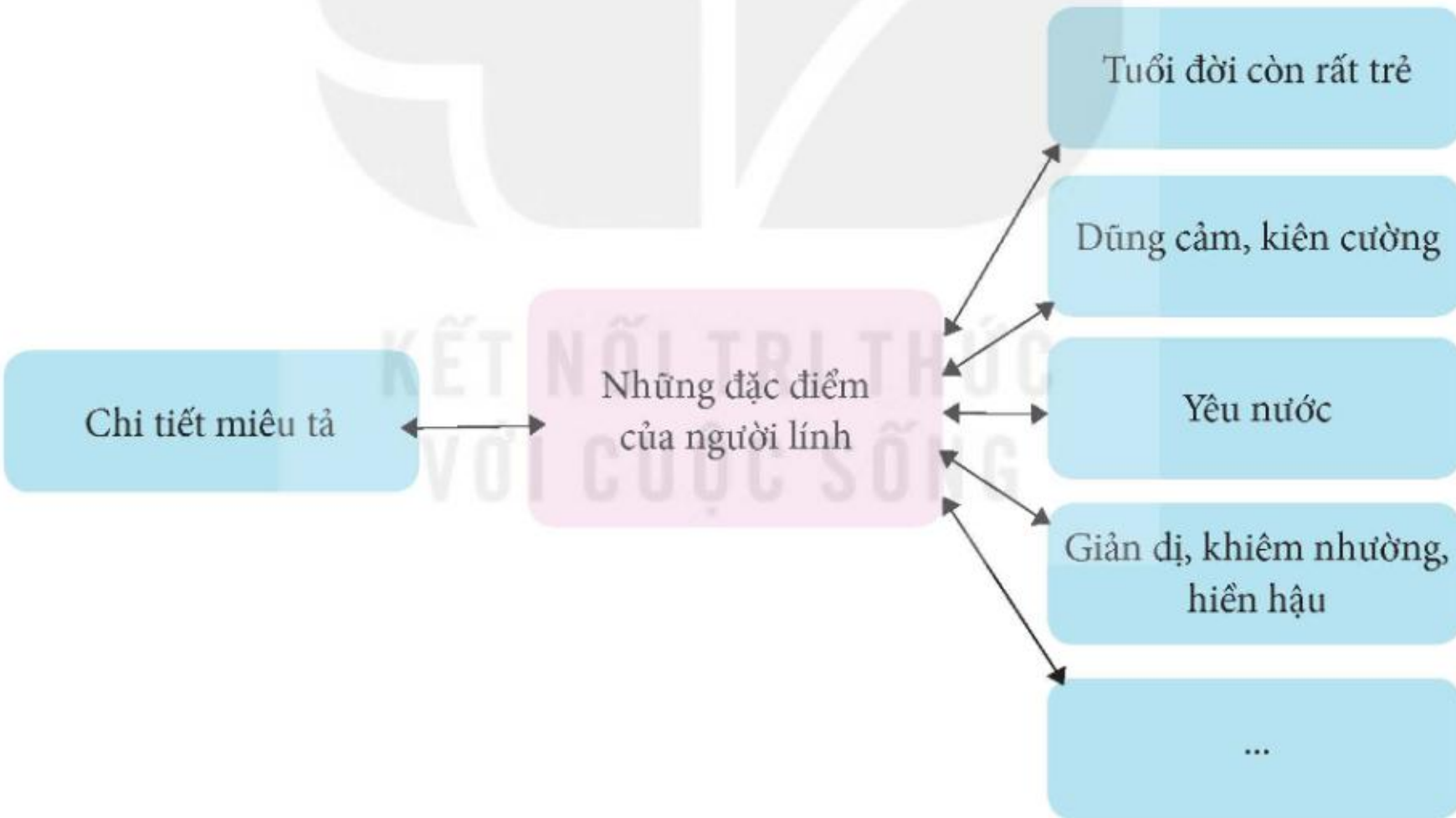
– Thứ nhất, HS tìm những chi tiết được nhà thơ sử dụng để khắc hoạ hình ảnh người lính. GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm. GV có thể gợi ý HS vẽ sơ đồ tư duy để ghi lại những chi tiết miêu tả người lính, rồi dựa vào sơ đồ và trình bày.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



– Thứ hai, từ những chi tiết vừa tìm được, HS suy luận về đặc điểm người lính. GV yêu cầu HS giải thích vì sao em lại có nhận xét đó.

GV có thể thiết kế phiếu học tập và cho HS làm việc nhóm, cùng nhau thảo luận để rút ra nhận xét chung. Sau đó, GV có thể sử dụng kĩ thuật bể cá, cho một nhóm HS thảo luận, trình bày. Cả lớp quan sát, theo dõi xung quanh và có thể nêu ý kiến nhận xét. Gợi ý sơ đồ tư duy có thể vẽ trên phiếu học tập cho câu hỏi này để HS điền vào ô trống:



Câu hỏi 5

– Đây là câu hỏi khuyến khích HS nêu cảm nhận riêng, từ đó phát triển năng lực cảm nhận thơ của mỗi cá nhân. Mục đích của câu hỏi này hướng HS tìm hiểu tình cảm, cảm xúc của đồng đội, của nhân dân dành cho những người lính đã hi sinh. GV hướng dẫn HS tìm những câu thơ được nhà thơ sử dụng để bày tỏ tình cảm, cảm xúc. Từ đó, GV yêu cầu HS xác định tình cảm, cảm xúc chứa đựng trong đó.

+ *Bạn bè mang theo*: Dòng thơ này nói lên tình cảm của đồng đội dành cho người lính trẻ đã hi sinh. Hình ảnh anh sẽ được bạn bè thương nhớ, lưu giữ, mang theo suốt cuộc đời. Sự hi sinh của anh đã tiếp thêm cho đồng đội sức mạnh, niềm tin trong những trận chiến tiếp theo.

+ *Dài bao thương nhớ/ Mùa xuân nhân gian*: Hai dòng thơ này có thể hiểu theo nhiều cách. Thứ nhất, có thể hiểu đây là nỗi thương nhớ những mùa xuân nhân gian tươi đẹp của người lính đã hi sinh. Thứ hai, cũng có thể hiểu là nỗi nhớ thương những người con anh dũng dài theo năm tháng của nhân gian.

– Tình cảm, cảm xúc của nhà thơ được thể hiện trong toàn bộ bài thơ. Đó là niềm thương xót, tự hào, cảm phục, biết ơn những người lính đã hi sinh tuổi xanh, hi sinh cuộc đời cho độc lập dân tộc.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 tương đối khó nên GV có thể tuỳ vào đối tượng HS mà nêu ra những câu hỏi gợi ý. Chẳng hạn như: *Em hiểu thế nào là đồng dao? Đồng dao có đặc điểm gì nổi bật về thể thơ? Hình ảnh mùa xuân có ý nghĩa gì?...* Từ đó, dẫn dắt HS đi đến câu trả lời.

– Đồng dao: 1) Là thơ ca dân gian truyền miệng dành cho trẻ em. Đồng dao bao gồm nhiều loại: lời hát trong các trò chơi, bài hát ru em,... Thường gặp nhất là các bài đồng dao gắn với những trò chơi trẻ em. 2) Đồng dao có tính hồn nhiên. Sau này, đồng dao còn được dùng như một khái niệm trừu tượng hơn, gắn với những điều bí ẩn trong cuộc sống mà chỉ có tâm hồn thơ trẻ mới cảm nhận được. 3) Đồng dao thường được làm theo thể bốn chữ, năm chữ.

– Mùa xuân: 1) Mùa khởi đầu, tươi đẹp nhất trong một năm. 2) Tuổi trẻ, lứa tuổi đẹp nhất trong cuộc đời mỗi người, tràn đầy sức sống. 3) Vẻ đẹp, sức sống, sức vươn lên của dân tộc, đất nước. 4) Sự vĩnh cửu, trường tồn như mùa xuân của vũ trụ,...

– Tên bài thơ *Đồng dao mùa xuân* có những ý nghĩa sau: khúc đồng dao về tuổi thanh xuân của người lính, về sự bất tử của hình ảnh người lính trẻ. Hình ảnh các anh còn sống mãi trong trái tim nhân dân như mùa xuân trường tồn cùng vũ trụ. Qua đó, nhà thơ ca ngợi những người anh hùng trẻ tuổi, bày tỏ sự ghi nhớ, biết ơn sự hi sinh của các anh. Tác giả sử dụng hình thức của đồng dao để lưu truyền mãi trong những thế hệ sau lời ngợi ca, lòng biết ơn những người lính trẻ đã dâng hiến mùa xuân cuộc đời mình kết thành những mùa xuân vĩnh cửu cho dân tộc, đất nước.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– Bài tập yêu cầu HS viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về hình ảnh người lính trong bài thơ. GV có thể gợi ý cho HS nhớ lại những nét đẹp của người lính được xác định ở câu 4 cũng như tình cảm của đồng đội, nhân dân dành cho anh được nêu ở câu 5. Trên cơ sở đó, HS xác định tình cảm, suy nghĩ của mình về hình ảnh người lính. GV có thể mời một số HS chia sẻ cảm nghĩ trước khi viết đoạn văn.

– Chú ý độ dài của đoạn văn khoảng 5 – 7 câu.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ, NGHĨA CỦA TỪ NGỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Qua phần *Thực hành tiếng Việt*, HS cần:

– Nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ nói giảm nói tránh, biện pháp tu từ điệp ngữ.

– Xác định được nghĩa của một số từ ngữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Phần *Thực hành tiếng Việt* trong tiết học này có liên quan đến kiến thức mới là biện pháp tu từ nói giảm nói tránh. HS cần nhận biết biện pháp tu từ nói giảm nói tránh và nắm được những cách nói giảm nói tránh thông dụng.

– GV có thể tổ chức hoạt động hình thành kiến thức mới cho HS theo hướng quy nạp, yêu cầu HS nhận biết biện pháp tu từ nói giảm nói tránh qua các ví dụ được cung cấp trong khung *Nhận biết* bên phải trang sách. GV cũng cần giúp HS nắm được những cách nói giảm nói tránh thông dụng trên cơ sở phân tích ngữ liệu được cung cấp ở khung *Nhận biết*. GV có thể mở rộng, dùng thêm các ngữ liệu mới để giúp HS nắm vững hơn kiến thức trước khi thực hành. Cuối cùng, GV cho HS nhắc lại một số kiến thức cơ bản mà các em vừa tiếp thu được.

– GV cũng có thể tiến hành cho HS tiếp cận kiến thức mới theo hướng diễn dịch, nghĩa là xuất phát từ việc nắm được khái niệm biện pháp tu từ nói giảm nói tránh và những cách nói giảm nói tránh thông dụng rồi dùng ngữ liệu để minh hoạ cho lí thuyết. Tuy nhiên, hướng triển khai này có thể không sinh động bằng hướng quy nạp. GV tuỳ tình hình thực tế mà vận dụng cho phù hợp.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Ở hoạt động 2, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm để hoàn thành bài tập. Sau đó, GV yêu cầu cá nhân hoặc đại diện mỗi nhóm chia sẻ bài làm của mình. Các nhóm khác nhận xét, góp ý.

Bài tập 1

– GV gợi ý HS xác định biện pháp tu từ được dùng trong hai dòng thơ. Đó là nói giảm nói tránh. Biện pháp tu từ này thể hiện ở cụm từ *không về* được dùng với nghĩa "đã hi sinh", "đã mất".

– Ở những dòng thơ này, viết về sự hi sinh của người lính nhưng nhà thơ không dùng những từ trực tiếp nói về cái chết để tránh gây cảm giác đau buồn.

Bài tập 2

– GV gợi ý HS tìm thêm một số ví dụ về biện pháp tu từ nói giảm nói tránh được sử dụng ở các ngữ liệu khác, có thể là trong các VB văn học hoặc trong lời nói hằng ngày.

– GV cũng có thể gợi ý HS dựa vào những cách nói giảm nói tránh thông dụng được gợi ý ở khung *Nhận biết* để tự tạo các ví dụ mới.

Bài tập 3

– Bài tập 3 yêu cầu HS xác định biện pháp tu từ trong những câu văn trích từ VB *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*) mà các em đã học ở lớp 6 và nêu tác dụng. GV có thể gợi ý cho HS nhớ lại ngữ cảnh của câu văn, xác định cụm từ có sử dụng biện pháp tu từ nói giảm nói tránh rồi nêu tác dụng.

– Trong câu thứ nhất (lời của Dế Choắt), cụm từ *nhắm mắt* được dùng để nói về cái chết. Việc dùng cụm từ đó có tác dụng giảm bớt cảm giác đau thương so với câu không dùng nói giảm nói tránh: "Nhưng trước khi chết, tôi khuyên anh…".

– Trong câu thứ hai (lời của Dế Choắt), cụm từ *nghèo sức* được dùng để chỉ sự yếu ớt về thể chất (không có sức để đào một cái hang sâu, an toàn). Việc dùng cụm từ đó có tác dụng làm giảm sắc thái tiêu cực so với câu không dùng nói giảm, nói tránh: "… nhưng em yếu ớt quá".

Bài tập 4

– GV gợi ý HS tìm những từ ngữ được lặp lại trong toàn bài thơ và suy nghĩ về tác dụng của biện pháp tu từ điệp ngữ. Lưu ý, kiến thức về biện pháp tu từ này HS đã học ở tiểu học. Ở lớp 6, các em đã có cơ hội được ôn lại qua một số bài tập thực hành. Với bài tập này, HS cũng được ôn lại kiến thức cũ theo cách đó.

– Gợi ý:

+ Mở đầu khổ một là dòng thơ *Có một người lính*. Dòng thơ này tiếp tục xuất hiện ở đầu khổ ba. Biện pháp tu từ điệp ngữ như một lời nhắc nhở người đọc luôn nhớ về anh – một người con từng sống, chiến đấu và đã anh dũng hi sinh. Sự lặp lại dòng thơ *Có một người lính* tạo ra một thế đối lập với dòng thơ *Anh không về nữa* khiến người đọc cảm nhận thấm thía hơn những mất mát lớn lao.

+ *Anh không về nữa* và *anh ngồi* (*Anh ngồi lặng lẽ, Anh ngồi rực rỡ*) được lặp lại hai lần. Điệp ngữ *Anh không về nữa* đã khắc hoạ trong lòng người đọc về sự ra đi của người lính trẻ, nhấn mạnh nỗi ngậm ngùi, thương tiếc của nhân dân, đồng đội và của nhà thơ dành cho người lính. Việc lặp lại cụm từ *anh ngồi* khiến hình tượng người lính hiện lên như một bức tượng giữa rừng núi Trường Sơn hùng vĩ. Chiến công, sự hi sinh vì dân, vì nước của người chiến sĩ mãi được ghi tạc trong trái tim mỗi người dân như một tượng đài bất diệt.

Bài tập 5

– Gợi ý: Cụm từ *núi xanh* trong khổ thơ có nghĩa là chiến trường, nơi diễn ra những trận chiến ác liệt. Cụm từ *máu lửa* được nhà thơ dùng với nghĩa chỉ những năm tháng chiến tranh khốc liệt.

– Có thể suy đoán nghĩa của cụm từ *núi xanh* dựa vào các từ ngữ xung quanh nó: *rừng chiều, Trường Sơn, núi cũ, đại ngàn, núi non,...*

– Có thể suy đoán được nghĩa của cụm từ *máu lửa* dựa vào các từ ngữ xung quanh nó: *hoà bình, bom nổ, khói đen, ngọn lửa,...*

Bài tập 6

– GV yêu cầu HS tìm hiểu nghĩa của từ *xuân* bằng cách tra từ điển hoặc tìm một số câu có từ *xuân* mà các em vẫn thường nói, đọc, nghe hằng ngày trong khi chuẩn bị bài học ở nhà. Lên lớp, GV tổ chức cho HS trình bày, trao đổi về sự khác nhau của từ này trong những câu đó. Các hoạt động này nhằm giúp HS hiểu được thực tế là từ *xuân* có thể được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Từ đó, HS xác định nghĩa của từ *xuân* trong các cụm từ.

– Gợi ý trả lời: Trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê *Chủ biên*), *xuân* có các nghĩa cơ bản sau: 1) Mùa đầu tiên trong một năm, mùa tươi tốt nhất; 2) Trẻ trung, thuộc về tuổi trẻ (*tuổi xuân*); 3) Thuộc về tình ái (*xuân tình*); 4) Thời gian đã trôi qua hay tuổi của con người. Từ nghĩa trong từ điển, có thể thấy *xuân* trong *ngày xuân* chỉ những ngày tháng tươi đẹp; *xuân* trong *tuổi xuân* chỉ tuổi trẻ, sự trẻ trung; *xuân* trong *đồng dao mùa xuân* vừa chỉ mùa đầu tiên trong một năm, vừa chỉ tuổi trẻ của người lính, vẻ đẹp, sức sống, sức vươn lên của dân tộc, đất nước.

VĂN BẢN 2. GẶP LÁ CƠM NẾP

(Thanh Thảo)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và nhận xét được những đặc điểm của bài thơ năm chữ thể hiện qua: vần, nhịp, yếu tố tự sự, yếu tố miêu tả, biện pháp tu từ,...

– HS phân tích, suy luận được những nội dung ý nghĩa của bài thơ: tình cảm gia đình gắn với tình yêu quê hương, đất nước.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Hoạt động khởi động nhằm mục đích huy động hiểu biết, trải nghiệm đã có của HS để kết nối với thể loại và chủ đề của VB đọc. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể dựa trên gợi ý trong SHS hoặc linh hoạt, sáng tạo tổ chức các hoạt động phù hợp.

Trong SHS, ở bài học này, phần *Trước khi đọc* gồm hai yêu cầu:

– Thứ nhất, HS huy động hiểu biết, trải nghiệm đã có về những bài thơ năm chữ đã học ở lớp 6. GV có thể yêu cầu một HS kể tên bài thơ năm chữ rồi yêu cầu một HS khác nhận xét. Trong số năm bài thơ được nêu tên, chỉ có *Chuyện cổ tích về loài người* của Xuân Quỳnh và *Bắt nạt* của Nguyễn Thế Hoàng Linh thuộc thể thơ năm chữ.

– Yêu cầu 2 huy động trải nghiệm của HS về xôi – một trong những món ăn quen thuộc của người Việt, được nhà thơ nhắc tới như là một chất xúc tác khơi gợi cảm hứng sáng tác

bài thơ. GV có thể dẫn dắt bằng cách hỏi HS đã được thưởng thức món ăn đó chưa. Nếu HS được thưởng thức rồi thì yêu cầu HS chia sẻ cảm nhận về hương vị của món ăn đó. GV cũng có thể trình chiếu hình ảnh món xôi nếp và lá cây cơm nếp lên màn hình, sau đó yêu cầu HS trao đổi về những gì các em biết về các sự vật được thể hiện trong hình, chú ý khơi gợi để các em nói được những nội dung có thể kết nối với VB đọc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV nên hướng dẫn HS cách đọc, nhất là ngữ điệu, chú ý những câu cần đọc với ngữ điệu đặc biệt.

Xa nhà / đã mấy năm
Thèm bát xôi / mùa gặt
Khói bay ngang / tầm mắt
Mùi xôi / sao lạ lùng.

Mẹ ở đâu / chiều nay
Nhặt lá / về đun bếp
Phải / mẹ thổi cơm nếp
Mà thơm / suốt đường con.

Ôi / mùi vị quê hương
Con quên / làm sao được
Mẹ già / và đất nước
Chia đều / nỗi nhớ thương.

Cây nhỏ / rừng Trường Sơn
Hiểu lòng / nên thơm mãi...

Ví dụ: Khi đọc dòng thơ *Ôi mùi vị quê hương*, GV lưu ý HS ngắt nhịp 1/4, nhấn mạnh vào thán từ *Ôi* để biểu đạt cảm xúc của nhà thơ dành cho quê hương và người mẹ.

– GV đọc mẫu, sau đó nêu và giải thích yêu cầu của việc đọc (giọng đọc, âm lượng, tốc độ). GV yêu cầu một vài HS đọc bài thơ một lượt, nhận xét, điều chỉnh cách đọc, giọng đọc,...

– Trong quá trình đọc, GV nhắc HS chú ý các chỉ dẫn *theo dõi* và *hình dung* được nêu ở bên phải VB. Những thẻ chỉ dẫn này giống như tín hiệu hướng dẫn HS những điểm cần *theo dõi* về hình thức bài thơ (số tiếng trong mỗi dòng, vần, nhịp), nội dung bài thơ (tình cảm của người con dành cho mẹ và quê hương); *hình dung* hình ảnh người mẹ trong kí ức người con. Những hoạt động này giúp HS thực hiện tốt hơn phần trả lời câu hỏi sau khi đọc.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc nhằm gợi ý cho GV hướng dẫn HS tìm hiểu những phương diện, yếu tố cơ bản về hình thức và nội dung bài thơ. GV có thể chủ động, linh hoạt sử dụng hệ thống câu hỏi này như tách, ghép, đặt thêm câu hỏi dẫn dắt, gợi ý,... phù hợp với đối tượng HS. Dựa trên hệ thống câu hỏi này, GV tổ chức các hoạt động học tập sinh động để HS thực hiện việc tiếp cận bài thơ. GV lưu ý 5 câu hỏi trong SHS thuộc 3 nhóm: nhóm *nhận biết* (câu 1) giúp HS đọc hiểu những yếu tố hình thức của bài thơ; nhóm *phân tích, suy luận* (câu 2, 3, 4) hướng tới cảm nhận giá trị nội dung và nhóm *đánh giá, vận dụng* (câu 5) đặt ra yêu cầu HS biết đánh giá tác dụng của thể thơ năm chữ trong việc thể hiện cảm xúc của nhà thơ.

Hoạt động Khám phá văn bản có thể được cấu trúc thành các nội dung: 1. Đặc điểm về cách gieo vần, ngắt nhịp, khổ, thể thơ của bài thơ (câu 1, 5); 2. Hình ảnh người mẹ trong kí ức của người con (câu 2); 3. Hình ảnh người lính (câu 3, 4).

Câu hỏi 1

– Câu hỏi 1 yêu cầu so sánh bài thơ *Gặp lá cơm nếp* (thuộc thể thơ năm chữ) với bài *Đồng dao mùa xuân* (thuộc thể thơ bốn chữ) về số tiếng trong một dòng, cách gieo vần, ngắt nhịp và chia khổ. Việc so sánh này sẽ làm nổi bật những khác biệt giữa thể thơ năm chữ và thể thơ bốn chữ. GV có thể trình chiếu bảng so sánh, rồi yêu cầu HS điền nội dung phù hợp vào bảng.

– Gợi ý:

	Đồng dao mùa xuân	*Gặp lá cơm nếp*
Số tiếng trong mỗi dòng thơ	4 tiếng/ dòng	5 tiếng/ dòng
Cách gieo vần	Chân	Chân
Ngắt nhịp	Linh hoạt, biến tấu trên nền nhịp 2/2	Linh hoạt, biến tấu trên nền nhịp 2/3
Chia khổ	9 khổ, trong đó có 2 khổ đặc biệt	4 khổ, trong đó có 1 khổ đặc biệt

Câu hỏi 2

– Để trả lời câu hỏi này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm, sau đó yêu cầu nhóm cử đại diện trình bày, chia sẻ kết quả hoạt động. GV gợi ý HS chú ý những từ xưng hô được dùng trong bài.

– Đây là câu hỏi yêu cầu nhận xét những yếu tố quan trọng của thơ trữ tình: người bộc lộ cảm xúc (chủ thể trữ tình/ nhân vật trữ tình) và đối tượng cảm xúc. Trong bài thơ này, người đọc có thể nhận thấy người bộc lộ cảm xúc là một người con, cũng là một anh bộ đội. Đối tượng anh thể hiện tình cảm là người mẹ của anh nơi quê nhà.

– Đối với yêu cầu 1:

+ GV gợi ý cho HS xác định hoàn cảnh người con thổ lộ tâm tư tình cảm: Trên đường hành quân ra mặt trận, anh gặp lá cơm nếp – một loài cây nhỏ, mọc hoang, có hương thơm giống cơm nếp nên được đặt tên là lá cơm nếp. Chính hương vị của lá cơm nếp đã gợi cho anh nhớ làn khói xôi bay ngang tầm mắt, thèm bát xôi mùa gặt có hương thơm lạ lùng, từ đó nhớ đến hình ảnh thân thương của người mẹ bên bếp lửa đang nấu xôi.

+ GV dẫn dắt HS nêu nhận xét: Đây là một hoàn cảnh đặc biệt mà người lính trải qua trong những năm chiến tranh. Thông qua hoàn cảnh đó, người đọc nhận thấy ở anh sự tinh tế trong cảm nhận thiên nhiên, thế giới tình cảm phong phú và ý thức trách nhiệm lớn lao với gia đình, quê hương, đất nước.

– Đối với yêu cầu 2:

+ GV gợi ý HS tìm những dòng thơ kể về người mẹ trong kí ức người con.

+ Từ những dòng thơ kể về mẹ, HS nhận xét về hình ảnh mẹ trong kí ức của con. GV có thể thiết kế phiếu học tập để HS thực hiện yêu cầu này theo gợi ý sau:

Những dòng thơ kể về mẹ	**Hình ảnh người mẹ trong kí ức người con**
Mẹ ở đâu chiều nay	– Mẹ là người tần tảo, chăm lo cuộc sống gia đình.
Nhặt lá về đun bếp	– Mẹ rất yêu thương các con.
Phải mẹ thổi cơm nếp	– Mẹ rất giản dị, mộc mạc, chất phác.

– GV cần phân tích kĩ hơn để giúp HS cảm nhận được sâu sắc vẻ đẹp của người mẹ qua vài nét phác hoạ đơn giản của nhà thơ. Trong kí ức của người con có *bát xôi mùa gặt*, có cả mùi *cơm nếp* nơi góc bếp nhỏ của mẹ, vì vậy, GV cần giúp HS phân biệt xôi và cơm nếp để từ đó hình dung ra không gian quê hương, cũng như hình ảnh người mẹ. Hai món này cùng sử dụng một loại nguyên liệu là gạo nếp nhưng khác nhau ở cách nấu, mục đích nấu... Trước đây, xôi được đồ hoặc nấu rất cầu kì nên thường chỉ được làm vào dịp lễ, Tết hoặc giỗ chạp. Hình ảnh *bát xôi mùa gặt* gợi kí ức về mùa màng quê hương – dịp lễ hội lên đồng (sau mùa gặt) hoặc còn gọi là tết cơm mới. Những dịp này các nhà thường nấu xôi, làm lễ tạ ơn trời đất đã cho mùa màng bội thu, ăn mừng mùa lúa, mùa gặt vừa qua. Còn cơm nếp có thể nấu trong ngày thường khi mẹ muốn chiều con, chăm con. Tuy nhiên, những gia đình nghèo cũng phải chắt chiu lắm mới có gạo nếp để nấu. Nấu cơm nếp ngon khó hơn nấu cơm tẻ rất nhiều. Người mẹ trong bài thơ, có thể do quê nghèo, do mùa vụ, hoặc phải tiết kiệm nên không có rơm hay củi để đun nấu. Mẹ phải đi nhặt lá về đun bếp nên việc nấu còn khó gấp bội. Người lính trong bài thơ nhớ hình ảnh mẹ thổi cơm nếp chính là nhớ tới hình ảnh

người mẹ nghèo thương con, tần tảo chắt chiu, lụi cụi nấu nồi cơm, vùi xuống lớp tro, ủ cho cơm chín lên hương trong góc bếp nhỏ.

Từ đây, GV có thể khơi sâu thêm về hình ảnh người con. Anh rất yêu thương mẹ, thấu hiểu nỗi vất vả và tình cảm mà mẹ dành cho mình. Trong nỗi nhớ người con dành cho mẹ của mình, người đọc cảm nhận được cả nỗi xót xa vì anh đi xa, không thể đỡ đần, sẻ chia nỗi vất vả, nhọc nhằn cùng mẹ.

Câu hỏi 3

– GV yêu cầu HS đọc lại khổ thơ thứ ba, chú ý những cụm từ có cách kết hợp đặc biệt như *mùi vị quê hương, chia đều nỗi nhớ thương*, từ đó kết nối, suy luận tìm ra câu trả lời.

– Gợi ý trả lời: Trong khổ thơ thứ ba: *Ôi mùi vị quê hương/ Con quên làm sao được/ Mẹ già và đất nước/ Chia đều nỗi nhớ thương*, người con nhắc đến mẹ già và đất nước, đồng thời khẳng định chia đều nỗi nhớ thương cho cả người mẹ và đất nước. Tình thương nỗi nhớ ấy cùng trào dâng trong tâm hồn người con khi gặp lá cơm nếp bởi vì anh đang trên đường hành quân, xa quê hương, gia đình, hương vị lá cơm nếp khiến người con nhớ đến món cơm nếp mà người mẹ đã nấu. Hương vị của món ăn dân dã, bình dị đó được anh xem như là biểu tượng của quê hương – *mùi vị quê hương*. Và như thế, người mẹ và quê hương, đất nước gắn bó trong một mối quan hệ mật thiết. Tình yêu gia đình hoà với tình yêu quê hương, đất nước. Trong trái tim người lính, hình ảnh quê hương, đất nước hiện lên chân thật, gần gũi, gắn với hình bóng lam lũ, tần tảo mà tha thiết yêu thương của mẹ. Khổ thơ đã chạm đến chiều sâu cảm xúc, thể hiện cái nhìn đầy thương cảm với đất nước mình.

Câu hỏi 4

– Đây là câu hỏi yêu cầu HS suy luận từ VB đọc. GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm, vẽ sơ đồ. Mỗi HS ghi cảm nhận của mình vào một góc sơ đồ, sau đó tổng hợp lại rồi cử đại diện nhóm trình bày.

Gợi ý sơ đồ:



Câu hỏi 5

– Đây là câu hỏi yêu cầu nhận xét, đánh giá về ưu thế, tác dụng của thể thơ năm chữ trong việc thể hiện cảm xúc của nhà thơ. GV có thể yêu cầu HS nêu lại những đặc điểm của thể thơ năm chữ như mỗi dòng có năm tiếng; nhịp 3/2, 2/3 hoặc linh hoạt phù hợp với tình cảm, cảm xúc được thể hiện trong bài; sử dụng vần chân;... sau đó, khơi gợi HS suy ngẫm những đặc điểm này có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ.

– Gợi ý trả lời: Bài thơ ngắn, toàn bài chỉ có bốn khổ, tổng cộng mười bốn dòng, trong đó ba khổ đầu mỗi khổ bốn dòng, khổ cuối chỉ có hai dòng. Mỗi dòng năm tiếng được ngắt nhịp linh hoạt với vần chân biến hoá. Những đặc điểm hình thức đó đã góp phần thể hiện một cách hàm súc tình cảm, tấm lòng của người con đối với quê hương, đất nước và mẹ của mình. Những dòng thơ ngắn gọn, không diễn tả chi tiết, cụ thể mà chỉ khơi gợi tâm tình của người con nhưng người đọc vẫn có thể cảm nhận được tình cảm sâu nặng của anh dành cho quê hương và người mẹ. Tình cảm ấy đã được hiện thực hoá thành hành động thực tiễn. Người con cầm súng ra đi bảo vệ đất nước, bảo vệ quê hương, cũng là bảo vệ cuộc sống bình yên cho gia đình, cho người mẹ của mình. Và đây mới là biểu hiện cao quý nhất của tình yêu thương.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Phần viết kết nối với đọc này giúp HS phát triển kĩ năng viết câu, đoạn. HS cần dựa vào hình ảnh người mẹ qua kí ức người con trong bài thơ để nêu cảm nhận của mình (GV lưu ý HS xem lại câu trả lời cho câu hỏi 2, trong đó có phác hoạ hình ảnh người mẹ qua kí ức người con). Mỗi HS tuỳ tưởng tượng, trải nghiệm của mình có thể có những cảm nhận khác nhau. GV cần khuyến khích điều này.

VĂN BẢN 3. TRỞ GIÓ

(Nguyễn Ngọc Tư)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: lời văn giàu hình ảnh, nhạc điệu, cách sử dụng các biện pháp tu từ như điệp ngữ, so sánh, nhân hoá,...

– Thông qua việc phân tích tình cảm của người viết đối với gió chướng, HS cảm nhận được tình yêu, sự gắn bó của người viết đối với quê hương.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– VB 3 chỉ được dạy trong 1 tiết học, nên nhìn chung kiến thức mà GV đưa ra cũng cần nhẹ nhàng, không đặt ra yêu cầu làm rõ mã thể loại mà chỉ nhằm mục đích kết nối về chủ đề *Khúc nhạc tâm hồn*. Chính vì thế, với bài học này, để tạo không khí, GV có thể nêu một

số câu hỏi cho HS: *Em đã đến tỉnh nào của miền Tây Nam Bộ chưa? Em đã bao giờ được trực tiếp đón gió chướng về hoặc được nghe nói đến gió chướng?*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS được yêu cầu đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu một đoạn đầu, sau đó chỉ định một số HS đọc tiếp những phần còn lại. Lưu ý, chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài; ngữ điệu đọc cần phù hợp với nội dung VB.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. HS đã được yêu cầu chuẩn bị bài ở nhà, tuy nhiên, ở lớp GV cần kiểm tra mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS, ví dụ: *mừng húm, gấp rãi, linh đinh, xà quần,…*

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Một hoạt động rất quan trọng của việc khám phá VB là GV hướng dẫn HS đi vào tìm hiểu hệ thống câu hỏi *Sau khi đọc* trong SHS, trang 46 – 47 để thông qua đó khai thác các vấn đề nội dung và hình thức của VB.

Những câu hỏi này là những gợi ý, định hướng cần thiết cho việc tổ chức các hoạt động trong thiết kế bài dạy của GV. Tuỳ theo tình hình cụ thể, GV có thể đảo trật tự các câu hỏi hoặc tách, ghép các phần của các câu hỏi để tạo thành những câu hỏi mới.

Đây là một VB thuộc thể loại tản văn ghi lại cảm xúc, tình cảm của con người trước thiên nhiên, cuộc sống. Vì vậy, GV có thể cấu trúc hoạt động Khám phá văn bản thành hai ý lớn: 1. Hình ảnh gió chướng; 2. Tình cảm, cảm xúc của nhân vật "tôi" khi gió chướng về.

Để giúp HS tìm hiểu hình ảnh gió chướng, GV tổ chức cho HS trả lời các câu hỏi số 1, 3. Để tìm hiểu tình cảm, cảm xúc của nhân vật "tôi", GV tổ chức cho HS trả lời các câu hỏi 2, 4, 5.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này yêu cầu nhận biết những chi tiết, hình ảnh miêu tả gió chướng. GV hướng dẫn HS liệt kê các chi tiết, hình ảnh đó bằng những câu hỏi gợi ý: *Âm thanh của gió được tác giả miêu tả thế nào? Tác giả đã sử dụng những từ ngữ, hình ảnh nào để làm nổi bật "tính cách", "tâm trạng", "cảm xúc" của gió chướng?*

– GV gợi ý và phân tích thêm: Nhà văn đã sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá để miêu tả gió chướng, làm cho gió chướng hiện lên sống động, giống như con người: *hơi thở gió rất gần; âm thanh ấy sẽ sàng từng giọt tinh tang, thoảng và e dè, như ai đó đứng đằng xa ngoắc tay nhẹ một cái, như đang ngại ngần không biết người xưa có còn nhớ ta không; mừng húm; hừng hực, dạt dào; cồn cào; nồng nhiệt; dịu dàng;…*

Câu hỏi 2

Mục đích của câu hỏi này là hướng HS đến việc cảm nhận tâm trạng của nhân vật "tôi" khi đón gió chướng về.

– Đầu tiên, GV đặt câu hỏi gợi ý cho HS: *Em hãy chỉ ra những biểu hiện của tâm trạng "lộn xộn, ngổn ngang" của nhân vật "tôi" khi đón gió chướng về.*

GV định hướng trả lời: Tâm trạng "lộn xộn, ngổn ngang" của nhân vật "tôi" biểu hiện: *mừng đó rồi bực đó*, chờ đợi gió về nhưng khi gió về lại buồn vì gió về có nghĩa là sắp hết năm, *sắp già thêm một tuổi, mỗi lần gió về lại cảm giác mình mất một cái gì đó không rõ ràng, không giải thích được,…*

– Sau khi HS đã chỉ ra được những biểu hiện của tâm trạng "lộn xộn, ngổn ngang" đó, GV có thể tiếp tục hỏi: *Lí do nào khiến nhân vật "tôi" luôn mong ngóng, chờ đợi gió chướng?*

GV định hướng trả lời: Nhân vật "tôi" luôn mong ngóng, chờ đợi vì với nhân vật "tôi", gió chướng là gió Tết và mùa gió chướng cũng là mùa thu hoạch. Không chỉ vậy, gió chướng đối với tác giả còn gợi nhắc đến quê hương, gắn liền với quê hương.

Câu hỏi 3

Giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, HS sẽ chỉ ra được lí do vì sao tác giả khẳng định: *Mùa gió chướng cũng là mùa thu hoạch.*

– GV dành thời gian cho HS tự tìm hiểu các chi tiết trong VB sau đó gọi một số HS trình bày. HS cần chỉ ra được những chi tiết tác giả miêu tả mùa màng bội thu, cây trái sum sê quả ngọt khi gió chướng về: *gió chướng vào mùa thì lúa cũng vừa chín tới;* liếp mía *đợi gió mới chịu già, nước ngọt và trĩu; vú sữa chín cây lúc lỉu, căng bóng;…*

– GV thâu tóm các ý kiến và thống nhất: Khi gió chướng về, con người đón nhận rất nhiều niềm vui và đó chính là lí do vì sao người viết lại mong ngóng, chờ đợi gió chướng nhiều đến thế.

Câu hỏi 4

– Mục đích của câu hỏi 4 là kiểm tra khả năng phân tích, suy luận của HS, giúp HS nhận ra tình cảm của tác giả ẩn chứa đằng sau câu hỏi: *Ở đó, siêu thị chất đầy những dưa hấu, dưa kiệu, dưa hành, bánh chưng, bánh tét, liệu ở đó, có ai bán một mùa gió cho tôi?*. Để trả lời câu hỏi này, GV có thể gợi ý HS bằng những câu hỏi nhỏ: *Khi đi xa, tác giả thấy trong siêu thị có những gì? Khi nhìn thấy ở siêu thị chất đầy những món ăn đó, tác giả vẫn cảm thấy thiếu điều gì? Qua câu hỏi "có ai bán một mùa gió cho tôi?", em cảm nhận được tình cảm gì của tác giả?*

– GV gợi ý và phân tích thêm: Khi đi xa, tác giả vẫn thấy trong siêu thị chất đầy những dưa hấu, dưa kiệu, dưa hành, bánh chưng, bánh tét,… Đó là những món ăn truyền thống. Thế nhưng, tác giả vẫn thấy thiếu mùa gió chướng, thiếu gió chướng tức là thiếu hương vị quê hương xứ sở.

– HS có thể có nhiều phương án trả lời. GV khuyến khích HS chia sẻ những cảm nhận của mình trong nhóm hoặc trước lớp. Từ câu trả lời của HS, GV có thể khái quát lên: Câu hỏi cuối tác phẩm đã thể hiện nỗi nhớ da diết của tác giả với gió chướng và cũng chính là nỗi nhớ quê hương mỗi khi đi xa.

Câu hỏi 5

Với câu hỏi này, GV cần khuyến khích HS thể hiện ý kiến riêng, hướng dẫn HS tìm các câu văn làm cơ sở để suy luận, khái quát lên tình cảm, cảm xúc của tác giả được thể hiện trong tác phẩm.

– GV hướng dẫn HS có cái nhìn bao quát toàn bộ VB, từ đó liệt kê các câu văn thể hiện tình cảm của người viết với gió chướng qua từng giai đoạn khác nhau trong cuộc đời:

+ Khi còn nhỏ: *Sao tôi lại chờ đợi nó, chẳng phải năm nào cũng vậy* […] *Nhưng tôi vẫn mong gió chướng về. Sự chờ đợi đã thành thói quen của thời thơ dại.*

+ Khi lớn lên, bắt đầu viết văn: *Gió chướng với tôi, một đứa bấp bỏm văn chương, nó "gợi" khủng khiếp.*

+ Khi xa quê: *Tôi vẫn thường hình dung, một mai mình đi xa, xa lắm, xa cả những mùa gió, hoặc đọc, hoặc ai đó nhắc chỉ gọn lỏn hai từ "gió chướng", ngay lập tức tôi sẽ chết giấc trong nỗi nhớ quê nhà.* […] *Ở đó, siêu thị chất đầy những dưa hấu, dưa kiệu, dưa hành, bánh chưng, bánh tét, liệu ở đó, có ai bán một mùa gió cho tôi?*

– Tình cảm với gió chướng cũng chính là tình cảm của tác giả với quê hương. Đó là tình yêu, sự gắn bó tha thiết với con người, cảnh sắc quê hương và tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, có khả năng cảm nhận được những thay đổi rất nhỏ, rất khẽ khàng của tạo vật cũng như của tâm trạng con người mỗi khi gió chướng về.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

NGHĨA CỦA TỪ NGỮ, BIỆN PHÁP TU TỪ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS ôn tập, củng cố kiến thức đã học về biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh, điệp ngữ.

– HS xác định được nghĩa của một số từ ngữ được sử dụng trong bài thơ *Gặp lá cơm nếp*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

GV cho HS tìm hiểu nghĩa của từ ngữ; ôn lại kiến thức về biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh, điệp ngữ. Để giúp HS ôn lại kiến thức về các biện pháp tu từ này, GV có thể yêu cầu các em thực hiện theo một trong hai cách sau:

– Thứ nhất, GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh, điệp ngữ và nêu ví dụ.

– Thứ hai, GV nêu một số ví dụ, sau đó yêu cầu HS xác định ví dụ nào có sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh, điệp ngữ.

Ngoài ra, GV cũng có thể cho HS thực hành làm bài tập để các em chủ động nhớ lại kiến thức đã học. Sau khi HS hoàn thành bài tập rồi thì GV mới cho các em củng cố kiến thức lí thuyết. Cách làm này chỉ nên áp dụng nếu HS có khả năng nắm vững được kiến thức đã học từ những lớp học trước.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Để hoạt động luyện tập, vận dụng trên lớp đạt kết quả tốt, GV yêu cầu HS chuẩn bị bài ở nhà.

Bài tập 1

– Để tìm ra cái hay của cách dùng từ *gặp* trong nhan đề bài thơ *Gặp lá cơm nếp*, GV hướng dẫn HS tìm những từ có thể thay thế từ *gặp* trong nhan đề, phân tích ý nghĩa của từng từ. Từ đó tìm ra cái hay của từ mà tác giả đã dùng.

– Nếu HS không tìm được, GV gợi ý từ có thể thay thế từ *gặp* như *thấy*, sau đó yêu cầu HS phân tích sự khác nhau giữa *thấy* và *gặp*. *Thấy* có nghĩa là nhận biết được bằng mắt nhìn. *Gặp* có nghĩa là giáp mặt, tiếp xúc với nhau. Tác giả dùng từ *gặp* để thể hiện tình cảm, thái độ của người lính đối với lá cây cơm nếp. Anh không đơn thuần trông thấy một vật vô tri vô giác mà như được tiếp xúc với một con người – một người bạn cũ. Trong từ *gặp* mà tác giả dùng có chứa đựng cả cảm xúc vui mừng, trìu mến.

Bài tập 2

– Để giải quyết bài tập 2, GV yêu cầu HS nêu nghĩa phổ biến của từ *thơm* mà các em vẫn thường dùng trong giao tiếp hằng ngày, sau đó tìm nghĩa được nhà thơ sử dụng trong dòng cuối của khổ thơ.

– Gợi ý trả lời: Trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê *Chủ biên*), *thơm* có nghĩa là có mùi như hương của hoa, dễ chịu, làm cho thích ngửi. Trong dòng cuối của khổ thơ, từ *thơm* không còn đơn thuần chỉ mùi hương dễ chịu – đối tượng cảm nhận của khứu giác nữa – mà đã trở thành một biểu tượng cho hương vị quê nhà, tình cảm gia đình trìu mến, thân thương theo mỗi bước chân của người lính.

Bài tập 3

– GV yêu cầu HS xác định nghĩa của từ *mùi vị* trong các cụm từ *mùi vị thức ăn, mùi vị trái chín, mùi vị của nước giải khát,…* Sau đó so sánh với nghĩa của từ *mùi vị* trong cụm từ *mùi vị quê hương.*

– Gợi ý trả lời: Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê *Chủ biên*), *mùi* có nhiều nghĩa. Nghĩa gắn với các cụm từ trên là danh từ chỉ hơi toả ra từ vật, có thể nhận biết được bằng mũi. *Vị* cũng là một danh từ chỉ thuộc tính của sự vật, có thể nhận biết bằng lưỡi. *Mùi vị* trong những cụm từ *mùi vị thức ăn, mùi vị trái chín, mùi vị của nước giải khát,…* đều có nghĩa trên. Trong cụm từ *mùi vị quê hương*, từ *mùi vị* vừa mang nghĩa chỉ hương vị cụ thể, riêng có của quê nhà, vừa mang nghĩa trừu tượng, chỉ một sắc thái đặc trưng của quê hương, của một vùng miền.

Bài tập 4

– Bài tập này cũng hướng tới mục đích giúp HS nhận biết được nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh cụ thể. GV có thể gợi ý HS tìm những cụm từ có *chia đều* như *chia đều kẹo, bánh; chia đều thức ăn; chia đều sách vở;*… rồi nhận xét đặc điểm của những cụm từ đó. Bổ ngữ trong các cụm từ này đều là danh từ chỉ các sự vật cụ thể. Nhà thơ Thanh Thảo lại kết hợp *chia đều* với một cụm từ chỉ khái niệm trừu tượng là *nỗi nhớ thương.*

– Cách sử dụng từ ngữ này khiến người đọc cảm nhận được nỗi nhớ thương một cách cụ thể, không còn là khái niệm trừu tượng, vô hình, không thể nắm bắt bằng giác quan, không thể đong đếm được. Cách kết hợp từ ngữ đặc biệt giúp nhà thơ diễn tả được chiều sâu tâm tư, tình cảm của người lính trên đường ra mặt trận. Họ ra đi vì mục đích lớn lao nhưng trong lòng vẫn đau đáu một nỗi nhớ thương hướng về nơi "giếng nước", "gốc đa" quê nhà. Trong Khúc Bảy – Chương 1: *Chiếc áo ngắn*, trường ca *Những người đi tới biển*, Thanh Thảo từng viết rất xúc động về nỗi day dứt riêng chung ấy: *Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình/ (Nhưng tuổi hai mươi làm sao không tiếc)/ Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ quốc...*

Bài tập 5

Bài tập 5 tiếp tục hướng đến mục đích củng cố cho HS cách nhận diện các biện pháp tu từ và chỉ ra tác dụng của chúng. Cụ thể trong bài tập này, GV yêu cầu HS nhận diện được biện pháp tu từ điệp ngữ, nhân hoá và so sánh, đồng thời nêu được tác dụng của ba biện pháp tu từ này trong việc tạo nghĩa của câu văn cũng như gợi cảm xúc cho người đọc.

a. – GV cho HS nhận diện biện pháp tu từ điệp ngữ bằng cách chỉ ra các từ ngữ được lặp lại: *không* và *gấp rãi.*

– GV yêu cầu HS chỉ ra việc lặp lại các từ ngữ đó nhằm nhấn mạnh ý nghĩa gì, gợi cảm xúc, ấn tượng gì.

Gợi ý câu trả lời: Từ *không* được lặp lại để nhấn mạnh cảm xúc buồn, nuối tiếc vì mất mát một cái gì đó – một thứ rất mơ hồ, khó gọi thành tên. Từ *gấp rãi* được lặp lại để nhấn mạnh hành động khẩn trương, gấp gáp của nhân vật "tôi" khi phải chứng kiến bước đi vội vã của thời gian.

b. – GV cho HS nhận diện biện pháp tu từ so sánh bằng cách chỉ ra vế A, vế B và từ so sánh trong câu văn. HS chỉ ra, vế A: *âm thanh ấy sẽ sàng từng giọt tinh tang, thoảng và e dè,* từ so sánh: *như*; vế B: *ai đó đứng đằng xa ngoắc tay nhẹ một cái, như đang ngại ngần không biết người xưa có còn nhớ ta không.* Sau đó, GV gợi ý để HS thấy được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong việc giúp cho sự vật hiện lên sinh động, cụ thể, gợi hình, gợi cảm, làm nổi bật tính chất nhẹ nhàng, dịu êm, trong trẻo của thanh âm.

– GV hướng dẫn HS xác định biện pháp tu từ nhân hoá bằng cách tìm các từ vốn để miêu tả con người, nay chuyển sang dùng để miêu tả gió chướng như *e dè, ngại ngần,...* Sau đó, GV yêu cầu HS nêu tác dụng: Biện pháp tu từ nhân hoá đã biến gió chướng thành một con người có tâm lí, tính cách có phần nhút nhát, rụt rè. Qua đó, người đọc cảm nhận được tình yêu của nhà văn đối với gió chướng.

Bài tập 6

Cũng như các bài tập ở trên, mục đích của bài tập này không chỉ giúp HS nhận diện biện pháp tu từ mà còn cảm nhận được ý nghĩa thẩm mĩ mà biện pháp tu từ đó mang lại.

– Để hướng dẫn HS làm bài tập này, GV yêu cầu HS chỉ ra các dấu hiệu nhận diện biện pháp tu từ nhân hoá. Chẳng hạn trong câu a, tác giả đã sử dụng các từ ngữ chỉ trạng thái của con người như *thức, ngại ngái lơi lơi* để miêu tả thiên nhiên là nắng, mặt trời. Tương tự ở câu b, tác giả đã sử dụng từ *hơi thở* vốn là từ thuộc trường nghĩa con người để miêu tả gió.

– Sau khi HS nhận diện được biện pháp tu từ, GV yêu cầu các em nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó căn cứ vào ngữ cảnh. Cụ thể, trong cả hai trường hợp a và b, biện pháp tu từ nhân hoá đã làm cho sự vật hiện lên sống động, cũng có hành động, tâm trạng như con người. Qua đó, người đọc cảm nhận được tình yêu quê hương, sự gắn bó của tác giả với những cảnh sắc thiên nhiên của quê hương.

VIẾT

A. TẬP LÀM MỘT BÀI THƠ BỐN CHỮ HOẶC NĂM CHỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS lựa chọn được đề tài phù hợp.

– HS vận dụng những kiến thức về thể thơ để tập làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài tập làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ

– Đúng đặc trưng của thể thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

– Nội dung phù hợp với lứa tuổi, thể hiện được những tình cảm hồn nhiên, chân thành.

– Ngôn ngữ dung dị, giàu hình ảnh, cảm xúc.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– GV có thể sử dụng lời dẫn của phần *Viết* trong SHS để nêu mục đích của tiết học.

– GV có thể trình chiếu vi-đi-ô cờ-líp ngâm, đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ. GV cũng có thể yêu cầu HS đọc một bài thơ yêu thích hay đọc một bài thơ do em sáng tác (nếu có).

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ

GV tổ chức cho HS ôn lại một số đặc điểm của thơ bốn chữ, năm chữ trong *Tri thức ngữ văn*.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

a. Trước khi viết

Xác định đề tài và cảm xúc

Làm thơ trữ tình là bày tỏ cảm xúc chủ quan của người làm thơ trước một đối tượng. Vì vậy, công việc đầu tiên khi làm một bài thơ là xác định đề tài (tức là trả lời câu hỏi *Viết về*

cái gì?) và cảm xúc của mình trước đối tượng đó. Phần tập làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ trong bài học này không giới hạn về đề tài nên GV có thể gợi ý HS chọn bất cứ đề tài nào mình yêu thích, phù hợp với lứa tuổi như nhà trường, gia đình, thiên nhiên, quê hương, đất nước,… và ghi lại cảm xúc về đối tượng được nói đến. Đó có thể là yêu mến, xúc động, lưu luyến, bâng khuâng, nhớ nhung, biết ơn, tự hào,…

Tìm hình ảnh để biểu đạt cảm xúc

Sau khi HS tìm được đề tài, GV cần gợi ý các em tìm hình ảnh thuộc đề tài đó để thể hiện cảm xúc. Hãy chọn một hình ảnh để lại trong em ấn tượng sâu sắc hoặc xúc động nhất. Hình ảnh nên mới lạ, độc đáo để tránh sáo mòn.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS liên tưởng, tưởng tượng, kết nối sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ với nhau, với con người để mạch cảm xúc, ý tưởng được thể hiện và phát triển một cách tự nhiên. GV có thể gợi ý cho HS một số hướng triển khai như gợi ý trong SHS hoặc khuyến khích các em tự tìm ra hướng, rồi chia sẻ trước lớp.

– GV đặt câu hỏi để HS suy ngẫm xem mình có cảm xúc gì về sự vật, hiện tượng, yêu cầu HS tìm từ ngữ để diễn đạt cảm xúc của mình trước sự vật, hiện tượng đó,…

Tập gieo vần

GV hướng dẫn HS chọn thể thơ bốn chữ hoặc năm chữ và tìm vần thích hợp.

Để giúp HS tìm tiếng chứa vần thích hợp, GV có thể gợi ý HS lưu tâm tiếng cuối của những dòng trước đó và xem tiếng đứng liền kề tiếng khuyết thường kết hợp với tiếng nào rồi suy luận.

– Vần liền:

Ai là bạn gió
Mà gió đi ***tìm***
Bay theo cánh ***chim***
Lùa trong tán ***lá***

Gió nhớ bạn ***quá***
Nên gõ cửa hoài.

(Ngân Hà, *Bạn của gió*)

– Vần cách:

Nhà trẻ con đã quen
Không còn hờn khóc ***nữa***
Nhưng cứ độ tan tầm
Con lại ra đứng ***cửa***
Mong mẹ và mong bố

*Mắt nhìn về phố **đông***
Ôi tấm lòng thơ nhỏ
*Đã thuộc giờ ngóng **trông***

Thành phố rộng mênh mông
*Bao la chiều gió **thổi***
Ở cuối con đường kia
*Có con đang đứng **đợi.***

(Lưu Quang Vũ, *Buổi chiều đón con*)

– Vần hỗn hợp:

Mặt trời thổi lửa
*Sông biển bốc **hơi***
Hơi bay cao vút
*Thành mây lưng **trời***

*Mây hồng nhẹ **trôi***
*Mây xanh đằm **thắm***
*Dịu dàng mây **trắng***
*Thần thơ mây **vàng***

*Mây đen lang **thang***
*Thân mình nặng **trĩu***
*Gió trêu tí **xíu***
Đã vội khóc oà.

(Hoàng Lựu, *Mây khóc*)

– Trong thực tế làm thơ, HS có thể gieo vần theo những cách khác. GV cần chấp nhận và khuyến khích những sáng tạo này.

b. Viết bài

– GV hướng dẫn HS chọn thể thơ. Trong nhiều tình huống, dòng đầu tiên bất chợt xuất hiện trong tâm trí sẽ quyết định thể thơ, vần, nhịp của cả bài. Vì vậy, các em cần nắm lấy cơ hội đó. Dòng thơ đầu tiên có bốn hoặc năm chữ này thường có nội dung diễn tả ấn tượng, cảm xúc nổi bật của em về đối tượng. Chú ý phần vần ở tiếng cuối để tiếp tục gieo vần chân ở những dòng sau. Những dòng kế tiếp cần duy trì nhịp phù hợp với cảm xúc.

– GV gợi ý cho HS cách triển khai mạch cảm xúc ở những dòng sau. Những dòng thơ tiếp theo có thể miêu tả chi tiết các đặc điểm của đối tượng, kể về đối tượng; có thể diễn đạt dưới hình thức tâm tình, trò chuyện với đối tượng,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Bên cạnh việc gợi ý HS tìm và sử dụng những từ ngữ biểu đạt cảm xúc, GV cũng cần lưu ý HS cân nhắc sử dụng những biện pháp tu từ như so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, điệp ngữ,…

– Kết thúc bài thơ là một công việc quan trọng. Vì bài thơ có tạo được dư âm trong lòng người đọc hay không phần nhiều phụ thuộc vào kết bài. GV gợi ý cho HS một vài cách như bỏ lửng những hình ảnh, cảm xúc để gợi mở, bộc lộ cảm xúc sâu đậm; tạo những vần thơ có hình ảnh ấn tượng; nêu cảm nghĩ của mình về sự vật, hiện tượng,…

– GV có thể cung cấp phiếu học tập hoặc yêu cầu HS kẻ bảng sau vào vở rồi ghi bài thơ vào bảng.

Bài thơ bốn chữ:

Chữ / Dòng	1	2	3	4
Dòng 1				
Dòng 2				
Dòng 3				
Dòng n				

GV có thể dựa vào bảng trên để gợi ý HS kẻ bảng cho bài thơ năm chữ rồi ghi bài thơ vào bảng.

c. Chỉnh sửa

– Sau khi HS đã hoàn thành, GV yêu cầu HS đọc lại thật kĩ bài thơ.

– GV hướng dẫn HS đối chiếu bài thơ vừa làm với các tiêu chí trong bảng *Yêu cầu đối với bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ* trong SHS, trang 50 để xem bài thơ đã đáp ứng được các yêu cầu đối với một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ chưa.

B. VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC SAU KHI ĐỌC MỘT BÀI THƠ BỐN CHỮ HOẶC NĂM CHỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS viết được đoạn văn có cấu tạo 3 phần: Mở đoạn, Thân đoạn và Kết đoạn, số lượng câu đúng quy định.

– Nêu được ấn tượng, cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

2. Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ

– Giới thiệu được tên bài thơ và tác giả bài thơ. Nêu được cảm xúc chung về bài thơ.

– Nêu được ấn tượng, cảm xúc về những nét nghệ thuật độc đáo, đặc biệt chú ý đến tác dụng của thể thơ bốn chữ, năm chữ trong việc góp phần tạo nên nét riêng, giá trị của bài thơ. Từ đó, nêu được những cảm nghĩ về nội dung của bài thơ.

– Trình bày đúng hình thức đoạn văn: Chữ đầu lùi đầu dòng và viết hoa, kết thúc đoạn ở chỗ xuống dòng. Các câu trong đoạn có sự liên kết cả về nội dung và hình thức.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể giới thiệu kiểu bài bằng cách: Gợi HS nhớ lại kiểu bài viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ có yếu tố tự sự, miêu tả và thơ lục bát. Sau đó dẫn dắt sang kiểu bài mới.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ

GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu yêu cầu của đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ theo cách:

Sử dụng câu hỏi: *Một đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ cần có những yêu cầu gì?* Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV chốt lại và khái quát những yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ. Sau đó, GV nhấn mạnh những điểm mới của kiểu bài này.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS đọc bài viết và phân tích các chỉ dẫn thao tác viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ (ở bên phải VB). Sau khi HS đọc xong, GV yêu cầu các em làm việc theo nhóm, trao đổi về những vấn đề sau:

+ Câu văn, từ ngữ nào giới thiệu bài thơ và tác giả?

+ Người viết đã nêu ấn tượng, cảm xúc chung về nét đặc sắc nào của bài thơ?

+ Đoạn văn đã diễn tả cảm xúc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ chưa? Người viết đã chú ý đến tác dụng của thể thơ trong việc tạo nên giá trị đặc sắc của bài thơ ra sao?

+ Câu cuối đoạn có nội dung gì?

– Sau khi HS đã trao đổi các vấn đề trên, GV yêu cầu mỗi nhóm cử đại diện trình bày những điểm cần lưu ý khi viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá, bổ sung, đi đến thống nhất.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Xác định mục đích viết và người đọc*: GV có thể yêu cầu HS dựa vào SHS để xác định mục đích viết (chia sẻ cảm xúc sau khi đọc một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ, giúp người đọc cảm nhận được cái hay, cái đẹp của bài thơ) và người đọc (thầy cô, bạn bè, người thân và những người quan tâm, mong muốn tìm hiểu cái hay, cái đẹp của bài thơ). Đây là một hoạt động quan trọng để rèn luyện cho HS ý thức bám sát mục đích viết được đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.

– *Lựa chọn bài thơ*: GV yêu cầu HS lựa chọn một bài thơ thể bốn chữ hoặc năm chữ viết về những đề tài phù hợp với lứa tuổi mà em yêu thích.

– *Tìm ý*: GV hướng dẫn HS thực hiện các thao tác tìm ý theo gợi ý trong SHS trang 52. Với hoạt động này, HS có thể làm việc cá nhân và trao đổi theo cặp để góp ý cho nhau.

– *Lập dàn ý*: GV có thể yêu cầu HS lập dàn ý bằng cách điền vào bảng đã thiết kế trong phiếu học tập, trong đó có gợi ý nội dung của từng phần như sau:

Dàn ý đoạn văn	Nội dung chính cần đảm bảo	Dàn ý bài làm của em
Mở đoạn	– Giới thiệu bài thơ và tác giả. – Nêu khái quát ấn tượng, cảm xúc về nét độc đáo, có ý nghĩa nhất của bài thơ.	
Thân đoạn	Nêu cảm xúc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ (số tiếng trong mỗi dòng thơ, vần, nhịp, hình ảnh, biện pháp tu từ, tình cảm, cảm xúc, thông điệp của tác giả).	
Kết đoạn	Khái quát lại ấn tượng, cảm xúc về bài thơ.	

– *Viết bài:* GV nhắc nhở HS những điểm cần lưu ý khi viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ như:

+ Nêu rõ cảm xúc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ (nhất là những đặc điểm của thể thơ bốn chữ hoặc năm chữ: số tiếng trong mỗi dòng, số dòng trong mỗi khổ, cách gieo vần, ngắt nhịp).

+ Đảm bảo cách trình bày đoạn văn đúng yêu cầu: bắt đầu từ chỗ lùi đầu dòng, chữ đầu viết hoa và kết thúc đoạn văn bằng dấu chấm câu. GV có thể giới hạn trong khoảng 7 – 10 câu.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và những yêu cầu cụ thể tạo nên đặc điểm riêng của đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ. Về bài tập làm thơ bốn chữ hoặc năm chữ, GV nhắc lại các lưu ý khi tập làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở bài viết của HS, chọn phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau để HS rút kinh nghiệm.

– GV trả bài cho HS, yêu cầu HS chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SHS và những phân tích, bổ sung ở trên.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY SUY NGHĨ VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỜI SỐNG (ĐƯỢC GỢI RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC ĐÃ ĐỌC)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Với tư cách là người nói, HS biết cách trình bày suy nghĩ về một vấn đề đời sống được gợi ra từ những tác phẩm văn học đã đọc trong bài 2 (*Đồng dao mùa xuân, Gặp lá cơm nếp*) như hình ảnh người lính, tình yêu đất nước, sự hoà quyện giữa tình yêu gia đình với tình yêu quê hương,… sao cho hấp dẫn và thuyết phục, biết tiếp thu các ý kiến nhận xét, phản hồi từ phía người nghe với tinh thần cầu thị.

– Với tư cách là người nghe, HS biết chú ý lắng nghe, ghi chép để nắm đầy đủ, chính xác các nội dung của bài nói; tham gia trao đổi tích cực về vấn đề bạn trình bày.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

GV nhắc nhở HS chuẩn bị nội dung nói ở nhà. Đến lớp, trước khi nói, GV cho HS rà soát lại các khâu đã chuẩn bị. GV kiểm tra, hỗ trợ. Phần chuẩn bị gồm các bước sau:

a. Xác định mục đích nói và người nghe

GV tổ chức cho HS tìm hiểu mục đích nói và người nghe như gợi ý trong SHS, trao đổi tại sao cần tìm hiểu những vấn đề này.

b. Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện

GV lưu ý HS về thời lượng nói để chuẩn bị nội dung phù hợp.

Lựa chọn đề tài

Phần Nói và nghe trong bài 2 có sự tích hợp về chủ đề với phần Đọc. Vì vậy, GV có thể gợi ý cho HS những chủ đề được đề cập đến trong hai VB đọc chính như hình ảnh người lính, tình yêu đất nước, sự hoà quyện giữa tình yêu gia đình với tình yêu quê hương,… HS cũng có thể nói về lòng biết ơn đối với những người đang hằng ngày cống hiến cho xã hội một cách thầm lặng, về những đổi thay của cuộc sống hôm nay, dựa trên những bài thơ đã học trong bài 2 và những hiểu biết từ những nguồn tài liệu khác cũng như từ đời sống thực tế. Tham khảo thêm một số đề tài gợi ý trong SHS, trang 54.

Lập dàn ý bài nói

Trong trường hợp chọn trình bày suy nghĩ về hình ảnh người lính, em hãy lập dàn ý theo những ý chính đã được trình bày trong SHS, trang 54.

Trong trường hợp em chọn vấn đề khác, em có thể lập dàn ý theo gợi ý sau:

– Giới thiệu khái quát về vấn đề em định trình bày cùng ấn tượng chung của em.

– Nêu những biểu hiện cụ thể của vấn đề và suy nghĩ của em.

– Khái quát lại suy nghĩ của em, rút ra thông điệp, bài học từ vấn đề.

Tập luyện

Tập luyện là một công việc quan trọng giúp HS có thể trình bày tốt trên lớp. GV giới thiệu cho HS một số cách như tập nói một mình rồi tự điều chỉnh ngôn ngữ cơ thể, ngữ điệu, giọng nói,...; tập trình bày trước một người bạn hay nhóm bạn, người thân và xin ý kiến góp ý của họ.

Để bài nói phù hợp với thời gian quy định, GV lưu ý HS trong thời gian tập luyện, cần điều chỉnh dung lượng bài nói.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– SHS đã nêu những điều cần lưu ý khi trình bày bài nói. GV tổ chức cho HS tìm hiểu nội dung này trước khi trình bày: trình bày đầy đủ, mạch lạc những nội dung chính đã chuẩn bị; kết hợp đọc diễn cảm những đoạn thơ cần thiết; điều chỉnh giọng nói (âm lượng, tốc độ, sắc thái biểu cảm) phù hợp với nội dung trình bày; kết hợp ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,… diễn tả cảm xúc; chú ý tương tác với người nghe; trình bày bài nói trong thời gian quy định.

– Để tổ chức hoạt động nói, GV nên tổ chức cho HS làm việc cặp đôi để thực hành. HS lần lượt lắng nghe nhau nói rồi góp ý cho nhau.

– GV yêu cầu một số HS trình bày trước lớp. Những HS còn lại theo dõi, nhận xét, đánh giá (có thể ghi vào phiếu mà GV thiết kế sẵn).

Gợi ý phiếu nhận xét hoạt động nói:

Các nội dung nhận xét	Các yêu cầu	Có	Không
Nội dung bài nói	Giới thiệu chung về vấn đề		
	Nêu những suy nghĩ về các khía cạnh khác nhau của vấn đề		
	Khái quát lại suy nghĩ về vấn đề		
Hình thức trình bày	Tốc độ nói vừa phải		
	Âm lượng vừa đủ		
	Giọng nói truyền cảm		
	Cử chỉ, dáng điệu đúng mực		
	Tương tác với người nghe phù hợp		

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV có thể tổ chức cho HS tự đánh giá bài nói của mình và đánh giá bài nói của bạn về nội dung và hình thức trình bày với hai tư cách: người nói và người nghe.

– Trao đổi về bài nói: GV hướng dẫn HS sử dụng phiếu nhận xét (mẫu trên) trong quá trình theo dõi bài nói của bạn để góp ý.

– Trao đổi về góp ý của người nghe: GV hướng dẫn HS đánh giá kết quả trao đổi về bài nói bằng cách đặt một số câu hỏi như: *Phát biểu của bạn có chứng tỏ bạn nắm được nội dung bài trình bày không? Em đồng ý hay không đồng ý với nhận xét, góp ý của bạn về bài nói? Vì sao?*

– Để kiểm tra thêm về mức độ HS nắm bắt bài nói của bạn, GV có thể hỏi những vấn đề như: *Điều gì trong phần trình bày của bạn khiến em yêu thích hay có ấn tượng nhất? Em học tập được gì qua phần trình bày của bạn?...*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

– Phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc* gồm những bài tập yêu cầu HS tự giải quyết ở nhà. Trên lớp, cuối tiết Nói và nghe, GV dành thời gian hướng dẫn HS thực hiện những yêu cầu trong SHS như làm bài 1, 2 phần *Củng cố, mở rộng* vào vở bài tập, đọc bài thơ *Chiều sông Thương* và tìm hiểu bài thơ theo gợi ý ở phần *Thực hành đọc*.

– GV nhắc HS lưu lại bài làm trong hồ sơ học tập để GV có thể dựa vào đó đánh giá kết quả học tập.

Bài tập 1

GV yêu cầu HS kẻ bảng trong SHS, trang 55 vào vở, đọc lại hai bài thơ *Đồng dao mùa xuân, Gặp lá cơm nếp*, sau đó điền thông tin về đặc điểm của các bài thơ vào vở bài tập.

Bài tập 2

– GV có thể hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói và tập luyện ở nhà như sau:

+ Giải thích cho HS yêu cầu của bài tập là luyện kĩ năng nói, cụ thể là phát biểu cách hiểu về một vấn đề liên quan tới chủ đề của bài học. Đó là khả năng diễn tả đầy tính nhạc những cung bậc tình cảm, cảm xúc trong tâm hồn con người của thơ ca.

+ Gợi dẫn HS bằng cách nêu những câu hỏi như: *Thơ có mối liên hệ như thế nào với âm nhạc? Hình ảnh cây đàn muôn điệu gợi em liên tưởng tới điều gì? Tại sao nhà thơ lại nhận định: "Với Nàng Thơ, tôi có đàn muôn điệu"? Những bài thơ trong bài học này gợi lên những âm điệu (tình cảm, cảm xúc) gì của tâm hồn con người?*

– GV hướng dẫn HS kết nối các câu trả lời để tạo thành các ý cho bài nói.

BÀI 3. CỘI NGUỒN YÊU THƯƠNG (13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được tính cách nhân vật; nhận biết và nêu được tác dụng của việc thay đổi kiểu người kể chuyện trong một truyện kể.
- Thể hiện được thái độ đối với cách giải quyết vấn đề của tác giả trong truyện.
- Nhận biết được đặc điểm của số từ, phó từ và hiểu được chức năng của các từ loại này để sử dụng đúng và hiệu quả.
- Bước đầu biết viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.
- Biết bồi đắp, trân trọng tình yêu thương.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Trong SGK *Ngữ văn 6*, HS đã được làm quen với kiểu người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. Các em cũng đã được "tập dượt" thay đổi ngôi kể qua nhiều hoạt động trong các bài học ở *Ngữ văn 6*: kể lại một sự việc trong đoạn trích *Bài học đường đời đầu tiên* bằng lời của một nhân vật tự chọn; tưởng tượng và kể lại những cảm xúc của nhân vật cáo trong đoạn trích *Nếu cậu muốn có một người bạn...* sau khi chia tay hoàng tử bé; đóng vai một nhân vật kể lại truyện cổ tích;... Bài 3 của SGK *Ngữ văn 7* sẽ cung cấp cho HS kiến thức mới: sự thay đổi kiểu người kể chuyện trong truyện kể. Với yêu cầu của cấp THCS, ở lớp 7, GV chỉ cần hướng dẫn HS dựa vào tri thức cơ bản về ngôi kể để bước đầu nhận biết hình thức và tác dụng của việc thay đổi kiểu người kể chuyện trong một truyện kể.

Thay đổi kiểu người kể chuyện

– Trong một truyện kể, nhà văn có thể sử dụng cùng lúc nhiều người kể chuyện ngôi thứ nhất; cũng có thể kết hợp người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. Sự thay đổi kiểu người kể chuyện xuất phát từ ý đồ nghệ thuật của tác giả. Việc lựa chọn mỗi ngôi kể khác nhau và phối hợp các ngôi kể trong quá trình tự sự giúp nhà văn biểu đạt được những điểm nhìn, những khía cạnh khác nhau của sự việc, con người (đối tượng của tự sự), tạo sự phong phú và hấp dẫn cho câu chuyện, gợi được các tầng, các chiều ý nghĩa. Ví dụ, trong tác phẩm *Hoàng tử bé*, ở những chương đầu, tác giả sử dụng người kể chuyện ngôi thứ nhất: *Tôi muốn viết lại ở đây, để không cho phép mình quên đi. Thật buồn nếu quên đi một người bạn! Đâu phải ai cũng có được một người bạn* (trích chương IX); nhưng ở một số chương cuối, tác giả lại như "chuyển" lời kể cho người kể chuyện "giấu mình" (người kể chuyện ngôi thứ ba): *Hoàng tử bé đi xuyên qua sa mạc và chỉ gặp được một bông hoa. Một bông hoa ba cánh, một bông hoa không tên.*

– Để thực hiện yêu cầu cần đạt về người kể chuyện, SHS chọn một đoạn trích gần gũi với lứa tuổi cấp THCS và phù hợp với chủ đề *Cội nguồn yêu thương*: *Người thầy đầu tiên* (Trin-ghi-dơ Ai-tơ-ma-tốp). Trong VB này, có hai nhân vật người kể chuyện: An-tư-nai và người hoạ sĩ đồng hương. HS còn được nhận biết về sự thay đổi kiểu người kể chuyện qua bài tập Viết kết nối với đọc: "Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) kể lại nội dung của phần (1) hoặc phần (4) VB *Người thầy đầu tiên* bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ ba".

Số từ

– Đặc điểm cơ bản: Số từ là những từ chỉ số lượng hoặc thứ tự của sự vật.

– Phân loại: Số từ có thể được phân chia thành hai nhóm:

+ Số từ chỉ số lượng đứng trước danh từ, gồm số từ chỉ số lượng xác định (ví dụ: ***bốn*** *quyển vở*, ***năm*** *học sinh*,…) và số từ chỉ số lượng ước chừng (ví dụ: ***vài*** *con cá*, ***dăm*** *cuốn sách*, ***dăm bảy*** *người*, ***ba bốn*** *trường*,…).

+ Số từ chỉ thứ tự thường kết hợp với các từ *thứ, hạng, loại, số,* đứng sau danh từ trung tâm, thể hiện thứ tự của sự vật được nêu ở danh từ trung tâm.

– Lưu ý: Cần phân biệt số từ với danh từ chỉ đơn vị gắn với ý nghĩa số lượng như: *đôi, chục, tá*,… Các từ này tuy cũng có ý nghĩa số lượng, nhưng có đặc điểm ngữ pháp của danh từ: có thể kết hợp với số từ ở trước và từ chỉ định ở sau. Ví dụ: *hai chục (trứng) này, ba đôi (tất) ấy*,...

Phó từ

– Đặc điểm cơ bản: Phó từ (còn gọi là phụ từ, từ kèm) không được dùng để gọi tên (định danh) sự vật, hoạt động, đặc điểm mà chỉ bổ nghĩa cho các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm. Phó từ, như tên gọi của từ loại này, chuyên làm thành tố phụ trong cụm từ.

– Phân loại: Căn cứ vào khả năng kết hợp với thành tố làm trung tâm của cụm từ, phó từ có thể được phân thành hai nhóm:

+ Các phó từ đi kèm danh từ, làm thành tố phụ trước cho danh từ và bổ sung ý nghĩa về số lượng sự vật. Khác với số từ, phó từ không thể dùng độc lập để tính đếm, ví dụ: *những, các, mọi, mỗi, từng*,…

+ Các phó từ đi kèm động từ và tính từ, làm thành tố phụ trước hoặc sau cho động từ, tính từ. Chúng có thể được chia thành một số nhóm nhỏ như:

- Phó từ chỉ ý nghĩa thời – thể: *đã, từng, vừa, mới, đang, sẽ, sắp*,…
- Phó từ chỉ sự tiếp diễn tương tự: *đều, cũng, vẫn, cứ, còn, lại*,…
- Phó từ chỉ sự khẳng định hay phủ định: *có, không, chưa, chẳng*,…
- Phó từ chỉ sự cầu khiến hay mệnh lệnh: *hãy, đừng, chớ*,…
- Phó từ chỉ mức độ: *rất, hơi, khí, quá, lắm*,…

Các phó từ trên đều đứng trước thành tố trung tâm trong các cụm động từ và cụm tính từ, trừ những từ như *quá* có thể đứng trước hoặc sau thành tố trung tâm và *lắm* chỉ đứng

sau thành tố trung tâm. Ngoài ra, có các phó từ chỉ ý nghĩa hoàn thành (*xong, rồi*), kết quả (*được, mất*), tương hỗ (*nhau*) cũng thường đứng sau thành tố trung tâm.

❐ Tài liệu tham khảo

– GV có thể tham khảo kiến thức lí luận văn học ở một số tài liệu đã nêu ở bài 1. *Bầu trời tuổi thơ.*

– Hai VB đọc chính của bài 3 được trích từ hai tác phẩm: *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* (Nguyễn Ngọc Thuần) và *Người thầy đầu tiên* (Trin-ghi-dơ Ai-tơ-ma-tốp). GV nên đọc toàn bộ tác phẩm để có thêm tư liệu bổ trợ cho bài học, đặc biệt là với VB 2.

2. Phương tiện dạy học

– GV có thể sử dụng một số tranh, ảnh để tạo hứng thú cho HS.

– GV cũng nên thiết kế phiếu học tập để dạy học đọc, viết, nói và nghe.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm có hai nội dung: khái quát chủ đề *Cội nguồn yêu thương* và nêu thể loại của các VB đọc chính (truyện); giới thiệu VB đọc kết nối chủ đề. GV có thể cho HS tự đọc phần giới thiệu bài học, xác định thể loại của VB đọc chính và nhận biết sự kết nối giữa các VB.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS, trang 58 trước khi đến lớp; khuyến khích các em tự tìm một truyện kể và chú ý đến nhân vật người kể chuyện. GV mời một vài HS trình bày trước lớp kết quả tự đọc phần *Tri thức ngữ văn*; gọi một số HS khác nêu nhận xét, bổ sung. Có thể gợi ý bằng hình thức câu hỏi: *Thay đổi kiểu người kể chuyện nghĩa là gì? Người kể chuyện trong đoạn trích "Bầy chim chìa vôi", "Đi lấy mật" là ai? Nếu được thay đổi kiểu người kể chuyện trong các đoạn trích này, em sẽ chọn ngôi kể nào?*

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. VỪA NHẮM MẮT VỪA MỞ CỬA SỔ

(*Trích*, Nguyễn Ngọc Thuần)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS cần nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất; hiểu tính cách của nhân vật "tôi" (thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời nói, cảm xúc, suy nghĩ về khu vườn, về bố và bạn Tí) và nhân vật người bố (chủ yếu được thể hiện qua ý nghĩ của nhân vật "tôi"). Qua đó, HS biết cảm nhận về thế giới xung quanh một cách tinh tế hơn; được bồi đắp tình yêu thiên nhiên, con người và cảm xúc thẩm mĩ.

– HS thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm của tác giả (được thể hiện qua lời kể của nhân vật "tôi", lời nhân vật người bố) và biết lí giải một cách hợp lí.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV dựa vào 2 câu hỏi phần *Trước khi đọc*, SHS, trang 58 để tổ chức hoạt động khởi động cho HS:

– HS trao đổi nhóm về câu hỏi 1, đại diện nhóm trình bày ngắn gọn, GV nhận xét và có thể nhấn mạnh mối liên hệ giữa trải nghiệm của HS và VB đọc.

– Cá nhân HS chia sẻ về câu hỏi 2, GV kết nối nhan đề với đề tài của đoạn trích và chủ đề bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV khuyến khích HS đọc đoạn trích trước khi đến lớp, tự tóm tắt cốt truyện. GV đọc thành tiếng đoạn đầu, sau đó HS thay nhau đọc to một số đoạn quan trọng.

– GV hướng dẫn HS sử dụng các chiến lược đọc trong từng thẻ chỉ dẫn. Với đoạn trích *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ*, HS sử dụng chiến lược *theo dõi* (để nắm bắt một số chi tiết miêu tả nhân vật) và *suy luận* (bước đầu cảm nhận ý nghĩa của chi tiết trong cốt truyện và trong việc khắc hoạ tính cách nhân vật). GV có thể thực hiện một hoạt động trong khi đọc để làm mẫu cho HS. Ví dụ, cần chú ý những chi tiết sau đây trong lời kể của nhân vật "tôi" về bố: bố trồng nhiều hoa, bố "chế tạo" cho con chiếc bình tưới cây rất xinh xắn, kiên nhẫn hướng dẫn và khích lệ con tập nhắm mắt để "nhìn" khu vườn,... Những chi tiết này sẽ giúp các em trả lời câu hỏi ở phần *Sau khi đọc* (câu hỏi 1, 2, 3).

– GV lưu ý HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang; trao đổi với bạn hoặc thầy cô về những từ ngữ các em không hiểu nhưng chưa được chú giải.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả Nguyễn Ngọc Thuần và phần chú thích về tác phẩm *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ*. Khuyến khích các em đã đọc toàn văn tác phẩm tóm tắt cốt truyện, xác định vị trí của đoạn trích hoặc giới thiệu ngắn gọn về nhân vật "tôi".

Bảy câu hỏi *Sau khi đọc* bám sát yêu cầu cần đạt và được thiết kế theo trình tự tư duy nên khi tổ chức hoạt động dạy học, GV cần tham khảo gợi ý sau:

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS nhận biết một số chi tiết tiêu biểu: Nhân vật "tôi" được bố dạy cho cách nhận ra những bông hoa trong vườn không phải bằng mắt mà bằng cảm giác của đôi bàn tay và bằng cách ngửi mùi hương của hoa.

Những chi tiết này được nhân vật "tôi" kể ở trang 59 và phần đầu trang 60, 62 của đoạn trích nên GV hướng dẫn HS đọc lại các trang đó để tìm câu trả lời.

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 không chỉ giúp HS nhận biết người kể chuyện mà còn tiếp cận thêm một "cách thức" thường được nhà văn sử dụng để khắc hoạ nhân vật: qua cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật khác. Việc lựa chọn người kể chuyện trong đoạn trích vừa có tác dụng miêu tả tính cách của nhân vật người bố vừa thể hiện được tình cảm của nhân vật "tôi".

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 giúp HS nhận biết được tính cách nhân vật qua lời nói, cử chỉ, hành động, cảm xúc và qua suy nghĩ của nhân vật khác. GV có thể thiết kế phiếu học tập và tổ chức cho HS làm việc nhóm. Nếu không muốn sử dụng hình thức diễn dịch, GV có thể đổi lại câu hỏi theo hình thức quy nạp (tìm chi tiết, dựa vào các chi tiết để nêu cảm nhận về nhân vật người bố). Tham khảo gợi ý:

– Kiên nhẫn dạy con cách cảm nhận về vẻ đẹp và sự sống trong khu vườn; gần gũi, chia sẻ nhiều cảm xúc, suy nghĩ với con như một người bạn thân thiết; coi con là "món quà" quý giá nhất của cuộc đời;...

– Yêu thương Tí, trân trọng đón nhận món quà đơn sơ của Tí,...

– Thích trồng hoa, luôn chăm sóc và biết lắng nghe "tiếng nói" của khu vườn, nhịp sống của thiên nhiên,...

Có thể thấy, nhân vật người bố là một người rất yêu thương con, luôn quan tâm, gần gũi với con và có tâm hồn phong phú, sâu sắc; có trái tim nhân hậu.

Câu hỏi 4

Mục tiêu của câu hỏi 4 là giúp HS nhận biết được chi tiết quan trọng và mối liên hệ của các chi tiết trong VB truyện. GV hướng dẫn HS đọc lại các đoạn văn có liên quan đến câu hỏi; có thể tổ chức thảo luận theo cặp, mời một vài HS trình bày kết quả hoạt động rồi nêu nhận xét, chốt lại vấn đề.

Dự kiến câu trả lời: Nhân vật "tôi" nghe được tiếng kêu cứu của bạn Tí vì em đã tập "nhắm mắt" để lắng nghe và cảm nhận về thế giới xung quanh. Nhờ luyện tập, em có thể nghe âm thanh mà đoán được nó vang lên từ đâu, ở khoảng cách như thế nào. Vì vậy, chi tiết này có liên quan đến chi tiết trước đó: Nhân vật "tôi" chỉ lắng nghe tiếng bước chân mà vẫn cảm nhận được chính xác *bố đang cách xa tôi bao nhiêu mét.*

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 kết hợp các yêu cầu nhận biết, phân tích và suy luận. Thực hiện các yêu cầu trong câu hỏi này, HS sẽ hiểu thêm về người kể chuyện. Người kể chuyện cũng là một nhân vật và tính cách của nhân vật này được thể hiện ngay trong lời kể, trong những suy nghĩ, cảm xúc về thế giới xung quanh. GV có thể thiết kế phiếu học tập; tổ chức hoạt động nhóm,

hướng dẫn HS tìm chi tiết; dựa vào các chi tiết tiêu biểu để nêu cảm nhận về nhân vật "tôi"; đại diện một, hai nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Dự kiến câu trả lời:

– Những chi tiết miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật "tôi" về bố (yêu quý, gần gũi với bố, đón nhận từng cử chỉ chăm sóc của bố với lòng biết ơn: bố làm cho "tôi" chiếc bình tưới xinh xắn, dạy "tôi" cách cảm nhận về khu vườn; bố là món quà "bự" nhất của "tôi",...); về bạn Tí (coi Tí là người bạn thân nhất, sẵn sàng chia sẻ với bạn bí mật ngọt ngào, hạnh phúc của hai bố con; thấy tên bạn Tí đẹp và hay hơn mọi âm thanh, thích gọi bạn để được nghe cái tên ấy vang lên,...).

– Những chi tiết tiêu biểu đó thể hiện tính cách của nhân vật "tôi": nhạy cảm, tinh tế, biết yêu thương,...

Câu hỏi 6

– Câu hỏi 6 kết hợp yêu cầu phân tích, suy luận và đánh giá, vận dụng. GV hướng dẫn HS đọc lại phần cuối của đoạn trích (từ *Bạn hãy tưởng tượng, một buổi sáng mờ sương...* đến hết), tìm một số chi tiết miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật "tôi" khi *chợt hiểu khu vườn nói gì*. Đó là tiếng những bước chân, là mùi hương của những loài hoa đang nở trong khu vườn. Khi "vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ", nhân vật "tôi" không chỉ thấy những bông hoa thơm hơn mà còn "nhìn" thấy nguyên cả khu vườn, cả bông hồng ngay trong đêm tối,...

– Từ những chi tiết đó, HS có thể nêu nhận xét: Những "bí mật" ấy đã mang lại niềm vui, hạnh phúc cho cuộc sống hằng ngày và làm giàu có tâm hồn của nhân vật "tôi".

GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm và sử dụng phiếu học tập.

Câu hỏi 7

Đây là câu hỏi đánh giá, vận dụng, kết nối việc đọc hiểu tác phẩm với trải nghiệm cá nhân. GV hướng dẫn HS đọc lại và phân tích để hiểu rõ lời của nhân vật người bố nói về món quà: Vẻ đẹp của món quà không nằm ở giá trị vật chất, cách trao tặng và đón nhận một món quà thể hiện con người chúng ta, chính tình cảm yêu thương chân thành khiến cho món quà trở nên quý giá,...

Cần khuyến khích HS bày tỏ ý kiến riêng (có thể đồng tình hoặc không đồng tình), GV nêu nhận xét (không phán xét) và giúp các em nhận biết thông điệp giàu giá trị nhân văn được gửi gắm trong quan niệm về món quà...

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV hướng dẫn HS tìm ý cho đoạn văn bằng một số câu hỏi gợi ý: *Đó là món quà của ai? Em nhận được khi nào? Điều gì khiến em đặc biệt yêu thích món quà đó? Món quà đó có ý nghĩa như thế nào đối với em?*

– Có thể cho HS viết trên lớp hoặc ở nhà.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

SỐ TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được đặc điểm của số từ và hiểu được chức năng của số từ để sử dụng đúng và hiệu quả trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV có thể giúp HS hình thành kiến thức mới bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ, GV yêu cầu HS đọc khung *Nhận biết số từ* trong SHS, trang 64 – 65 để hiểu được các tiểu loại cơ bản của số từ. Ngoài ngữ liệu trong SHS, GV có thể hướng dẫn HS lấy thêm các ví dụ khác để các em có thể hiểu rõ hơn đặc điểm và chức năng của số từ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập yêu cầu HS nhận biết được số từ chỉ số lượng xác định. Số từ (từ in đậm) trong các câu là:

a. ***hai*** *bố con*

b. ***một*** *bình tưới*

c. ***ba*** *chục mét*

Bài tập 2

Bài tập yêu cầu HS nhận biết được số từ chỉ số lượng ước chừng. Số từ (từ in đậm) trong các câu là:

a. ***mấy*** *phút*

b. ***vài*** *ngày*

c. ***một hai*** *hôm*

GV hướng dẫn HS tìm thêm ba số từ chỉ số lượng ước chừng khác và đặt câu với mỗi từ.

Bài tập 3

Từ *Sáu* trong câu là danh từ riêng chỉ tên một người. Tên *Sáu* có lẽ được đặt theo thứ tự người con trong gia đình. Ở miền Nam, người con cả trong gia đình thường được gọi là Hai. Bà Sáu có thể là người con thứ năm trong gia đình. Vì thế, trong trường hợp này, số từ chỉ thứ tự đã được chuyển thành danh từ riêng nên phải viết hoa.

Bài tập 4

GV hướng dẫn HS tìm thêm những trường hợp tương tự: *hai mắt – đôi mắt, hai tay – đôi tay, hai tai – đôi tai, hai cái sừng – đôi sừng, hai chiếc đũa – đôi đũa*. GV có thể giải thích cho HS:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– *hai* là số từ chỉ số lượng, dùng để đếm các sự vật.

– *đôi* là danh từ chỉ một tập hợp sự vật có hai yếu tố cùng loại, tương ứng với nhau và làm thành một đơn vị thống nhất về mặt chức năng, công dụng. Có thể tính đếm tập hợp đó bằng số từ và đặt số từ đứng trước danh từ *đôi*: *một đôi, hai đôi, ba đôi,…*

Bài tập 5

GV hướng dẫn HS tìm một thành ngữ có số từ vốn chỉ số lượng xác định nhưng lại mang nghĩa biểu trưng, không xác định và giải thích nghĩa của thành ngữ đó. Ví dụ: Thành ngữ *ba chìm bảy nổi* có ý nghĩa chỉ nỗi gian truân, vất vả, long đong, liên tiếp gặp khó khăn, trắc trở.

VĂN BẢN 2. NGƯỜI THẦY ĐẦU TIÊN

(*Trích*, Trin-ghi-dơ Ai-tơ-ma-tốp)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được sự thay đổi người kể chuyện trong đoạn trích và bước đầu cảm nhận được tác dụng của sự thay đổi đó; biết khái quát đặc điểm tính cách nhân vật thầy Đuy-sen qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động, qua lời kể và cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật An-tư-nai, của nhân vật người hoạ sĩ.

– HS cảm nhận được tình yêu thương của thầy Đuy-sen dành cho học trò và lòng biết ơn của An-tư-nai đối với người thầy đầu tiên. Từ đó, biết trân trọng những tình cảm tốt đẹp mà mình được đón nhận.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV hướng dẫn HS vận dụng hiểu biết, trải nghiệm để thực hiện hoạt động khởi động; có thể trao đổi theo cặp. GV gọi một số HS trả lời, nêu nhận xét.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV khuyến khích HS tự đọc và tóm tắt nội dung đoạn trích trước khi đến lớp. GV có thể dành 5 – 7 phút giới thiệu cốt truyện; chú ý những sự kiện chính và mối quan hệ giữa các nhân vật: thầy Đuy-sen, An-tư-nai, người hoạ sĩ. HS đọc thành tiếng đoạn trích (theo "vai" người kể chuyện).

– GV hướng dẫn HS sử dụng các chiến lược đọc trong từng thẻ chỉ dẫn. Với đoạn trích *Người thầy đầu tiên*, HS sử dụng chiến lược *nhận biết* để xác định người kể chuyện ở phần (1); chiến lược *theo dõi* để nắm bắt được sự thay đổi người kể chuyện ở các phần sau và những chi tiết miêu tả các nhân vật thầy Đuy-sen, An-tư-nai; chiến lược *hình dung* giúp HS tưởng

tượng hình ảnh người thầy đầu tiên được lưu giữ trong kí ức của An-tư-nai và *suy luận* về niềm trăn trở của người hoạ sĩ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc phần giới thiệu về tác giả Trin-ghi-dơ Ai-tơ-ma-tốp trong SHS, trang 71. VB đọc được trích từ một truyện vừa nên GV cần giới thiệu kĩ hơn về cốt truyện để HS định hình được vị trí của đoạn trích. Khi giới thiệu, nên tập trung vào nhân vật thầy Đuy-sen.

Khi tổ chức hoạt động dạy học, có thể kết hợp một số câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi gợi dẫn nhưng cần đảm bảo mục tiêu của bài học.

Câu hỏi 1

GV hướng dẫn HS xác định nhân vật "tôi" ở từng phần để nhận biết sự thay đổi người kể chuyện trong đoạn trích. Người kể chuyện ở phần (1) và phần (4) là một hoạ sĩ trẻ, cùng quê với An-tư-nai; người kể chuyện ở phần (2) và (3) là An-tư-nai. Tác dụng của sự thay đổi này sẽ được phân tích ở câu hỏi số 7.

Câu hỏi 2

– Xác định mối quan hệ giữa hai nhân vật "tôi" trong đoạn trích sẽ giúp HS bước đầu nhận biết được tác dụng của việc thay đổi kiểu người kể chuyện. Hai người kể chuyện (bà An-tư-nai và anh hoạ sĩ) đều sinh ra, lớn lên ở làng Ku-ku-rêu; hiện cùng sống ở Mát-xcơ-va và có quen biết nhau. Họ cùng được mời về dự lễ khánh thành ngôi trường mới của quê hương.

– An-tư-nai hẹn với dân làng sẽ ở lại vài ngày nhưng ngay khi buổi lễ kết thúc, bà đã vội vã rời làng, trở lại Mát-xcơ-va. Sau đó, bà viết thư cho hoạ sĩ, kể về "người thầy đầu tiên"; giải thích vì sao mình đột ngột ra đi và nhờ anh kể lại cho dân làng nghe câu chuyện của bà.

– HS dựa vào chú thích về tác phẩm để trả lời câu hỏi này.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 kết hợp yêu cầu nhận biết và phân tích, suy luận. GV hướng dẫn HS tự đọc lại đoạn đối thoại giữa các bạn nhỏ và thầy Đuy-sen, tìm chi tiết có thể giúp HS hình dung về hoàn cảnh sống của An-tư-nai.

Ví dụ: *Nếu thím em cho đi thì em sẽ đi; gấu váy thủng để hở một mảng đầu gối; Chị ấy mồ côi ạ, chị ấy ở với chú thím,…* Những chi tiết này cho thấy An-tư-nai phải sống thiếu thốn cả về vật chất và tình cảm; không được chăm sóc, yêu thương.

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 kết hợp các yêu cầu nhận biết, phân tích, suy luận. Trả lời câu hỏi ở mục a, HS nhận biết được: Nhân vật thầy Đuy-sen hiện lên qua lời kể, qua cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật An-tư-nai. Hai yêu cầu ở mục b và c giúp HS nhận biết được các chi tiết tiêu biểu và dựa vào đó để khái quát đặc điểm tính cách của nhân vật thầy Đuy-sen. GV có thể thiết kế

phiếu học tập, tổ chức cho HS hoạt động nhóm; gọi đại diện nhóm trình bày kết quả; hướng dẫn HS thảo luận và nêu nhận xét, bổ sung.

Gợi ý câu trả lời:

– Các chi tiết tiêu biểu: chi tiết miêu tả ngôn ngữ đối thoại (trò chuyện, thuyết phục các em nhỏ đi học; động viên, khích lệ An-tư-nai,...); chi tiết miêu tả hành động (một mình sửa sang nhà kho cũ thành lớp học; bế các em nhỏ qua suối giữa mùa đông buốt giá; kiên trì dạy chữ cho các em bất chấp hoàn cảnh thiếu thốn, khắc nghiệt, sự đơn độc; mơ ước về một tương lai tươi sáng cho học trò,...); chi tiết miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của An-tư-nai về thầy Đuy-sen (cảm nhận về lòng nhân hậu, tình yêu thương của thầy; mong ước thầy là người ruột thịt của mình...).

– Dựa vào các chi tiết tiêu biểu trên, HS có thể khái quát tính cách của nhân vật thầy Đuy-sen: có mục đích sống cao đẹp, cương nghị, kiên nhẫn, nhân hậu, vị tha,... trong đó, nổi bật nhất là tình cảm yêu thương, hết lòng vì học trò.

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 kết hợp các yêu cầu phân tích, suy luận. HS cần đọc lại một số đoạn văn miêu tả suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật An-tư-nai về thầy Đuy-sen. Qua đó, có thể thấy An-tư-nai đặc biệt yêu quý, ngưỡng mộ và biết ơn người thầy đầu tiên của mình.

GV hướng dẫn HS đọc lại chú thích ở SHS, trang 65 và phần (1), (2), (3) của đoạn trích để thực hiện yêu cầu thứ hai. Nhờ thầy Đuy-sen, từ một cô bé mồ côi không biết chữ, ở một vùng quê nghèo khó, lạc hậu, từng bị người thím độc ác bán đi,... An-tư-nai đã có được cơ hội lên thành phố học tập và trở thành một viện sĩ nổi tiếng.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi 6 kết hợp yêu cầu nhận biết và đánh giá, vận dụng. GV có thể thiết kế phiếu học tập và tổ chức cho HS làm việc nhóm. HS đọc lại phần (4), tóm tắt các ý tưởng của hoạ sĩ:

+ Vẽ hai cây phong thầy Đuy-sen và An-tư-nai trồng, cùng đứa trẻ với *đôi mắt hân hoan nhìn vào cõi xa xăm kì ảo.*

+ Vẽ cảnh tượng thầy Đuy-sen bế trẻ em qua con suối mùa đông.

+ Vẽ khoảnh khắc thầy Đuy-sen tiễn An-tư-nai lên tỉnh, sao cho bức tranh ấy diễn tả được tiếng gọi cất lên từ tâm hồn Đuy-sen mà *đến nay An-tư-nai vẫn còn nghe vẳng lại, sẽ vang dội mãi trong lòng mỗi người.*

– Đối với yêu cầu thứ hai, cần khuyến khích HS trình bày ý kiến cá nhân. HS chỉ cần lựa chọn một trong 3 ý tưởng của hoạ sĩ và tuỳ đối tượng HS, GV có thể mở rộng, nâng cao với yêu cầu giải thích lí do em lựa chọn ý tưởng đó.

Câu hỏi 7

Mục đích của câu hỏi 7 là giúp HS bước đầu nhận biết được tác dụng của việc thay đổi kiểu người kể chuyện trong cùng một tác phẩm. HS chỉ cần hiểu được đây là dụng ý của tác giả, nhận biết được tác dụng cơ bản của việc sử dụng hai nhân vật người kể chuyện trong đoạn trích: khiến cho câu chuyện được soi chiếu từ nhiều chiều, trở nên phong phú, hấp dẫn, chứa đựng nhiều ý nghĩa hơn.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

HS lựa chọn nội dung, xác định sự kiện, sử dụng ngôi kể thứ ba để kể lại các sự kiện chính của phần (1) hoặc phần (4). Thực hiện yêu cầu viết kết nối với đọc này, HS sẽ được củng cố thêm kiến thức về việc thay đổi kiểu người kể chuyện trong một truyện kể.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

PHÓ TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được đặc điểm và chức năng của phó từ để sử dụng đúng và hiệu quả trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV có thể yêu cầu HS đọc khung *Nhận biết phó từ* trong SHS, trang 72, để hiểu được các tiểu loại cơ bản của phó từ. Ngoài ngữ liệu trong SHS, GV có thể yêu cầu HS tìm thêm các ví dụ khác để hiểu hơn đặc điểm và chức năng của phó từ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập này giúp HS nhận biết được các phó từ đi kèm danh từ. Các phó từ (được in đậm) trong câu là:

a. ***mọi*** *người*

b. ***những*** *lúc ấy,* ***các*** *em*

c. ***những*** *điều ấy*

Bài tập 2

Bài tập giúp HS nhận biết phó từ đi kèm động từ, tính từ và nêu được ý nghĩa mà phó từ bổ sung cho động từ, tính từ.

a. ***không*** *nghĩ* ***ra được*** *cách gì*: phó từ *không* bổ sung cho động từ *nghĩ* ý nghĩa phủ định, phó từ *ra*, *được* chỉ kết quả của hành động *nghĩ*.

b. *hay* ***lắm***: phó từ *lắm* chỉ mức độ cho tính chất *hay*; ***chả sẽ*** *học tập ở đây*: phó từ *chả* chỉ ý nghĩa phủ định (như *chẳng*), phó từ *sẽ* chỉ ý nghĩa thời gian tương lai.

c. ***cũng*** *đứng dậy*: phó từ *cũng* chỉ sự tiếp diễn tương tự.

d. *hay* ***quá***: phó từ *quá* chỉ mức độ của đặc điểm *hay*; *ngoan* ***lắm*****:** phó từ *lắm* chỉ mức độ của đặc điểm *ngoan*.

Bài tập 3

Trong phần (4) của VB *Người thầy đầu tiên*, phó từ *hãy* được lặp lại nhiều lần (6 lần). Phó từ *hãy* đứng trước động từ, có ý nghĩa mệnh lệnh, cầu khiến, thuyết phục, động viên làm việc gì đó. Đoạn văn nói đến những suy tư, trăn trở của người kể chuyện. Câu chuyện xúc động về người thầy đầu tiên – thầy Đuy-sen đã thôi thúc người kể chuyện muốn được sáng tác, muốn được vẽ lại một chi tiết trong câu chuyện hay vẽ chân dung người thầy đặc biệt này để tỏ lòng biết ơn, yêu mến, kính trọng.

Bài tập 4

GV hướng dẫn HS phân tích yêu cầu của đề bài:

– Nhiệm vụ: viết một đoạn văn với dung lượng khoảng 5 – 7 câu.

– Nội dung của đoạn văn: trình bày cảm nhận về nhân vật thầy Đuy-sen hoặc An-tư-nai trong VB *Người thầy đầu tiên.*

– Trong đoạn văn có sử dụng ít nhất 3 phó từ.

GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn theo các bước: chọn nhân vật em định viết; viết nháp một vài từ mô tả đặc điểm nổi bật của nhân vật; tìm một vài từ nêu cảm nhận, suy nghĩ của em về nhân vật; diễn đạt thành một đoạn văn; khi viết câu, cần chú ý sử dụng ít nhất 3 phó từ; gạch dưới các phó từ em đã sử dụng trong đoạn văn.

VĂN BẢN 3. QUÊ HƯƠNG

(Tế Hanh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– VB 3 kết nối với hai VB đọc chính bằng chủ đề *Cội nguồn yêu thương*. Cội nguồn ấy là gia đình, bạn bè, thầy cô, quê hương xứ sở,… Đọc hiểu bài thơ *Quê hương*, HS cảm nhận được vẻ đẹp của con người, cuộc sống nơi làng chài ven biển và tình yêu quê hương chân thành, tha thiết của tác giả.

– Bài thơ *Quê hương* cũng là ngữ liệu để HS luyện tập một số kĩ năng đọc hiểu VB thơ đã được hình thành ở các lớp trước và chuẩn bị cho bài 4. *Giai điệu đất nước* với các yêu cầu cần đạt như: nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ và nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể cho HS khởi động bằng việc chia sẻ một ấn tượng nổi bật về quê hương mình hoặc về một bài thơ có cùng đề tài mà các em yêu thích. GV kết nối trải nghiệm của các em với VB *Quê hương*.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp, khuyến khích học thuộc lòng bài thơ.

– GV chỉ định một vài HS đọc diễn cảm bài thơ trước lớp, có thể nhắc HS chú ý đề tài, bố cục của bài thơ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả Tế Hanh trong SHS, trang 74, lưu ý HS về đề tài, chủ đề quê hương trong sáng tác của Tế Hanh. Có thể hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục bài thơ trước khi khám phá VB.

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS nhận biết nội dung của bài thơ qua các chi tiết tiêu biểu.

GV có thể gợi ý HS tìm chi tiết miêu tả không gian, cuộc sống lao động, khung cảnh sinh hoạt, hình ảnh con người (*cách biển nửa ngày sông, làm nghề chài lưới, dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá, tấp nập đón ghe về, dân chài lưới làn da ngăm rám nắng, màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,…*).

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 kết hợp yêu cầu nhận biết và phân tích. HS cần nêu được giá trị biểu hiện của từng biện pháp tu từ trong ngữ cảnh, qua đó, cảm nhận được vẻ đẹp của cuộc sống lao động và con người nơi đây:

– Trong hai dòng thơ: *Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuấn mã/ Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang*, hình ảnh so sánh được tác giả kết hợp với các từ ngữ mang sắc thái mạnh (*băng, phăng, mạnh mẽ, vượt*) để tái hiện vẻ đẹp của con thuyền lúc ra khơi. Con thuyền được hình dung như một sinh thể sống động, đẹp đẽ, tràn đầy sức mạnh, lướt băng băng, vượt qua dòng sông dài rộng, hướng về biển lớn. Hình ảnh so sánh còn gợi lên vẻ đẹp của con người lao động – hiên ngang, hào hùng như những kị sĩ, tráng sĩ.

– Trong hai dòng thơ: *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng/ Rướn thân trắng bao la thâu góp gió*, biện pháp tu từ so sánh được kết hợp với biện pháp tu từ nhân hoá (*rướn thân trắng, thâu góp gió*):

+ Hình ảnh cánh buồm giương to, căng tràn nắng gió của biển cả giúp chúng ta hình dung rõ hơn một điều tưởng vô hình là cái hồn, cái chất riêng của làng chài và những con người nơi đây. Cánh buồm là sự hiện hữu sinh động của phần hồn ấy: tràn trề sức sống, như hăm hở thâu góp, ôm cả nắng gió của đất trời, mạnh mẽ và phóng khoáng,…

+ Bằng lối so sánh và nhân hoá này, tác giả còn gợi được vẻ đẹp của người dân làng chài với tình yêu lao động, tâm hồn phóng khoáng, lãng mạn, tình cảm gắn bó sâu nặng với quê hương.

Câu hỏi 3

Câu hỏi tập trung vào yêu cầu phân tích, suy luận. GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm; sử dụng một số câu hỏi gợi ý (tập trung vào các từ ngữ, chi tiết miêu tả hình ảnh người dân chài và con thuyền):

– Hình ảnh người lao động miền biển hiện lên vừa chân thực, bình dị (*làn da ngăm rám nắng*) vừa đậm chất lãng mạn (*Cả thân hình nồng thở vị xa xăm*).

– Hình ảnh con thuyền sau chuyến ra khơi được tác giả miêu tả một cách sống động bằng biện pháp tu từ nhân hoá (*thuyền im, bến mỏi*), ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (*nghe chất muối*).

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 kết hợp các yêu cầu phân tích, suy luận, đánh giá; giúp HS củng cố một yêu cầu cần đạt ở bài 1 (nêu được ấn tượng chung về VB). GV hướng dẫn HS đọc lại bài thơ, nêu cảm nhận về vẻ đẹp của con người và cuộc sống nơi làng chài.

– Ấn tượng về con người: khoẻ khoắn, cường tráng, yêu lao động, tâm hồn phóng khoáng, lạc quan,…

– Ấn tượng về cuộc sống nơi làng chài: vừa giản dị, bình yên vừa sôi động, tràn trề sức sống, gắn bó với thiên nhiên.

Câu hỏi 5

Câu hỏi số 5 giúp HS nhận biết, khái quát cảm xúc, tâm trạng của nhà thơ được thể hiện trong tác phẩm. GV có thể hướng dẫn HS dựa vào bố cục của bài thơ để chỉ ra các biểu hiện cơ bản: niềm yêu thương, trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên, con người, cuộc sống nơi làng chài; nỗi nhớ nhung da diết khi phải xa cách quê hương,... Bất chấp khoảng cách thời gian, không gian, nhà thơ vẫn nâng niu, gìn giữ trong kí ức từng hình ảnh, màu sắc, hương vị mang vẻ đẹp riêng của quê nhà...

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NHÂN VẬT TRONG MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS bước đầu biết viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Phân tích nhân vật là tìm kiếm, phát hiện các chi tiết trong tác phẩm để chỉ ra đặc điểm của nhân vật, từ đó khái quát nên giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. SHS đã đưa ra các yêu cầu đối với bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học:

– Giới thiệu được nhân vật trong tác phẩm văn học: Trong phần Mở bài, HS cần nêu rõ nhân vật văn học mình sẽ phân tích là ai.

– Chỉ ra được đặc điểm của nhân vật dựa trên các bằng chứng trong tác phẩm: Nhân vật có thể được xây dựng theo cách trực tiếp và/ hoặc gián tiếp. Ở cách trực tiếp, người kể chuyện nhận xét trực tiếp về đặc điểm nhân vật. Còn ở cách gián tiếp, nhà văn để nhân vật tự bộc lộ mình qua ngoại hình, hành động, lời nói, suy nghĩ,... Vì thế, khi phân tích nhân vật, cần quan tâm đến các phương diện: vẻ bên ngoài của nhân vật (Nhân vật trông như thế nào? Trang phục ra sao?), xuất thân của nhân vật (Nhân vật đến từ đâu? Hoàn cảnh như thế nào?), hành động của nhân vật (Nhân vật đã làm những gì?), mối quan hệ của nhân vật với các nhân vật khác (Nhân vật có mối quan hệ như thế nào với các nhân vật khác?), lời nói và suy nghĩ của nhân vật (Nhân vật đã nói và suy nghĩ gì?). Ngoài ra, người viết cũng cần suy luận về động cơ của nhân vật trong tác phẩm (Nhân vật thực sự muốn gì và lo sợ điều gì?).

– Nhận xét được nghệ thuật xây dựng nhân vật của nhà văn: Phân tích nhân vật đòi hỏi người đọc phát hiện, nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật trong tác phẩm.

– Nêu được ý nghĩa của hình tượng nhân vật: Phát hiện ra những chi tiết quan trọng về nhân vật giúp ta có căn cứ suy luận chủ đề tác phẩm hoặc quan niệm về đời sống của tác giả.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể giới thiệu kiểu bài bằng nhiều cách. Chẳng hạn:

– Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Nhân vật văn học nào đã để lại trong em ấn tượng sâu sắc? Vì sao?*

– Yêu cầu HS nêu đặc điểm nổi bật của một trong những nhân vật các em vừa học ở hai VB: *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ, Người thầy đầu tiên.*

– Tổ chức trò chơi cho HS đoán tên các nhân vật đã học qua các từ khoá nêu đặc điểm của nhân vật.

Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học: cách viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học

GV cho HS đọc các yêu cầu đối với bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học trong SHS, trang 75. GV có thể sử dụng câu hỏi: *Theo em, một bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học phải đáp ứng được yêu cầu gì?*

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo: *Con mèo tuyệt vời nhất thế giới!*

– GV hướng dẫn HS thảo luận các yêu cầu của bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học được thể hiện trong bài viết tham khảo. GV có thể sử dụng các câu hỏi, nhiệm vụ như sau:

+ Phần nào, câu nào đã giới thiệu nhân vật trong tác phẩm văn học?

+ Đọc đoạn (2), (3) của bài văn:

• Chỉ ra các câu nêu đặc điểm của nhân vật.

• Chỉ ra một số câu nêu các bằng chứng trong tác phẩm.

+ Đọc đoạn (4), (5) của bài văn:

• Chỉ ra các câu nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật của nhà văn.

• Chỉ ra các câu nêu ý nghĩa của hình tượng nhân vật.

– GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm để tìm hiểu các đoạn trong bài viết tham khảo.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV ra đề bài cụ thể cho HS thực hiện, chẳng hạn: Phân tích đặc điểm của nhân vật thầy Đuy-sen trong văn bản *Người thầy đầu tiên*. GV hướng dẫn HS phân tích yêu cầu của đề bài (gạch dưới các từ ngữ quan trọng trong đề bài) để xác định nhiệm vụ viết. GV lưu ý HS khi viết cần có ý thức bám sát mục đích viết và đối tượng người đọc mà bài viết hướng tới.

– GV hướng dẫn HS tìm ý (thu thập các thông tin về nhân vật trong tác phẩm và đưa ra những suy luận về đặc điểm nhân vật) theo gợi ý như trong SHS.

– GV có thể dựa vào SHS để thiết kế phiếu tìm ý cho HS. GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu tìm ý và trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SHS.

– HS viết bài tại lớp hoặc ở nhà.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu đối với bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học và một vài lưu ý khi viết kiểu bài này.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở bài viết của HS. GV phân tích một số điểm tích cực và hạn chế trong bài làm để HS rút kinh nghiệm.

– GV trả bài cho HS và yêu cầu các em chỉnh sửa bài viết theo hướng dẫn trong SHS bằng hình thức làm việc cá nhân hoặc theo nhóm.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỜI SỐNG (ĐƯỢC GỢI RA TỪ MỘT NHÂN VẬT VĂN HỌC)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống (được gợi ra từ một nhân vật văn học).

– HS biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

GV dành khoảng 5 phút cho HS tự soát lại nội dung bài nói đã chuẩn bị ở nhà (dựa trên hướng dẫn của SHS và những nhiệm vụ được GV giao thực hiện trước đó). GV yêu cầu HS xem lại dàn ý bài nói của mình (đánh dấu ý quan trọng, các từ khoá) và kiểm tra các phương tiện hỗ trợ (nếu có).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– GV có thể cho HS trình bày theo nhóm trước khi trình bày trước lớp để tất cả HS đều có cơ hội được nói trong tiết học (nhóm đôi hoặc nhóm 3 – 4, mỗi HS được trình bày trong thời gian khoảng 5 phút). Trong nhóm, HS trao đổi, góp ý cho nhau về nội dung nói, cách nói (Bài trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống (được gợi ra từ một nhân vật văn học) có đảm bảo yêu cầu về nội dung không? Ngôn ngữ sử dụng có phù hợp với mục đích nói và đối tượng tiếp nhận không? Khả năng truyền cảm hứng thể hiện như thế nào qua ngôn ngữ cơ thể?).

– GV cần phân bố thời gian hợp lí để trong một tiết, có nhiều HS (khoảng 3 em) được trình bày bài nói của mình trước lớp; những HS còn lại theo dõi, nhận xét, đánh giá bài trình bày của bạn.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV hướng dẫn HS trao đổi về bài nói theo một số gợi ý trong SHS.

– GV có thể tham khảo phiếu đánh giá theo tiêu chí ở bài 1 để hướng dẫn HS đánh giá bài nói.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

Cuối tiết học Nói và nghe, GV cần hướng dẫn HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc*.

GV yêu cầu HS làm bài tập phần *Củng cố, mở rộng* vào *Vở thực hành Ngữ văn 7*, tập một hoặc vở bài tập.

Với phần *Thực hành đọc*, GV có thể thiết kế một số câu hỏi trắc nghiệm, tự luận để HS thực hiện ở lớp hoặc ở nhà.

Bài tập 1

Yêu cầu HS ghi lại một chi tiết tiêu biểu, đáng nhớ nhất về nhân vật trong các VB *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ*, *Người thầy đầu tiên* và giải thích ngắn gọn lí do lựa chọn. Bài tập này giúp HS củng cố tri thức về chi tiết trong tác phẩm văn học và kĩ năng đọc hiểu truyện ngắn.

Bài tập 2

Yêu cầu HS tự chọn một nhân vật văn học yêu thích, liệt kê một số chi tiết miêu tả nhân vật, từ đó chỉ ra đặc điểm của nhân vật. Bài tập này yêu cầu HS vận dụng tri thức về nhân vật văn học, cách phân tích đặc điểm nhân vật để đọc hiểu và cảm nhận về nhân vật trong một tác phẩm văn học.

GV cần kiểm soát được kết quả thực hiện nhiệm vụ ở nhà của HS thông qua các hình thức kiểm tra đa dạng (đề nghị một số HS trình bày kết quả làm bài tập trong buổi học tiếp theo, chấm vở bài tập của HS,...).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG[1]

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết vận dụng kiến thức và kĩ năng được học trong bài 1. *Bầu trời tuổi thơ*, bài 2. *Khúc nhạc tâm hồn*, bài 3. *Cội nguồn yêu thương* để tự đọc những VB mới có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với những VB chính đã học trong những bài này; trình bày, trao đổi kết quả đọc mở rộng tại lớp.

– HS nêu được nội dung chính và chủ đề của mỗi VB vừa đọc; trình bày được đặc điểm tính cách nổi bật của nhân vật trong một truyện kể, những thay đổi đối với truyện kể khi ngôi kể thay đổi; nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ bốn chữ hoặc bài thơ năm chữ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.

2. Chuẩn bị

– Trong khi HS học bài 1. *Bầu trời tuổi thơ*, bài 2. *Khúc nhạc tâm hồn*, bài 3. *Cội nguồn yêu thương*, GV đã giao nhiệm vụ và gợi ý cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm thể loại (truyện hoặc thơ) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài này. HS cần đọc những VB tìm được ngoài giờ lên lớp. Ngoài ra, ở bài 2 còn có một VB tản văn. Tuy vậy, trọng tâm học đọc VB tản văn là ở bài 5. Vì vậy, GV không cần yêu cầu HS tự tìm đọc VB thuộc thể loại tản văn trong phần Đọc mở rộng này.

– GV cần khuyến khích HS xây dựng tủ sách của lớp ngay từ đầu năm học, hướng dẫn HS cách tìm sách ở thư viện của trường và hiệu sách. HS có thể chọn sách để đọc từ tủ sách của lớp, mượn của thư viện trường hoặc tìm kiếm ở hiệu sách và các nguồn khác. Để chuẩn bị tốt cho tiết học đọc mở rộng, GV cũng cần hướng dẫn HS sử dụng các phiếu đọc sách để ghi lại kết quả đọc sách và tiện cho việc trao đổi kết quả đọc.

– Nếu HS gặp khó khăn trong việc tìm kiếm VB thì chủ đề của VB đọc mở rộng có thể linh hoạt, không bó hẹp ở chủ đề của các bài học. Tuy nhiên, cần lưu ý, VB đọc mở rộng phải đáp ứng yêu cầu về thể loại: truyện đối với bài 1 và bài 3, thơ (thơ bốn chữ hoặc thơ năm chữ) đối với bài 2.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về nội dung và nghệ thuật của các VB truyện và thơ mà mình đã đọc. GV gợi ý cho HS cách đặt các câu hỏi để trao đổi trong nhóm về:

---

[1] Phần *Đọc mở rộng* được phân bổ thời lượng là 4 tiết cho học kì I, cụ thể, sau bài 3: 2 tiết, sau bài 5: 2 tiết. Tuy vậy, GV có thể điều chỉnh thời gian cho dọc mở rộng tuỳ theo điều kiện thực tế. Các thầy cô có thể tăng, giảm số tiết và tổ chức trao đổi kết quả đọc mở rộng sau mỗi bài thay vì gộp sau bài 3 và bài 5.

– Đặc điểm tính cách nổi bật của nhân vật trong một truyện kể thể hiện qua cử chỉ, hành động, ngôn ngữ; qua ý nghĩ của các nhân vật khác trong truyện; qua lời người kể chuyện (*Truyện có những nhân vật nào? Những nhân vật đó có gì đáng chú ý về cử chỉ, hành động, ngôn ngữ? Các nhân vật trong truyện nghĩ gì về nhau? Qua lời người kể chuyện, ta có thể hình dung như thế nào về các nhân vật?*).

– Ngôi kể trong truyện (*Người kể chuyện trong truyện là ai? Ngôi thứ mấy? Có sự thay đổi ngôi kể trong truyện không? Hãy thử thay đổi ngôi kể để kể lại câu chuyện và cho biết tác dụng của việc thay đổi ngôi kể đối với câu chuyện*).

– Từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ trong một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ (*Bài thơ thuộc thể thơ gì? Có những từ ngữ, hình ảnh nào trong bài thơ khiến người đọc chú ý? Cách gieo vần, ngắt nhịp trong bài thơ có giống với các bài thơ đã học trong bài 2 không? Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong bài thơ? Tác dụng biểu đạt của nó như thế nào?*).

Hoạt động 2 Một số HS đại diện cho các nhóm chia sẻ trước lớp những ý kiến cơ bản đã trao đổi trong nhóm. Các em cũng có thể kể tóm tắt một VB truyện hay đọc một bài thơ hoặc đoạn thơ mình yêu thích. Những HS khác nhận xét, góp ý.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc. GV có thể giới thiệu về thể loại và chủ đề của các VB ở bài 4. *Giai điệu đất nước*, bài 5. *Màu sắc trăm miền* và gợi ý cho HS hướng tìm VB tự đọc để chuẩn bị cho tiết đọc mở rộng tiếp theo.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 4. GIAI ĐIỆU ĐẤT NƯỚC (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.
- Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.
- Hiểu được khái niệm ngữ cảnh, nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh và biết vận dụng để dùng từ ngữ đúng với ngữ cảnh.
- Viết được bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.
- Yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Tình cảm, cảm xúc trong thơ

Tình cảm, cảm xúc được xem là yếu tố gốc rễ, là cội nguồn để làm nên sức hấp dẫn đặc biệt của thơ trữ tình, phân biệt thơ trữ tình với các thể loại văn học khác. Để có được những bài thơ hay, đi vào lòng người đọc, người làm thơ phải luôn giữ cho mình sự nhạy cảm, thiết tha với con người, cuộc sống, phải *Sống toàn tim, toàn trí, toàn hồn/ Sống toàn thân và thức nhọn giác quan* (Xuân Diệu), phải *xúc động hồn thơ cho ngọn bút có thần* (Ngô Thì Nhậm).

Tình cảm, cảm xúc làm nên nội dung chính, nội dung chủ yếu của thơ trữ tình. Tất cả những cảnh sắc, con người, sự kiện,... ngoài đời sống khi đi vào thơ đều trải qua những rung động tâm hồn, những cảm xúc mãnh liệt của người nghệ sĩ. Chính vì thế, đến với thơ, ta không chỉ dừng lại ở bức tranh đời sống được vẽ nên trong tác phẩm mà còn phải đặc biệt chú ý đến những niềm vui, nỗi buồn, những mong muốn, khát vọng của nhà thơ. Tình cảm, cảm xúc trong thơ có thể được bộc lộ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các hình ảnh, biểu tượng,...

Tình cảm, cảm xúc trong thơ vừa mang tính cá biệt vừa mang tính phổ quát. Nó là tình cảm, cảm xúc của một nhân vật trữ tình xác định, được khởi phát từ một tình huống xác định, nhưng luôn có xu hướng biến thành tình cảm, cảm xúc chung của mọi người trong mọi thời. Nhà thơ sáng tác trước hết là để bộc lộ cảm xúc riêng tư, nỗi lòng sâu kín của mình nhưng để bài thơ đi vào lòng người đọc, được bạn đọc đón nhận thì nhà thơ phải từ khát vọng của bản thân để nói lên khát vọng của số đông. Người đọc đến với thơ sẽ tìm được sự đồng điệu, chia sẻ, sẽ có cảm giác nhà thơ đang nói hộ nỗi lòng, cảm xúc của bản thân mình; người đọc có thể ngay lập tức "chiếm hữu" nội dung trữ tình trong đó và xem nó là của chính mình.

Nói đến tình cảm, cảm xúc trong thơ là nói đến cái tôi trữ tình. Đây là thuật ngữ được dùng để chỉ yếu tố tổ chức cơ bản của thơ, xác định sự thống nhất của toàn bộ những sắc thái, cung bậc tình cảm, cảm xúc mang đậm tính chủ quan được thể hiện trong thơ. Từ sự cộng hưởng tình cảm giữa cái tôi trữ tình và người đọc, thơ ca đã góp phần nuôi dưỡng tâm hồn người đọc, giúp cho tâm hồn của mỗi chúng ta trở nên tinh tế hơn, nhạy cảm hơn, dễ dàng rung động với những biến chuyển của thiên nhiên cũng như của số phận con người.

Hình ảnh trong thơ

Hình ảnh là một yếu tố quan trọng trong thơ trữ tình, là phương tiện để nhà thơ bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình. Chính hệ thống hình ảnh sẽ có tác dụng cụ thể hoá, hữu hình hoá tình cảm, cảm xúc đó để giúp người đọc dễ hình dung. *Một nỗi nhớ, niềm vui, niềm hạnh phúc vô bờ, sự hờn giận,...* những cung bậc cảm xúc đó vốn vô hình, trừu tượng nhưng sẽ trở nên hữu hình, sống động khi được nhà thơ biểu đạt thông qua các hình ảnh giàu sức gợi.

Hình ảnh thơ không chỉ có vai trò giúp nhà thơ bộc lộ tình cảm, cảm xúc mà còn là phương tiện để thi sĩ thể hiện những tư tưởng, quan niệm về đời sống. Chính những hình ảnh giàu sức gợi hình, gợi cảm sẽ góp phần làm cho tư tưởng, quan niệm trong thơ không bị khô khan, xơ cứng mà mềm mại, tự nhiên, dễ đi vào lòng người hơn.

Hình ảnh trong thơ có thể bắt nguồn từ hiện thực đời sống nhưng cũng có thể hoàn toàn do nhà thơ tưởng tượng nên. Chẳng hạn, đó là hình ảnh lá diêu bông trong thơ Hoàng Cầm, hình ảnh màu thời gian trong thơ Đoàn Phú Tứ,... Nhưng dù bắt nguồn từ hiện thực hay là sản phẩm của trí tưởng tượng thì hình ảnh trong thơ cũng luôn mang dấu ấn của sự hư cấu, in đậm cảm xúc chủ quan của nhà thơ.

Nhịp thơ

Nhịp là phương tiện quan trọng để cấu tạo hình thức nghệ thuật đặc thù của VB văn học nói chung và VB thơ nói riêng. Có thể khẳng định, nhịp điệu chính là một trong những yếu tố quan trọng làm nên đặc trưng của thơ trữ tình. Mai-a-cốp-xki (Mayakovsky) cho rằng: *"Nhịp điệu là sức mạnh chủ yếu, là năng lượng của câu thơ"*.

Người đọc có thể nhận biết nhịp thơ qua hệ thống những điểm ngắt, ngừng được phân bố trên dòng thơ: *Chân phải/ bước tới cha – Chân trái/ bước tới mẹ – Một bước/ chạm tiếng nói – Hai bước/ tới tiếng cười* (Y Phương, *Nói với con)* hoặc: *Trời sinh ra/ trước nhất – Chỉ toàn là/ trẻ con – Trên trái đất/ trụi trần – Không/ dáng cây ngọn cỏ* (Xuân Quỳnh, *Chuyện cổ tích về loài người*).

Nhịp thơ được hình thành theo sự chi phối của nội dung cảm xúc và quy định riêng của từng thể thơ. Đọc bài thơ *Con chào mào* của Mai Văn Phấn, ta nhận thấy, các câu thơ dài ngắn kết hợp với nhau, nhịp thơ lúc nhanh, lúc chậm theo mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình.

Mỗi thể thơ thường có sự quy định riêng về cách ngắt nhịp. Thơ Đường luật thường ngắt nhịp theo quy tắc chẵn trước lẻ sau: 4/3 hay 2/2/3: *Quả cau nho nhỏ/ miếng trầu hôi –*

Này của Xuân Hương/ mới quệt rồi (Hồ Xuân Hương, *Mời trầu*). Thơ lục bát thường ngắt theo nhịp chẵn 2/2/2, 2/4, 4/4: *Việt Nam/ đất nước/ ta ơi – Mênh mông biển lúa/ đâu trời đẹp hơn* (Nguyễn Đình Thi, *Bài thơ Hắc Hải*). Trong thơ song thất lục bát, hai dòng bảy tiếng thường ngắt nhịp 3/4, còn dòng sáu và dòng tám lại tuân theo cách ngắt nhịp thông thường của thơ lục bát: *Thuở trời đất/ nổi cơn gió bụi – Khách má hồng/ nhiều nỗi truân chuyên – Xanh kia/ thăm thẳm/ từng trên – Vì ai gây dựng/ cho nên nỗi này?* (*Chinh phụ ngâm khúc*, bản dịch được cho là của Đoàn Thị Điểm).

Ngữ cảnh

Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ trong đó một đơn vị ngôn ngữ được sử dụng. Đó có thể là bối cảnh trong VB, gồm những đơn vị ngôn ngữ (từ, cụm từ, câu) đứng trước và sau một đơn vị ngôn ngữ (còn gọi là văn cảnh). Trong giao tiếp, người viết (nói) không dùng những từ, cụm từ riêng lẻ, rời rạc mà thường kết hợp các từ, cụm từ theo những quy tắc ngôn ngữ để tạo thành những phát ngôn có nghĩa. Chính vì thế, để hiểu được nghĩa của một từ, cụm từ, ta phải đặt từ, cụm từ đó trong ngữ cảnh, phải căn cứ vào các từ, cụm từ đứng trước và sau nó. Chẳng hạn, chỉ đặt trong câu tục ngữ *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*, từ *gỗ* và từ *nước sơn* mới có nghĩa chỉ phẩm chất (bên trong) và hình thức (bên ngoài). Nếu đưa hai từ đó ra ngoài câu tục ngữ thì chúng không còn nghĩa như vậy.

Ngoài ra, ngữ cảnh còn là bối cảnh ngoài VB, gồm người nói, người nghe, địa điểm, thời gian,… mà ở đó một sản phẩm ngôn ngữ (VB) được tạo ra. Để có thể hiểu được sản phẩm ngôn ngữ một cách thấu đáo, chúng ta phải căn cứ vào ngữ cảnh tạo ra nó. Chẳng hạn, có hiểu được hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* (vào tháng 11/1980, lúc Thanh Hải đang nằm trên giường bệnh và không bao lâu sau, nhà thơ qua đời), ta mới hiểu sâu sắc hơn ước nguyện được dâng hiến, được đóng góp cho đất nước, cho cuộc đời mà tác giả thể hiện trong bài thơ.

❐ Tài liệu tham khảo

GV có thể tham khảo kiến thức lí luận văn học ở một số tài liệu sau:

1. Nguyễn Phan Cảnh, *Ngôn ngữ thơ*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2001.

2. Hà Minh Đức, *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, NXB Giáo dục, 1997.

3. Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức, *Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

4. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

5. Trần Đình Sử (Chủ biên), *Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008.

2. Phương tiện dạy học

– GV cần chuẩn bị tranh ảnh, đoạn phim ngắn về các địa danh được giới thiệu trong bài học như Huế, Gò Me, miền Tây Nam Bộ,…

– GV có thể thiết kế và sử dụng phiếu học tập trong dạy học đọc, viết, nói và nghe cho HS.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– GV cho HS đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– Yêu cầu HS trình bày được những thông tin cơ bản về bài học. GV và HS thống nhất cách hiểu. Phần *Giới thiệu bài học* có hai ý:

+ Ý thứ nhất hướng tới chủ đề của bài học thông qua các VB đọc hiểu nhằm khẳng định tình yêu đất nước là một trong những tình cảm thiêng liêng nhất, luôn hiện diện trong sâu thẳm trái tim mỗi chúng ta. Và tình yêu ấy đã trở thành nguồn cảm hứng dạt dào cho văn học, góp phần làm nên những tác phẩm văn học đặc sắc.

+ Ý thứ hai giới thiệu về thể thơ trữ tình – thể loại chính được học trong bài. Chủ đề đất nước được thể hiện qua nhiều loại VB khác nhau, hiện diện trong nhiều thể loại văn học khác nhau như truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch, kí và đặc biệt được thể hiện qua những lời thơ trữ tình thiết tha, sinh động. HS sẽ được cảm nhận vẻ đẹp của các vùng miền đất nước qua những bài thơ độc đáo, hấp dẫn, mang dấu ấn riêng của từng nhà thơ.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– Bài học cung cấp cho HS một số kiến thức về tình cảm, cảm xúc, hình ảnh và nhịp điệu trong thơ. Mục tiêu của phần *Tri thức ngữ văn* là cung cấp các khái niệm công cụ giúp HS nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ và nhận biết được tình cảm, cảm xúc của tác giả thể hiện qua toàn bộ cấu trúc hình tượng và ngôn từ của VB. GV có thể dựa vào kết quả đọc hiểu của HS để giúp các em nhận biết nội hàm của các khái niệm một cách cụ thể, rõ ràng.

– HS đọc trước phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS khi chuẩn bị bài ở nhà. GV cũng yêu cầu HS tự chọn một bài thơ về chủ đề tình cảm gia đình, tình yêu quê hương, đất nước,… đã học hoặc đã đọc và chia sẻ kinh nghiệm: *Khi đọc một bài thơ, em quan tâm đến những điều gì nhất?* GV cho HS trao đổi nhóm và sau đó gợi ý để HS bước đầu nhận biết tình cảm, cảm xúc, hình ảnh và nhịp điệu là các yếu tố quan trọng của bài thơ trữ tình.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. MÙA XUÂN NHO NHỎ

(Thanh Hải)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận xét, đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp và các biện pháp tu từ.

– HS cảm nhận được tình cảm, cảm xúc, sự rung động của tác giả trước vẻ đẹp của mùa xuân,

qua đó thấy được tình yêu đất nước, lòng yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của đất nước mà nhà thơ Thanh Hải thể hiện qua toàn bộ cấu trúc hình tượng và ngôn từ của VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SHS đã gợi ý cách khởi động, nội dung của gợi ý này là HS trình bày những ấn tượng đáng nhớ của mình về mùa xuân, đồng thời đọc một vài đoạn thơ mà mình yêu thích viết về mùa xuân. GV cần tạo không khí cởi mở để HS có thể thoải mái chia sẻ những trải nghiệm, cảm xúc của mình. Từ đó, chuẩn bị tâm thế cho việc tiếp nhận bài học. Ngoài ra, GV có thể cho HS xem một vài bức tranh, bức ảnh về mùa xuân để kết nối hiểu biết, trải nghiệm của HS với VB một cách thú vị và hiệu quả.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu một lần, sau đó gọi một vài HS lần lượt đọc trước lớp. GV hướng dẫn ngữ điệu đọc phù hợp với nội dung bài thơ. Phần đầu miêu tả mùa xuân của thiên nhiên đất trời nên đọc với giọng nhẹ nhàng, say mê; nhịp thơ khoan thai, thong thả. Phần nói về mùa xuân đất nước nên đọc với tốc độ nhanh hơn để làm nổi bật cái xốn xang, hối hả của đất nước vào xuân. Phần nói về ước nguyện của nhà thơ nên đọc với giọng thiết tha; khi đọc phần này nên nhấn mạnh vào những hình ảnh: con chim hót, một cành hoa, một nốt trầm xao xuyến,…

GV nói khái quát về ý nghĩa của các chiến lược đọc đặt ở bên phải VB. GV lưu ý HS: Trong VB này, các em sử dụng chiến lược *hình dung* để có thể vẽ nên trong tâm trí mình bức tranh về mùa xuân của đất trời từ những màu sắc, âm thanh được tác giả miêu tả và chiến lược *liên tưởng* để cảm nhận về khát vọng của nhà thơ qua những hình ảnh: con chim, cành hoa, nốt trầm, mùa xuân nho nhỏ,…

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó, một số từ đã được chú thích ở chân trang. HS đã được yêu cầu chuẩn bị bài ở nhà, ở lớp GV kiểm tra lại mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS. Chẳng hạn: *chiến chiện, Nam ai, Nam bình, phách tiền,…*

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV có thể cho HS tự đọc phần giới thiệu về tác giả Thanh Hải trong SHS, trang 91 để các em nắm được những kiến thức về cuộc đời, về phong cách nghệ thuật của nhà thơ và nắm được hoàn cảnh sáng tác đặc biệt của bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*. GV có thể bổ sung, nhấn mạnh một số thông tin quan trọng như: Thanh Hải là nhà thơ hiện đại Việt Nam trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ; ông được đánh giá là cây bút có nhiều đóng góp vào việc xây dựng nền văn học miền Nam trong thời gian đầu tiên; bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* được tác giả sáng tác khi nằm trên giường bệnh, một tháng trước khi qua đời, trong hoàn cảnh đất nước đã thống nhất, đang xây dựng cuộc sống mới nhưng còn vô vàn khó khăn, gian khổ, thử thách,… Chính những thông tin này sẽ có ý nghĩa rất quan trọng, tạo tâm thế thuận lợi cho HS trong việc đi vào khám phá VB.

– Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được triển khai theo các mức năng lực *nhận biết* (câu 1, 2, 4); *phân tích, suy luận* (câu 3, 5); *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7). GV có thể kết hợp hoặc chia tách các câu hỏi để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS.

Câu hỏi 1

GV hướng dẫn HS tìm hiểu một đặc điểm rất quan trọng của thơ trữ tình gắn với việc sử dụng hình ảnh ở bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*, đó là những hình ảnh *dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, con chim chiền chiện, giọt long lanh,...* Với việc sử dụng những hình ảnh đó, Thanh Hải đã vẽ nên bức tranh mùa xuân trong sáng, tràn đầy sức sống.

Câu hỏi 2

Mục đích của câu hỏi là hướng HS đến việc tìm hiểu cảm xúc của nhà thơ trước vẻ đẹp của mùa xuân được thể hiện trong những dòng thơ. GV cần gợi ý cho HS nhận ra ý nghĩa của từng hình ảnh cụ thể trong mỗi dòng thơ và sau đó chỉ ra mối liên hệ của các hình ảnh thơ để cảm nhận được cảm xúc của nhà thơ. Chẳng hạn:

– Trong hai dòng thơ đầu, hình ảnh "con chim chiền chiện" vụt thoáng qua không gian nhưng lại đọng lại trong tiếng gọi thiết tha của nhà thơ: *Ơi, con chim chiền chiện/ Hót chi mà vang trời*. Vừa là tiếng gọi (*Ơi, con chim…*), vừa là câu hỏi nhưng cũng là lời khẳng định bộc lộ niềm hân hoan của nhà thơ (*Hót chi mà…*). Hình ảnh con chim chiền chiện với tiếng hót vang ngân trên bầu trời, trong không gian của mùa xuân cũng là nhịp cảm xúc dâng trào vừa trong trẻo vừa thiết tha, sôi nổi trong tâm hồn nhà thơ.

– Trong hai dòng thơ sau, tiếng chim như đọng lại trong không gian thành những giọt thanh âm "long lanh" toả sáng, rực rỡ như giọt sương, giọt mưa xuân đã thu vào trong đó ánh sáng trong ngần và nhà thơ trân trọng đón nhận từng giọt âm thanh của tiếng chim – ánh sáng bầu trời mùa xuân.

Sau khi gợi ý phân tích từng dòng thơ, GV hướng dẫn để HS rút ra nhận xét về cảm xúc của nhà thơ: niềm vui sướng, lạc quan, yêu đời; niềm say sưa, ngây ngất trước vẻ đẹp của thiên nhiên, trời đất lúc vào xuân.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 yêu cầu ở mức độ cao hơn so với các câu hỏi trước đó. GV cần hướng dẫn HS phân tích để chỉ ra được "người cầm súng", "người ra đồng" gợi nhắc đến ai và lí do vì sao khi nói về mùa xuân của đất nước, nhà thơ lại nhắc đến hai hình ảnh đó. Trước khi yêu cầu HS trả lời, GV có thể đặt câu hỏi: *Hình ảnh người cầm súng là biểu tượng của ai? Hình ảnh người ra đồng gợi nhắc đến ai? Vì sao trong nhiều hình ảnh có thể chọn để diễn tả cảm xúc về mùa xuân, nhà thơ lại ưu tiên chọn người cầm súng và người ra đồng?*

GV gợi ý và phân tích thêm: Nhà thơ Thanh Hải đã cảm nhận và tái hiện khung cảnh mùa xuân của đất nước qua hai hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng là *người cầm súng* và *người ra đồng*. Hình ảnh "người cầm súng" là biểu tượng của người chiến sĩ nơi tiền tuyến còn hình ảnh "người ra đồng" gợi nhắc đến những người nông dân lao động ở hậu phương. Đó cũng là hai hình ảnh biểu tượng cho hai nhiệm vụ chiến lược quan trọng nhất của đất nước ta ở thời điểm bài thơ ra đời: chiến đấu và sản xuất, bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Hình ảnh "người cầm súng"

và "người ra đồng" đều gắn với hình ảnh lộc non mùa xuân: *lộc giắt đầy trên lưng* và *lộc trải dài nương mạ* – gắn với sự sống của mùa xuân. Người cầm súng cũng là để bảo vệ sự sống. Người ra đồng là để gieo trồng mầm xanh của sự sống. Tất cả đều vì vẻ đẹp của cuộc sống hoà bình, vì sự sống trong mùa xuân đất nước.

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 hướng HS tìm hiểu về cách gieo vần và ngắt nhịp trong khổ thơ thứ 3. GV gợi ý cho HS nhớ lại những đặc điểm về cách gieo vần và ngắt nhịp của thể thơ năm chữ mà các em đã học ở bài 2. *Khúc nhạc tâm hồn*. Vận dụng vào khổ thơ này, các em sẽ dễ dàng chỉ ra trong khổ thơ các tiếng cùng vần với nhau là: *lao – sao*.

Về ngắt nhịp, các dòng thơ trong khổ thơ ngắt theo nhịp 2/3, 3/2, cụ thể: *Đất nước/ bốn ngàn năm – Vất vả/ và gian lao – Đất nước/ như vì sao – Cứ đi lên/ phía trước*.

Câu hỏi 5

Câu hỏi hướng đến mục đích hình thành kĩ năng phân tích, cảm thụ thơ cho HS. GV cần khuyến khích HS phân tích những hình ảnh đặc sắc trong VB: "con chim", "một cành hoa", "một nốt trầm" để cảm nhận được ước nguyện của nhà thơ.

GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này bằng các gợi ý: *Các hình ảnh "con chim", "một cành hoa", "một nốt trầm" có những điểm chung gì? Tại sao nhà thơ lại lựa chọn những hình ảnh ấy để bộc lộ khao khát, ước nguyện của mình?*

GV định hướng trả lời: Đây là những hình ảnh nhỏ bé, bình dị, khiêm nhường của thiên nhiên, của cuộc sống. Chúng mang lại niềm vui, niềm yêu sống cho tác giả. Đồng thời những hình ảnh này cũng thể hiện ước nguyện chân thành, tha thiết của nhà thơ: muốn cống hiến phần tốt đẹp – dù nhỏ bé – của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước, cho mùa xuân của dân tộc. Liên hệ với hoàn cảnh ra đời đặc biệt của bài thơ – một tháng trước khi nhà thơ qua đời – ta sẽ càng cảm nhận được một cách sâu sắc, thấm thía cái ước nguyện mãnh liệt, cháy bỏng ấy.

Câu hỏi 6

Giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, HS hiểu được lí do vì sao trong phần đầu bài thơ, tác giả xưng "tôi" nhưng sang phần sau lại xưng "ta" và nêu được ý nghĩa của việc thay đổi cách xưng hô đó.

GV cần khuyến khích HS bám sát câu chữ trong VB để cảm nhận được tình cảm của tác giả qua sự thay đổi cách xưng hô. GV có thể gợi ý và mời một số HS trả lời: *Giữa hai phần của bài thơ có sự chuyển đổi đại từ nhân xưng của chủ thể trữ tình. Việc xưng "tôi" có ý nghĩa gì? Việc chuyển sang xưng "ta" mang ý nghĩa gì?*

Từ các câu trả lời của HS, GV có thể tổng hợp lại và làm nổi bật ý nghĩa của sự chuyển đổi cách xưng hô này. *Tôi*: biểu hiện một cái "tôi" cụ thể, rất riêng của nhà thơ; *ta:* thể hiện khát khao không chỉ của riêng tác giả mà còn của nhiều người, của số đông. Việc chuyển đổi này biểu hiện sự hoà quyện giữa cái riêng và cái chung. Cái "tôi" của tác giả đã nói thay cho nhiều cái "tôi" khác, nó hoá thân thành cái "ta". Cái "tôi" đã hoà vào cái "ta" chung. Trong cái "ta" chung vẫn có cái "tôi" riêng.

Câu hỏi 7

Câu hỏi hướng HS đến việc bày tỏ những cảm xúc, suy nghĩ trước những điều mà nhan đề *Mùa xuân nho nhỏ* gợi lên, đồng thời nêu nhận xét về cách dùng từ trong nhan đề đó. GV hướng dẫn HS trả lời bằng cách nêu các gợi ý: *Mùa xuân ở đây vừa mang ý nghĩa tả thực, vừa mang ý nghĩa ẩn dụ. Em hãy cho biết ý nghĩa tả thực và ý nghĩa ẩn dụ của hình ảnh đó. Từ láy "nho nhỏ" gợi cho em cảm nhận gì về mùa xuân? Em cảm nhận được tình cảm gì của tác giả qua việc đặt nhan đề tác phẩm?*

GV yêu cầu HS trả lời. GV cũng có thể cho HS trao đổi nhóm, một số HS nêu phương án trả lời trong nhóm mình, các HS khác nhận xét phương án trả lời của bạn. Từ câu trả lời của HS, GV có thể gợi ý:

Mùa xuân nho nhỏ là một sáng tạo mới mẻ của nhà thơ. "Mùa xuân" mang ý nghĩa tả thực – đó là mùa khởi đầu của một năm, là mùa vạn vật sinh sôi, nảy nở,… "Mùa xuân" còn mang ý nghĩa ẩn dụ, biểu tượng cho những gì đẹp đẽ nhất, tràn đầy sức sống nhất của cuộc đời mỗi con người.

Từ láy "nho nhỏ" vừa gợi nên vẻ đẹp xinh xắn, duyên dáng, đáng yêu của mùa xuân vừa thể hiện ước nguyện giản dị, khiêm nhường của nhà thơ.

Đặt tên cho tác phẩm là *Mùa xuân nho nhỏ,* phải chăng Thanh Hải đã thể hiện ước nguyện, khát vọng đơn sơ, giản dị mà rất đỗi chân thành, tha thiết của mình: muốn làm "mùa xuân nho nhỏ", nghĩa là đem tất cả những gì tốt đẹp nhất – dù bé nhỏ – của mình để hoà vào mùa xuân lớn của cuộc đời, của đất nước? Qua đây, ta thấy được sự hoà quyện giữa cái riêng và cái chung, giữa cá nhân và cộng đồng.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV hướng dẫn HS viết đoạn văn nêu cảm nhận về một đoạn thơ trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*. Phần này GV có thể triển khai một cách linh hoạt. Nếu có thời gian, GV có thể tổ chức cho HS viết ở lớp. Nếu không đủ thời gian viết ở lớp, GV yêu cầu HS viết ở nhà.

– GV gợi ý cho HS: Trước hết cần giới thiệu khái quát về đoạn thơ đó, vị trí của nó trong cả bài thơ và cảm nhận chung của em về đoạn thơ; tiếp theo, nêu những cảm nhận chi tiết về đặc sắc nội dung và hình thức nghệ thuật của đoạn thơ. GV cũng cần lưu ý HS đây chỉ là một đoạn văn khoảng 5 – 7 câu nên các em nên lựa chọn trình bày những đặc điểm nổi bật của đoạn thơ, tránh dài dòng, dàn trải.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

NGỮ CẢNH VÀ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ TRONG NGỮ CẢNH, BIỆN PHÁP TU TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Thông qua việc thực hiện các bài tập của phần *Thực hành tiếng Việt*, HS hiểu được khái niệm ngữ cảnh, nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh và biết vận dụng để dùng từ ngữ đúng với ngữ cảnh.

– HS củng cố kiến thức về biện pháp tu từ thông qua việc nhận biết và nêu tác dụng của biện pháp tu từ trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS bằng một trong hai cách sau:

– Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: GV đưa ra các ví dụ về từ ngữ trong ngữ cảnh (có thể lấy ví dụ trong SHS hoặc ví dụ ở bên ngoài), sau đó, nêu vấn đề để HS tìm hiểu và rút ra kết luận. Chẳng hạn, GV đưa ra yêu cầu: *Em hãy chỉ ra sự khác biệt về nghĩa của từ **áo nâu** trong câu thơ: "**Áo nâu** liền với áo xanh/ Nông thôn cùng với thị thành đứng lên"* với nghĩa của từ ***áo nâu*** trong câu: *"Tôi mua biếu bà chiếc **áo nâu**". Em dựa vào đâu để nhận biết nghĩa của từ **áo nâu** trong từng ví dụ đó?* Sau khi HS trả lời, GV rút ra kết luận: *Trong những ngữ cảnh khác nhau, từ ngữ sẽ mang những nét nghĩa khác nhau. Để hiểu rõ hơn về ngữ cảnh và nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học.*

– Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra khái niệm ngữ cảnh và nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh (như trong SHS). GV và HS cùng lấy ví dụ để làm sáng tỏ cho khái niệm đó.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV có thể cho HS tiến hành luyện tập theo hình thức làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

Bài tập 1

Mục đích của bài tập này là để HS nắm được kiến thức về nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh. GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo các bước:

+ Chỉ ra nghĩa của từ trong từ điển.

+ Chỉ ra nghĩa của từ trong ngữ cảnh cụ thể.

+ Nêu tác dụng của việc sử dụng từ đó trong từng ngữ cảnh.

a. Trong từ điển, từ ***lộc*** có nghĩa là chồi lá non.

Từ ***lộc*** trong ***Lộc** giắt đầy quanh lưng* và ***Lộc** trải dài nương mạ* vừa có nghĩa thực là chồi non, lá non vừa có nghĩa ẩn dụ là may mắn, hạnh phúc. Như vậy, với cách sử dụng từ ***lộc***, nhà thơ Thanh Hải đã diễn tả được: Người cầm súng như mang theo sức xuân trên đường hành quân, người ra đồng như gieo mùa xuân trên từng nương mạ. Chính *người cầm súng* và *người ra đồng* đã làm nên mùa xuân hạnh phúc cho đất nước.

b. Trong từ điển, từ ***đi*** có nghĩa là di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác.

Từ ***đi*** trong *Đất nước như vì sao/ Cứ **đi** lên phía trước* có nghĩa là tiến lên, phát triển. Với việc sử dụng từ ***đi***, nhà thơ đã thể hiện được niềm tin vào bước tiến vững vàng của đất nước trong tương lai.

c. Trong từ điển, từ ***làm*** có nghĩa là dùng công sức vào những việc khác nhau, nhằm mục đích nhất định nào đó.

Từ ***làm*** trong *Ta **làm** con chim hót/ Ta **làm** một cành hoa* có nghĩa là hoá thành, biến thành. Nhà thơ Thanh Hải đã thể hiện ước nguyện hoá thân thành con chim hót, thành một cành hoa… để dâng hiến cho cuộc đời, làm đẹp cho đời.

Bài tập 2

Bài tập này tiếp tục hướng đến việc củng cố kiến thức về nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh cho HS thông qua yêu cầu tìm hiểu nghĩa của từ ***giọt*** trong đoạn thơ: *"Ơi, con chim chiền chiện/ Hót chi mà vang trời/ Từng **giọt** long lanh rơi/ Tôi đưa tay tôi hứng"*. Có người hiểu ***giọt*** trong trường hợp này là giọt sương, có người hiểu là giọt mưa xuân, có người lại cho là giọt âm thanh tiếng chim,… GV nên khuyến khích HS trình bày suy nghĩ riêng của mình, đưa ra được cách lí giải hợp lí, thuyết phục.

GV có thể gợi ý cho HS: Theo định nghĩa trong từ điển, nghĩa của từ ***giọt*** trong ***giọt** mưa*, ***giọt** nước*, ***giọt** sương* là chỉ lượng rất nhỏ chất lỏng, có dạng hạt. Trong trường hợp này, dựa trên ngữ cảnh (***giọt** long lanh)* có thể hiểu là giọt âm thanh – tiếng chim hót. Nhưng vì chỉ có từ *long lanh* – chỉ tính chất sáng, đẹp của giọt mà không có từ chỉ sự vật cụ thể như *mưa*, *sương*, *nước* hay *tiếng chim* nên có thể gợi liên tưởng đến giọt mùa xuân – sức sống của mùa xuân đang dâng tràn, dào dạt.

Bài tập 3

Với bài tập này, HS cần vận dụng kiến thức về biện pháp tu từ đã được học để nhận diện các biện pháp tu từ đồng thời nêu tác dụng của chúng. HS có thể chọn những biện pháp tu từ khác nhau: so sánh, điệp ngữ, ẩn dụ,…

– Chẳng hạn, HS có thể chọn biện pháp tu từ ẩn dụ như là biện pháp tu từ có vị trí nổi bật nhất trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*. Biện pháp tu từ ẩn dụ qua những hình ảnh mùa xuân nho nhỏ, một cành hoa, một nốt trầm,… thể hiện ước nguyện chân thành, tha thiết của nhà thơ: được cống hiến những gì tốt đẹp, dù nhỏ bé, đơn sơ cho cuộc đời.

– Nếu HS chọn biện pháp tu từ so sánh, GV cần hướng dẫn HS phân tích để chỉ ra được biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong một số dòng thơ và tác dụng của nó. Chẳng hạn với hai dòng thơ: *Đất nước như vì sao/ Cứ đi lên phía trước*, GV có thể đặt câu hỏi: *Tác giả so sánh đất nước với hình ảnh nào? Việc dùng hình ảnh so sánh đó mang lại hiệu quả gì trong việc miêu tả vẻ đẹp của đất nước?* GV có thể gợi ý để HS nhận ra: *Vì sao* gợi lên nguồn sáng lấp lánh, vẻ đẹp vĩnh hằng của vũ trụ. Việc so sánh *đất nước* với *vì sao* gợi lên hình ảnh rạng ngời của lá cờ Tổ quốc và niềm tự hào của tác giả về đất nước, về tương lai tươi sáng của dân tộc.

– Nếu HS chọn biện pháp tu từ điệp ngữ, GV hướng dẫn HS đọc lại VB và chỉ ra những dòng thơ sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ, nêu nhận xét về tác dụng trong từng trường hợp. Ví dụ: *Dù là tuổi hai mươi/ Dù là khi tóc bạc*: nhấn mạnh sự quyết tâm, khát khao được cống hiến của tác giả. *Nước non ngàn dặm mình/ Nước non ngàn dặm tình*: nhấn mạnh, làm nổi bật niềm tin yêu, tự hào của tác giả với đất nước, với quê hương.

VĂN BẢN 2. GÒ ME

(*Trích*, Hoàng Tố Nguyên)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS cảm nhận được tình yêu quê hương, đất nước, nỗi nhớ da diết của nhà thơ khi phải xa quê hương yêu dấu của mình, thể hiện qua những từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi hình, gợi cảm và các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá, điệp ngữ,… trong bài thơ.

– Thông qua việc phân tích dòng hồi tưởng của tác giả, phân tích sự xáo trộn các bình diện thời gian – di chuyển điểm nhìn từ hiện tại về quá khứ rồi từ quá khứ trở về hiện tại, HS cảm nhận được hình ảnh Gò Me hiện lên với vẻ đẹp nên thơ, sống động.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Theo gợi ý của SHS, GV có thể nêu câu hỏi nhằm hướng sự quan tâm của HS tới miền đất Nam Bộ. GV có thể gợi ý để HS nhớ lại bài thơ viết về miền đất Nam Bộ đã học trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một và đọc cho cả lớp nghe một đoạn thơ mà em thích trong bài thơ đó (*Cửu Long Giang ta ơi* của Nguyên Hồng). Chính điều này sẽ tạo điều kiện để GV dẫn dắt HS vào bài đọc một cách tự nhiên, sinh động.

Cũng trong phần khởi động này, GV khuyến khích HS chia sẻ những điều em biết về vẻ đẹp của miền đất này. Yêu cầu này nhằm huy động những trải nghiệm sẵn có của HS để từ đó các em dễ dàng đồng cảm với nỗi niềm cảm xúc mà tác giả bộc lộ trong bài thơ *Gò Me*.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp. Ở trên lớp, GV đọc mẫu một lần, sau đó mời một vài HS lần lượt đọc VB. Nhắc HS chú ý đọc một cách diễn cảm, lưu loát, ngắt, nghỉ đúng, phù hợp với âm điệu, vần, nhịp của từng dòng thơ. Giọng điệu nên có sự thay đổi linh hoạt, phù hợp với những sắc thái tình cảm của tác giả. Chẳng hạn, đoạn đầu bài thơ giới thiệu về quê hương: *Quê tôi đó: mặt trông ra bể/ Đốm hải đăng tắt, loé đêm đêm/ Con đê cát đỏ cỏ viền/ Leng keng nhạc ngựa ngược lên chợ Gò…* nên đọc với giọng vui tươi, tự hào. Đoạn thơ hồi tưởng về những kỉ niệm tuổi thơ gắn bó với quê hương: *Ôi, thuở ấu thơ/ Cắt cỏ, chăn bò/ Gối đầu lên áo/ Nằm dưới hàng me, nghe tre thổi sáo…* nên chuyển sang đọc với giọng thiết tha, sâu lắng,…

– GV nói khái quát về ý nghĩa của các chỉ dẫn trong khi đọc đặt ở bên phải VB. GV lưu ý HS: Trong VB này, các em chủ yếu sử dụng chiến lược *hình dung* để có thể vẽ nên trong tâm trí mình bức tranh về quê hương Gò Me từ ánh sáng, âm thanh, không gian đến những con người nơi đây. GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. HS đã chuẩn bị bài ở nhà, tới lớp GV cần kiểm tra lại mức độ hiểu nghĩa từ ngữ khó của HS. Ví dụ: *lúa nàng keo, núng đồng tiền, nọc cấy, sắc lịch, trã, luỵ,…*

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV có thể dành vài phút cho HS tự đọc những thông tin giới thiệu về tác giả

Hoàng Tố Nguyên trong SHS, trang 93. Sau đó GV sẽ bổ sung kiến thức về cuộc đời tác giả, hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Gò Me* cũng như phong cách nghệ thuật của nhà thơ. Chính những thông tin này có khả năng khơi gợi cảm hứng cho HS, tạo tâm thế thuận lợi cho HS đi vào khám phá VB.

Nhà thơ Hoàng Tố Nguyên có số phận đặc biệt. Được sinh ra ở Gò Công, Tiền Giang (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) nhưng ông sớm rời quê lên Sài Gòn. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc và sống ở miền Bắc đến hết cuộc đời. Thơ Hoàng Tố Nguyên đậm chất Nam Bộ, thể hiện tâm hồn tinh tế, tha thiết yêu đất nước, quê hương. Bài thơ *Gò Me* được Hoàng Tố Nguyên sáng tác năm 1956 – thời kì đất nước bị chia cắt. Nội dung bài thơ thể hiện lòng nhớ thương quê hương da diết của một người con Nam Bộ đang sống trên đất Bắc. Qua dòng hồi tưởng của tác giả, hình ảnh Gò Me hiện lên sống động, khiến người đọc có cảm giác như tác giả đang thấy, đang nghe, đang trực tiếp sống với những hình ảnh thân thương, bình dị của quê hương.

– Sau khi giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và nêu hướng khai thác, khám phá VB, GV lần lượt hướng dẫn HS đi vào trả lời câu hỏi. Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia thành các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6). Dựa trên những câu hỏi này, GV có thể tăng hoặc giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS.

Câu hỏi 1

Thực hiện yêu cầu của câu hỏi 1, HS sẽ cảm nhận được những điểm nổi bật của cảnh sắc Gò Me hiện lên qua nỗi nhớ của nhà thơ – một người con phải sống xa quê. Hầu như cả bài thơ đều khắc hoạ vẻ đẹp của Gò Me, dòng thơ nào cũng hướng đến việc ca ngợi vẻ đẹp nên thơ, xanh mát của vùng đất này. GV yêu cầu HS liệt kê những chi tiết miêu tả vẻ đẹp của cảnh sắc nơi đây như: *Con đê cát đỏ cỏ viền; Ruộng vây quanh, bốn mùa gió mát/ Lúa nàng keo chói rực mặt trời/ Ao làng trăng tắm, mây bơi/ Nước trong như nước mắt người tôi yêu; Me non cong vắt lưỡi liềm/ Lá xanh như dải lụa mềm lửng lơ;...*

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 nhằm lưu ý HS về một mục tiêu của bài học: nhận biết được nét độc đáo của thơ trữ tình qua các từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi. Với câu hỏi này, HS cần chỉ ra được những chi tiết thể hiện hình ảnh người dân Gò Me và qua đó nêu được cảm nhận về những con người mà cuộc sống của họ gắn với ruộng đồng vùng sông nước này.

– GV gợi ý bằng cách nêu những câu hỏi nhỏ để HS chỉ ra một số chi tiết có tác dụng gợi tả vẻ đẹp của người dân Gò Me: *Những chi tiết nào miêu tả ngoại hình của các cô gái Gò Me? Những chi tiết nào miêu tả phẩm chất, tâm hồn của họ? Từ những chi tiết đó, em có cảm nhận gì về con người nơi đây?*

– GV định hướng trả lời: Những chi tiết đặc sắc thể hiện hình ảnh người dân Gò Me: *Những chị, những em má núng đồng tiền/ Nọc cấy, tay tròn, nghiêng nón làm duyên/ Véo von điệu hát cổ truyền; Chị tôi má đỏ, thẹn thò/ Giã me bên trã canh chua ngọt ngào;...* Những chi tiết đó đã gợi lên hình ảnh những con người lao động chân chất, khoẻ khoắn, duyên dáng, yêu đời, gắn bó với quê hương xứ sở,...

Câu hỏi 3

Để giải quyết câu hỏi này, GV có thể hướng dẫn HS theo những gợi ý sau:

– GV yêu cầu HS đọc lại hai đoạn thơ trong đó có dẫn lại câu hò. Điều này sẽ tạo cho HS tâm thế thuận lợi để cảm nhận được mối liên quan giữa dòng thơ nói về giọng hò với mạch ý tưởng, cảm xúc của toàn bài thơ.

– Tiếp đến, GV gợi ý để HS cảm nhận được ý nghĩa của việc nhà thơ hai lần dẫn lại câu hò khi nhớ về Gò Me: thể hiện tình yêu và nỗi nhớ da diết đối với quê hương, với những sinh hoạt văn hoá truyền thống của quê hương. Chính điệu hò đã góp phần quan trọng làm nên vẻ đẹp, bản sắc của vùng đất này, nên người đi xa khi nhớ về quê hương thường nhớ về những câu hò thân thương.

Câu hỏi 4

Mục đích của câu hỏi này là khắc sâu cho HS tri thức về hình ảnh trong thơ trữ tình đã được đề cập đến trong *Tri thức ngữ văn*. GV hướng dẫn HS chỉ ra được một số hình ảnh sinh động, giàu sức gợi trong VB đồng thời nói rõ lí do vì sao em thích những hình ảnh đó.

GV có thể gợi ý: *Em hãy liệt kê một số hình ảnh sinh động, giàu sức gợi trong bài thơ. Trong số những hình ảnh đó, em thích những hình ảnh nào? Chia sẻ lí do vì sao em thích những hình ảnh đó*. Dưới sự hướng dẫn của GV, HS chỉ ra một số hình ảnh sinh động, giàu sức gợi trong VB: hình ảnh miêu tả âm thanh, màu sắc, không gian của Gò Me; hình ảnh miêu tả vẻ đẹp của con người; hình ảnh tái hiện những kỉ niệm thuở ấu thơ đáng nhớ của nhà thơ ở Gò Me;…

Đây là câu hỏi mà HS có thể có nhiều phương án trả lời nên GV cần khuyến khích các em phát huy được sự chủ động, trình bày được những cảm nhận riêng của mình.

Câu hỏi 5

Giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, HS cần cảm nhận được tình cảm của tác giả đối với quê hương, đất nước được thể hiện trong bài thơ. GV hướng dẫn HS nhìn bao quát toàn bộ đoạn trích, sau đó nêu các câu hỏi gợi ý: *Em cảm nhận như thế nào về tình cảm của tác giả đối với Gò Me? Em hãy chỉ ra những biểu hiện của tình yêu quê hương, đất nước được thể hiện trong bài thơ.*

GV gợi ý và phân tích thêm: Tình yêu của tác giả đối với Gò Me cứ lớn dần và sâu sắc hơn qua năm tháng, từ thuở ấu thơ đến khi trưởng thành. Tình yêu đó thể hiện ở sự gắn bó với quê hương, nỗi nhớ da diết khi phải xa quê và niềm tự hào về vẻ đẹp của quê hương – vẻ đẹp của thiên nhiên, con người, văn hoá, lịch sử,…

Câu hỏi 6

Để giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, GV hướng dẫn HS nhớ lại một số tác phẩm mà em đã học, đã đọc trong đó tác giả cũng lấy tên một vùng đất làm nhan đề tương tự như bài thơ *Gò Me*. GV có thể tạo không khí và sự hứng thú cho HS bằng cách nêu các gợi ý: *Em có nhớ tên tác phẩm du kí nổi tiếng Nguyễn Tuân viết về một hòn đảo ở Quảng Ninh? Em đã được học tác phẩm nào viết về một hang động nổi tiếng của Quảng Trị? Những dòng thơ "Ngày xưa ta*

đi học/ Mười tuổi thơ nghe gió thổi mùa thu" thuộc tác phẩm nào?... Từ các gợi ý đó, HS có thể nêu tên các tác phẩm như: *Cô Tô, Hang Én, Cửu Long Giang ta ơi,...*

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn nêu cảm nhận về đoạn thơ từ *Ôi, thuở ấu thơ* đến *Lá xanh như dải lụa mềm lửng lơ.* GV gợi ý cho HS tìm ý cho đoạn văn bằng một vài câu hỏi như: *Em cảm nhận như thế nào về tình cảm của tác giả thể hiện trong đoạn thơ? Ngôn ngữ, giọng điệu của đoạn thơ có gì nổi bật? Đoạn thơ đã khơi gợi trong em những tình cảm gì đối với quê hương, đất nước?*

GV cũng cần lưu ý HS đoạn văn phải đảm bảo yêu cầu về dung lượng, quy cách trình bày, chính tả và diễn đạt.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

NGHĨA CỦA TỪ NGỮ, DẤU CÂU, BIỆN PHÁP TU TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Bài học này không có những tri thức tiếng Việt mới, không có yêu cầu cần đạt về việc hình thành khái niệm, thuật ngữ mới cho HS. Mục tiêu của bài học chỉ là thông qua việc thực hiện các bài tập của phần *Thực hành tiếng Việt*, HS củng cố kiến thức về nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh, dấu câu, biện pháp tu từ đã học và vận dụng được trong giao tiếp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

– Trước hết, GV tiếp tục củng cố kiến thức về nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh bằng cách cho HS nhắc lại nghĩa của một số từ trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* (***lộc***, ***giọt***,...), cho HS so sánh nghĩa của những từ đó trong từ điển và trong bài thơ.

– GV cũng cần củng cố cho HS kiến thức về đặc điểm và công dụng của một số loại dấu câu. GV có thể nêu những yêu cầu: *Em hãy cho biết công dụng của dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép. Với mỗi loại dấu câu, em hãy lấy một ví dụ.* GV có thể dựa trên những ví dụ mà HS đưa ra hoặc có thể lấy thêm những ví dụ khác (trong hoặc ngoài SHS) để củng cố cho HS công dụng của các loại dấu câu này.

– Bên cạnh kiến thức về nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh và dấu câu, GV củng cố cho HS kiến thức về các biện pháp tu từ: so sánh, nhân hoá,... GV có thể sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: nhắc lại dấu hiệu nhận biết và tác dụng của các biện pháp tu từ này, sau đó GV và HS cùng lấy ví dụ để làm rõ đặc điểm, tác dụng của từng loại.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV yêu cầu HS đọc kĩ yêu cầu của từng bài tập; chỗ nào HS chưa hiểu, GV có thể giải thích, làm rõ hơn, sau đó lần lượt cho HS thực hành từng bài tập cụ thể. GV có thể cho HS thực hành luyện tập theo hình thức làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm.

Bài tập 1

Với bài tập này, GV gợi ý để HS nhận biết và chỉ ra được sự khác biệt về nghĩa của từ *thở* trong những ngữ cảnh khác nhau:

*Mái lá khoan thai **thở** làn khói nhẹ*: *thở* có nghĩa là phả ra, toả ra.

*Em bé **thở** đều đều khi ngủ say*: *thở* là hoạt động của con người – hít không khí vào lồng ngực, vào cơ thể rồi đưa trở ra qua mũi, miệng.

Sau khi HS chỉ ra được sự khác biệt về nghĩa đó, GV có thể nêu câu hỏi mở rộng thêm: *Em rút ra được kinh nghiệm gì khi đọc VB văn học, nhất là VB thơ?*

GV thống nhất: Ngôn ngữ trong VB văn học, đặc biệt là trong VB thơ mang tính hình tượng; nhà thơ thường sử dụng các biện pháp tu từ như nhân hoá, ẩn dụ, so sánh,… để làm tăng thêm giá trị gợi hình, gợi cảm cho câu thơ. Chính vì thế, để hiểu nghĩa của từ trong VB thơ, ta không thể chỉ xem xét nghĩa trong từ điển mà phải dựa vào ngữ cảnh VB, từ đó khám phá được cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ thơ và tài năng của tác giả.

Bài tập 2

Mục đích của bài tập này là củng cố cho HS kiến thức về từ láy, nhận diện và nêu được tác dụng của việc dùng từ láy đó trong câu thơ. GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập theo các bước:

– Chỉ ra các từ láy trong bài thơ: *leng keng, lao xao, xao xuyến, thẹn thò*,…

– Chọn một từ láy và giải thích nghĩa của từ đó. Chẳng hạn, HS có thể chọn giải thích nghĩa từ *xao xuyến*: trạng thái xúc động kéo dài, khó dứt.

– Nêu tác dụng của việc sử dụng từ láy đó trong câu thơ *Gió đìu vương xao xuyến bờ tre*: giúp cho câu thơ thêm sinh động, gợi hình, gợi cảm. Nhà thơ đã gợi nên được trạng thái bâng khuâng của sự vật, giúp cho sự vật thêm gần gũi với con người, cũng có những nỗi niềm cảm xúc như con người,…

Bài tập 3

Bài tập này yêu cầu HS chỉ ra công dụng của dấu ngoặc đơn và dấu ngoặc kép trong bài thơ *Gò Me*:

Ví dụ:

Véo von điệu hát cổ truyền
(Tre thôi khúc khích, mây chìm lắng nghe):
"– Hò... ơ... Trai Biên Hoà luỵ gái Gò Me
Không vì sắc lịch, mà chỉ vì mê giọng hò...".

Dấu ngoặc đơn: có công dụng đánh dấu phần bổ sung thêm thông tin cho phần trước đó.

Dấu ngoặc kép: có tác dụng đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp.

Bài tập 4

Với bài tập này, HS cần vận dụng kiến thức đã được học để nhận diện các biện pháp tu từ, đồng thời nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

Trước hết, GV yêu cầu HS chỉ ra các dấu hiệu nhận diện biện pháp tu từ và gọi tên biện pháp tu từ qua các dấu hiệu đặc trưng đó. Ví dụ: *tắm, bơi, thổi sáo, khúc khích, lắng nghe…* là những từ ngữ vốn được dùng để chỉ hoạt động của con người, nhưng ở đây lại được sử dụng để miêu tả hoạt động của sự vật. Như vậy, trong trường hợp này, nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá.

Sau khi HS nhận diện được biện pháp tu từ, GV yêu cầu các em nêu tác dụng của nó căn cứ vào ngữ cảnh: sự vật, sự việc được nói tới và khả năng gợi liên tưởng trong câu có dùng biện pháp tu từ. Cụ thể, trong trường hợp này, với cách dùng biện pháp tu từ nhân hoá, tác giả đã làm cho trăng, tre, mây hiện lên sống động như con người, cũng có những hành động, tâm trạng như con người. Cũng qua đây, ta cảm nhận được tình yêu quê hương, sự gắn bó của tác giả với những cảnh sắc thiên nhiên của quê hương. Thiên nhiên đã trở thành người bạn thân thiết của nhà thơ.

Với biện pháp tu từ so sánh, GV cũng sử dụng các thao tác tương tự. Trước hết GV cho HS nhận diện hai vế A, B và từ so sánh trong dòng thơ *Nước trong như nước mắt người tôi yêu.* HS cần chỉ ra: *nước trong* (vế A) – *như* (từ so sánh) – *nước mắt người tôi yêu* (vế B). Sau đó, GV gợi ý để HS thấy được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh. Trong cách so sánh này, hình ảnh ở vế B *nước mắt người tôi yêu* làm cho hình ảnh mặt nước ao làng – vốn chỉ là không gian thiên nhiên – trở thành một thế giới của tâm hồn, thế giới của kỉ niệm và đặc biệt gần gũi. Điểm chung của cả hai hình ảnh trong vế A và vế B của biện pháp tu từ so sánh này là vẻ đẹp trong sáng. Dù vui hay buồn, dù là nước mắt hạnh phúc hay đau khổ thì vẫn là vẻ đẹp "trong" – trong vắt, trong trẻo, trong sáng.

Tương tự như thế, trong hai dòng thơ: *Me non cong vắt lưỡi liềm/ Lá xanh như dải lụa mềm lửng lơ*, GV có thể hướng dẫn HS nhận diện biện pháp tu từ so sánh bằng gợi ý: *Em hãy xác định hai vế so sánh A, B và từ ngữ so sánh trong hai dòng thơ.* HS cần chỉ ra trong dòng thơ *Me non cong vắt lưỡi liềm*: *Me non cong vắt* (vế A) – *như* (từ so sánh đã được rút gọn) – *lưỡi liềm* (vế B). Trong dòng thơ tiếp theo: *Lá xanh như dải lụa mềm lửng lơ*, HS cần chỉ ra: *Lá xanh* (vế A) – *như* (từ so sánh) – *dải lụa mềm lửng lơ* (vế B).

Sau đó, GV hướng dẫn HS chỉ ra hiệu quả thẩm mĩ mà biện pháp tu từ so sánh mang lại thông qua việc nêu một số câu hỏi: *Hình ảnh lưỡi liềm và dải lụa mềm thường gợi cho em cảm nhận gì? Theo em, những hình ảnh so sánh đó mang lại ý nghĩa gì?* HS cần cảm nhận được vẻ đẹp nên thơ, mềm mại của cảnh sắc thiên nhiên cũng như tình yêu của nhà thơ gửi gắm trong đó.

VĂN BẢN 3. BÀI THƠ *ĐƯỜNG NÚI* CỦA NGUYỄN ĐÌNH THI

(Vũ Quần Phương)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS cảm nhận được tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước của nhà thơ thể hiện trong tác phẩm và cảm nhận được sự đồng cảm của nhà phê bình với những tình cảm, cảm xúc của nhà thơ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

VB 3 chỉ được dạy trong thời gian 1 tiết học, nên nhìn chung kiến thức mà GV đưa ra cũng cần nhẹ nhàng, không đặt ra yêu cầu làm rõ mã thể loại mà chỉ nhằm mục đích kết nối về chủ đề giai điệu đất nước. Chính vì thế, với VB này, để tạo không khí, GV có thể nêu một số câu hỏi cho HS: *Em đã đến tỉnh nào của vùng núi nước ta chưa? Em hãy chia sẻ một vài cảm nhận của mình về vùng đất đó sau khi đã trực tiếp đến hoặc được xem qua sách báo, truyền hình,…*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS được yêu cầu đọc VB trước khi đến lớp. GV hướng dẫn HS cách đọc phù hợp với VB nghị luận: chậm rãi, rõ ràng, chú ý ngừng, nghỉ ở những chỗ tách đoạn, nhấn mạnh ý kiến của người viết (thường được nêu ở câu đầu đoạn).

– GV có thể đọc mẫu một đoạn đầu, sau đó chỉ định một số HS đọc tiếp những phần còn lại. Lưu ý: chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Đây là hoạt động chính của khâu đọc hiểu. Để hướng dẫn HS khám phá VB, GV cần phối hợp nhiều hoạt động, trong đó việc hướng dẫn HS đi vào tìm hiểu hệ thống câu hỏi được gợi ý trong SHS để thông qua đó khai thác các vấn đề nội dung và hình thức của VB là rất quan trọng. Những câu hỏi này là những gợi ý, định hướng cần thiết cho việc tổ chức các hoạt động trong thiết kế bài dạy của GV. Tuỳ theo tình hình cụ thể, GV có thể đảo trật tự các câu hỏi hoặc tách, ghép các phần của câu hỏi để tạo thành những câu hỏi mới.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này yêu cầu HS nêu cảm nhận chung của mình về bài thơ *Đường núi* trước và sau khi đọc bài viết của Vũ Quần Phương. GV cần gợi ý để HS nêu những cảm nhận của mình về cảnh sắc thiên nhiên cũng như tình cảm của tác giả được thể hiện trong bài thơ; những đặc sắc trong cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, giọng điệu,… Đồng thời, GV cũng khuyến khích HS trình bày sự thay đổi trong cảm nhận của mình về bài thơ *Đường núi* trước và sau khi đọc bài phê bình, chỉ ra những phát hiện của nhà phê bình về bài thơ khiến mình cảm thấy thú vị.

– GV gợi ý và phân tích thêm: Trước khi đọc bài bình của Vũ Quần Phương, có lẽ hầu hết chúng ta thường nghiêng về cảm nhận vẻ đẹp trong trẻo, thanh bình của bức tranh thiên nhiên; sức sống mãnh liệt, lòng yêu đời, yêu cuộc sống của con người nơi vùng núi và qua đó cảm nhận được tình yêu tha thiết của nhà thơ Nguyễn Đình Thi đối với *đồng đất núi rừng làng mạc nước non mình*. Sau khi đọc bài bình của Vũ Quần Phương, ta thấy

được sự tài hoa, tinh tế của Nguyễn Đình Thi trong lựa chọn từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi tả, gợi cảm; sáng tạo nên âm điệu *lắng lại, chơi vơi, thanh nhẹ; tạo được một luồng không khí thân yêu trong trẻo run rẩy phủ lấy phong cảnh*; sự nối liền trong bức tranh siêu thực nhiều mảng không gian, khung cảnh khác nhau;…

Câu hỏi 2

Với câu hỏi này, GV khuyến khích HS nêu được những ấn tượng, những cảm nhận của mình về bài bình thơ của Vũ Quần Phương. Đó có thể là sự đồng cảm với những cảm nhận sâu sắc của nhà phê bình về tình cảm, tư tưởng mà nhà thơ gửi gắm trong bài thơ; là sự thích thú trước những phát hiện tinh tế, bất ngờ của người viết về đặc sắc ngôn ngữ, giọng điệu của bài thơ;…

Tiếp đến, GV gợi ý để HS có thể tuỳ ý lựa chọn những câu văn, những ý trong bài bình khiến cho mình phải suy nghĩ sâu sắc hơn về bài thơ đã đọc. Chẳng hạn:

– Những câu văn mang tính chất khái quát chủ đề của bài thơ: *Bài thơ như bức tranh chấm phá vài nét chiều rừng tiết kiệm cả nét lẫn màu ấy lại thấy nổi rõ lên lòng yêu đất đai thôn bản say đắm của người viết* hay tài năng của tác giả: *Cái tài của Nguyễn Đình Thi ở bài thơ này là tạo được một luồng không khí thân yêu trong trẻo run rẩy phủ lấy phong cảnh…*

– Những câu đánh giá về cách thể hiện cảm xúc của nhà thơ: *Âm điệu câu thơ là âm điệu của nội tâm, vần bị bỏ rơi. Chỗ nào tâm tình lắng lại thì âm điệu câu thơ lắng lại, chơi vơi, thanh nhẹ. Câu thơ 5 chữ hay 6 chữ không phải do vần điệu thể loại quy định mà do tâm tình tác giả…*

– Lời bình về đặc sắc của một câu thơ bất kì trong bài thơ: *Độ dài câu thơ có tác dụng như một sự ngưng đọng, sự lắng nghe từ trong kí ức người những ánh lửa bếp chiều, những tia khói xanh trên mái lá. Hai câu thơ kết dài tới 7 âm tiết như một sự ngân nga của tâm trí.*

Câu hỏi 3

Mục đích của câu hỏi này là hướng HS đến việc cảm nhận được sự đồng cảm của người bình thơ với bài thơ. GV hướng dẫn HS có cái nhìn bao quát toàn bộ VB, trong đó đặc biệt chú ý các câu văn thể hiện trực tiếp tình cảm của người viết với bài thơ. Từ đó, HS sẽ chỉ ra một số biểu hiện của sự đồng cảm như: người bình thơ cảm nhận, thấu hiểu được những rung động, tình cảm tinh tế, kín đáo của nhà thơ dành cho thiên nhiên, con người nơi đây; cảnh vật trong bài thơ được điểm xuyết, lướt qua khá nhanh và vội, cái tạo nên tính liền mạch ở đây chính là cảm xúc của người viết,… Cũng chính nhờ sự đồng cảm sâu sắc với bài thơ nên nhà phê bình mới có sự phát hiện rất tinh tế là âm điệu câu thơ chính là âm điệu của nội tâm chứ không phải âm điệu được tạo nên bởi cách hiệp vần, vần đã *bị bỏ rơi.*

GV gợi ý để HS nhận xét được sự đồng cảm này có ý nghĩa rất quan trọng. Nó giúp cho nhà phê bình có thể cảm nhận được một cách sâu sắc, tinh tế những tư tưởng, cảm xúc của

nhà thơ gửi gắm trong bài thơ, từ đó có thể lan toả tình cảm này đến với người đọc. GV cũng nhấn mạnh thêm, khi đọc bài viết của Vũ Quần Phương, ta không chỉ cảm nhận được sự tài hoa, tinh tế trong cách cảm nhận thơ của ông mà còn cảm nhận được tình yêu tha thiết của ông đối với thiên nhiên, với quê hương, đất nước. Có như thế, ông mới có thể có được những rung động mãnh liệt và những trang viết tài hoa về bài thơ *Đường núi* của Nguyễn Đình Thi.

Câu hỏi 4

Giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, HS sẽ chỉ ra được lí do vì sao tác giả khẳng định: *"Cái tài của Nguyễn Đình Thi ở bài thơ này là tạo được một luồng không khí thân yêu trong trẻo run rẩy phủ lấy phong cảnh. Phong cảnh bỗng mang vị tâm hồn của tác giả".*

– Đầu tiên, GV gợi ý cho HS: *Em hãy chỉ ra những biểu hiện của "luồng không khí thân yêu trong trẻo run rẩy phủ lấy phong cảnh" trong bài thơ "Đường núi" mà Vũ Quần Phương đề cập đến. Theo em, dựa vào đâu mà nhà phê bình cho rằng phong cảnh trong bài thơ "mang vị tâm hồn của tác giả"?*

– GV gợi ý và phân tích thêm: *Luồng không khí thân yêu trong trẻo run rẩy phủ lấy phong cảnh* ở trong bài thơ *Đường núi* được thể hiện: buổi chiều vùng núi, có lối mòn, nắng nhạt, nhà sàn, khói bếp, gió nổi, trăng lên, áo chàm, tiếng hát, cánh đồng,… Nhưng đúng như Vũ Quần Phương khẳng định, cái làm chúng ta xúc động chính là cảm xúc, tình cảm của nhà thơ ẩn chứa sau khung cảnh đó. Phong cảnh bài thơ mang đậm vị tâm hồn của tác giả, đó là tâm hồn yêu say đắm *đồng đất núi rừng làng mạc nước non mình*, là cái nhìn *ngất ngây* với sương mây, *rì rào* với tiếng suối,… Đằng sau mỗi cảnh sắc thiên nhiên ta đều cảm nhận được tiếng reo vui lặng thầm của nhà thơ: *Ôi những vạt ruộng vàng/ Chiều nay rung rinh lúa ngả/ Dải áo chàm bay múa/ Tiếng ai hát trên nương…*

Câu hỏi 5

Với câu hỏi này, GV cần khuyến khích HS thể hiện ý kiến riêng của mình về việc sẽ bổ sung những gì cho bài viết của Vũ Quần Phương nếu được phép. HS có thể có những phương án trả lời khác nhau:

– Làm rõ hơn nét lạ của bài thơ mà nhà phê bình Vũ Quần Phương đã chỉ ra: *Âm điệu câu thơ là âm điệu của nội tâm, vẫn bị bỏ rơi.*

– Phân tích chi tiết, cụ thể hơn về thời gian nghệ thuật trong bài thơ: việc nhà thơ lựa chọn thời khắc buổi chiều có ý nghĩa như thế nào đối với việc khơi gợi cảm xúc của nhân vật trữ tình.

– Bổ sung phần phân tích hiệu quả thẩm mĩ của việc sử dụng biện pháp tu từ như nhân hoá trong việc giúp cho cảnh vật thiên nhiên nơi vùng núi trở nên gần gũi, giàu sức sống hơn: *Dải áo chàm bay múa, Bờ tre đang reo ánh lửa,…*

– Cảm nhận về tác dụng gợi hình, gợi cảm của các từ láy được nhà thơ sử dụng liên tiếp trong bài thơ: *nhạt nhạt, ngây ngất, rì rào, rung rinh, văng vẳng, chập chùng.*

GV thống nhất: Có thể do sự hạn chế về dung lượng của bài bình thơ nên có một số vấn đề Vũ Quần Phương chưa đề cập đến hoặc nếu có thì cũng chỉ mới dừng lại ở mức khái quát, gợi mở… Các em hoàn toàn có thể bổ sung thêm cảm nhận của mình về những nét đặc sắc về nội dung, tư tưởng cũng như hình thức nghệ thuật của bài thơ. Tuy nhiên, khi bổ sung những cảm nhận của mình, chúng ta nên bám sát vào văn bản cũng như chú ý đến những đặc trưng của thơ trữ tình.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ CON NGƯỜI HOẶC SỰ VIỆC

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS biết cách viết một bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc; trình bày được cảm xúc, suy nghĩ về một con người hoặc sự việc để lại cho mình ấn tượng sâu sắc.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc

– Giới thiệu được đối tượng biểu cảm (người thân trong gia đình, thầy cô, bạn bè ở trường, người em quen biết ở ngoài xã hội, người em biết được qua sách báo, truyền hình,...; sự việc mà em được chứng kiến hoặc nghe kể) và nêu được ấn tượng ban đầu về đối tượng đó (yêu mến, kính trọng, xúc động, bâng khuâng,…).

– Nêu được những đặc điểm nổi bật khiến con người hoặc sự việc đó để lại tình cảm, ấn tượng sâu đậm trong em (Người đó có đặc điểm nổi bật nào về ngoại hình, tính cách? Sự việc đó diễn ra trong không gian, thời gian nào? Những ai tham gia sự việc và họ đã làm gì?).

– Thể hiện được tình cảm, suy nghĩ đối với con người hoặc sự việc được nói đến (yêu mến, kính trọng, biết ơn đối với người đó; xúc động, không thể nào quên,… đối với sự việc đó).

– Sử dụng ngôn ngữ sinh động, giàu cảm xúc (những biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, nhân hoá; từ láy tượng hình, tượng thanh; câu cảm thán;…).

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV dựa vào lời dẫn trong SHS để nói về ý nghĩa của việc viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc. Có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở nhằm khơi gợi, tạo không khí: *Trong cuộc sống, có những con người, những sự việc nào để lại cho em ấn tượng sâu sắc không thể quên? Em hãy chia sẻ với cả lớp cảm nghĩ về con người hoặc sự việc đó.*

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc

GV có thể tổ chức cho HS tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc theo cách sau:

– GV sử dụng câu hỏi: *Bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc cần đáp ứng những yêu cầu gì?* HS dựa vào SHS, trang 98 để trình bày các yêu cầu.

– Sau khi HS trả lời, GV khái quát lại các yêu cầu đối với bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc. GV có thể phân tích thêm để HS hiểu rõ vì sao kiểu bài văn này lại cần phải đáp ứng những yêu cầu đó.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để cùng đọc và phân tích các chỉ dẫn thao tác viết bài theo yêu cầu của kiểu bài (bên phải VB).

– Dựa vào kết quả làm việc nhóm, một số HS đại diện cho nhóm của mình trình bày mức độ "đạt yêu cầu" của bài viết tham khảo dựa trên sự đối chiếu với những yêu cầu đã xác định trước đó. Các nhóm khác nhận xét và đi đến thống nhất.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc trước khi viết bài (hoạt động cá nhân). Thực tế là mục đích viết đã được xác định rõ (bày tỏ tình cảm, suy nghĩ của em đối với đối tượng được nói tới và khơi gợi sự đồng cảm, chia sẻ của người đọc), người đọc tiềm năng cũng có thể dự kiến được (thầy cô, bạn bè và những người quan tâm tới tình cảm, suy nghĩ mà em bày tỏ trong bài văn). Việc đặt ra yêu cầu xác định mục đích viết và người đọc ở đây chủ yếu nhằm nhắc nhở HS thường xuyên có ý thức bám sát mục đích viết đặt ra từ đầu và đối tượng người đọc mà bài viết hướng đến.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài để viết. Với dạng bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc, phương án thích hợp nhất là cho HS được quyền tự do lựa chọn con người hoặc sự việc để viết. Nếu HS chưa biết chọn đối tượng nào, GV có thể gợi ý cho HS một vài ý tưởng như trong SHS hoặc do chính GV đề xuất.

– GV hướng dẫn HS tìm ý cho bài viết bằng nhiều kĩ thuật, chiến lược khác nhau. Chẳng hạn, GV có thể cho HS hình dung, tưởng tượng (hoạt động cá nhân) để viết nháp (viết tự do) thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của mình về một con người hoặc sự việc đã để lại ấn tượng sâu sắc dựa theo phiếu tìm ý sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: *Tìm ý cho bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.*

Người mà em muốn bộc lộ cảm nghĩ là ai? Sự việc mà em muốn bộc lộ cảm nghĩ là gì?	....
Người hoặc sự việc đó có những đặc điểm nào nổi bật?	....
Em có cảm xúc, suy nghĩ như thế nào đối với người hoặc sự việc đó?	....
Em có những ấn tượng nào không thể quên về người hoặc sự việc đó?	....

GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu và trao đổi theo cặp để góp ý cho nhau.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SHS.

– HS viết bài tại lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV trả bài và cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc và những lưu ý để viết được bài văn theo kiểu này.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở bài viết của HS, chọn một số bài để nhận xét, đánh giá và rút kinh nghiệm chung cho cả lớp.

– GV yêu cầu HS chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SHS và những phân tích, bổ sung ở trên để trong những bài viết tiếp theo, các em sẽ đạt kết quả cao hơn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG THIỆN NGUYỆN VÌ CỘNG ĐỒNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Với tư cách người nói, HS cần trình bày được ý kiến của mình về những hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng sao cho hấp dẫn, lan toả được tới người nghe, đồng thời biết tiếp thu các ý kiến nhận xét, phản hồi từ phía người nghe với tinh thần cầu thị.

– Với tư cách người nghe, HS biết cách lắng nghe, ghi chép để nắm được đầy đủ, chính xác các nội dung của bài nói; tham gia trao đổi tích cực về vấn đề được trình bày.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

GV nhắc nhở HS chuẩn bị nội dung nói. Đến lớp, trước khi nói, GV cho HS rà soát lại các khâu đã chuẩn bị. GV kiểm tra, hỗ trợ.

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

GV lưu ý HS về sự cần thiết của việc xác định mục đích nói và đối tượng nghe. GV nêu vấn đề: *Khi trình bày bài nói nêu ý kiến về những hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng, mục đích mà ta hướng tới là gì? Ai là người sẽ nghe ta trình bày?* GV cho HS trao đổi và kết luận: Mục đích của bài nói này là chia sẻ ý kiến của em về những hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng nhằm tác động đến suy nghĩ, cảm xúc và hành động của người nghe. Người nghe lúc này là thầy cô, bạn bè, người thân và những người mong muốn được cùng em chia sẻ những tình cảm, suy nghĩ đó.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung nói như hướng dẫn trong SHS. HS viết ra giấy các ý quan trọng của bài nói (*Giới thiệu khái quát suy nghĩ của bản thân về bản chất và vai trò quan trọng của những hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng, chỉ ra những hoạt động thiện nguyện tiêu biểu, nêu được ý nghĩa quan trọng của hoạt động thiện nguyện,...*) và đánh dấu những chỗ cần nhấn mạnh, những từ ngữ then chốt, những câu văn quan trọng mà khi trình bày không thể bỏ qua.

– GV hướng dẫn HS tập luyện ở nhà, có thể đứng trước gương và tập luyện bài nói một mình hoặc tập luyện cùng với bạn bè, người thân và xin ý kiến góp ý của họ.

– GV lưu ý HS trong thời gian tập luyện cần điều chỉnh dung lượng bài nói cho phù hợp với thời gian quy định, đồng thời cần chú ý cách sử dụng ngữ điệu nói, cử chỉ, điệu bộ và ánh mắt để tăng sức thuyết phục cho bài nói của mình.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– GV hướng dẫn HS thực hành nói: Lưu ý HS cần tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe

để tạo nên sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài nói (như gợi ý trong SHS). Việc lựa chọn hình thức tổ chức hoạt động nói và nghe cần được thực hiện linh hoạt, tuỳ vào điều kiện học tập và trình độ HS. Có thể cho HS hoạt động theo nhóm hoặc theo quy mô cả lớp.

– GV cần phân bổ thời gian hợp lí để trong một tiết, có nhiều HS (khoảng 3 – 4 HS) được trình bày bài nói của mình. Thời gian dành cho mỗi HS nói khoảng 5 – 7 phút; những HS còn lại làm việc cá nhân: theo dõi, nhận xét, đánh giá, có thể ghi vào phiếu đánh giá mà GV thiết kế sẵn.

Gợi ý mẫu phiếu nhận xét bài nói:

Các nội dung nhận xét	Các yêu cầu	Đạt	Chưa đạt
Nội dung bài nói	Giới thiệu khái quát suy nghĩ của bản thân về bản chất và vai trò của những hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng		
	Chỉ ra được những hoạt động thiện nguyện tiêu biểu: đóng góp tiền của, tham gia hoạt động cứu trợ,... Đối tượng được giúp đỡ có thể là người gặp nạn vì thiên tai hay dịch bệnh, người già không nơi nương tựa, người khuyết tật, trẻ mồ côi,...		
	Nhấn mạnh một số ý nghĩa quan trọng của hoạt động thiện nguyện: giúp cho những người gặp hoàn cảnh khó khăn có cuộc sống tốt đẹp hơn; lan toả nghĩa cử cao đẹp tới cộng đồng, góp phần làm cho xã hội ngày càng trở nên nhân văn; thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta;...		
Hình thức trình bày	Tốc độ nói vừa phải		
	Âm lượng vừa đủ		
	Giọng nói truyền cảm		
	Cử chỉ, điệu bộ đúng mực		
	Tương tác với người nghe phù hợp		

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV yêu cầu HS trao đổi về bài nói với tư cách là người nói hoặc người nghe theo gợi ý ở SHS.

– GV hướng dẫn HS (với tư cách người nói) lắng nghe những trao đổi của bạn một cách cầu thị, biết tiếp thu những góp ý mà mình thấy hợp lí, trao đổi lại về những ý kiến khác biệt. GV có thể đặt một số câu hỏi mang tính gợi ý như: *Bạn đặt câu hỏi như vậy đã phù hợp chưa? Theo em, những nhận xét, góp ý của bạn có hợp lí không? Chỗ nào em đồng ý và chỗ nào em không đồng ý với nhận xét của bạn? Em có muốn trao đổi lại với bạn về những ý kiến khác biệt không?...*

– GV hướng dẫn HS (với tư cách người nghe) trao đổi, góp ý về nội dung nói, cách nói của bạn bằng cách đưa ra một số câu hỏi gợi ý: *Bài trình bày của bạn đã hấp dẫn, rõ ràng, mạch lạc chưa? Cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,... có phù hợp với mục đích nói và đối tượng tiếp nhận không? Em có đồng ý với những suy nghĩ của bạn về những hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng không? Em thích điều gì nhất trong phần trình bày của bạn? Em có thể bổ sung một vài điểm để phần trình bày của bạn hoàn thiện hơn không?...*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cần dành thời gian để hướng dẫn HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc*, nhắc các em ghi vào *Vở thực hành Ngữ văn 7*, tập một hoặc vở bài tập nội dung trả lời các câu hỏi 1, 2 và yêu cầu ở phần *Thực hành đọc*. GV có thể tiến hành kiểm tra việc các em đã làm bằng cách xem vở ghi chép hoặc trực tiếp nghe các em báo cáo.

Về các bài tập trong SHS, GV hướng dẫn HS bám sát yêu cầu để tự thực hiện:

Bài tập 1

HS điền một số thông tin về hai VB *Mùa xuân nho nhỏ, Gò Me* để củng cố kiến thức về tình cảm, cảm xúc, hình ảnh, biện pháp tu từ trong thơ; từ đó hiểu rõ đặc điểm của thơ thông qua sự đối chiếu với các thể loại khác.

Bài tập 2

GV khuyến khích HS tìm đọc thêm một số bài thơ viết về đất nước và chỉ ra những đặc sắc về nghệ thuật (từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,…) trong một bài thơ mà em yêu thích.

Về phần *Thực hành đọc*, GV hướng dẫn HS khi đọc VB cần chú ý những vấn đề mà SHS đã gợi ý như: ngôn ngữ, hình ảnh, các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ; vẻ đẹp riêng của vùng đất biên cương trong cảm nhận của một nhà thơ miền núi; tình cảm với quê hương, đất nước mà bài thơ gợi lên trong em;…

BÀI 5. MÀU SẮC TRĂM MIỀN (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ của tuỳ bút, tản văn và hiểu được chủ đề, thông điệp của VB.
- Nhận biết được sự phong phú, đa dạng của ngôn ngữ các vùng miền.
- Viết được VB tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.
- Biết yêu mến, trân trọng vẻ đẹp phong phú, đa dạng của các vùng miền.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Kí

Kí không phải là một loại hình văn học thuần nhất mà bao gồm nhiều thể loại. Trước sự phong phú của các thể loại kí trong thực tiễn sáng tác, người ta đưa ra nhiều tiêu chí để phân loại kí. Xét về các phương thức tạo dựng cấu trúc tác phẩm, kí là sự kết hợp của tự sự, trữ tình, nghị luận cùng các thao tác tư duy khoa học. Vì thế, trong kí có kể sự việc, tả người, tả cảnh, cung cấp thông tin và thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của người viết. Đã từng có quan điểm chia các thể loại kí nghiêng về kể sự việc thành kí tự sự (kí sự, phóng sự, du kí, truyện kí, hồi kí,…), các thể loại kí nghiêng về thể hiện cảm xúc thành kí trữ tình (tuỳ bút, bút kí,…). Tuy nhiên cần phải thấy, cách phân loại này cũng chỉ là tương đối, cốt nhấn vào phương thức biểu hiện chủ đạo của tác phẩm. (Xin xem thêm *Ngữ văn 6*, tập một – *Sách giáo viên*, NXB Giáo dục Việt Nam, trang 138 – 139.)

Tuỳ bút

Tuỳ bút là một thể loại văn xuôi thuộc loại hình kí. Tuỳ bút có thể xếp vào kí trữ tình. Sở dĩ như vậy là vì qua việc ghi chép về con người, sự kiện cụ thể, có thực, tác giả tuỳ bút thể hiện cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của mình. Tác giả chú trọng đến việc bộc lộ cảm xúc, suy tư, nhận thức, đánh giá về con người và cuộc sống. Tuỳ bút có thể có các yếu tố trữ tình, triết lí, suy tưởng, chính luận, nhưng yếu tố trữ tình vẫn nổi bật hơn cả.

Do tính trữ tình nổi bật nên ngôn từ tuỳ bút giàu hình ảnh, giàu chất thơ. Câu văn tuỳ bút thường có nhịp điệu, âm điệu hài hoà.

Đúng như tên gọi của nó, tuỳ bút cho phép nhà văn viết theo cảm hứng của mình, tuỳ cảnh, tuỳ việc. Bố cục bài tuỳ bút rất tự do, được triển khai theo mạch cảm hứng. Sự việc, con người là cái cớ để nhà văn trình bày suy nghĩ, cảm xúc, do đó tuỳ bút không nhất thiết

phải xây dựng cốt truyện hay nhân vật hoàn chỉnh. Chi tiết trong tuỳ bút tưởng như tản mạn, nhưng vẫn quy tụ về một chủ đề nhất định.

Tuỳ bút là thể loại biểu lộ rõ nét hình tượng tác giả. Bóng dáng cái tôi tác giả được nhận ra từ các phương diện như sở thích, tâm tư, thiên hướng cá nhân, lối cảm lối nghĩ, những kỉ niệm riêng,…

Tuỳ bút là thể loại xuất hiện trong văn học Việt Nam từ thời trung đại (như *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ). Trong văn học hiện đại, xuất hiện nhiều cây bút nổi tiếng như Nguyễn Tuân (tác phẩm tiêu biểu: *Sông Đà, Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi, Cảnh sắc và hương vị đất nước*), Vũ Bằng (tác phẩm tiêu biểu: *Thương nhớ Mười Hai, Miếng ngon Hà Nội, Miếng lạ Miền Nam*), Nguyễn Trung Thành (tác phẩm tiêu biểu: *Đường chúng ta đi*), Nguyễn Thi (tác phẩm tiêu biểu: *Dòng kinh quê hương*), Thép Mới (tác phẩm tiêu biểu: *Trung thu độc lập, Cây tre Việt Nam*), Đỗ Chu (tác phẩm tiêu biểu: *Tản mạn trước đèn, Thăm thẳm bóng người, Chén rượu gạn đáy vò*), Băng Sơn (tác phẩm tiêu biểu: *U tôi, Mùa đi ngang phố*),…

Tản văn

Thuật ngữ "tản văn" có hai nghĩa: nghĩa rộng chỉ văn xuôi (nghĩa cổ), nghĩa hẹp chỉ một thể loại văn học hiện đại. Hiện có hai quan niệm về vị trí của tản văn trong hệ thống thể loại văn học hiện đại: một là, tản văn là thể loại của kí; hai là, tản văn là thể loại độc lập, không nằm trong kí mà rộng hơn kí. Trong bài học này, tản văn được hiểu theo nghĩa hẹp: là một thể loại văn học; đối với bài học cho HS lớp 7, tạm xếp tản văn vào kí bởi nó có yếu tố xác thực của kí.

Tản văn là thể loại văn xuôi ngắn gọn, hàm súc, giàu sức gợi. Dung lượng một bài tản văn không lớn, do vậy có người gọi nó là đoản văn. Tản văn giàu sức gợi nên hình ảnh thường có tính tượng trưng cao, các chi tiết nhiều hàm nghĩa.

Tản văn thường được cấu tứ dựa trên một hoặc một vài nét chấm phá về đời sống, qua đó biểu thị rõ nét tâm trạng, suy nghĩ, chủ kiến của tác giả. Những nét chấm phá trở thành hình ảnh chủ đạo, kết nối nhiều lĩnh vực khác của đời sống. Nhà văn thường có xu hướng từ một hoặc một số hình ảnh, hiện tượng, sự việc mà bày tỏ nội tâm hoặc bàn rộng ra nhiều vấn đề. Khi lí giải các hiện tượng đời sống, nhà văn có những cách nhìn, cách nghĩ riêng, tạo ra những ý tưởng độc đáo cho tác phẩm. Trong các thể loại văn học, tản văn là thể loại bộc lộ rõ nhất cái tôi tác giả, tác phẩm mang đậm bản sắc, cá tính của nhà văn. Người viết tản văn thường coi trọng nguyên tắc tự biểu hiện, thường lấy ngay cuộc sống riêng, trải nghiệm riêng của mình làm chất liệu xây dựng tác phẩm.

Người viết tản văn thường nêu vấn đề, bàn luận vấn đề như là sự thử nghiệm những cách nhìn, cách lí giải về các vấn đề đời sống. Vì thế có người gọi tản văn là thí luận, phiếm luận, nhàn đàm. Người viết tản văn thường có tâm thế nhàn tản, viết để chơi, để bày tỏ. Vì vậy, giọng điệu tản văn thường là giọng chuyện trò, tâm sự, đàm đạo, không phải giọng thuyết lí, đao to búa lớn, cũng không phải giọng thuyết phục người nghe. Ngôn ngữ tản văn do đó có tính chất đời thường, nhiều khi mang màu sắc khẩu ngữ.

Kết cấu tác phẩm tản văn không lệ thuộc vào sự sắp đặt sự kiện, nhân vật mà dựa trên mối tương liên giữa các hình ảnh, chi tiết. Quan hệ giữa chúng là quan hệ liên tưởng; quan hệ này thống nhất những điều tưởng như rời rạc, tản mạn, ngẫu hứng trong một trường nghĩa.

Tản văn có cách biểu hiện khá tự do, thường kết hợp các thao tác tự sự, trữ tình, nghị luận, miêu tả, khảo cứu,... Nó có khả năng sử dụng nhiều kiểu loại chi tiết: có thực, cụ thể, chính xác, hư cấu, kì ảo, hoang đường,... Tản văn cũng vận dụng các thủ pháp của các loại hình nghệ thuật khác. Tính chất tự do trong cách thức biểu hiện một mặt đem lại cho người viết nhiều cơ hội phá cách cho ngòi bút, mặt khác tạo cho thể loại sức cuốn hút do có độ co giãn, dễ thích ứng và giàu khả năng tạo ra cái mới. Tản văn có nhiều loại hình khác nhau: tản văn triết luận, tản văn hồi tưởng, tản văn cảm thời,... Mỗi loại hình tản văn khác nhau có những đặc điểm riêng về cấu tứ, về tư duy thẩm mĩ. Hệ đề tài nổi bật trong tản văn là cảnh sắc thiên nhiên, văn hoá – phong tục, thế sự, chân dung.

Tản văn hiện đại Việt Nam ra đời từ đầu thế kỉ XX do sự kết hợp những nét truyền thống của văn học Việt Nam (như đặc điểm của văn luận thuyết trung đại, giai thoại dân gian, tựa, bạt,...) và những yếu tố mới của văn học phương Tây (tinh thần dân chủ, thể i-dây,...). Hiện nay, tản văn là thể loại thích ứng cao với nhịp độ cuộc sống và sự phát triển của truyền thông. Các cây bút tiêu biểu của tản văn hiện đại có thể kể đến là Tản Đà (tác phẩm tiêu biểu: *Tản Đà tản văn*), Phùng Tất Đắc (tác phẩm tiêu biểu: *Trước đèn, Chuyện vô lí*), Chế Lan Viên (tác phẩm tiêu biểu: *Vàng sao*), Tràng Thiên (tác phẩm tiêu biểu: *Quê hương tôi*), Hoàng Phủ Ngọc Tường (tác phẩm tiêu biểu: *Trong mắt tôi, Nhàn đàm, Huế – Di tích và con người*), Nguyễn Ngọc Tư (tác phẩm tiêu biểu: *Yêu người ngóng núi, Đong tấm lòng*), Y Phương (tác phẩm tiêu biểu: *Tháng Giêng, tháng Giêng một vòng dao quắm*), Nguyễn Quang Lập (tác phẩm tiêu biểu: *Kí ức vụn, Bạn văn*), Nguyễn Việt Hà (tác phẩm tiêu biểu: *Con giai phố cổ*),...

Văn bản tường trình

Văn bản tường trình là một loại VB thông tin, được tổ chức theo thể thức riêng, có nội dung trình bày về một vụ việc đang cần được xem xét, làm rõ và giải quyết.

Người viết tường trình là người có liên quan đến vụ việc, có trách nhiệm cung cấp thông tin xác thực theo phạm vi quan sát, nhận thức của mình cho cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc đó.

Ngôn ngữ vùng miền

Ngôn ngữ vùng miền (phương ngữ) là biến thể theo mỗi địa phương của một ngôn ngữ, được thể hiện chủ yếu trên các phương diện ngữ âm và từ vựng. Mỗi phương ngữ có những đặc điểm riêng về ngữ âm, thể hiện qua cách phát âm của người dân mỗi địa phương. Đặc biệt, trong mỗi phương ngữ bao giờ cũng có một bộ phận từ ngữ địa phương có từ ngữ tương đương hoặc không có từ ngữ tương đương trong ngôn ngữ toàn dân (ví dụ: "vá" – cái muôi, "sương" – gánh, "ổng" – ông ấy,...). Từ ngữ địa phương có thể gây khó hiểu cho người thuộc

địa phương khác. Nhiều từ ngữ địa phương nhờ quá trình giao lưu, tiếp xúc, mở rộng phạm vi sử dụng đã được phổ thông hoá, nhất là những từ ngữ chỉ các sản vật địa phương. Trong các tác phẩm văn học, từ ngữ địa phương được dùng một cách có dụng ý để tạo nên không khí, sắc thái riêng cho vùng miền, đối tượng được kể tới. Nói chung, quá trình gia nhập của từ ngữ địa phương vào vốn từ toàn dân cho thấy mối tương quan thú vị giữa các bình diện: ngoại biên – trung tâm, thiểu số – đa số, cá biệt – phổ quát,… Trong quá trình đó, vốn ngôn ngữ dân tộc phát triển, trở nên phong phú và sống động hơn.

❐ Tài liệu tham khảo

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

2. Trần Đình Sử (Chủ biên), *Lí luận văn học*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008.

3. Lê Trà My, *Tản văn hiện đại Việt Nam – Lí thuyết và lịch sử*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2014.

4. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2009.

5. Bùi Minh Đức, *Từ điển tiếng Huế*, NXB Văn học và Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

2. Phương tiện dạy học

– Bản đồ Việt Nam và thế giới; tranh ảnh, đoạn phim ngắn về mùa xuân ở Hà Nội; tranh ảnh, đoạn phim ngắn về Huế, về các lễ hội, trò chơi,…

– Phiếu học tập.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần giới thiệu bài học có hai nội dung:

– Ý thứ nhất hướng tới chủ đề của bài học, mở ra một cách nhìn, một thái độ sống, một cách ứng xử thân thiện, không kì thị, tạo hứng thú đón nhận những vẻ đẹp của các vùng miền khác nhau, nhất là những màu sắc văn hoá khác biệt ở những nơi xa lạ. (GV có thể đặt câu hỏi gợi ý: *Nếu nghe cách nói (giọng nói, cách dùng từ, phát âm) của người địa phương khác, không giống cách nói của mình, em có chê cười không? Nếu đã từng đến những vùng miền khác nơi mình đang sống, em có hứng thú với những điều mới lạ không? Hãy kể về một điều khiến em thấy thú vị khi đến những nơi đó…*)

– Ý thứ hai giới thiệu các loại, thể loại VB được học trong bài là: tuỳ bút, tản văn và VB thông tin. GV có thể nhắc lại một số VB HS đã học ở *Ngữ văn 6* như *Cây tre Việt Nam*, *Cô Tô*, *Hang Én*, *Nghìn năm tháp Khương Mỹ* và VB *Trở gió* trong bài 2, SGK *Ngữ văn 7* để nêu vấn đề thể loại của VB 1 và VB 2; nhắc lại VB *Ai ơi mồng 9 tháng 4* ở SGK *Ngữ văn 6* để nêu vấn đề loại VB thông tin ở bài học này.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp, nắm được sơ lược khái niệm về thể loại tuỳ bút và tản văn. GV lưu ý HS những vấn đề then chốt như tính trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn từ của tuỳ bút, tản văn. Những tri thức này sẽ được vận dụng để trả lời những câu hỏi phần *Sau khi đọc* của các VB. HS đã làm quen với loại hình kí văn học từ lớp 6. GV có thể gợi ý HS nhớ lại những kiến thức về kí đã được học. GV chỉ ra mối liên hệ giữa tuỳ bút với loại hình kí.

– Về VB tường trình, GV có thể gợi ý HS tiếp cận loại VB này bằng các câu hỏi như *Em đã bao giờ phải viết một VB tường trình chưa? Theo em, loại tình huống nào trong đời sống đòi hỏi người ta phải viết VB tường trình?* Khái niệm *VB tường trình* sẽ được tìm hiểu sâu hơn khi HS chuyển từ hoạt động đọc sang hoạt động viết.

– Về ngôn ngữ vùng miền, GV khơi gợi để HS nhớ lại và nêu một số từ ngữ thuộc phương ngữ Nam Bộ đã được sử dụng trong các bài học trước, nhất là VB *Trở gió*. Từ đó, GV tạo hứng thú cho HS chuẩn bị tiếp thu VB *Chuyện cơm hến* để biết về phương ngữ Huế và tác dụng của việc sử dụng phương ngữ trong văn học.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. THÁNG GIÊNG, MƠ VỀ TRĂNG NON RÉT NGỌT

(*Trích*, Vũ Bằng)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ của tuỳ bút. Tuỳ bút thiên về tính trữ tình. Bài tuỳ bút thể hiện dòng cảm xúc của một người con xa quê hồi nhớ về mùa xuân của Hà Nội thân yêu. Cái tôi tác giả được thể hiện thông qua các yếu tố như hoàn cảnh sáng tác, những rung động tâm hồn, cách cảm, cách nhìn về khung cảnh mùa xuân. Lời văn của bài tuỳ bút giàu hình ảnh, sử dụng nhiều biện pháp tu từ, từ ngữ biểu cảm.

– HS nhận biết được chủ đề, thông điệp của VB: Bài tuỳ bút biểu lộ tình yêu, sự gắn bó tha thiết với quê hương, gia đình của tác giả. Qua những rung động tinh tế của một tâm hồn nhạy cảm, sức sống con người và hương sắc đất trời Hà Nội – miền Bắc vào tháng Giêng hiện lên như một sự khởi đầu cho dòng hồi tưởng (với mỗi tháng là một khung cảnh, một câu chuyện), "sống lại" với quá khứ đầy thương nhớ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về nội dung được nêu trong SHS: 1. Những bài hát, tranh, ảnh về mùa xuân; 2. Điều em thích nhất ở mùa xuân.

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn, tranh, ảnh, nghe một bài hát,… về mùa xuân. GV có thể giới thiệu sơ lược những tín hiệu thẩm mĩ trong bức tranh *Chợ hoa đào* ở SHS, trang 108 (không khí của Hà Nội khi xuân về, trang phục của phụ nữ,…).

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS đã đọc VB trước khi đến lớp. GV lưu ý HS nội dung những thẻ gợi ý các chiến lược đọc ở bên phải VB trong SHS. GV hướng dẫn HS dùng ngữ điệu phù hợp khi đọc tuỳ bút. Tuỳ bút thiên về tính trữ tình. Ở bài này, tác giả thể hiện nỗi nhớ quê nhà, cho nên, khi đọc cần có ngữ điệu thể hiện sự da diết, nhớ thương.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. Ở VB này có một số từ ngữ tương đối ít dùng trong giao tiếp hiện nay như *còn son*, *huê tình*,… (một số từ ngữ đã được chú thích trong SHS).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV lưu ý HS: Một số thông tin liên quan đến tác giả và tập tuỳ bút *Thương nhớ Mười Hai* đã có trong SHS có thể hỗ trợ tốt cho việc trả lời các câu hỏi sau khi đọc. Nên gợi ý để HS kết nối hoàn cảnh sáng tác với nhan đề của tập tuỳ bút và nhan đề tác phẩm. Đặc biệt, GV nên khai thác kĩ nhan đề bài tuỳ bút để giúp HS cảm nhận mùa xuân miền Bắc và tình cảm của tác giả khi nhớ về quê hương. Nhan đề mỗi bài tuỳ bút trong *Thương nhớ Mười Hai* đều gợi ra một nét đặc trưng nào đó của không gian, phong tục, nếp sống,… ở miền Bắc: *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt; Tháng Hai, tương tư hoa đào; Tháng Ba, rét nàng Bân; Tháng Tư, mơ đi tắm suối Mường; Tháng Năm, nhớ nhót, mận, rượu nếp và lá móng;…* Nhan đề bài tuỳ bút *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* gợi ra khung cảnh mùa xuân và những nét sinh hoạt gia đình trong cái rét đặc trưng của miền Bắc thời điểm tháng đầu tiên của một năm, trong không gian mùa trăng đầu tiên của một năm – được tác giả coi như là trăng non: *Cái trăng tháng Giêng, non như người con gái mơn mởn đào tơ, hình như cũng đẹp hơn các tháng khác trong năm thì phải: sáng nhưng không lộng lẫy như trăng sáng mùa thu, đẹp nhưng không đẹp một cách úa héo như trăng tháng Một* (trích *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt*).

– Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5) và *đánh giá, vận dụng* (câu 6). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS và diễn biến cụ thể của giờ học.

Câu hỏi 1

Tính chất trữ tình được biểu hiện ở mạch cảm xúc. Mạch cảm xúc được khơi dậy từ những ấn tượng về không gian Hà Nội – miền Bắc trong nỗi hoài nhớ của tác giả. Cấu tứ của bài tuỳ bút này là dựa vào không gian. Do vậy, GV cần cho HS thấy những cảm nhận về không gian của tác giả. Đó là không gian có những nét đặc trưng, riêng có của Hà Nội – miền Bắc trong tiết trời tháng Giêng. Đó còn là không gian của những sinh hoạt văn hoá cộng đồng và sinh hoạt gia đình.

GV hướng dẫn HS liệt kê các chi tiết miêu tả không gian Hà Nội vào mùa xuân khoảng đầu tháng Giêng: *mưa riêu riêu; gió lành lạnh; tiếng nhạn kêu trong đêm xanh; tiếng trống*

chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa; câu hát huê tình, đất trời mang mang; đường sá không còn lầy lội nữa; cái rét ngọt ngào, chớ không còn tê buốt căm căm nữa;... Từ câu hỏi của SHS, GV có thể đặt thêm những câu hỏi phụ (chia nhỏ các ý) để HS lần lượt khám phá không gian Hà Nội – miền Bắc vào mùa xuân (Ví dụ: *Em hình dung "mưa riêu riêu" là mưa như thế nào? Em cảm nhận "gió lành lạnh" khác gió lạnh như thế nào? Thử tưởng tượng "tiếng nhạn kêu trong đêm xanh". Em đã bao giờ nghe tiếng trống chèo?...*).

Vào độ sau rằm tháng Giêng, có sự chuyển đổi của không gian: đào hơi phai nhưng nhuỵ vẫn còn phong, cỏ không mướt xanh như cuối đông, đầu Giêng, nhưng trái lại lại nức một mùi hương man mác; mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đục như màu pha lê mờ; bầu trời đã có những vệt xanh tươi; đã có hoa thiên lí, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa; nền trời trong có những làn sáng hồng;... Đặc biệt, khung cảnh đêm trăng tháng Giêng trong cái rét ngọt đầu năm được miêu tả giàu sức gợi: đêm xanh biêng biếc, có mưa dây, nhìn rõ từng cánh sếu bay, trời vẫn rét một cách tình tứ nên thơ, có những đêm không mưa, trời sáng lung linh như ngọc. GV có thể nêu những câu hỏi phụ, gợi ý HS tìm từ ngữ diễn tả một cách tinh tế bước chuyển đổi của thiên nhiên (Ví dụ: *Nhà văn cảm nhận sự thay đổi của thiên nhiên qua những đối tượng nào? Em có nhận xét gì về những từ ngữ như "hơi phai", "mùi hương man mác", "vệt xanh tươi", "làn sáng hồng",...? Em hình dung thế nào về "đêm xanh biêng biếc"? Tại sao trong đêm vẫn thấy được từng cánh sếu bay?...*).

Không gian gia đình vẫn còn âm hưởng của Tết: nhang trầm, đèn nến, bầu không khí gia đình đoàn tụ êm đềm, trên kính dưới nhường, bàn thờ Phật, bàn thờ Thánh, bàn thờ Tổ tiên. Không gian ấy chuyển dịch về với sinh hoạt đời thường êm đềm sau Tết: bữa cơm giản dị có cà om với thịt thăn điểm những lá tía tô thái nhỏ hay bát canh trứng cua vắt chanh... GV đặt câu hỏi phụ để gợi ý HS cảm nhận không gian gia đình (Ví dụ: *Khi mùa xuân đến, bầu không khí gia đình được miêu tả như thế nào? Cuộc sống êm đềm thường nhật được thể hiện qua những nét sinh hoạt nào của gia đình?...*).

GV cần cho HS thấy, qua việc hồi tưởng về những điều có thực trong không gian Hà Nội vào mùa xuân mà mình đã từng trải nghiệm, tác giả đã bộc lộ những cảm nhận tinh tế, tình cảm gắn bó, mến yêu tha thiết với quê hương, gia đình. Đây cũng chính là một trong những nét đặc trưng của thể loại tuỳ bút.

Câu hỏi 2

Cái rét ngọt đầu xuân khơi dậy sức sống của con người và thiên nhiên. GV hướng dẫn HS tìm những chi tiết diễn tả những cảm giác của con người trong tiết trời mùa xuân: *nghe như lòng mình say sưa một cái gì đó – có lẽ là sự sống; nhựa sống ở trong người căng lên; tim người ta dường như cũng trẻ hơn ra, đập mạnh hơn; "sống" lại và thèm khát yêu thương, thấy ai cũng muốn yêu thương; trong lòng như có không biết bao nhiêu là hoa mới nở, bướm ra ràng mở hội liên hoan; cảm thấy rạo rực một niềm vui sáng sủa;...* Thiên nhiên cũng tràn đầy sức sống trong mùa xuân: *rạo rực nhựa sống trong cành mai, gốc đào, chồi mận*

ở ngoài vườn; đồi núi chuyển mình, sông hồ rung động; sông xanh, núi tím; máu cũng căng lên trong lộc của loài nai; mầm non của cây cối, nằm im mãi không chịu được, phải trỗi ra thành những cái lá nhỏ;…

Câu hỏi 3

Câu hỏi này tiếp nối ý câu 2. Ở câu 2, HS đã tìm được những chi tiết diễn tả cảm giác con người trong tiết trời mùa xuân. GV hướng dẫn để HS phát hiện được cách tác giả diễn tả những cảm giác vô hình, khó nắm bắt bằng những hình ảnh cụ thể, giàu sức gợi; bằng những so sánh dễ hình dung; bằng cách nói mới lạ, thú vị,… GV có thể đưa ra những câu hỏi có tính chất gợi mở như: *Cảm giác của con người có dễ nhận biết không? Làm thế nào để cho người khác cảm thấy được những cảm giác đó của mình?...* Sau khi HS đưa những nhận xét về cách tác giả diễn tả cảm giác, GV hướng HS kết nối VB đọc với tri thức ngữ văn, chỉ ra ngôn ngữ bài tuỳ bút này rất giàu hình ảnh, chất thơ, biểu hiện ở những hình ảnh giàu sức gợi. Hình ảnh được sử dụng trong tuỳ bút chủ yếu là để diễn tả nội dung cảm xúc.

GV khơi gợi để HS chú ý hai cách diễn tả thế giới tâm hồn của nhà văn: cách diễn tả cảm giác bằng hình ảnh và cách diễn tả trực tiếp tình cảm (qua các cách diễn đạt bằng từ ngữ thể hiện tình cảm như "tôi yêu", "muốn yêu thương", "thèm khát yêu thương"). Việc diễn tả thế giới tâm hồn, cảm xúc tạo nên đặc trưng trữ tình của tuỳ bút.

Câu hỏi 4

Bố cục bài tuỳ bút được triển khai theo một cảm hứng chủ đạo: cảm hứng về mùa xuân; chủ đề của VB được nêu từ câu mở đầu: "ai cũng chuộng mùa xuân". Từ chủ đề này, tác giả đi tìm kiếm "lí lẽ" và "dẫn chứng". Lí lẽ dựa trên những chân lí không thể đảo ngược: *Ai bảo được non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con, ai cấm được cô gái còn son nhớ chồng thì mới hết được người mê luyến mùa xuân.* Dẫn chứng là những "phỏng đoán" đầy tính chủ quan dưới dạng câu hỏi đồng thời là câu trả lời cho các nhân vật tưởng tượng: em gái, chàng trai, thiếu phụ. Sau những lí lẽ và dẫn chứng ấy, tác giả lấy chính những trải nghiệm của mình về mùa xuân – "mùa xuân của tôi" để chứng minh lời khẳng định trên. Những cảm nhận về mùa xuân được soi chiếu qua tình yêu sâu nặng với quê nhà. Ai cũng chuộng mùa xuân, nhất là mùa xuân lại gắn với những kỉ niệm, hồi ức gần gũi, chan chứa yêu thương.

Câu hỏi 5

Câu hỏi này giúp HS nhận ra cái tôi của người viết trong tuỳ bút. GV hướng dẫn HS vận dụng những thông tin về tác giả, hoàn cảnh sáng tác để thấy dấu ấn cuộc đời riêng của nhà văn trong VB. Mặt khác, cách Vũ Bằng viết "mùa xuân của tôi" cho thấy những kỉ niệm của ông với quê nhà; cách viết "mùa xuân thần thánh của tôi" thì cho thấy mùa xuân quê hương có ý nghĩa như thế nào với riêng người viết (đem đến những đổi thay kì diệu); cách viết "mùa xuân của Hà Nội thân yêu" cho thấy sự gắn bó sâu nặng của tác giả – người con xa quê – với quê nhà. GV gợi ý để HS chỉ ra những sắc thái nghĩa khác nhau trong các cách định danh mùa xuân quê hương mà Vũ Bằng đã sử dụng trong tác phẩm. Qua đây, GV gợi ý cho HS thấy hình bóng cái tôi tác giả được thể hiện khá rõ trong bài tuỳ bút này.

Câu hỏi 6

Bài tuỳ bút có một số câu văn giống như lời trò chuyện tâm tình. HS có thể liệt kê một số câu văn như vậy. Tuy nhiên, câu hỏi này chỉ yêu cầu chọn một câu và phân tích tác động của câu văn đó đến cảm nhận của người đọc, cụ thể ở đây là cảm nhận riêng của chính HS. Ví dụ: Với các câu văn: *Ơi ơi người em gái xoã tóc bên cửa sổ!; Ấy đấy, cái mùa xuân thần thánh của tôi nó làm cho người ta muốn phát điên lên như thế đấy; Đẹp quá đi, mùa xuân ơi – mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến,* HS có thể có những cách cảm nhận khác nhau. GV khuyến khích HS nêu cảm nhận riêng. GV có thể gợi ý HS bằng các câu hỏi gợi mở như: *Những câu văn nào giống như lời nói thường, như là nhà văn đang chuyện trò với ai đó? Những câu có chứa lời hô gọi làm cho người đọc có ấn tượng như thế nào? Khoảng cách người viết và người đọc sẽ thế nào khi tác giả viết những câu như vậy?...*

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV gợi ý cho HS tìm một nét nào đó của mùa xuân để nêu những cảm nhận của mình. Đó có thể là đặc điểm thời tiết, là một nét đẹp của thiên nhiên, một phong tục, lễ hội, một cách bài trí nhà cửa,... GV có thể hướng dẫn HS tìm ý bằng cách nêu các câu hỏi: *Khi nhắc đến mùa xuân, điều gì hiện lên đầu tiên trong tâm trí em? Khi hình dung lại rõ hơn về điều đó, em có cảm giác gì? Em hãy tìm những hình ảnh cụ thể để diễn tả những cảm giác đó...*

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

DẤU CÂU, BIỆN PHÁP TU TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Bài học này không có tri thức tiếng Việt mới, không có yêu cầu cần đạt về việc hình thành khái niệm mới cho HS. Mục tiêu chính của tiết học là HS vận dụng, củng cố một số kiến thức đã học về cách dùng dấu gạch ngang và công dụng của dấu gạch ngang; các biện pháp tu từ như so sánh, nhân hoá, điệp ngữ và tác dụng của các biện pháp tu từ đó trong VB *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt.*

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

GV có thể ôn tập kiến thức cho HS bằng một trong hai cách:

– Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: GV có thể dẫn lại một ví dụ về dấu gạch ngang và một ví dụ về biện pháp tu từ đã học (nên chọn những biện pháp tu từ sẽ thực hành trong phần này), cho HS nhận diện dấu gạch ngang, biện pháp tu từ và nêu công dụng của chúng.

– Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV nhắc lại công dụng của dấu gạch ngang, khái niệm biện pháp tu từ sẽ thực hành trong bài và tác dụng của chúng.

GV củng cố lại cho HS kiến thức về dấu gạch ngang và các biện pháp tu từ. Dấu gạch ngang thường được đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói của nhân vật hoặc để liệt kê; đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu; nối các từ trong một liên danh. Trong phần *Thực hành tiếng Việt* này, bài tập về dấu gạch ngang giúp HS ôn lại trường hợp dùng dấu gạch ngang để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu. Biện pháp tu từ được nói đến trong các bài tập là so sánh, nhân hoá, điệp ngữ. GV gợi ý cho HS nhớ lại khái niệm biện pháp tu từ so sánh (đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt), biện pháp tu từ nhân hoá (gắn cho đồ vật, cây cối, con vật,… những đặc điểm, thuộc tính của người, nhằm làm cho đối tượng được miêu tả gần gũi, sinh động), biện pháp tu từ điệp ngữ (lặp lại một từ ngữ để nhấn mạnh, khẳng định, liệt kê,...).

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân, theo cặp, nhóm để hoàn thành bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài.

Bài tập 1

HS nêu công dụng của dấu gạch ngang trong mỗi câu văn. GV gợi ý HS thử bỏ các phần đặt giữa hai dấu gạch ngang (câu a) và phần sau dấu gạch ngang (câu b), nhận xét sự khác nhau giữa câu gốc và câu bị lược, từ đó nêu nhận xét về chức năng của bộ phận giải thích, chú thích đặt giữa hai dấu gạch ngang hoặc sau dấu gạch ngang khi được dùng trong câu.

Bài tập 2

Bài tập này đã chỉ dẫn biện pháp tu từ so sánh (vì trong câu còn có những biện pháp tu từ khác). HS cần xác định các sự vật được so sánh với nhau trong các câu. HS nhận thức được chỉ khi hai sự vật có những nét tương đồng thì mới được so sánh với nhau. Cặp so sánh *đôi mày ai – trăng mới in ngần* chỉ sự thanh tân, tươi trẻ, dịu dàng; *trời sáng lung linh – ngọc* chỉ vẻ đẹp của ánh sáng trong, thanh khiết, có sắc màu ảo diệu. Chính sự tương đồng này sẽ tạo ra hiệu quả thẩm mĩ cho câu văn. Ở đây, nhà văn bộc lộ tài năng sáng tạo qua việc tạo ra những liên tưởng bất ngờ, kết nối những sự vật tưởng như rất khác nhau.

Bài tập 3

Bài tập này giúp HS ôn lại biện pháp tu từ nhân hoá. GV hướng dẫn HS phát hiện những cụm từ chứa biện pháp tu từ nhân hoá trong hai câu văn và chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ đó trong mỗi câu văn. Chú ý những cụm từ như *đôi mùa giao tiễn nhau, đồi núi chuyển mình, sông hồ rung động, vài con ong siêng năng*. Biện pháp tu từ nhân hoá thể hiện những rung động của nhà văn lan toả vào cảnh vật, thiên nhiên phóng chiếu nội tâm con người.

Bài tập 4

Bài tập này có ba yêu cầu: xác định biện pháp tu từ qua những yếu tố chỉ dẫn (in đậm), nhận diện biện pháp tu từ qua những trường hợp tương tự trong câu, chỉ ra được tác dụng của biện pháp tu từ đó. Trong trường hợp này, GV hướng dẫn HS chỉ ra được biện pháp tu từ điệp ngữ ở những cụm từ in đậm và ở những cụm từ khác như "đừng thương", tác dụng của biện pháp tu từ điệp ngữ đối với nhịp điệu câu văn và trong việc tạo cảm xúc cho người đọc.

Bài tập 5

Bài tập này tương đối khó bởi đây là sự so sánh một thứ trừu tượng, vô hình với những thứ dễ hình dung hơn; hơn nữa, đây là biện pháp so sánh tầng bậc. Vế một là một cảm giác: *nhựa sống ở trong người căng lên* (hoàn toàn trừu tượng). Vế hai là hai hiện tượng: *máu cũng căng lên trong lộc của loài nai* (cũng trừu tượng nhưng còn có hình ảnh *lộc nai* để hình dung), mầm non của cây cối *trỗi ra thành những cái lá nhỏ tí ti* (dễ hình dung). Từ sự phân tích các vế như vậy, GV giúp HS hiểu được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong câu này. GV gợi ý để HS liên hệ đối sánh bài tập này với bài tập 2, chỉ ra sự khác nhau của cách so sánh 1 – 1 ở bài tập 2 với cách so sánh tầng bậc ở bài tập này. Bài tập này có nhiều vế so sánh, làm cho đối tượng được so sánh hiện lên đa dạng, phong phú, sâu sắc hơn.

VĂN BẢN 2. CHUYỆN CƠM HẾN

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ của VB: Tính trữ tình thể hiện ở tình yêu của tác giả đối với món ăn dân dã của quê hương, lòng tự hào về truyền thống văn hoá của quê hương. Cái tôi tác giả thể hiện ở những dấu ấn riêng của bản thân nhà văn: quê quán, bạn bè, công việc; những trải nghiệm trực tiếp của nhà văn khi ăn cơm hến; những cách tiếp cận, cách đánh giá, nhận định riêng, độc đáo của nhà văn. Ngôn ngữ của bài tản văn là lời tâm sự, chuyện trò, mang đậm sắc thái vùng miền.

– HS nhận biết được chủ đề, thông điệp của VB: Bài tản văn chọn một món ăn bình dân của Huế như là điểm tựa để bàn về văn hoá và việc giữ gìn bản sắc văn hoá trong cộng đồng cư dân. Đây là nét đẹp riêng của văn hoá Huế, của người Huế. Với người Huế, việc chế biến một món ăn cổ truyền được nâng lên thành một nghệ thuật. Điều đó thể hiện văn hoá sống và thái độ trân trọng văn hoá truyền thống của con người vùng đất cố đô.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS: 1. Hiểu biết về những nét riêng trong phong cách ẩm thực ở những nơi mà mình biết; 2. Nói về một món ăn đặc sản ở quê mình.

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn hoặc một đoạn vi-lốc giới thiệu món ăn, cách chế biến món ăn mang đậm nét văn hoá địa phương (hiện nay trên in-tơ-nét, những vi-lốc dạng này rất được yêu thích). Từ đó, GV gợi ý HS kể tên, giới thiệu món ăn đặc sản quê mình.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS đã đọc VB trước khi đến lớp. GV lưu ý HS những nội dung ở các thẻ gợi ý chiến lược đọc ở bên phải VB trong SHS. GV hướng dẫn HS có ngữ điệu đọc phù hợp với lối chuyện trò, đàm đạo của tản văn. Bài tản văn *Chuyện cơm hến* khi thì có giọng điệu hài hước, khi thì có giọng điệu trữ tình.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của những từ ngữ khó được chú thích ở chân trang. Ở bài này, cần chú ý một số từ ngữ địa phương, có thể xa lạ với nhiều HS.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV lưu ý HS: một số thông tin liên quan đến tác giả có thể hỗ trợ tốt cho việc trả lời các câu hỏi sau khi đọc, nhất là cảm hứng ngợi ca vẻ đẹp đất nước và con người trên khắp mọi miền Tổ quốc, đặc biệt là Huế, trong sáng tác của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

– Tản văn thường có lối viết tản mạn, tạt ngang tạt dọc (giống như đang nói chuyện phiếm), vì vậy thường khó chia bố cục bài. Đối với thể loại này, tuỳ từng tác phẩm cụ thể, nên chú ý hình ảnh, hình tượng, hiện tượng, vấn đề,… chính, được coi là điểm tựa cho những bàn luận. Ở bài tản văn *Chuyện cơm hến*, món cơm hến trong cuộc sống đời thường của người Huế là hiện tượng xuyên suốt tác phẩm. Từ cái "trụ" đó, nhà văn liên tưởng đến nhiều chuyện khác, qua đó bộc lộ những ý kiến, suy nghĩ, cảm xúc cá nhân của mình. Do vậy, GV cần gợi ý cho HS nhận ra hiện tượng chính mà VB nói tới, kết nối các chi tiết trong tác phẩm vào mạch chung, đồng thời phát hiện chủ ý của tác giả, có thể đưa ra những ý kiến riêng của mình để đối thoại với ý kiến của tác giả.

– Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5, 6) và *đánh giá, vận dụng* (câu 7). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS và diễn biến cụ thể của giờ học.

Câu hỏi 1

Khi hướng dẫn trả lời câu hỏi này, GV gợi ý cho HS tìm những câu, chi tiết có trong VB nói về các nguyên liệu làm cơm hến, cách người dân thưởng thức cơm hến. Những nguyên liệu như ruột hến, cơm nguội, miến, măng khô, rau sống, thịt heo – những thứ đơn giản, dễ kiếm, có thể được tận dụng – trở thành những vị chủ đạo của món cơm hến. Những gia vị làm cơm hến cũng rẻ và dễ kiếm như da heo, tóp mỡ (nguyên liệu thừa sau khi chế biến các món ăn hằng ngày), ớt, muối, mè, đậu phộng, ruốc, bánh tráng,… Cả những nguyên liệu chính lẫn gia vị đều nói lên tính chất bình dân của món ăn. Người bán cơm hến bán rong trên đường phố, bất cứ ai cũng có thể ăn, người nghèo cũng ăn được vì nó phù hợp với túi tiền của tất cả mọi người. Đây là một món ăn bình dân từ nguyên liệu cho đến cách ăn.

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS nhận ra phong cách ăn uống của người Huế thông qua món cơm hến. Ngay từ đầu tác phẩm, tác giả đã gây ấn tượng với người đọc về khẩu vị ăn cay khác thường của người Huế so với người ở những địa phương khác. Món cơm hến có đến 3 loại ớt: ớt tương, ớt màu, ớt dầm mắm. Món này tiêu biểu cho phong cách ăn "cay dễ sợ", cay "chảy nước mắt" của người Huế. Mặt khác, món cơm hến là kết quả của một nghệ thuật chế biến tỉ mỉ, cầu kì rất đặc trưng của người Huế. Hay nói cách khác, qua món cơm hến, ta thấy người Huế đã nâng một món ăn bình dân lên thành nghệ thuật ẩm thực. (Có người cho rằng cơm hến là món bình dân, rồi được đưa vào cung đình, được chế biến bởi các đầu bếp tài hoa, rồi lại trở ra cuộc sống bình dân nên nó được nâng lên thành tinh hoa ẩm thực Huế.)

Câu hỏi 3

Câu hỏi này giúp HS tiếp cận với đặc điểm thể loại của tản văn. Lấy điểm tựa từ một món ăn của người bình dân, bài tản văn bàn luận về vấn đề phong tục, tập quán, về sự giữ gìn văn hoá truyền thống, về đặc điểm nhân học, về tình yêu và sự gắn bó với quê hương,... Do vậy, *Chuyện cơm hến* không chỉ giới thiệu một món ăn hay là cung cấp thông tin về công thức chế biến món ăn. Món cơm hến là cái cớ để bàn nhiều chuyện khác. Cái hay của tản văn chính là ở các vấn đề nhân sinh được bàn luận. Chiều sâu văn hoá làm nên giá trị của tác phẩm. GV có thể có những câu hỏi nhỏ để gợi ý HS phát hiện từng phương diện được nói tới trong bài (Ví dụ: *"Chuyện cơm hến" có giống các bài viết trong sách dạy nấu ăn không? Vì sao? Trong phong cách ẩm thực, người Huế khác người Quảng (Quảng Nam, nay thuộc thành phố Đà Nẵng) và cả những vùng khác nữa ở điểm nào? Câu chuyện về nghề xúc hến nhắc đến tục lệ gì? Cái sự thèm cơm hến có phải là một biểu hiện của sự gắn bó với quê hương không?...*).

Câu hỏi 4

Câu hỏi này rèn luyện khả năng phân tích và suy luận của HS. HS có thể trả lời theo cách hiểu của mình. GV không nên áp đặt phương án trả lời cho HS. GV nên gợi mở và nêu phương án trả lời, chấp nhận những cách trả lời khác nhau, kể cả sự phản biện.

Đúng như nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết trong bài tản văn, *tính bảo thủ là một yếu tố văn hoá hết sức quan trọng, để bảo toàn di sản*. Di tích văn hoá ghi dấu ấn lịch sử của một thời. Trên thế giới đã có nhiều cách giữ gìn, trùng tu di tích. Một trong những nguyên tắc được đặt lên hàng đầu là bảo tồn nguyên trạng. Khi có những hạng mục quá xuống cấp, người ta phục dựng bằng nguyên liệu thay thế nhưng vẫn giữ lại chứng tích cũ (có tính trưng bày). Ví dụ: một cái cột bị mục ruỗng sẽ trưng bày bên cạnh cái cột mới được mô phỏng theo cái cũ. Nếu không lưu giữ được nguyên trạng, mọi sự "làm mới" đều làm mất đi tính lịch sử của di tích. Hồn cốt của một cộng đồng nằm ở tính lịch sử – truyền thống. Vì thế, để giữ gìn truyền thống văn hoá, cần bảo tồn nguyên trạng những nét xưa. Món ăn cũng vậy. Nếu bảo tồn được nét xưa sẽ bảo tồn được truyền thống. Pha tạp sẽ mất đi hồn cốt. Cho nên, *một món ăn đặc sản cũng giống như một di tích văn hoá*. Đối với tác giả, món cơm hến đúng điệu phải bảo tồn nguyên liệu và cách chế biến. Tuy nhiên, có thể có ý kiến phản biện: Cuộc sống hằng ngày thay đổi, khẩu vị con người thích ứng với sự thay đổi,

văn hoá không phải là bất biến, nhất là trong cách ăn uống. Vậy câu khẳng định của nhà văn như một cách nêu vấn đề bàn luận. Người đọc có thể đồng tình, có thể không đồng tình. Cuộc đối thoại của tác giả với chị bán cơm hến cũng là sự đối thoại của các quan niệm về sự giữ gìn bản sắc.

Ở bài tản văn *Di tích và con người*, Hoàng Phủ Ngọc Tường viết: *Lịch sử nén chặt trong những di tích, các di tích góp phần quan trọng trong sự hình thành tính cách con người* […] *là tiềm thức văn hoá, di tích là trí nhớ của cộng đồng*,… GV có thể kết nối những ý này để làm rõ thêm ý kiến của Hoàng Phủ Ngọc Tường khi ông cho rằng *một món ăn đặc sản cũng giống như một di tích văn hoá*.

Câu hỏi 5

Trước hết, GV cần gợi ý để HS nhận ra hình ảnh chị bán hàng (dù chỉ được miêu tả chấm phá vài nét ít ỏi trong VB): *dáng gầy mỏng manh, chiếc áo dài đen cũ kĩ, chiếc nón cời và tiếng rao lanh lảnh*. Đây là hình ảnh của người bán hàng trên phố, nghèo nhưng không lam lũ, khổ sở mà vẫn có cái tươm tất, tề chỉnh của một người dù là dân lao động nhưng vẫn giữ cốt cách nền nã của người cố đô. Gánh cơm hến của chị có mười bốn vị, mà mỗi bát cơm hến có 500 đồng (thời giá những năm cuối thế kỉ XX). Mặc dù rất rẻ nhưng bát cơm hến vẫn đủ vị, như thể người bán không đặt lời lãi lên hàng đầu. Bán hàng là để mưu sinh, nhưng mưu sinh đi liền với niềm vui được tiếp nối truyền thống. Bản thân chị và gánh hàng của chị trở thành một nét văn hoá đặc trưng của Huế. GV lưu ý HS lời nói của chị bán hàng: *Nói như cậu thì… còn chi là Huế!*. Nếu vì bán rẻ mà không làm đúng theo cách cổ truyền, thay đổi nguyên liệu khác hoặc rút bớt nguyên liệu thì sẽ có lợi về thu nhập cho người bán, nhưng sẽ mất đi cái hồn của Huế. Câu nói giản dị của chị bán hàng thể hiện thái độ ứng xử với văn hoá của người dân địa phương. Họ coi bảo tồn truyền thống như một điều không cần bàn cãi. Văn hoá được lưu truyền từ chính cuộc sống bình dị, tự nhiên của cộng đồng cư dân. Nó như những mạch ngầm chảy trong cách sống, cách nghĩ của con người ở những vùng miền khác nhau. Mỗi cư dân trong cộng đồng là một hạt mầm vừa tiếp nối, vừa nuôi dưỡng những nét đẹp văn hoá địa phương.

Gánh cơm hến của chị bán hàng có một chi tiết đặc biệt, đó là bếp lửa. Đây là một hình ảnh vừa thực vừa mang tính tượng trưng, được dùng để kết thúc tác phẩm, gợi ra những hàm nghĩa sâu sắc: *một bếp lửa chắt chiu, ấp ủ đi trong mưa suốt mùa đông, bền bỉ theo bước chân người*. GV cần cho HS cảm nhận được những từ "chắt chiu", "ấp ủ", "bền bỉ"; hiểu được không gian giữ lửa là "mưa", "mùa đông", "bước chân người". Bếp lửa cũng tượng trưng cho ý thức gìn giữ nét văn hoá cổ truyền ở những người bình dân như chị bán hàng. Họ mưu sinh nhưng không chạy theo lợi nhuận, "làm giả", làm biến đổi những nét truyền thống; thu nhập ít ỏi nhưng họ không bỏ nghề, vẫn chăm chút cho nghề. GV đặt các câu hỏi gợi mở (Ví dụ: *Vậy việc giữ bếp lửa có khó khăn không? Giữ được bếp lửa sẽ có ý nghĩa như thế nào? Tại sao cần có bếp lửa? Bếp lửa còn được hiểu theo nghĩa nào? Nó có liên hệ gì với ý thức giữ gìn văn hoá của con người trong bối cảnh hiện nay?*). Đó là ngọn lửa mà tác giả gọi là vị thứ 15 của

món cơm hến. Nó giữ cho nước dùng hến được nóng, không có nó không thành món cơm hến đúng vị. Nhưng nó còn là "vị" của tình cảm con người với nghề, của ý thức nỗ lực giữ gìn chất Huế, là "vị" của tâm hồn, là "vị" của niềm tin vào những điều không dễ mất trong cuộc sống. GV có thể chỉ ra cho HS thấy rõ hơn tính hàm súc của thể loại tản văn qua việc phân tích hình ảnh có tính chất tượng trưng như hình ảnh chị bán hàng và gánh cơm hến trong bài tản văn này.

Câu hỏi 6

Câu hỏi này khai thác đặc điểm về lời văn – ngôn ngữ của tản văn. Ngôn ngữ bài tản văn có tính chất khẩu ngữ, đôi khi hài hước như trong cuộc chuyện vui, đồng thời, vì tác giả là người Huế, nên trong lời trò chuyện có sử dụng nhiều từ ngữ địa phương. GV gợi ý cho HS tìm những cụm từ, những cách diễn đạt có tính chất khẩu ngữ, nhất là khẩu ngữ của người Huế. Ví dụ: *Người Huế thích dùng mướp đắng lúc còn xanh; nấu canh phải duống nồi nước sôi xuống để thả mướp vào mới* ***đảm bảo là đắng, lại còn bóp mướp sống làm món nộm, đắng một cách tuyệt vời!****; còn* ***bạn nhậu*** *người Quảng đều* ***né*** *hết, vì đắng không chịu nổi; Người Huế có đủ cung bậc ngôn ngữ để diễn tả vị cay, bao gồm hết mọi giác quan, càng nói càng* ***"sướng miệng": cay phỏng miệng, cay xé lưỡi, cay điếc mũi, cay chảy nước mắt, cay toát mồ hôi, cay điếc tai, cay điếc óc,…****; Tôi xin giới thiệu một ngày* ***"Hạnh phúc trời hành" của dân Huế tui****;* ***Người "máu" cơm hến*** *vẫn chưa vừa lòng với vị cay sẵn có, còn đòi thêm một trái ớt tươi để cắn* ***kêu cái rốp!****; nghe tiếng rao cơm hến tôi thấy* ***xúc động tận chân răng****;…* Ngoài ra, trong bài còn có những câu mang màu sắc đối thoại, cảm thán thường dùng khi chuyện trò trực tiếp: *Vâng, mê nhất cái màu đừng đục ấy, ăn cơm hến mà chê nước đục là… dại!; Vâng, một bếp lửa chắt chiu, ấp ủ đi trong mưa suốt mùa đông, bền bỉ theo bước chân người…; đi xa nhớ lại thèm đứt sợi tóc, ở nước ngoài về bay ra Huế để ăn cho được một tô cơm hến lấy làm hả hê, thế đấy, chao ôi là Huế!;…*

Câu hỏi 7

Cái tôi tác giả, hình tượng tác giả được thể hiện rõ nét trong tản văn. Đây là đặc điểm khiến tản văn khác với các thể loại văn xuôi khác. Câu hỏi này có tính chất đánh giá, giúp HS nhận thấy mối liên hệ giữa người viết và VB, có được những nhận định về tác giả. HS có thể nhận ra bóng dáng nhà văn trong *Chuyện cơm hến* từ cách miêu tả, cách nêu ý kiến, cách bộc lộ cảm xúc,… Tuỳ cách cảm nhận của cá nhân, HS có thể có nhiều câu trả lời khác nhau. Các câu trả lời đều cần có căn cứ từ VB. (Ví dụ: Nhà văn là người nhạy cảm với những nét đẹp đời thường thể hiện ở việc ông nhận ra vẻ đẹp ẩn trong gánh cơm hến và người bán cơm hến.)

Đọc tản văn Hoàng Phủ Ngọc Tường, người đọc thường nhận ra một cái tôi công dân có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, biết trân trọng những truyền thống văn hoá – lịch sử, yêu tha thiết quê hương, gắn bó với quê hương từ những điều nhỏ nhất. Hoàng Phủ Ngọc Tường còn là một "người ham chơi" (tên một tập tản văn của ông). Ông từng viết: Trong mỗi người chúng ta có một người làm và một người chơi. Ham chơi theo nghĩa biết thưởng thức những vẻ đẹp của cuộc sống.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) về một nét sinh hoạt thể hiện được vẻ đẹp của con người và truyền thống văn hoá địa phương. GV gợi ý về món ăn hoặc tục lệ địa phương, có thể kết nối với chương trình giáo dục địa phương để giúp HS tìm đề tài cho đoạn văn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Mục tiêu chính của tiết học là giúp HS nhận biết được từ ngữ địa phương và hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ ngữ địa phương trong VB văn học, từ đó có thái độ trân trọng đối với đặc điểm riêng của các phương ngữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Để dẫn dắt HS làm quen với kiến thức mới, GV cho HS nghe một đoạn ghi âm (hoặc xem một đoạn phim ngắn) về tiếng nói và cách dùng từ ngữ đặc biệt của một địa phương. GV cũng có thể ghi một số từ ngữ địa phương lên bảng.

GV cũng có thể nêu một số từ ngữ địa phương Nam Bộ được dùng trong VB *Trở gió* (Nguyễn Ngọc Tư) đã học trong bài 2, nêu những từ toàn dân tương đương.

Nếu GV lấy những từ ngữ ở địa phương khác thì có thể đặt câu hỏi cho HS: *Em đã bao giờ nghe từ này chưa? Em có biết nghĩa của từ này không?* Nếu GV lấy những từ ngữ địa phương của chính nơi HS đang sống thì có thể đặt câu hỏi cho HS: *Em có biết từ này ở vùng miền khác phát âm như thế nào không? Từ này có thể thay thế bằng từ nào mà ai cũng có thể hiểu?*

Từ đây, GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS dựa trên chính VB đã học. GV có thể sử dụng các cách sau :

– Sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ: GV có thể đưa các câu hỏi gợi ý. Các câu hỏi có thể sử dụng: *Nếu không có chú thích, em có hiểu nghĩa từ "duống" không? Có thể thay thế từ "trụng" bằng từ nào khác? Tìm trong VB "Chuyện cơm hến" một số từ ngữ mà chỉ người vùng miền Trung mới dùng, người miền khác cần chú thích mới hiểu được…*

– Sử dụng phương pháp thông báo, giải thích: GV đưa ra khái niệm từ ngữ địa phương. GV và HS cùng lấy ví dụ trong bài *Chuyện cơm hến* hoặc ở một VB khác đã học để minh hoạ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Ở hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhóm để hoàn thành bài tập. GV căn cứ vào thời gian của tiết học để hướng dẫn HS làm bài.

Bài tập 1

HS liệt kê những từ ngữ được cho là từ ngữ địa phương trong câu văn (*thẫu, vịm, trẹc, o*). Tránh đồng nhất những từ ngữ khó hiểu với từ ngữ địa phương (từ *mù u* có thể là một từ lạ, nhiều HS chưa biết cây mù u, các em có thể nhầm lẫn đó là từ địa phương). HS cần giải thích được vì sao đó là những từ ngữ địa phương và chỉ ra những từ ngữ toàn dân tương đương. HS chỉ cần đọc chú thích trong VB là tìm được những từ ngữ toàn dân tương đương với từ ngữ địa phương đó. GV chú ý, đối với nhiều HS miền Trung, cụ thể là Huế, những từ ngữ địa phương trong VB có thể rất thân thuộc, vì vậy các em có thể không nhận ra đó là từ ngữ thuộc phương ngữ riêng của vùng mình. Khi đó, GV cần cho HS nhận thức được nét riêng trong ngôn ngữ địa phương mình và tìm những từ ngữ toàn dân tương ứng. Đối với HS ở các vùng miền khác, GV có thể đặt những câu hỏi phụ như: *Những từ ngữ nào trong câu văn khó hiểu đối với em? Những từ ngữ đó được giải thích trong phần chú thích như thế nào? Hãy tìm từ ngữ khác có thể thay thế cho từ ngữ đó…*

Bài tập 2

Làm bài tập này, HS nên lập bảng thống kê (theo gợi ý phía dưới). HS căn cứ vào phần chú thích trong VB *Chuyện cơm hến* để tìm những từ ngữ toàn dân tương đương với các từ ngữ địa phương đó. GV khuyến khích HS sử dụng in-tơ-nét hoặc phỏng vấn những người có thể giải đáp về từ ngữ địa phương ở các vùng miền khác (như người thân, chuyên gia,…). Cột *Ghi chú* dành để điền thông tin về nguồn khai thác nghĩa các từ ngữ địa phương (tài liệu tham khảo, phỏng vấn trực tiếp).

Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân tương đương	Ghi chú

Bài tập 3

GV lưu ý HS: có những loại VB không được dùng từ ngữ địa phương. Tuy nhiên, VB văn học lại chấp nhận việc dùng từ ngữ địa phương. Việc dùng từ ngữ địa phương trong văn học thường không phải do thói quen ngôn ngữ của người viết mà có chủ ý. Nhà văn muốn tạo ấn tượng về vùng miền hoặc khắc hoạ những đặc điểm văn hoá, xã hội mang tính địa phương của nhân vật, sự việc.

Trong *Chuyện cơm hến*, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường sử dụng từ ngữ địa phương nhằm khắc hoạ không khí, sắc thái riêng của Huế, miêu tả lối nói riêng của người Huế. Tính chất địa phương của bài tản văn góp phần tạo ấn tượng sâu đậm về Huế và văn hoá Huế. Nói về không gian văn hoá Huế bằng một số từ ngữ Huế thì sẽ nêu bật được sắc màu của Huế. GV có thể đặt những câu hỏi gợi mở như: *Đọc từ ngữ địa phương mang lại cho em cảm nhận như thế nào về bài viết? Từ ngữ địa phương gợi cho em ấn tượng gì về Huế?...* GV cũng có thể chọn một câu văn có chứa từ ngữ địa phương, cho HS thay thế từ ngữ địa phương bằng từ ngữ toàn dân rồi nhận xét sự thay đổi của câu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 4

GV hướng dẫn HS tìm một số từ ngữ địa phương chỉ người, cây cối, con vật, đồ vật,… và đối chiếu với từ ngữ toàn dân tương ứng. HS có thể lập bảng cho dễ theo dõi, đối chiếu. Có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm. Các nhóm trao đổi kết quả với nhau. GV tổng hợp thành bảng chung.

VĂN BẢN 3. HỘI LỒNG TỒNG

(Trần Quốc Vượng – Lê Văn Hảo – Dương Tất Từ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận ra được VB thông tin về các hoạt động lễ hội (loại VB này đã được học ở các lớp dưới). VB *Hội lồng tồng* kết nối chủ đề với VB 1 và VB 2 của bài học, giới thiệu những nét đặc sắc trong văn hoá các vùng miền. Mỗi hình thức VB có những cách viết riêng. Nếu tuỳ bút, tản văn cho thấy sự trải nghiệm, cách nhìn, cách đánh giá, cảm xúc riêng của nhà văn thì VB thông tin lại chủ yếu cung cấp những thông tin mang tính khách quan về những nét văn hoá đó.

– HS thêm yêu mến, trân trọng những nét văn hoá truyền thống của người Việt Nam.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Đối với VB 3, SHS không thiết kế phần *Trước khi đọc*, song với VB *Hội lồng tồng*, GV có thể tổ chức hoạt động khởi động bài học bằng cách đặt câu hỏi về các lễ hội HS từng tham gia.

– GV gợi dẫn HS tìm hiểu vùng Việt Bắc trên bản đồ Việt Nam và những kiến thức văn hoá liên quan đến vùng Việt Bắc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. VB này chia thành nhiều phần, GV có thể gọi các HS khác nhau đọc từng phần của VB. VB thông tin cần đọc to, rõ ràng.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Đây là một VB thuyết minh, các ý được trình bày rõ ràng, lớp lang. Vì vậy, GV có thể hướng dẫn HS chia đoạn cho dễ tiếp cận VB. Đoạn 1: từ đầu đến *múa sư tử và lượn lồng tồng* (giới thiệu khái quát về hội lồng tồng). Đoạn 2: từ *Trò chơi ném còn* đến *cuộc vui tiếp tục* (giới thiệu về trò chơi ném còn). Đoạn 3: từ *Múa sư tử* đến *đọ tài với đối phương* (giới thiệu về trò múa sư tử). Đoạn 4: từ *Nhân dịp hội lồng tồng* đến hết (giới thiệu về hoạt động hát lượn).

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4) và *đánh giá, vận dụng* (câu 5). GV có thể kết hợp các câu hỏi này

hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS và diễn biến cụ thể của giờ học.

Câu hỏi 1

Đối với câu hỏi này, HS cần ôn lại dạng bài tóm tắt VB bằng sơ đồ đã học ở lớp 6. GV khuyến khích HS trình bày các dạng sơ đồ khác nhau sao cho nêu được các ý cơ bản của VB: thời gian tổ chức, địa điểm tổ chức, vùng miền có lễ hội, phần cúng tế – lễ, phần vui chơi – hội. GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, đối chiếu sơ đồ của các nhóm, điều chỉnh, bổ sung kịp thời những sai sót.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này yêu cầu HS thấy được những sản vật cúng tế trong hội lồng tồng có liên quan mật thiết với mục đích mở hội và tục thờ thần nông của đồng bào Tày, Nùng. Lễ hội xuống đồng có ý nghĩa cầu mùa, cầu một năm mưa thuận gió hoà, việc nhà nông thuận lợi. Hội lồng tồng ở Việt Bắc gắn với tục thờ thần nông. Thần nông được tôn làm thành hoàng làng cũng có nghĩa là thần nông được cho là có vai trò giúp dân khai mở đất đai, xây dựng và bảo vệ bản mường. Những lễ vật như gà thiến béo, lợn quay, các thứ bánh trái như bánh chưng hay bánh lá ngải, xôi nhuộm lá cẩm, rượu nếp, rượu mác mật,… đều là những sản phẩm nông nghiệp của cư dân, được dâng lên tế thần nông để thể hiện sự biết ơn của cư dân với vị thần cai quản đời sống bản mường, cũng là cách thức để kính báo về công việc làm ăn sinh sống hằng năm và biểu thị niềm mong ước về cuộc sống no đủ.

Câu hỏi 3

Ở hội lồng tồng (cũng như nhiều lễ hội khác), sau phần lễ là phần hội. Câu hỏi này yêu cầu HS nêu các hoạt động diễn ra trong phần hội để HS nhận thấy rõ những nét văn hoá truyền thống của địa phương. GV hướng dẫn HS miêu tả sơ lược những hoạt động văn hoá của cộng đồng như ném còn, múa sư tử, hát đối đáp. GV có thể gợi ý để HS kết nối hiểu biết của mình với những hoạt động đó (có thể đặt các câu hỏi phụ như *Ở địa phương em có các hoạt động này không? Em đã từng được tham dự hay biết đến những hoạt động này chưa?...*).

Những hoạt động văn hoá trong hội lồng tồng biểu thị những phẩm chất, khả năng của cư dân nông nghiệp. GV hướng dẫn HS nhận ra qua từng hoạt động những phẩm chất và khả năng đó như: nhanh nhẹn, khéo léo, giỏi đánh võ đi quyền, thuộc nhiều tác phẩm dân gian, ứng đối giỏi, hát hay, giàu tình cảm,… GV có thể dẫn một vài chi tiết cụ thể của các trò chơi và gợi ý cho HS nhận xét về con người tham gia các hoạt động đó. (Ví dụ: qua chi tiết *Phần "lượn tuổng" gồm những bài hát cổ điển mà gái trai phải học thuộc lòng để hát kể cho nhau nghe về những cảnh đẹp của quê hương mường bản, những câu chuyện mượn trong cổ tích, truyền thuyết, những cảnh sinh hoạt sản xuất trong bốn mùa, mười hai tháng,…*, HS sẽ nhận thấy người hát đối đáp cần có khả năng biết và thuộc nhiều tác phẩm văn học dân gian, cần có khả năng ứng đối và sáng tác tại chỗ trên cơ sở những bài có sẵn, có tâm hồn phong phú,…).

Câu hỏi 4

Mỗi lễ hội thường thể hiện những mong ước của người dân. Đó chính là ý nghĩa văn hoá của các hình thức sinh hoạt cộng đồng truyền thống mà lễ hội là một trong những hình thức phổ biến nhất. Hội lồng tồng thể hiện mong ước mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, bội thu, chăn nuôi thuận lợi, đời sống no đủ. Bên cạnh đó, những hoạt động văn hoá, những trò chơi dân gian cũng thể hiện mong ước của người dân về một cuộc sống vui tươi, lành mạnh, may mắn; con người có sức khoẻ, có tâm hồn bay bổng, phong phú, đặc biệt là mong ước có được sức mạnh thể chất và tinh thần để đánh đuổi kẻ thù.

Câu hỏi 5

Trong VB thuyết minh, người viết cũng thường bày tỏ thái độ đánh giá của mình về vấn đề được nói tới. GV chỉ dẫn HS nhận xét thái độ đánh giá của người viết thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ, nhất là tính từ. Câu văn được trích dẫn thể hiện sự đồng cảm, thái độ ngợi ca, đề cao vẻ đẹp của hát lượn, một sinh hoạt văn hoá dân gian phổ biến của đồng bào Tày, Nùng trong mùa xuân.

VIẾT

VIẾT VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được những thể thức mang tính quy phạm của VB tường trình – loại VB hết sức thông dụng trong đời sống.

– HS biết cách viết VB tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với văn bản tường trình

VB tường trình mà HS tập viết ở đây có thể thuộc một trong hai trường hợp: là loại VB có nội dung giả định/ là loại VB tường thuật một vụ việc có thực. Dù thuộc trường hợp nào, HS cũng cần nắm được thể thức của VB tường trình.

GV cần định hướng: Vụ việc được chọn để tường trình không cần quá phức tạp, nhưng phải có đủ các yếu tố đòi hỏi được làm rõ bằng VB mới có thể giải quyết. Vì đây là VB mang tính hành chính nên việc tuân thủ thể thức phải được đặt lên hàng đầu.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV cho HS đọc lời dẫn trong SHS và nêu câu hỏi: *Tường trình nghĩa là gì? Đã bao giờ em phải viết bản tường trình chưa? Nếu từng viết, hãy cho biết em đã thực hiện nó như thế nào.* GV cần căn cứ vào câu trả lời của HS để chọn cách giới thiệu tự nhiên và hiệu quả nhất về VB tường trình.

Hoạt động 2 Tìm hiểu thể thức của văn bản tường trình

GV cho HS tìm hiểu, trao đổi về phần giới thiệu thể thức của VB tường trình trong SHS. Có thể nêu câu hỏi để lưu ý HS về những điểm chính:

– *Vì sao phải ghi quốc hiệu và tiêu ngữ trong bản tường trình?* (Để xác định đây là VB giao tiếp hành chính.)

– *Vì sao phải thuật lại vụ việc với đầy đủ thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, người chịu trách nhiệm?* (Để người hoặc cơ quan đảm nhiệm chức năng giải quyết vụ việc có đủ cơ sở để xem xét, giải quyết vấn đề.)

– *Vì sao cần có lời cam đoan cuối bản tường trình?* (Để nêu cao trách nhiệm của người làm bản tường trình.)

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bản tường trình tham khảo

– GV cho HS đọc bản tường trình tham khảo và các ghi chú bên phải VB (trong SHS).

– GV nêu yêu cầu: Hãy liên hệ với những bản tường trình em đã viết hoặc đã đọc trước đây để biết được đâu là phần hay loại thông tin bắt buộc phải có trong bản tường trình.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV cho HS tự nghiên cứu phần *Thực hành viết theo các bước* trong SHS, trang 122 – 123, trao đổi về những điểm còn chưa rõ.

– GV phân tích cho HS thấy ý nghĩa quan trọng của việc đặt tên cho bản tường trình: chính cái tên sẽ chi phối toàn bộ việc lựa chọn và sắp xếp chi tiết cần viết.

– Nếu có HS chọn viết tường trình về một vụ việc mang tính chất giả định, cần lưu ý các em mấy điểm cơ bản: các chi tiết của vụ việc phải được hình dung sáng rõ và sắp xếp hợp lí; cái được xem là "hậu quả" phải hệ trọng đến mức người tham dự, chứng kiến phải có trách nhiệm tường trình (không nên viết về những chuyện vụn vặt mà các bên liên quan có thể tự giải quyết một cách đơn giản, nhẹ nhàng).

Bản tường trình có thể được hoàn thành ở nhà hoặc ở lớp. Nếu HS viết ở lớp, GV cần bố trí thời gian hoạt động hợp lí và kịp thời đưa ra những lời khuyên hay lời nhắc nhở cần thiết.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và những đòi hỏi cụ thể làm nên thể thức riêng của VB tường trình.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở các bài viết của HS, chọn phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS rút ra những kinh nghiệm cần thiết.

– GV trả bài cho HS, yêu cầu các em chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SHS và theo những điều vừa phân tích, bổ sung ở trên (việc chỉnh sửa có thể tiến hành theo hình thức trao đổi nhóm).

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết trình bày ý kiến (dưới hình thức thuyết trình), bảo vệ ý kiến về vấn đề văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại trên cơ sở hiểu biết, trải nghiệm của bản thân và kết quả của hoạt động đọc trước đó.

– HS biết lắng nghe, trao đổi, phản biện, đối thoại với những ý kiến khác biệt trên tinh thần học hỏi, xây dựng, tôn trọng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

– GV dành khoảng 5 phút cho HS tự soát lại nội dung bài nói đã chuẩn bị ở nhà (dựa trên hướng dẫn của SHS và những nhiệm vụ được GV giao thực hiện trước đó). Trong khi các em xem lại dàn ý bài nói của mình (đánh dấu những ý quan trọng, gạch chân các từ khoá) và kiểm tra các phương tiện hỗ trợ, GV cần kiểm tra nhanh sự chuẩn bị của một số em để kịp thời đưa ra những khuyến nghị cần thiết.

– GV giải đáp những băn khoăn có thể có về yêu cầu *Nói và nghe* của bài học, nhắc lại một số nguyên tắc hoạt động đã được thể hiện trong SHS. Tất cả đều nhằm tạo tâm thế thoải mái cho HS khi các em bước vào phần chính của tiết học.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– Việc lựa chọn hình thức tổ chức hoạt động nói và nghe cần được thực hiện linh hoạt, tuỳ vào điều kiện học tập và trình độ HS. Có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc theo quy mô cả lớp. Nếu theo quy mô cả lớp, GV có thể tự mình điều khiển hoạt động nói và nghe suốt cả tiết học hoặc uỷ thác cho một HS làm việc này trên cơ sở tham khảo ý kiến của các em (lúc đó, GV đóng vai người hỗ trợ tích cực, thông qua việc duy trì trật tự trong lớp học, uốn nắn thái độ ứng xử, nhắc nhở về thời gian đối với cả người nói và người nghe,...).

– GV cần phân bố thời gian hợp lí để trong một tiết, có khoảng 3 – 4 HS được trình bày bài nói của mình. Do mục tiêu đặc thù của yêu cầu nói và nghe ở bài học này, cần dành thời gian thích đáng để người nghe được nêu ý kiến phản bác và người nói có dịp thể hiện khả năng bảo vệ ý kiến của mình (thời gian "bảo vệ ý kiến" không tính vào thời gian thực hiện liền mạch bài nói đã chuẩn bị).

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV cần chuẩn bị sẵn mẫu phiếu đánh giá để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học. Yêu cầu các em đọc kĩ các thông tin về *tiêu chí*, *nội dung đánh giá* trước khi tiến hành nghe, trao đổi và đánh dấu vào các cột mức độ đạt được. Chính nội dung của phiếu đã hàm chứa những gợi ý về cách nghe, hướng trao đổi cũng như cách trao đổi, đánh giá bài nói. Gợi ý mẫu phiếu đánh giá bài nói:

Tiêu chí	Nội dung đánh giá	Mức độ đạt được		
		Chưa đạt	Đạt	Tốt
Nội dung nói	Bám sát vấn đề đã được xác định thống nhất hoặc chọn được vấn đề đích đáng để trình bày (vấn đề có ý nghĩa đối với cuộc sống hiện nay, được mọi người quan tâm, có thể thúc đẩy việc đưa ra những chương trình hành động cụ thể,…)			
	Bài nói làm sáng tỏ được nhiều khía cạnh của vấn đề, đảm bảo mạch lạc: *Vấn đề văn hoá truyền thống tôi sẽ nói là… Ý kiến phân tích, đánh giá của tôi là… Giải pháp tôi muốn đề xuất là…*			
	Biết mở đầu, triển khai và kết thúc lôi cuốn, hấp dẫn			
Ngữ điệu nói	Nói rõ và lưu loát, biết nhấn giọng những chỗ cần thiết			
	Thể hiện được cảm xúc, cho thấy rõ sự quan tâm và am hiểu của người nói về vấn đề			
Diễn đạt	Dùng từ ngữ chính xác, gây ấn tượng			
	Dùng đa dạng các kiểu câu: câu hỏi, câu kể,…			

Tương tác với người nghe	Biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ phù hợp với bối cảnh			
	Biết hướng tới người nghe để nắm bắt chính xác thông tin phản hồi và điều chỉnh nội dung nói, cách nói một cách phù hợp			
	Biết bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình trước sự phản bác của người nghe bằng những lí lẽ, bằng chứng sắc bén, phù hợp			
Thời gian nói	Bảo đảm thời gian quy định; phân bố hợp lí tỉ lệ giữa thời gian nói trực tiếp, thời gian trình chiếu các hình ảnh, tư liệu (nếu có) và thời gian trao đổi			

Lưu ý: Cuối giờ học, GV có thể thu lại những phiếu này để làm cơ sở cho việc đánh giá kĩ năng nói và nghe của HS.

– GV cần nhắc HS trong khi trình bày bài nói phải thể hiện được rõ ràng quan điểm của mình trước những ý kiến phản bác. Có thể nêu câu hỏi mang tính chất gợi ý: *Em nghĩ như thế nào về ý kiến phản bác của bạn? Để khẳng định ý kiến của mình là đúng, em có thể đưa ra những lí lẽ và bằng chứng gì?...*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* và thực hiện các hướng dẫn của VB *Thực hành đọc* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

Bài tập 1

GV yêu cầu HS ôn tập lại các VB *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt* và *Chuyện cơm hến* trên các phương diện: thể loại, những hình ảnh nổi bật, đặc điểm lời văn, cảm xúc và suy nghĩ của tác giả.

Bài tập 2

GV khuyến khích HS tìm đọc có định hướng (theo gợi ý trong SHS) những tuỳ bút và tản văn viết về các đề tài cảnh sắc thiên nhiên, văn hoá ẩm thực khác.

Bài tập 3

GV khuyến khích HS tìm đọc những VB trên sách, báo, in-tơ-nét,… viết về những nét văn hoá truyền thống ở các vùng miền trên đất nước Việt Nam hoặc những nơi khác trên thế giới. GV hướng dẫn để HS có thể chia sẻ cảm nhận của mình về những VB đó với các bạn trong lớp.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS chia sẻ với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB trong bài 4. *Giai điệu đất nước* và bài 5. *Màu sắc trăm miền*. Qua việc chia sẻ kết quả đọc mở rộng, HS thể hiện khả năng vận dụng kiến thức và kĩ năng được học để tự đọc những VB mới thuộc thể loại thơ, tuỳ bút, tản văn.

2. Chuẩn bị

Cuối tiết đọc mở rộng trước và trong khi HS học bài 4. *Giai điệu đất nước* và bài 5. *Màu sắc trăm miền*, GV đã giao nhiệm vụ và gợi ý cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm thể loại (thơ, tuỳ bút, tản văn) và cùng chủ đề với các VB đã học trong những bài này. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp. Nếu HS gặp khó khăn trong việc tìm kiếm VB thì chủ đề của VB có thể mở rộng linh hoạt, không bó hẹp ở các chủ đề của bài học, nhưng cần chú ý đáp ứng yêu cầu về đặc điểm thể loại: thơ, tuỳ bút, tản văn.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về chủ đề của những bài thơ, bài tuỳ bút và tản văn các em tự tìm đọc. HS cần chú ý đến từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ và tình cảm, cảm xúc của tác giả thể hiện trong bài thơ; chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ của bài tuỳ bút hay tản văn.

Khác với bài 2, bài 4 không giới hạn ở thể thơ bốn chữ hoặc năm chữ. HS có thể tìm đọc VB thơ bất kì mà các em yêu thích có chủ đề về quê hương, đất nước hoặc có nội dung gần gũi với chủ đề đó. Các câu hỏi GV có thể gợi ý để HS trao đổi: *Những từ ngữ, hình ảnh nào trong bài thơ khiến em chú ý? Cách gieo vần, ngắt nhịp trong bài thơ có gì đặc biệt? Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong bài thơ? Tác dụng biểu đạt của nó như thế nào? Em có cảm nhận gì về tình cảm, cảm xúc của tác giả thể hiện trong bài thơ?*

Với tuỳ bút và tản văn, nội dung trao đổi, thảo luận của HS tập trung vào những yếu tố đặc trưng của các thể loại này, cụ thể là chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ của VB. Nội dung trao đổi, thảo luận có thể xoay quanh những câu hỏi như: *VB có điểm gì giống về mặt thể loại với các VB được học trong bài 5 (Các yếu tố cơ bản của VB có phải là cốt truyện, nhân vật, lời nhân vật,... không hay là yếu tố nào khác?)? VB có gì thú vị? Đó là VB hư cấu hay phi hư cấu? Nó có gì khác so với các VB nghị luận và VB thông tin?*

Hoạt động 2 Một số HS đọc diễn cảm trước lớp một bài thơ (hay một vài khổ thơ) hoặc một đoạn trong một bài tuỳ bút, tản văn mà mình thích. Các em cũng chia sẻ trước lớp những ý kiến nổi bật đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét.

Hoạt động 3 GV nhận xét và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV có thể gợi ý thêm một số VB thơ, tuỳ bút, tản văn để HS tự tìm đọc thêm, nhất là những sáng tác mới xuất bản của các nhà văn, nhà thơ Việt Nam hiện đại; qua đó góp phần tạo cho các em thói quen, hứng thú quan tâm đến tình hình xuất bản sách văn học trong nước và đón nhận với thái độ tích cực. GV có thể giới thiệu về thể loại và chủ đề của các VB ở bài 6. *Bài học cuộc sống*, bài 7. *Thế giới viễn tưởng* và gợi ý cho HS hướng tìm VB tự đọc để chuẩn bị cho tiết đọc mở rộng tiếp theo.

ÔN TẬP HỌC KÌ I (2 tiết)

(Hướng dẫn ôn tập kiến thức: 1 tiết; Hướng dẫn thực hiện Phiếu học tập: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Củng cố kiến thức về các thể loại VB đọc, kiểu bài viết, kiểu bài nói và hoạt động nghe tương ứng; kiến thức về tiếng Việt đã học trong học kì I.
- Vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học để luyện tập, củng cố kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Trước khi hướng dẫn HS ôn tập và luyện tập, GV cần rà soát và tổng hợp các vấn đề sau:

a. Tri thức về thể loại của các VB đọc chính trong 5 bài học của học kì I bao gồm: truyện, thơ bốn chữ, thơ năm chữ, tuỳ bút, tản văn; mối quan hệ về đề tài, chủ đề của hệ thống VB trong mỗi bài học. Khi củng cố hiểu biết của HS về hệ thống tri thức ngữ văn của học kì I, GV cần lưu ý thêm một số điểm sau:

– Tính cách của nhân vật được thể hiện qua hành động, suy nghĩ, lời thoại,…, tuy nhiên không phải nhân vật nào cũng có tính cách riêng biệt. Nhân vật trong truyện dân gian thường mang tính ước lệ, được xây dựng theo những mô-típ nhất định, minh hoạ cho quan niệm của nhân dân về thiện hoặc ác, tốt hoặc xấu, chính nghĩa hoặc phi nghĩa,… do đó không mang tính cá thể hoá rõ rệt như nhân vật trong truyện hiện đại.

– Thơ bốn chữ, năm chữ có những điểm gần gũi với đồng dao nhưng vẫn là những thể thơ hiện đại, mang dấu ấn riêng của tác giả trong hình thức nghệ thuật và nội dung.

– Tuỳ bút, tản văn là những thể loại có thể xem là thuộc loại hình kí, có những nét tương đồng về đặc điểm thể loại nhưng cũng có những đặc điểm riêng biệt: chất trữ tình, dấu ấn cái tôi tác giả đậm nét trong tuỳ bút; sự phóng túng, tự do của tản văn.

b. Đặc điểm các kiểu bài viết, kiểu bài nói và hoạt động nghe tương ứng,… mối quan hệ về kiểu VB hoặc chủ đề, nội dung giữa các bài viết, nói và nghe với các VB đọc (viết tóm tắt VB tương ứng với đọc VB truyện; tập làm thơ bốn chữ, năm chữ tương ứng với đọc VB thơ bốn chữ, năm chữ;…). Cần hướng dẫn HS vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức, kĩ năng có được từ hoạt động đọc để giải quyết các yêu cầu của hoạt động viết, nói và nghe. Các kĩ năng này đã được định hướng và bồi đắp dần từ Tiểu học và lớp 6, cần được tiếp tục duy trì để phát triển cao hơn ở lớp 7.

c. Kiến thức tiếng Việt mới trong phạm vi học kì I (thuật ngữ, khái niệm liên quan): mở rộng thành phần chính và trạng ngữ của câu bằng cụm từ; biện pháp tu từ nói giảm nói tránh; đặc điểm và chức năng của số từ, phó từ; ngữ cảnh và nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh; phương ngữ. Có thể xây dựng và bổ sung thêm các bài tập với các mức độ nhận biết, phân tích và vận dụng trên cơ sở ngữ liệu phong phú của VB đọc trong SHS và các bài tập thực hành trong SBT.

2. Phương tiện dạy học

– Hệ thống sơ đồ hoặc bảng tóm tắt các vấn đề về chủ đề, thể loại VB; kiểu bài thực hành viết, nói và nghe; kiến thức tiếng Việt.

– Một số VB mới thuộc thể loại: truyện, thơ bốn chữ, thơ năm chữ, tuỳ bút, tản văn liên quan đến các chủ đề đã học của học kì I.

– Đoạn phim ngắn, tranh ảnh minh hoạ phù hợp.

Lưu ý: GV có thể hướng dẫn và khuyến khích HS chuẩn bị các bảng tóm tắt, sơ đồ; sưu tầm các VB mới cùng thể loại và chủ đề với VB đã học. Việc HS tham gia chuẩn bị phương tiện dạy học cùng với thầy cô giúp các em tương tác tốt hơn khi thực hiện bài học.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIẾN THỨC

Sau một quá trình HS đã tích luỹ tri thức, phát triển và hoàn thiện dần kĩ năng đọc, viết, nói, nghe trong 5 bài học chính, *Ôn tập học kì I* là bài học mà GV có thể vận dụng hình thức "lớp học đảo ngược" một cách hiệu quả. Bài học không có yêu cầu mới về kiến thức và kĩ năng nên GV có thể thử nghiệm chuyển giao vai trò "người thầy" cho HS trong một số hoạt động của bài học: thuyết trình tóm tắt kiến thức, báo cáo kết quả thực hành và chữa bài, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm.

Câu hỏi 1

– Đây là câu hỏi nhận diện kết hợp với phân tích và yêu cầu khái quát hoá đặc điểm của VB ở mức độ đơn giản. GV nên tổ chức hoạt động nhóm 4 hoặc nhóm 6 để HS chọn VB, nêu tóm tắt đặc điểm VB phù hợp với yêu cầu của bài tập. Cần lưu ý HS:

– VB được chọn thuộc thể loại chính và có nội dung thuộc chủ đề của bài học như yêu cầu đã nêu: "tiêu biểu cho thể loại và chủ đề của bài học".

– Vì câu hỏi yêu cầu mỗi bài học chỉ chọn một VB, nên HS cần trao đổi trong nhóm để thống nhất chọn VB tiêu biểu nhất. Mỗi thành viên khi đề xuất VB cần thuyết minh rõ lí do để bảo vệ quan điểm của mình: *Nên chọn VB nào là tiêu biểu cho thể loại và chủ đề của bài học này? Vì sao?*

– Tương ứng với mỗi bài học, HS nêu chính xác tên VB (nếu là đoạn trích thì nêu tên đoạn trích và tên tác phẩm); tên tác giả và những nét nổi bật về tác giả (nếu biết); thể loại; tóm tắt được những đặc điểm nổi bật, thú vị, đáng nhớ về nghệ thuật và nội dung của VB.

– Có thể khuyến khích HS chuẩn bị nội dung theo hình thức sơ đồ cây, pô-xtơ, thơ tự do (đọc rap),... Khi các nhóm đã hoàn thành phần chuẩn bị nội dung, GV có thể hướng dẫn các em sử dụng kĩ thuật phòng tranh, kĩ thuật khăn trải bàn để trình bày, thuyết minh, tranh luận về sản phẩm một cách sáng tạo, chủ động và hiệu quả.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này có sự kết hợp các mức độ: nhận biết, ghi nhớ (nhắc lại yêu cầu của các kiểu bài viết đã học), vận dụng (lựa chọn và tóm tắt một VB đã đọc, đã học), sáng tạo

(chọn hình thức tóm tắt thích hợp, có thể tóm tắt bằng hình thức đoạn văn hoặc bằng hình thức thơ bốn chữ, năm chữ). Như đã hướng dẫn, để hoạt động ôn tập trên lớp hiệu quả, GV cần giao nhiệm vụ và hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung này ở nhà. Cần lưu ý HS:

– Nêu một cách ngắn gọn, rõ ràng yêu cầu của mỗi kiểu bài, có thể lấy ví dụ minh hoạ.

– Chú ý các yêu cầu cơ bản của kiểu bài tóm tắt VB, từ đó, chọn hình thức tóm tắt phù hợp với sở trường, năng lực của các em. Sau khi chọn được VB, cần đọc lại thật kĩ, xác định đúng các nội dung quan trọng của VB để tóm tắt. Nếu chọn hình thức tóm tắt VB bằng thơ bốn chữ, năm chữ, có thể linh hoạt trong sử dụng từ ngữ, hình ảnh, nhưng vẫn cần đảm bảo đúng nội dung chính của VB. Có thể sử dụng thêm hình ảnh minh hoạ phù hợp trong bài tóm tắt nếu HS có khả năng vẽ.

Câu hỏi 3

– Đây là câu hỏi kết hợp mức độ nhận biết (nêu nội dung thực hành nói và nghe đã học) và vận dụng (tìm mối liên quan giữa nội dung thực hành nói và nghe với nội dung đọc, viết đã học).

– Với yêu cầu nêu nội dung thực hành nói và nghe đã học, GV có thể hướng dẫn để HS tự lập sơ đồ tư duy hoặc bảng. Có thể kết hợp miêu tả nội dung viết và đọc để dễ đối chiếu. Đây là cơ sở để chỉ ra mối liên quan giữa nội dung của hoạt động nói và nghe với hoạt động viết và đọc. Có thể tóm tắt một cách đơn giản như bảng sau:

Bài	Nói và nghe	Viết	Đọc
Bầu trời tuổi thơ	Trao đổi về một vấn đề mà em quan tâm.	Tóm tắt VB theo những yêu cầu khác nhau về độ dài, đảm bảo nội dung chính của VB.	Các VB truyện về tuổi thơ: *Bầy chim chìa vôi* (Nguyễn Quang Thiều), *Đi lấy mật* (trích *Đất rừng phương Nam*, Đoàn Giỏi), *Ngôi nhà trên cây* (trích *Tốt-tô-chan bên cửa sổ*, Cu-rô-ya-na-gi Tê-sư-cô).
Khúc nhạc tâm hồn	...	...	...
Cội nguồn yêu thương	...	...	...
Giai điệu đất nước	...	...	...
Màu sắc trăm miền	...	...	...

– Trên cơ sở bảng tóm tắt trên, HS có thể suy luận để xác định được mối liên quan giữa nội dung nói và nghe với những gì đã đọc và viết.

Câu hỏi 4

Câu hỏi này yêu cầu HS tóm tắt các kiến thức tiếng Việt đã học. GV có thể hướng dẫn các em thực hành theo mẫu trong SHS:

– Tóm tắt chính xác và ngắn gọn kiến thức tiếng Việt trong mỗi bài.

– Có thể lấy ví dụ minh hoạ mới (nâng yêu cầu từ nhận biết lên vận dụng, sáng tạo).

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

GV có thể hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ trong phiếu học tập trên lớp hoặc yêu cầu HS thực hiện ở nhà. Đây là nội dung thực hành tự chọn nên GV có thể linh hoạt trong cách thức tổ chức hoạt động dạy học và giao việc trước hoặc sau phần *Ôn tập kiến thức*.

GV cũng có thể thiết kế thêm các phiếu học tập có cấu trúc và yêu cầu cần đạt tương tự, phù hợp với năng lực HS của mình.

Khi thiết kế các phiếu học tập, GV cần lưu ý:

– Mối quan hệ giữa các hoạt động đọc, viết, nói và nghe: Dựa vào VB được chọn để thực hành đọc hiểu, xây dựng bài tập thực hành viết, nói và nghe cho HS.

– Mức độ năng lực cần thể hiện trong các bài tập: Nên nâng dần từ nhận biết đến phân tích, suy luận. Các bài tập đọc hiểu ở mức độ nhận biết đơn giản có thể thiết kế dưới dạng trắc nghiệm, nhưng chỉ với tỉ lệ tối đa 20%.

– Sự phù hợp về thể loại và chủ đề so với yêu cầu cần đạt của các bài học: Các phiếu học tập trong SHS đã tập trung vào thể loại truyện và thơ, GV có thể thiết kế thêm phiếu học tập tương tự với thể loại tuỳ bút, tản văn (nếu cần). Tuy nhiên, với chương trình học kì I của lớp 7, việc tập trung vào truyện và thơ là phù hợp.

GV tham khảo các nội dung cụ thể để hướng dẫn HS thực hành theo các phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc

Vì HS đã được thực hành đọc VB truyện qua bài 1 và bài 3, GV cần yêu cầu các em chủ động vận dụng kĩ năng đọc để nhận biết đề tài, người kể chuyện, chi tiết tiêu biểu; nắm được cốt truyện; hiểu đặc điểm tính cách nhân vật khi thực hành đọc VB *Rừng cháy* (trích *Đất rừng phương Nam*, Đoàn Giỏi).

a. Đọc văn bản

HS tự đọc thầm để hiểu VB. Kết hợp đọc VB và đọc các câu hỏi, bài tập trong phần b để chuẩn bị cho việc thực hiện các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

b. Thực hiện các yêu cầu

• Chọn phương án đúng

Câu 1

Yêu cầu HS nhận biết đúng đề tài của đoạn trích:

Đáp án đúng: D. Cuộc sống nơi rừng tràm Nam Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Câu 2

Yêu cầu HS nhận biết đúng mối quan hệ giữa người kể chuyện và các sự việc trong câu chuyện, chọn câu trả lời đầy đủ và chính xác:

C. Người kể chuyện vừa chứng kiến vừa trực tiếp tham gia vào sự việc.

HS có thể nhầm sang đáp án A hoặc B. GV cần lưu ý HS: Câu hỏi không phải là "Người kể chuyện là ai?", do đó câu trả lời đúng không phải là phương án A hoặc B mà phải là phương án C.

• Trả lời câu hỏi

Câu 1

Yêu cầu HS nhận biết và chỉ ra được các chi tiết nói về thời gian và không gian của sự việc được kể: *quanh co trong rừng, chẳng biết đâu là đâu, thế mà chỉ chừng một giờ sau; tôi đã ngủ một giấc dài; rừng đã xế chiều; những thân cây tràm vỏ trắng vươn thẳng lên trời;...* Từ đó tóm tắt được thời gian, không gian: Chuyện xảy vào một buổi xế chiều trong rừng tràm Nam Bộ. Chú ý từ "tía" (bố) là phương ngữ miền Tây Nam Bộ.

Câu 2

Yêu cầu HS vận dụng kĩ năng tóm tắt VB truyện để tóm tắt nội dung câu chuyện. GV chú ý hướng dẫn HS nêu được sự việc chính, không gian, thời gian của sự việc, các nhân vật tham gia vào diễn biến sự việc. HS cần xác định được sự việc chính: *An và tía nuôi đi lấy mật, ngủ trưa trong khu rừng, giặc bỏ bom vào rừng tràm, hai cha con tìm cách thoát khỏi ngọn lửa khi rừng cháy.*

Câu 3

Yêu cầu HS nhận biết và nêu được trình tự thời gian của sự việc: từ trưa đến chiều.

Lưu ý những từ ngữ cụ thể giúp xác định trình tự thời gian của sự việc:

– Phần đầu đoạn trích miêu tả khung cảnh buổi trưa, khi An và tía nuôi lấy mật xong: *Mùi hương ngòn ngọt nhức đầu của những loại hoa rừng không tên tuổi đằm vào ánh nắng ban trưa, khiến con người dễ sinh buồn ngủ.*

– Phần tiếp theo kể lại sự việc An ngủ trưa và giấc ngủ kéo dài cho đến trước khi máy bay của giặc Pháp đến và tiếng nổ vang lên trong rừng: *Tôi đã ngủ một giấc dài như vậy, sau khi tía con chúng tôi đã lấy mật đầy vào hai thùng sắt tây.*

Từ những chi tiết cụ thể trên, có thể suy luận được trình tự thời gian của sự việc trong câu chuyện.

Câu 4

GV yêu cầu HS nhận biết và nêu được các chi tiết tiêu biểu thể hiện đặc điểm tính cách của nhân vật tía nuôi. Đây là câu hỏi nâng dần từ mức độ nhận biết lên phân tích, suy luận. Không bắt buộc HS phải nêu được tất cả các chi tiết tiêu biểu. HS có thể nêu một trong ba chi tiết sau:

– Khi phát hiện ra bom được thả xuống, người cha rất lo lắng cho con: *An ơi! Nằm xuống mau... Tía nuôi tôi chưa nói dứt câu, vội đẩy tôi nằm gí xuống cỏ; Chắc là bom lép, đừng ngóc đầu dậy nghe con!* Từ chi tiết này, HS có thể cảm nhận được tình yêu thương, sự che chở đầy mạnh mẽ của người cha dành cho con trong lúc hiểm nguy.

– Khi phát hiện ra rừng cháy, cách thoát khỏi ngọn lửa của người cha rất khác thường: *Tía nuôi tôi vất cái nón đang đội trên đầu xuống, tay chỉ cầm chiếc nỏ lôi tôi chạy ngược hướng gió, nơi ngọn lửa bắt đầu tràn đến chúng tôi.* Chi tiết này trước hết cho thấy người cha đặc biệt am hiểu cuộc sống trong rừng: Giặc bắt đầu thả bom từ phía bờ sông (bom cháy) và rừng tràm đã bắt lửa rất nhanh. Gió từ phía sông đang thổi ngọn lửa vào sâu trong khu rừng. Nếu trốn ngọn lửa vừa bùng lên, chạy xuôi theo hướng gió thì lúc đầu tưởng an toàn nhưng sau sẽ không thoát được đám cháy giữa rừng. Người cha quyết định rất nhanh: chạy ngược hướng gió, chạy về phía ngọn lửa vừa bùng lên lúc ấy rất đáng sợ và nguy hiểm, nhưng làm như vậy mới có thể thoát ra khỏi đám cháy đang lan rộng. Từ đó cũng có thể thấy sự quả cảm, quyết liệt trong tính cách của người cha. Nên lưu ý HS không có trải nghiệm trong cuộc sống ở vùng rừng núi, rừng tràm Nam Bộ thì rất khó nhận diện. GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết này trong quá trình HS thực hành đọc trên lớp hoặc gợi ý thêm khi hướng dẫn HS chữa bài.

– Khi *nghe có nhiều tiếng chân chạy dồn dập trên đất, như tiếng giày khua*, An tưởng có Tây (giặc Pháp) đuổi phía sau, nhưng tía khẳng định: *Tây đâu mà Tây. Cứ chạy đi!* Chi tiết này cho thấy rõ hơn sự am hiểu sâu sắc từng tiếng động, nhịp sống trong rừng cũng như tính cách mạnh mẽ, quả cảm và quyết đoán của người cha – tía nuôi cậu bé An.

2. Viết

HS thực hành viết đoạn văn phân tích đặc điểm nhân vật theo nhiệm vụ đã giao (ở nhà). Trên lớp, GV có thể tổ chức chữa bài theo các quy trình tương tự bài 1 và bài 3. Dựa vào kết quả hoạt động đọc, GV hướng dẫn để HS nhận diện và phân tích được những nét nổi bật trong tính cách nhân vật tía nuôi để vận dụng vào bài viết:

– Luôn hết lòng yêu thương, che chở cho con trong những tình huống nguy nan nhất.

– Yêu rừng, gắn bó và am hiểu sâu sắc đời sống của rừng.

– Quả cảm, quyết đoán và mạnh mẽ trong mọi tình huống hiểm nguy.

3. Nói và nghe

HS thực hành nói và nghe để củng cố kĩ năng tóm tắt VB truyện trên cơ sở các nội dung đã chuẩn bị, theo hướng dẫn của GV trong phạm vi phù hợp với bài ôn tập. Nếu không có điều kiện thực hành nói và nghe ở lớp thì GV chỉ cần yêu cầu HS chuẩn bị dàn ý bài nói.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Đọc

HS đã thực hành kĩ năng đọc thơ trong bài 2 và bài 4, vậy các em cần chủ động vận dụng các kĩ năng đọc thể loại thơ để nhận diện đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật của VB thơ: cách trình bày dòng thơ, vần, nhịp, biện pháp tu từ, từ ngữ, hình ảnh; đặc điểm nội dung: tình cảm của nhà thơ, ý nghĩa của hình ảnh thơ qua cảm nhận, liên tưởng của nhà thơ và người đọc.

a. Đọc đoạn thơ

HS tự đọc thầm để hiểu VB. Kết hợp đọc VB và đọc các câu hỏi, bài tập trong phần b để chuẩn bị cho việc thực hiện các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

b. Thực hiện các yêu cầu

• Chọn phương án đúng

Câu 1

Đây là câu hỏi yêu cầu nhận diện đặc điểm nghệ thuật của VB thơ. HS cần nhận ra cách trình bày đặc biệt:

C. Không viết hoa tiếng mở đầu, không sử dụng dấu câu

Câu 2

Đây là câu hỏi yêu cầu nhận diện biện pháp tu từ hoán dụ: lấy một dấu hiệu, bộ phận để chỉ toàn thể (hình ảnh *áo rách* – đặc điểm, dấu hiệu của trang phục biểu hiện sự nghèo khổ, trong trường hợp này còn được dùng để chỉ những người dân mặc *áo rách* – người dân nghèo khổ). Đất nước của những người dân mặc *áo rách* là đất nước nghèo khổ.

Đáp án đúng: B. Hoán dụ

• Trả lời câu hỏi

Câu 1

Đây là bài tập yêu cầu nhận diện từ ngữ, hình ảnh để hiểu, cảm nhận được tình cảm của nhà thơ thể hiện qua ngôn ngữ nghệ thuật của VB thơ. HS cần nhận diện được:

– Từ ngữ được lặp lại nhiều nhất: *tôi yêu đất nước này, như yêu, yêu*: bộc lộ trực tiếp tình cảm của nhà thơ.

– Hình ảnh thơ, dòng thơ thể hiện trực tiếp tình cảm của nhà thơ với đất nước:

+ *tôi yêu đất nước này áo rách/ căn nhà dột phên không ngăn nổi gió*

+ *như yêu cây cỏ ở trong vườn/ như yêu mẹ tôi chịu khó chịu thương*

+ *yêu một giọng hát hay/ có bài mái đẩy thơm hoa đại*

Câu 2

HS nhận diện được những hình ảnh thơ cho thấy rõ cảm nhận của nhà thơ về đất nước:

– Hình ảnh đất nước nghèo khổ, lam lũ: *đất nước này áo rách/ căn nhà dột phên không ngăn nổi gió.*

– Hình ảnh đất nước chan chứa tình cảm yêu thương, hi vọng: *vẫn yêu nhau trong từng hơi thở/ lòng vẫn thương cây nhớ cội hoài/ thắp đèn đêm ngồi đợi mặt trời mai…*

Câu 3

HS nhận diện và phân tích được biện pháp tu từ ẩn dụ thể hiện trong cụm từ "thương cây nhớ cội". Hình ảnh "cây" và "cội" (gốc cây) gợi liên tưởng tới những gì gắn bó, bền chặt: "như cây với cội", tương tự như tình cảm sâu sắc không dễ gì lay chuyển của con người. Đây là cách liên tưởng tương đồng dựa vào đặc điểm, phẩm chất của hai sự vật: sự vật cụ thể được nêu ở đây là "cây", "cội" (gốc cây) và thế giới của những gì tương tự với "cây" và "cội" – những giá trị bền vững, gắn bó của đất nước, quê hương, con người (giống như cái cây và gốc cây không dễ rời xa mảnh đất quen thuộc của nó).

Câu 4

Yêu cầu HS cảm nhận được ý nghĩa của hình ảnh thơ này: Đất nước hiện lên nghèo khổ, lầm than (*căn nhà đột phên không ngăn nổi gió*, nhưng trong thế giới đó, con người *vẫn yêu nhau trong từng hơi thở* – tình yêu thương sưởi ấm cuộc sống, tình người là sức mạnh để vượt qua gian khó).

2. Viết

Trên lớp, GV hướng dẫn để HS thực hành viết đoạn văn nêu cảm nhận về tình cảm của nhà thơ với đất nước, con người được bộc lộ trong đoạn trích (làm ở nhà). Dựa vào kết quả hoạt động đọc, GV hướng dẫn HS cảm nhận và hiểu được tình cảm của nhà thơ với đất nước, con người để vận dụng vào bài viết:

– Tình yêu thương sâu sắc, bền chặt với đất nước nghèo khổ, gian khó.

– Sự thấu hiểu, nâng niu và trân trọng vẻ đẹp bình dị, thân thương của sự sống, con người trên quê hương, đất nước.

3. Nói và nghe

GV hướng dẫn HS trình bày cảm xúc về bài thơ hoặc đoạn thơ yêu thích. Để HS có thể chia sẻ cảm xúc một cách tự nhiên, hứng thú, phần trình bày cảm xúc về bài thơ, đoạn thơ có thể linh hoạt kết hợp với đọc thơ, ngâm thơ,... Sau khi đọc thơ, ngâm thơ, HS có thể trình bày ngắn gọn cảm xúc về bài thơ, đoạn thơ mà mình chọn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN MAI THANH HẰNG – THÂN THUỲ TRANG

Thiết kế sách: TRẦN NGỌC LÊ

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA – NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – VŨ THỊ THANH TÂM

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGỮ VĂN 7 TẬP MỘT - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: Khổ 19 x 26,5 cm.

Mã số ISBN: Tập một: .....

Tập hai: .....

Số ĐKXB: ...../CXBIPH/.....-...../GD

Số QĐXB: .....

Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 7 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 7, tập một – SGV
2. Ngữ văn 7, tập hai – SGV
3. Toán 7 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 7 – SGV
5. Công nghệ 7 – SGV
6. Lịch sử và Địa lí 7 – SGV
7. Mĩ thuật 7 – SGV
8. Âm nhạc 7 – SGV
9. Giáo dục công dân 7 – SGV
10. Tin học 7 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 – SGV
12. Giáo dục thể chất 7 – SGV
13. Tiếng Anh 7 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG